

MAI NGỌC CHỪ

Studying Vietnamese Through English

HỌC TIẾNG VIỆT QUA TIẾNG ANH



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

MAI NGỌC CHỪ

STUDYING VIETNAMESE THROUGH ENGLISH

HỌC TIẾNG VIỆT QUA TIẾNG ANH

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

CONTENTS

ANNEX

About the Author

Prof. Dr. Mai Ngoc Chu is a linguist, currently teaching Vietnamese and linguistics at the Faculty of Linguistics, Vietnam National University in Hanoi. From 1986 to 1987 he taught Vietnamese at the Phnompenh University, Cambodia. From 1993 to September, 1996 he taught Vietnamese at the Faculty of Languages and Linguistics, University of Malaya, Kuala Lumpur, Malaysia. He is the author of 14 books which were published in Vietnam and abroad.

1. *Vietnamese for foreigners.* Hanoi, 1995.
2. *Basic linguistics and Vietnamese.* Hanoi, 1990, edition 1991, 1992 (Three authors).
3. *Zao language.* Hanoi, 1992 (Two authors).
4. *Vietnamese language* (Tom 1). Hanoi. 1987 (Three authors).
5. *Rhyme of Vietnamese poetry in the light of linguistics.* Hanoi, 1991.
6. *Vietnamese dictionary (Vietnamese - English. English - Vietnamese).* Pelanduk Publications. Malaysia. 1996 (Two authors).
7. *Vietnamese for Everyone.* Pelanduk Publications, Malaysia, 1996 (Two authors).

8. *Vietnamese made simple.* Pelanduk Publications, Malaysia, 1996.
9. *English - Vietnamese phrase book.* Pelanduk Publications, Malaysia, 1996.
10. *Malaysian-English-Vietnamese conversation guidebook.* Golden Books Centre, Malaysia, 1996 (Two authors).
11. *Vietnamese for Malaysian* (Studying Vietnamese through Malaysian language). Dewan Bahasa dan Pustaka, Malaysia, 1996 (Two authors).
12. *Malaysian language for Vietnamese.* Dewan Bahasa dan Pustaka, Malaysia, 1996.
13. *Vietnamese for Tourists.* Hanoi, 1996.
14. *Studying Vietnamese through English.* Hanoi, 1996.

Về tác giả và tác phẩm

Giáo sư I , Phó tiến sĩ Ngôn ngữ học Mai Ngọc Chừ sinh năm Kỷ Sửu 1949 tại Vũ Vinh, Vũ thư, Thái Bình.

Ông tốt nghiệp Đại học Tổng hợp Hà Nội năm 1973, bảo vệ luận án phó tiến sĩ năm 1987 và được nhà nước phong hàm Giáo sư I năm học 1991 - 1992.

Mai Ngọc Chừ dạy ngôn ngữ học và tiếng Việt tại Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (Nay là Đại học Quốc gia Việt Nam) từ năm 1974. Năm học 1987- 1988 ông dạy tiếng Việt tại Trường Đại học Tổng hợp Phnompenh Cămpuchia. Từ 1993 đến tháng 9 / 1996 ông dạy tiếng Việt tại Khoa Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học Trường Đại học Tổng hợp Malaya , Kuala Lumpur, Malaysia.

Ngoài hàng chục bài báo đăng trên các tạp chí khoa học, đến nay ông đã cho ra mắt bạn đọc 14 cuốn sách ở 4 nhà xuất bản trong nước và 3 nhà xuất bản nước ngoài.

1. ***Tiếng Việt cho người nước ngoài***. Nxb Giáo dục, H. 1995, tái bản 1996.

2. ***Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt***. Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, H. 1990, tái bản 1991, 1992. (ba tác giả).

3. ***Tiếng Dao***. Nxb Khoa học xã hội, H. 1992 (hai tác giả).

4. ***Tiếng Việt*** (Tập I), Nxb Giáo dục, H. 1987 (ba tác giả).

5. ***Vần thơ Việt Nam dưới ánh sáng ngôn ngữ học***. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, H. 1991.

6. ***Từ điển tiếng Việt (Việt - Anh, Anh - Việt).*** Nxb Pelanduk, Malaysia, 1996 (hai tác giả).

7. ***Tiếng Việt cho mọi người.*** Nxb Pelanduk, Malaysia, 1995 (hai tác giả).

8. ***Tiếng Việt được làm đơn giản.*** Nxb Pelanduk, Malaysia, 1996.

9. ***Sách câu Anh-Việt***. Nxb Pelanduk, Malaysia,1996.

10. ***Hướng dẫn hội thoại Malaysia - Anh - Việt***. Nxb Golden Books, Malaysia, 1996 (hai tác giả).

11. ***Tiếng Việt cho người Malaysia*** (*Học tiếng Việt qua tiếng Malaysia*). Nxb Dewan Bahasa dan Pustaka, Malaysia, 1996 (hai tác giả).

12. ***Tiếng Malaysia cho người Việt Nam***. Nxb Dewan Bahasa dan Pustaka, Malaysia, 1996.

13. ***Tiếng Việt cho người du lịch***. Nxb Thế giới, H. 1996.

14. ***Học tiếng Việt qua tiếng Anh***. Nxb Thế giới, H. 1996.

FOREWORD

In order to have a preliminary and general image of this book, you are advised 1) to read the *Foreword* carefully 2) to skim through the *Contents* (in English at the beginning and in Vietnamese at the end of the book) and 3) to try to read any of the 26 lessons in the book. This should help you decide whether this book would meet your need or not. You will also discover that this book is different from others (Including "Vietnamese for foreigners" written by the same author, published in 1995 and 1996).

This book is written for foreigners studying Vietnamese not only in Vietnam but also in other countries and for those who want to study by themselves. The author 's experience in teaching Vietnamese to foreigners in Vietnam and also learners overseas has shown that if a textbook is too difficult and complicated, learners find it difficult to digest. So, although they have finished a course, they are still unable to speak Vietnamese. Thus this book has been simplified to make learning easier and much explanation is given in English.

This is a modern Vietnamese textbook written for people today. In addition to familiar topics such as "shopping", "eating-drinking", "traffic", "health", "sports", etc. , there are also new topics (which have never appeared in the other textbooks

published in Vietnam before) such as "telephoning", "bank-currency", etc.

Each lesson in this book consists of six sections : Conversations, Grammar, Practice, Reading comprehension, Exercises and Key to the exercises.

Sections I (Conversations) rather sufficiently contains everyday communication situations. Following this section, you can talk with Vietnamese about various aspects of daily life. The sentences in this section possess a clear Vietnamese "speaking style", so if you study this section well, you can speak Vietnamese like the Vietnamese.

Section II (Grammar) contains grammatical structures very carefully explained with many concrete examples. This section will help you to speak and write Vietnamese more accurately.

Section III (Practice) consists of both conversational and grammatical drills. The conversational drills will follow the topic of each lesson. You will be given the words which are commonly used and according to the topics. Then you will use these words to practise. For example, in lesson 20 (At the hospital), you will know the names of the wards, names of diseases and medicines, then you will practise to speak to doctors.

Section IV (Reading comprehension) also follows the lesson's topic. For example, the topic of lesson 11 is "Communication - Traffic", Reading comprehension is "Airlines and Air accidents".

At the end of this book (in **ANNEX II**) twenty three short, simple but amusing tales have been included. After reading and listening to them, you should be able to retell the stories. This is a very interesting way of studying a foreign language. It is very easy for you to remember new words and to practise them.

Section V (Exercises) and **section VI** (Key to the exercises) have a close relation. After doing the exercises carefully, you can compare your results with the answers in the section "Key to the exercises" to find out your mistakes (if there are any).

*
* *

In Vietnam there are two main centres having Vietnamese language courses: Hanoi Capital and Ho Chi Minh City. Generally, Vietnamese is a united language, so when people in Hanoi speak, those in Ho Chi Minh city can understand them easily, and vice versa. However, there are some words which are different (but of the same meaning) used in Hanoi and in Ho Chi Minh city. For example, for the word "expensive", in Hanoi "đắt" is used very often, in Ho Chi Minh city, "mắc" is used. In order to help foreigners studying Vietnamese in Ho Chi Minh city understand "Hanoians 's language" and foreigners studying Vietnamese in Hanoi understand Ho Chi Minh city 's "dialect", different words used in these two cities have been listed in **ANNEX I**. After learning by heart these words, your communication should become more effective throughout the country.

*
* *

The publication of this book was made possible with the help and cooperation of the Director and Deputy Director of the Books of Centre for Education Development (BOCED), Mr. Nguyen Thanh The and Madam Nguyen Thi Ket respectively, the Director, Editor General and staff of the The Gioi Publishing House. The author 's lovely wife - Lawyer Do Thi Hong Xoan -

has helped the author very much in the process of looking for the materials and discussed with the author on each issue of the book. Ms. Teoh Mei Lin and Mrs. Vo Thi Thu Nguyet (University of Malaya, Malaysia) have helped the author in process of completing the script.

The author would like to thank all of them.

Kuala Lumpur – Hanoi

1996

Prof. Dr. Mai Ngoc Chu

Lời nói đầu

Để có thể hình dung được "bộ mặt" của cuốn sách này, xin bạn hãy: 1) đọc kỹ *Lời nói đầu*, 2) xem qua toàn bộ *Mục lục* của cuốn sách và 3) đọc thử *một bài bất kỳ* trong số 26 bài của cuốn giáo trình này. Từ đó bạn sẽ thấy nó cần thiết cho bạn (với tư cách là người học tiếng Việt hoặc với tư cách là người dạy tiếng Việt cho người nước ngoài) đến mức nào. Và bạn cũng sẽ thấy giáo trình này khác với các giáo trình tiếng Việt đã xuất bản (kể cả cuốn "*Tiếng Việt cho người nước ngoài*" do chúng tôi viết và công bố năm 1995, 1996) ở chỗ nào.

Cuốn sách này không chỉ dành cho những người học tiếng Việt ở Việt Nam mà còn dành cho *những người học tiếng Việt ở nước ngoài* và cho *những người tự học*. Kinh nghiệm giảng dạy tiếng Việt ở Việt Nam và đặc biệt là một số năm giảng dạy ở nước ngoài cho tác giả thấy rằng nếu giáo trình quá khó, quá nhiều vấn đề phức tạp thì học viên sẽ không thể tiếp thu nổi hoặc học xong vẫn không nói được những câu rất đơn giản và cần thiết trong giao tiếp hàng ngày. Ý thức rõ điều đó, cuốn sách này được viết dưới một hình thức hết sức đơn giản, nhẹ nhàng, dễ hiểu, dễ thực hành và tất cả đều được dịch, giải thích kỹ càng qua tiếng Anh.

Đây là giáo trình tiếng Việt hiện đại và dạy cho những con người của thế giới hiện đại, do đó, ngoài những chủ đề rất quen thuộc như ăn ở, đi lại, mua bán, sức khoẻ, thể thao, du lịch, v.v. còn có cả *những chủ đề mới* mà một số giáo trình

tiếng Việt xuất bản ở Việt Nam mấy năm qua chưa đề cập đến như *Nói chuyện điện thoại* (máy bận, xin máy lẻ, gọi điện thoại quốc tế, ...), *Ngân hàng - Tiền tệ* (đổi tiền, làm thẻ rút tiền, mở tài khoản), v.v. Đây là những vấn đề mà tất cả mọi người đều rất quan tâm khi đi đến bất kỳ một đất nước mới lạ nào.

Trong giáo trình này, mỗi bài được cấu trúc thành sáu phần *Hội thoại, Ngữ pháp, Thực hành, Đọc hiểu, Bài tập* và *Giải đáp bài tập*.

Phần **Hội thoại (I)** bao quát khá đầy đủ các tình huống giao tiếp thông dụng hàng ngày. Đây là phần chính giúp bạn có thể nói chuyện với người Việt Nam về mọi mặt của cuộc sống.

Những câu hội thoại ở đây thể hiện rõ "*phong cách nói*", do đó, nếu học tốt phần này, bạn hoàn toàn có thể *nói tiếng Việt đúng như người Việt*.

Phần **Ngữ pháp (II)** không chỉ được giải thích rất cặn kẽ mà còn có nhiều ví dụ cụ thể minh hoạ, vì vậy rất dễ hiểu, dễ tiếp thu. Phần này giúp bạn *nói và viết đúng ngữ pháp tiếng Việt*.

Phần **Thực hành (III)** sẽ giúp bạn cả luyện tập hội thoại lẫn luyện tập ngữ pháp. Phần luyện tập hội thoại sẽ bám sát theo chủ đề của bài. Ở phần này, bạn sẽ được cung cấp những từ ngữ thông dụng thuộc chủ đề đang học và dùng luôn những từ ngữ mới đó để thực hành. Chẳng hạn, ở bài 20, với chủ đề "Ở bệnh viện", bạn sẽ được biết tên các khoa trong bệnh viện, tên những loại bệnh và những loại thuốc thông dụng, sau đó bạn sẽ được hướng dẫn cách thực hành nói chuyện với bác sĩ.

Phần **Đọc hiểu (IV)** cũng bám theo chủ đề của bài học. Chẳng hạn, chủ đề của bài 11 là "Giao thông - Đi lại" thì bài đọc hiểu là "Đường hàng không và những vụ tai nạn máy bay".

Xin các bạn lưu ý rằng ngoài bài đọc hiểu bám theo chủ đề của bài học, ở cuối sách, trong **Phụ lục II**, chúng tôi còn cung cấp cho các bạn hàng loạt truyện cười của Việt Nam và thế giới.

Nhiều truyện cười rất ngắn và rất dễ hiểu. Sau khi đọc hiểu, nghe hiểu, bạn phải tự kể lại nội dung câu chuyện. Đây là cách học ngoại ngữ vừa hứng thú vừa "dễ vào" và nó làm cho các giờ học trở nên sinh động và "tươi mát" hơn.

Phần **Bài tập (V)** và phần **Giải đáp bài tập (VI)** có quan hệ khăng khít với nhau. Xin bạn hãy tự làm các bài tập một cách cẩn thận, sau đó đối chiếu với kết quả ở phần VI để thấy được chỗ sai (nếu có) của bạn.



Hiện nay ở Việt Nam có hai trung tâm chính thu hút người nước ngoài đến học tiếng Việt: thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Tiếng Việt, về cơ bản, là một ngôn ngữ thống nhất vì vậy người Hà Nội nói, người Thành phố Hồ Chí Minh hiểu và ngược lại. Tuy nhiên giữa hai thành phố lớn này vẫn có một số từ hay được dùng ở vùng này hơn ở vùng kia.Chẳng hạn, người Hà Nội nói "đắt" thì người ở Thành phố Hồ Chí Minh lại nói là "mắc". Tất nhiên, số lượng từ khác biệt như vậy không nhiều. Để giúp cho những người học tiếng Việt ở Hà Nội không bỡ ngỡ khi có dịp ghé thăm Thành phố Hồ Chí Minh và để những người học tiếng Việt ở Thành phố Hồ Chí Minh dễ dàng hiểu được "Tiếng nói Việt Nam phát thanh từ thủ đô Hà Nội", ở cuối sách, trong **Phụ lục I**, chúng tôi đã đưa ra một danh sách những từ khác biệt giữa hai thành phố. Người học chỉ cần học thuộc một số lượng từ ít ỏi này là việc giao tiếp sẽ trở nên dễ dàng, suôn sẻ.

Cuốn sách này được ra mắt bạn đọc kịp thời là nhờ sự hợp tác và giúp đỡ tận tình của ông Nguyễn Thanh Thế - Giám đốc, bà Nguyễn Thị Kết - Phó giám đốc Trung tâm Hỗ trợ Phát triển sách giáo dục, ông Giám đốc , ông Tổng biên tập và các cán bộ của Nhà xuất bản Thế Giới. Người vợ yêu quý của tác giả - Luật sư Đỗ Hồng Xoan đã giúp đỡ tác giả rất nhiều trong quá trình tìm kiếm tư liệu và góp ý với tác giả ở từng mục cụ thể của cuốn sách. Hai bạn Teoh Mei Lin (giảng viên Trường Đại học Tổng hợp Malaya) và Võ Thu Nguyệt đã giúp đỡ tác giả trong quá trình hoàn thiện bản thảo.

Nhân cuốn sách được ra mắt bạn đọc, tác giả xin tỏ lòng cảm ơn tất cả.

Kuala Lumpur -- Hà Nội 1996

GS I, PTS MAI NGỌC CHỪ

NOTES ON PRONUNCIATION
HƯỚNG DẪN CÁCH PHÁT ÂM

I. Consonants (Các phụ âm)

b	sounds like	b	in	bank	e.g.	ba	(three)
c	"	c	"	call	"	con	(child)
ch	"	ch	"	chance	"	cho	(give)
d	"	z	"	zoo	"	da	(skin)
đ	"	d	"	down	"	đi	(go)
g	"	g	"	gun	"	gan	(liver)
gh	"	gh	"	ghost	"	ghen	(jealous)
gi	"	z	"	zone	"	giao	(entrust)
h	"	h	"	how	"	ho	(cough)
k	"	k	"	keep	"	keo	(glue)
kh	"	q[k']	"	quite	"	khi	(when)
l	"	l	"	levy	"	len	(wool)
m	"	m	"	make	"	men	(enamel)
n	"	n	"	nose	"	no	(full)
ng	"	ng	"	learning	"	ngu	(stupid)
ngh	"	ng	"	long	"	nghi	(doubt)
nh	"	n	"	nymphet	"	nhai	(chew)
p	"	p	"	park	"	pin	(battery)
ph	"	ph	"	philology	"	phai	(fade)
qu	"	qu	"	quality	"	qua	(pass)

r	"	r	"	reserve	"	ra	(go out)
s	"	s	"	send	"	sau	(behind)
t	"	t	"	tank	"	to	(big)
th	"	th	"	Thailand	"	theo	(follow)
tr	"	ch	"	chalk	"	trăn	(python)
v	"	v	"	van	"	vui	(happy)
x	"	s	"	sad	"	xa	(far)

II. Vowels (Các nguyên âm)

a	is like	a	in	bask	e.g.	ga	(gas)
ă	"	u	"	hut	"	lăn	(roll)
e	"	e	"	end	"	kem	(cream)
ê	"	e	"	hello	"	lên	(go up)
i	"	i	"	idiom	"	chim	(bird)
o	"	o	"	long	"	to	(big)
ô	"	a	"	ball	"	khô	(dry)
ơ	"	o	"	lion	"	tơ	(silk)
ư	"	u	"	put	"	phun	(eject)
ư	"	ai	"	mountain	"	thư	(letter)
â	"	ơ but pronounced shortly			"	mâm	(tray)

Diphthongs (Các nguyên âm đôi) : iê, ươ, uô.

Notes :

ia is pronounced like iê
ưa " " " ươ
ua " " " uô

III . Tones (Các thanh điệu)

1. The first tone is called **thanh không** or **không dấu**. It is the level tone, without any mark on the syllable.

Example : *đi* (go) , *năm* (year)

2. The second tone falls gradually. This tone is written with the diacritical mark [\] above the vowel. It is called **thanh huyền** or **dấu huyền.**

Example : *bà* (grandmother), *về* (go back)

3. The third tone is a rising tone. It is written with the diacritical mark [/] above the vowel. It is called **thanh sắc** or **dấu sắc**.

Example : *chín* (nine), *sáu* (six)

4. The fourth tone is called **thanh nặng** or **dấu nặng**. This tone is sharp falling tone and has a heavy glottal stop. It is written with the diacritical mark [.] under the vowel.

Example : *một* (one), *nặng* (heavy)

5. The fifth tone is a falling - rising tone. It is written with the diacritial mark [?] above the vowel . This tone is called **thanh hỏi** or **dấu hỏi.**

Example : *bảy* (seven) , *phủ* (cover)

6. The last tone is named **thanh ngã** or **dấu ngã**. This tone is a broken - rising tone and it has a glottal stop. It is written with the diacritial mark [~] above the vowel.

Example : *sẽ* (will) , *vẽ* (draw)

IV. Alphabet (Bảng chữ cái)

There are 29 letters in the writing system of the Vietnamese language.

A a	Ă ă	Â â	B b	C c	D d	Đ đ	E e
Ê ê	G g	H h	I i	K k	L l	M m	N n
O o	Ô ô	Ơ ơ	P p	Q q	R r	S s	T t
U u	Ư ư	V v	X x	Y y			

Bài 1 Xin chào !

Lesson 1 Hello !

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Gặp gỡ trên đường (Meeting people in the street)

a) Hải Đăng gặp cô giáo (Hai Dang meets his woman-lecturer)

H Chào cô ạ!
Good afternoon, madam!



W Chào anh!
Good afternoon!
H Cô có khoẻ không ạ?
How are you?
W Cảm ơn anh. Tôi bình thường.
I am fine. Thank you.
Còn anh, anh có khoẻ không?
And you, how are you?
H Cảm ơn cô. Em vẫn khoẻ.
I am well. Thank you.

b) Hợp gặp thầy giáo (Hop meets his man-teacher)

H Chào thầy ạ!
Good morning, sir!
M Chào anh!
Good morning!
H Thầy có khoẻ không ạ?
How are you?
M Cảm ơn anh. Tôi vẫn khoẻ.
I am well. Thank you.
Còn anh, anh có khoẻ không?
And you, how are you?
H Cảm ơn thầy. Em cũng khoẻ.
I am well, too. Thank you.

c) Bà Nhung gặp ông Dũng (Mrs. Nhung meets Mr. Dung)

N Chào ông ạ!
Good afternoon, sir!

D Chào bà!
Good afternoon, madam!
N Ông có khoẻ không?
How are you?
D Cảm ơn bà. Tôi bình thường.
I am fine. Thank you.
Còn bà, bà có khoẻ không?
And you, how are you?
N Cảm ơn ông. Tôi cũng bình thường ạ.
I am fine, too. Thank you.

d) Hương gặp bà Trung (Miss Huong meets Mrs. Trung)

H Chào bà ạ!
Good morning, madam!
T Chào cô!
Good morning, young lady!
H Bà có khoẻ không ạ?
How are you?
T Cảm ơn cô. Tôi bình thường.
I am fine. Thank you.
Còn cô, cô có khoẻ không?
And you, how are you?
H Cảm ơn bà. Cháu vẫn khoẻ.
I am well. Thank you.

e) Việt Anh gặp Việt Hải (Viet Anh meets Viet Hai)

H Chào Việt Anh! Cậu khoẻ không?
Hello Viet Anh! How are you?

A Chào Việt Hải! Cảm ơn, tàm tạm vậy.
Hello Viet Hai! So so, thanks.
Còn cậu, khoẻ không?
And you, how are you?

H Mấy hôm nay tớ hơi mệt.
For some recent days, I am rather tired.
Tạm biệt nhé!
Bye!

A Tạm biệt!
Bye!

2. Gặp gỡ tại buổi tiệc mừng nhà mới (Meeting people at a new house party)

Hoa Ô, chào Mai!
Oh, good evening, Mai!

Mai Chào Hoa!
Good evening, Hoa!
Mình xin giới thiệu: Đây là anh Hải.
May I introduce Mr. Hai to you?
Anh ấy là kiến trúc sư.
He is an architect.

Hải Chào chị!
How do you do?

Hoa Chào anh!
How do you do?
Rất vui được gặp anh.
Very nice to meet you.
Tôi là Hoa. Tôi là giảng viên.
I am Hoa. I am a lecturer.

À, Mai. Cậu có biết ông Phan Văn không?
Mai. Do you know Mr. Phan Van?

Mai Ồ, không. Ông ấy làm nghề gì?
Oh, no. What 's his job?

Hoa Ông ấy là nhà báo.
He is a journalist.
Kia, ông ấy đang đến đấy.
There, he is coming.

3. Gặp gỡ ở cơ quan (Meeting people at the office)

Minh chào những người (cả nam lẫn nữ) ở trong phòng
(Minh greets men and women in the room)

M Chào các anh, các chị!
Good morning!

N Chào anh!
Good morning!

M Các anh, các chị có khoẻ không?
How are you?

N Cảm ơn anh. Chúng tôi bình thường.
We are fine. Thank you.
Còn anh, gia đình anh thế nào?
And you, how is your family?

M Cảm ơn các anh, các chị. Gia đình tôi vẫn khoẻ.
Everybody is fine. Thank you.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. Usage of some personal pronouns
(Cách dùng một số đại từ nhân xưng)

* **Ông** (you, sir, Mr.) and **Ông ấy** (he, that old man) used to call old men (about or over 50 years old)[*Ông, Ông ấy* được dùng để gọi người đàn ông khoảng từ 50 tuổi trở lên].

* **Bà** (you, Madam, Mrs.) and **Bà ấy** (she, that old woman) used for old women (about or over 45 years old)[*Bà, Bà ấy* được dùng gọi những phụ nữ khoảng trên 45 tuổi].

* **Anh** (you, sir) and **Anh ấy** (he, that young man) used for young men [*Anh, Anh ấy* dùng gọi những nam giới trẻ].

* **Chị** (you, Mrs., Miss) and **Chị ấy** (she, that young woman) used for young woman [*Chị, Chị ấy* được dùng để gọi những phụ nữ trẻ].

* **Cô** (you, Miss) and **Cô ấy** (she, that young girl) used for very young women, young girl [*Cô, Cô ấy* dùng để gọi những cô gái trẻ].

***Cậu** (you) - **Tớ** (I) : Cordinal addressing between two young persons of the same age. (*Cậu - Tớ* : Cách xưng hô thân mật giữa hai người trẻ cùng tuổi).

* **Cụ** (you, sir, Mr.) used to call very old people (*Cụ* - Từ dùng gọi các cụ già).

* **Cháu** (I) used when a young person speaks to an old person (*Cháu* - được người trẻ dùng để xưng với người già).

* **Em** (I) used when a student speaks to a lecturer (*Em* - được dùng khi sinh viên xưng với giáo viên).

2. When you want to greet somebody, you use the word **Chào** and one personal pronoun which is suitable for the

context such as *ông, bà, anh, chị, cụ, thầy,..*(Khi bạn muốn chào một người nào đó, bạn dùng từ **Chào** và một đại từ nhân xưng thích hợp với hoàn cảnh). Examples:

Chào ông!	Good morning, sir!
Chào bà!	Good morning, madam!
Chào cô!	Good afternoon, young lady!

Chào can be used at any time (morning, afternoon, evening, night) [Từ *Chào* có thể dùng bất kỳ lúc nào (sáng, chiều, tối, đêm)].

Some sentences is often used when greeting sombody (Một số câu thường được sử dụng khi chào hỏi)

Ông (bà, anh, chị...) có khoẻ không? How are you?

Các cụ thế nào?	How about your parent?
Công việc thế nào?	How are you getting on?
Các cháu thế nào?	How about your children?
Cuộc sống ra sao?	How 's life?
Mọi việc thế nào?	How are things?

Some the answers (Một số câu trả lời)

Mọi người đều khoẻ.	Everybody is well.
Ổn cả.	Quite all right.
Tôi bình thường.	I am fine.
Không đến nỗi tồi.	Not so badly.
Không có vấn đề gì.	No problem.

3. **Các** - The word which expresses the plural number (*Các* - Từ biểu thị số nhiều). Examples:

Singular number (Số ít)	*Plural number (Số nhiều)*
Ông (you, sir)	Các ông (you, sirs)
Anh ấy (he, that young man)	Các anh ấy (they, those young men)
Sinh viên (student)	Các sinh viên (students)

4. Ạ - the word used at the end of a sentence to indicate respect. (Ạ - từ đặt ở cuối câu để biểu thị sự kính trọng).

5. To ask about one 's career, you use the pattern (Để hỏi về nghề nghiệp của một người nào đó, bạn dùng công thức):

Subject + làm nghề gì?

Ông làm nghề gì?	What 's your job?
Tôi là bác sĩ.	I am a doctor.

6. Way of saying good-bye (Cách chào tạm biệt)

Tạm biệt ông (bà..)	or	
Chào ông (bà...)		Good-bye, sir (madam...).

Hẹn gặp lại.	See again.
Hẹn gặp lại ông (bà..)	See you again.

context such as *ông, bà, anh, chị, cụ, thầy*,..(Khi bạn muốn chào một người nào đó, bạn dùng từ **Chào** và một đại từ nhân xưng thích hợp với hoàn cảnh). Examples:

Chào ông!	Good morning, sir!
Chào bà!	Good morning, madam!
Chào cô!	Good afternoon, young lady!

Chào can be used at any time (morning, afternoon, evening, night) [Từ *Chào* có thể dùng bất kỳ lúc nào (sáng, chiều, tối, đêm)].

Some sentences is often used when greeting sombody (Một số câu thường được sử dụng khi chào hỏi)

Ông (bà, anh, chị...) có khoẻ không? How are you?

Các cụ thế nào?	How about your parent?
Công việc thế nào?	How are you getting on?
Các cháu thế nào?	How about your children?
Cuộc sống ra sao?	How 's life?
Mọi việc thế nào?	How are things?

Some the answers (Một số câu trả lời)

Mọi người đều khoẻ.	Everybody is well.
Ổn cả.	Quite all right.
Tôi bình thường.	I am fine.
Không đến nỗi tồi.	Not so badly.
Không có vấn đề gì.	No problem.

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Complate the following conversations
(Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

a)

A	Chào ông!	Good morning,sir!
B	. . . . . .	Good morning, madam!
A	. . . . . .	How are you?
B	Cảm ơn bà. Tôi khoẻ.	I am well. Thank you.
	. . . . . .	And you, how are you?
A	Cảm ơn ông	I am fine. Thank you.

b)

C	Chào anh!	Good afternoon!
D	Chào chị!	Good afternoon!
C	. . . .	How are you?
D	Cảm ơn chị. Tôi . . .	I am fine. Thank you.
	. . . .	How is your family?
C	Cảm ơn anh.	Everyone is fine. Thank you.

2. Model (Mẫu):

Chào ông! Ông có khoẻ không?
Good morning,sir! How are you?

* Replace the word **ông** by the words *bà, anh, chị, cụ, thầy.*
(Thay từ *Ông* bằng các từ *bà, anh, chị, cụ, thầy*)

3. Model (Mẫu):

Bà làm nghề gì?	*What 's your job?*

* Replace the word **Bà** by the following words to make new questions.

(Thay từ *Bà* bằng các từ sau để tạo ra những câu hỏi mới).

Ông	you (for old man)
Anh	you (for young man)
Chị	you (for young woman)
Ông ấy	he, that old man
Bà ấy	she, that old woman
Ông Mai	Mr. Mai
Bà Trâm	Mrs. Tram
Cô Thanh	Miss Thanh

4. Model (Mẫu):

Anh làm nghề gì?	*What 's your job?*
Tôi là giảng viên.	*I am a lecturer.*

* Make sentences with the following words.

(Hãy tạo câu với các từ sau)

giáo sư	professor	ca sĩ	singer
giáo viên	teacher	hoạ sĩ	painter
luật sư	lawyer	nhạc sĩ	musician
giám đốc	director	nha sĩ	dentist
phi công	pilot	bác sĩ	doctor

thư ký	secretary	quản đốc	manager
nhà văn	writer	công an	policeman
công nhân	worker	y tá	nurse

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Nghề nghiệp (Occupations)

Tôi là sinh viên. Đây là anh Hùng. Anh ấy cũng là sinh viên. Chúng tôi đều là sinh viên. Chúng tôi học tiếng Việt và tiếng Anh.

Đây là ông Phú. Ông ấy là kỹ sư. Còn kia là chị Cam. Chị ấy là y tá. Chị Cam làm việc ở bệnh viện đa khoa.

Đây là bà Loan. Bà ấy là bác sĩ. Bà ấy cũng làm việc ở bệnh viện đa khoa.

Từ ngữ (Vocabulary)

tôi	I	là	am,is
sinh viên	student	đây	this
anh ấy	he	cũng	also, too
chúng tôi	we [not including listener(s)]		
chúng tôi đều	all of us	học	study, learn
tiếng Việt	Vietnamese	tiếng Anh	English
ông ấy	he	kỹ sư	engineer
còn	and	kia	that
chị ấy	she	y tá	nurse
làm việc	work	bệnh viện	hospital
đa khoa	general	bác sĩ	doctor

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

1. How to greet? (Chào thế nào?)

a) Meeting a very old man, how do you greet him?
(Khi gặp một cụ già, bạn chào thế nào?)
b) Meeting a young man, how do you greet him?
(Khi gặp một nam giới trẻ, bạn chào thế nào?)
c) Meeting a woman of about 50, how do you greet her?
(Khi gặp một phụ nữ khoảng 50 tuổi, bạn chào thế nào?)
d) Meeting a man-teacher, how do you greet him?
(Khi gặp thầy giáo, bạn chào thế nào?)
e) Meeting a woman-teacher, how do you greet her?
(Khi gặp cô giáo, bạn chào thế nào?)
f) Meeting a young woman, how do you greet her?
(Khi gặp một phụ nữ trẻ, bạn chào thế nào?)

g) Meeting two young men, how do you greet them?
(Khi gặp hai nam giới trẻ, bạn chào thế nào?)
h) Meeting some young women, how do you greet them?
(Khi gặp một vài phụ nữ trẻ, bạn chào thế nào?)
i) Meeting three men of about 55, how do you greet them?
(Khi gặp ba nam giới khoảng 55 tuổi, bạn chào thế nào?)
k) Meeting four women of about 55, how do you greet them?
(Khi gặp bốn phụ nữ khoảng 55 tuổi, bạn chào thế nào?)

2. Translate the following sentences into English.
(Dịch các câu sau ra tiếng Anh)

a) Chào ông! Ông có khoẻ không?

b) Cảm ơn bà. Tôi vẫn khoẻ.
c) Gia đình bà thế nào?
d) Cảm ơn ông. Gia đình tôi bình thường.

e) Đây là ông Cầm.
f) Ông ấy là bác sĩ.
g) Kia là bà Xoan.
h) Bà ấy là luật sư.
i) Còn kia là cô Ánh.
k) Cô ấy là y tá.
l) Cô ấy làm việc ở bệnh viện.

3. Translate the following sentences into Vietnamese.
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

a) May I introduce Mr. Long to you?
b) He is a lecturer.
c) That is Mrs. Hoan.
d) She is a dentist.
e) And this is Miss Linh.
f) Miss Linh is a nurse.
g) She works at the hospital.
h) Good evening, madam! How are you?
i) I am well. And you, how is your family?
k) Everybody is fine. Thank you.

4. Complate the conversation below (Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

M Chào anh! Anh . . . . ?

N Cảm ơn chị. Tôi . . . .
Còn chị, chị . . . .

M Cảm ơn anh. Tôi hơi . . . .
Gia đình anh . . . .

N Cảm ơn chị. Gia đình . . . . . vẫn khoẻ.

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

1.

a) Chào cụ ạ! Cụ có khoẻ không ạ?
b) Chào anh! Anh có khoẻ không?
c) Chào bà (ạ)! Bà có khoẻ không (ạ)?
d) Chào thầy ạ! Thầy có khoẻ không ạ?
e) Chào cô ạ! Cô có khoẻ không ạ?
f) Chào chị! Chị có khoẻ không?
g) Chào các anh! Các anh có khoẻ không?
h) Chào các chị! Các chị có khoẻ không?
i) Chào các ông (ạ)! Các ông có khoẻ không (ạ)?
k) Chào các bà (ạ)! Các bà có khoẻ không (ạ)?

2.

a) Good morning (Good afternoon,...),sir! How are you?
b) I am well. Thank you.
c) How is your family?
d) Everyone is fine. Thank you.
e) This is Mr. Cam.
f) He is a doctor.
g) That is Mrs. Xoan.
h) She is a lawyer.

i) And that is Miss Anh.

k) She is a nurse.

l) Miss Anh works at the hospital.

3.

a) Tôi xin giới thiệu: Đây là ông (anh) Long.

b) Ông ấy (Anh ấy) là giảng viên.

c) Kia là bà Hoan.

d) Bà ấy là nha sĩ.

e) Còn đây là cô Linh.

f) Cô Linh là y tá.

g) Cô ấy làm việc ở bệnh viện.

h) Chào bà (ạ)! Bà có khoẻ không (ạ)?

i) Tôi vẫn khoẻ. Còn ông (bà,...), gia đình ông (bà...) thế nào?

k) Cảm ơn bà. Gia đình tôi bình thường.

4.

M Chào anh! Anh có khoẻ không?

N Cảm ơn chị. Tôi vẫn khoẻ (Tôi bình thường).
Còn chị, chị có khoẻ không?

M Cảm ơn anh. Tôi hơi mệt.
Gia đình anh thế nào?

N Cảm ơn chị. Gia đình tôi vẫn khoẻ.

Bài 2 — Ông là người nước nào?

Lesson 2 — What is your nationality?

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Tại câu lạc bộ Quốc tế (At the International Club)

a) Misaki (M) - Japanese and Ali (A) - Singaporian.

M Chào anh! *How do you do?*
A Chào chị! *How do you do?*
M Xin lỗi. Anh từ đâu đến?
Excuse me. Where are you from?
A Tôi từ Singapo đến.
I am from Singapore.
Còn chị, chị từ đâu đến?
And you, where are you from?
M Tôi từ Nhật đến.
I am from Japan.
A Xin lỗi. Tên chị là gì?
Excuse me. What is your name?
M Tên tôi là Misaki.
My name is Misaki.

Còn anh, tên anh là gì?
And you, what is your name?

A Tên tôi là Ali.
My name is Ali.

M Anh là thành viên câu lạc bộ phải không?
You are a club-member, aren't you?

A Ồ, không. Tôi không phải là thành viên. Tôi là khách.
Oh, no. I am not a member. I am a visitor.
Còn chị, chị là thành viên phải không?
And you, you are a member, aren't you?

M Vâng. Tôi là thành viên.
Yes. I am a member.

A Chị là nhân viên sứ quán Nhật phải không?
You are an officer at the Embassy of Japan, aren't you?

M Ồ, không. Tôi là sinh viên.
Oh, no. I am a student.
Còn anh, anh làm nghề gì?
And you, what is your job?

A Tôi là thương gia.
I am a businessman.

M Xin lỗi. Tôi có cuộc hẹn gặp ở nhà bây giờ.
I am *sorry. I have an appointment at home now.*
Tạm biệt anh nhé. *Good-bye.*

A Chào chị. Hẹn gặp lại chị.
Good-bye. See you again.

b) Ezura (E) - Malaysian, Peter (P) - American and Martin (M) - French.

P Tôi xin giới thiệu với chị:Đây là anh Martin.
May I introduce Mr. Martin to you?
E Chào anh! *How do you do?*
M Chào chị! *How do you do?*
E Anh từ đâu đến? *Where are you from?*
M Tôi từ Pháp đến. *I am from France.*
Còn chị, chị từ nước nào đến đây?
And you, where do you come here from?
E Tôi từ Malaysia đến. *I come from Malaysia.*
M Xin lỗi. Tên chị là gì? *Excuse me. What 's your name?*
E Tên tôi là Ezura. *My name is Ezura.*
Các anh là bạn học cùng lớp phải không?
You are classmates, aren't you?
P Vâng. Chúng tôi cùng học lớp tiếng Việt.
Yes. We study in the same class of Vietnamese language.
E Ồ. Tôi cũng học tiếng Việt.
Oh. I also study Vietnamese.
Tôi học ở khoa Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học, Trường Đại học Tổng hợp Malaya, Kuala Lumpur.
I study at the Faculty of Languages and Linguistics, University of Malaya, Kuala Lumpur.
M Ồ. Chúng ta đều học tiếng Việt.
Oh. All of us study Vietnamese.

2. Tại buổi liên hoan mừng quốc khánh Việt Nam ở Hà Nội (At the party on Vietnam National Day occasion in Hanoi)

[Santini (S) - Indian, Kim (K) - Korean and Tomita (T) - Japanese]

K Chào ông! Chào bà! *Good evening!*
T Chào ông! Chào bà! *Good evening!*
S Chào các ông! *Good evening!*
Các ông là người nước nào ạ?
What nationalities are you?
K Tôi là người Triều tiên. *I am Korean.*
T Tôi là người Nhật bản. *I am Japanese.*
Còn bà, bà là người Malaysia phải không ạ?
And you? You are Malaysian, aren't you?
S Ồ, không. Tôi không phải là người Malaysia.
Oh, no. I am not Malaysian.
Tôi là người Ấn Độ. *I am Indian.*
Tôi từ New Dehli đến. *I am from New Dehli.*
K Bà là nhà ngoại giao phải không?
You are a diplomat, aren't you?
S Vâng. Tôi là nhà ngoại giao. *Yes. I am a diplomat.*
Còn các ông, các ông làm nghề gì?
And you? What are your job?
T Tôi là giáo sư. *I am a professor.*
Tôi dạy tiếng Việt ở Đại học Ngoại ngữ Osaka.
I teach Vietnamese in Osaka University of foreign languages.
K Tôi là giám đốc công ty du lịch.
I am a director of the Tourist Company.

	Xin lỗi. Tên bà là gì ạ?	*Excuse me. What 's your name?*
S	Tên tôi là Santini.	*My name is Santini.*
	Đây là "các" của tôi.	*This is my card-visit.*
K	Cảm ơn bà.	*Thank you.*

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. Making introductions (Cách giới thiệu)

Tôi xin giới thiệu với ông:Đây là bà An.
May I introduce Mrs. An to you?
Cho phép tôi giới thiệu: Đây là ông Hải.
Let me introduce Mr. Hai.
Tôi xin tự giới thiệu: Tên tôi là Việt Anh.
May I introduce myself my name is Viet Anh?

2. Way of asking about one's name (Cách hỏi tên người)

Tện ông (bà, anh, chị...) là gì?
What 's your name?
Tên tôi là Mai Hải Đăng.
My name is Mai Hai Dang.

Tên ông ấy là gì?
What is his name?
Tên ông ấy là Đỗ Mạnh Thắng.
His name is Do Manh Thang.

Note:

Tên ông là gì? = Ông tên là gì?
What is your name?
Tên tôi là Hùng. = Tôi tên là Hùng.
My name is Hung.

3. Way of asking about one's nationality (Cách hỏi quốc tịch)

Ông (bà, anh...) là người nước nào?
What is your nationality?
Tôi là người Malaysia.
I am Malaysian.

Ông Lee là người nước nào?
What is Mr. Lee 's nationality?
Ông ấy là người Trung quốc.
He is Chinese.

* To say about nationality, you use the word người + name of the country (Để nói về quốc tịch, bạn dùng từ "người" + tên nước).

người Việt Nam	the Vietnamese
người Pháp	the French
người Nhật	the Japanese
người ấn độ	the Indian

4. To say about language, you use the word tiếng + name of the language (Để nói về ngôn ngữ, bạn dùng "tiếng" + tên ngôn ngữ).

tiếng Anh	English language
tiếng Nga	Russian language
tiếng Nhật	Japanese language
tiếng Pháp	French language

Tôi học tiếng Việt ở Đại học Quốc gia Việt Nam.
I study Vietnamese at the Vietnam National University.

5. phải không? is a question-tag added to statements to form interrogative sentences (phải không? - được gắn vào cuối mệnh đề để tạo câu nghi vấn).

Anh là hoạ sĩ phải không?
You are a painter, aren't you?
Ông ấy là người Trung quốc phải không?
He is Chinese, isn't he?
Bà Aishah từ Malaysia đến phải không?
Mrs. Aishah is from Malaysia, isn't she?

6. Cũng means "also", "too". Cũng and Đều are adverbs which always stand before the verbs or adjectives to express the unity of actions, the characteristics of the subjects ("Cũng" và "Đều" luôn đứng trước động từ hoặc tính từ để biểu thị sự đồng nhất về hành động, về đặc điểm của chủ thể).

Chị nói tiếng Pháp.	*You speak French.*
Tôi cũng nói tiếng Pháp.	*I also speak French.*
Chúng ta đều nói tiếng Pháp.	*All of us speak French.*

7. Both Chúng tôi and Chúng ta mean "We" but Chúng tôi doesn't include listener(s). Chúng ta includes both speaker and listener(s)
(Cả "Chúng tôi" lẫn "Chúng ta" đều có nghĩa là We nhưng "Chúng tôi" không bao hàm người nghe. "Chúng ta" bao hàm cả người nói lẫn người nghe).

Chúng tôi là sinh viên. *We are students.*
Các anh cũng là sinh viên. *You are also students.*
Chúng ta (we and you) đều là sinh viên.
All of us are students.

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Tên anh là gì? *What 's your name?*
Tên tôi là Jack. *My name is Jack.*

** Complate the following sentences (Hoàn thành các câu sau)*

Tên bà là gì? Tên tôi là......................
What 's your name? My name is.........
Tên ông ấy là gì? Tên ông ấy là..........
What 's his name? His name is...........
Tên bà ấy là gì? Tên bà ấy ....
What 's her name? Her name ....
Anh ấy tên là gì? Anh ấy tên...............
What 's his name? His name...............

2. Ông từ đâu đến? *Where are you from?*
Tôi từ Thái lan đến. *I am from Thailand.*

* *Answer the questions according to the model below*
(Trả lời các câu hỏi theo mẫu dưới đây)

Ông từ đâu đến? (Italia)
Where are you from? (Italy)
--> Tôi từ Italia đến.
I am from Italy.

Bà từ đâu đến? (Trung quốc)
Where are you from? (China)
Anh ấy từ đâu đến? (Pháp)
Where is he from? (France)
Bà ấy từ đâu đến? (Đài loan)
Where is she from? (Taiwan)
Chị từ đâu đến? (Nhật)
Where are you from? (Japan)
Ông Ali từ đâu đến? (Singapo)
Where is Mr.Ali from? (Singapore)
Chị Beth từ đâu đến? (châu Mỹ)
Where is Miss Beth from? (America)

3. Ông là người nước nào?
What is your nationality?
Tôi là người Ấn độ.
I am Indian.

* *Use the following words to answer the question*
(Dùng các từ sau trả lời câu hỏi)

Anh (chị) là người nước nào?
What is your nationality?

người Canada	Canadian	người Cuba	Cuban
người Miến điện	Burmese	người Nga	Russian
người Đức	German	người Italia	Italian
người Úc	Australian	người Thái lan	Thai
người Malaysia	Malaysian	người Hoa	Chinese

4. Make questions and answers according to the model below (Tạo câu hỏi và câu trả lời theo mẫu sau)

Anh	người Italia	người Pháp
You	Italian	French

---> Anh là người Italia phải không?
You are Italian, aren't you?
Không. Tôi không phải là người Italia.
No. I am not Italian.
Tôi là người Pháp.
I am French.

Chị	người Malaysia	người Singapo
You	Malaysian	Singaporian
Ông ấy	người Áo	người Pháp
He	Austrian	French
Bà ấy	người Anh	người Mỹ
She	English	American
Ông Kim	người Trung quốc	người Triều tiên
Mr. Kim	Chinese	Korean

Bà Miho	người Philippin	người Nhật
Mrs. Miho	Philipino	Japanese

5. Chúng tôi học tiếng Việt. *We study Vietnamese.*

* *Replace tiếng Việt by the following words*
(Thay "tiếng Việt" bằng các từ sau)

tiếng Pháp	French language
tiếng Hoa	Chinese language
tiếng Tây ban nha	Spanish language
tiếng Anh	English language
tiếng Nga	Russian language
tiếng Hà lan	Dutch language
tiếng Nhật	Japanese language
tiếng Thái	Thai language

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Chúng tôi học tiếng Việt

We study Vietnamese

Tôi xin tự giới thiệu: Tên tôi là Yao. Tôi là nhà sử học.

Tôi là người Nhật. Tôi từ Osaka đến. Hiện nay tôi học tiếng Việt ở Trung tâm hợp tác nghiên cứu Việt Nam, Trường Đại học Quốc gia Việt Nam.

Tôi có nhiều bạn nước ngoài. Họ cũng là sinh viên và cũng học tiếng Việt ở Trung tâm hợp tác nghiên cứu Việt Nam.

Đây là anh Kim. Anh ấy là người Hàn quốc. Anh ấy từ Seoul đến. Ở Nam Triều tiên, anh Kim là một nhà khoa học.

Anh ấy đến đây vừa học tiếng Việt vừa nghiên cứu văn hoá Việt Nam.

Kia là chị Mimi. Chị ấy là người Mỹ. Chị ấy từ California đến.

Trước đây chị ấy học tiếng Việt ở Trường Đại học Cornel. Bây giờ chị Mimi đang nghiên cứu tiếng Mường.

Còn kia là anh Danny Wong, nhà sử học. Anh Danny Wong từ Kuala Lumpur đến. Anh ấy là người Malaysia.

Từ ngữ - Vocabulary

học	study	tiếng Việt	Vietnamese
người Nhật	Japanese	hiện nay	now
trung tâm	centre	hợp tác	cooperation
nghiên cứu	research	trường đại học	university
quốc gia	national	có	have
nhiều	many	bạn	friend
nước ngoài	foreign	họ	they
và	and	người Hàn quốc	South-Korean
ở	at, in	nhà khoa học	scientist
vừa...vừa..	both...and...	văn hoá	culture
người Mỹ	American	trước đây	formely
nhà sử học	historian	người Malaysia	Malaysian

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a) Translate the following sentences into Vietnamese
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. My name is Loan.
2. I am not Chinese. I am Japanese.

3. I am from Tokyo.
4. I study English and Vietnamese.
5. What 's his name?
6. His name is Peter.
7. He is American, isn't he?
8. What is your nationality?
9. This is my friend.
10. She is a club-member.

b) Translate the following sentences into English
(Dịch các câu sau sang tiếng Anh)

1. Tên tôi không phải là Hà. Tên tôi là An.
2. Ông Ali là người nước nào?
3. Ông ấy từ đâu đến?
4. Chị là người Nhật phải không?
5. Tôi không phải là người Anh. Tôi là người Pháp.
6. Cô Miho là bạn tôi.
7. Chị Misaki nói tiếng Anh. Tôi cũng nói tiếng Anh.
8. Tôi không phải là thành viên câu lạc bộ.
9. Chị là Marry phải không?
10. Tôi từ Đài loan đến.

c) Complate the conversation.
(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

1. Chào anh! Tôi..............................Hải.
How do you do? I..........................Hai.
2. Còn anh,....................................gì?
And you,what.................................?

3. Tôi..Hoàng.
I...Hoang.
4. Anh..nào?
What...?
5. ....Italia.
....Italian.
6. Anh cũng........người Italia..............?
You also..........Italian....................?
7. ....Tôi không phải là.................
............I am not............................
8. ....người Pháp.
..............................French.
9. Tôi.................Pháp.....................
I...France.

d) How to ask? (Hỏi thế nào?)

1. Meeting an old man, you don't know his name, how do you ask him?
(Gặp một ông già, bạn không biết tên ông ấy, bạn hỏi thế nào?)
2. You think he is Malaysian, how do you ask him?
(Bạn nghĩ rằng ông ấy là người Malaysia, bạn hỏi thế nào?)
3. You think he is from Kuala Lumpur, how do you ask him?
(Bạn nghĩ rằng ông ấy từ Kuala Lumpur đến, bạn hỏi thế nào?)
4. Meeting a young foreign lady, you don't know her nationality, how do you ask her?
(Gặp một phụ nữ trẻ nước ngoài, bạn không biết quốc tịch của chị ấy, bạn hỏi thế nào?)

5. Meeting a young foreign man, you don't know where he is from, how do you ask him?

(Gặp một nam giới trẻ nước ngoài, bạn không biết anh ấy từ đâu đến, bạn hỏi thế nào?)

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

a)

1. Tên tôi là Loan / Tôi tên là Loan.
2. Tôi không phải là người Trung quốc (Hoa). Tôi là người Nhật.
3. Tôi từ Tokyo đến.
4. Tôi học tiếng Anh và tiếng Việt.
5. Tên ông ấy (anh ấy) là gì?
6. Tên ông ấy (anh ấy) là Peter.
7. Ông ấy (anh ấy) là người Mỹ phải không?
8. Ông (bà, anh, chị...) là người nước nào?
9. Đây là bạn tôi.
10. Chị ấy (bà ấy, cô ấy) là thành viên câu lạc bộ.

b)

1. My name isn't Ha. My name is An.
2. What is Mr. Ali 's nationality?
3. Where is he from?
4. You are Japanese, aren't you?
5. I am not English. I am French.
6. Miss Miho is my friend.
7. Mrs. Misaki speaks English. I speak English, too.
8. I am not a club-member.
9. You are Marry, aren't you? / Are you Marry?
10. I am from Taiwan.

c)

1. Chào anh! Tôi là Hải. / Tôi tên là Hải.
2. Còn anh, tên anh là gì? / Anh tên là gì?
3. Tôi là Hoàng.
4. Anh là người nước nào?
5. Tôi là người Italia.
6. Anh cũng là người Italia phải không?
7. Không. Tôi không phải là người Italia.
8. Tôi là người Pháp.
9. Tôi từ Pháp đến.

d)

1. Xin lỗi. Tên ông là gì (ạ)? / Ông tên là gì (ạ)?
2. Ông là người Malaysia phải không?
3. Ông từ Kuala Lumpur đến phải không?
4. Xin lỗi. Chị là người nước nào?
5. Xin lỗi. Anh từ đâu đến?

Bài 3 Hỏi thăm về gia đình
Lesson 3 Inquiring after the family

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Cậu bao nhiêu tuổi? (How old are you?)

H Thuỳ Liên ơi! Cậu bao nhiêu tuổi?
Thuy Lien! How old are you?

T Tớ mười chín. *I am nineteen.*
Còn cậu, cậu cũng mười chín phải không?
And you? You are also nineteen, aren't you?

H Không. Tớ hai mươi.
No. I am twenty.

T Ồ, cậu trông trẻ hơn tớ.
Oh, you look younger than me.
Cậu có người yêu chưa?
Have you got a boy-friend?

H Rồi. Tớ có rồi.
Yes. I have.

T Anh ấy bao nhiêu tuổi? Có trẻ không?
How old is he? Is he young?

H Anh ấy hai lăm tuổi.
He is twenty five.

Theo tớ, anh ấy không trẻ lắm.
I think he doesn't look very young.

T Anh ấy làm nghề gì?
What is his job?

H Anh ấy là kỹ sư.
He is an engineer.
Anh ấy vừa mới tốt nghiệp Trường Đại học Bách khoa.
He has just graduated from the Polytechnic University.

T Bây giờ anh ấy làm việc ở đâu?
Where does he work now?

H Ở công ty xây dựng Rạng Đông.
At the Rangdong construction Company.
Còn cậu, cậu có người yêu chưa?
And you? Have you got a boy-friend?

T Chưa. *Not yet.*

H Cậu thích một chàng trai thế nào?
What type of man do you like?
Trẻ và đẹp trai phải không?
Young and handsome?

T Tớ thích một người thông minh và không trẻ lắm.
I like a person who is intellegent and not very young.

H Ồ. Tại sao cậu không chọn anh tớ?
Oh. Why don't you choose my elder brother?
Anh ấy rất thông minh.
He is very intellegent.

T Anh ấy bao nhiêu tuổi?
How old is he?

H Ba lăm. *35.*

T Ồ. Rất tiếc! Anh ấy hơi già.
Oh. Sorry. He is a bit old.

H Không sao. *No problem.*
Sau này cậu sẽ cảm thấy hạnh phúc.
In future, you will feel happy.
Anh tớ yêu cậu nhưng không dám nói.
My elder brother loves you but he dare not speak.

2. Anh có gia đình chưa? (Are you married?)

A Anh lập gia đình chưa?
Are you married?
B Cảm ơn chị. Tôi lập gia đình bốn năm rồi.
I have been married for four years. (Thank you).
Còn chị, chị có gia đình rồi phải không?
And you? You are married, aren't you?
A Vâng. Cảm ơn anh. Tôi cũng có gia đình rồi.
Yes. I am also married. (Thank you).
B Chị được mấy cháu?
How many children have you got?
A Tôi được hai cháu.
I have got two children.
B Cháu trai hay cháu gái ạ?
Sons or daughters?
A Hai cháu trai anh ạ.
Two sons.
B Ồ. Chị hạnh phúc quá.
Oh. You must be very happy.
A Không hạnh phúc lắm đâu.
Not quite.
Nếu có một cháu gái thì tốt hơn.
It is better if I have a daughter.

B Các cháu mấy tuổi hả chị?
How old are they?

A Cháu đầu lòng tám tuổi. Cháu trai thứ hai lên ba.
The eldest child is eight. The second son is three.
Còn anh, anh được mấy cháu?
And you? How many children have you got?

B Cảm ơn chị. Tôi có một cháu rồi.
I have got one child (Thank you).

A Cháu trai hay cháu gái ?
A son or a daughter?

B Dạ, cháu gái.
A *daughter.*

A Cháu mấy tuổi rồi?
How old is she?

B Cháu lên hai.
She is two.

3. Cụ được mấy anh, mấy chị ạ?
(How many children have you got?)

C Chà! Thời gian trôi nhanh quá.
Oh! The time passes so fast.
Hai mươi năm rồi chúng ta không gặp nhau.
We haven't met each other for twenty years.

D Cụ được mấy anh, mấy chị tất cả?
How many children have you got, sir?

C Cảm ơn cụ. Tôi được bốn cháu.
I have got four children . Thank you.
Ba cháu gái, một cháu trai.
Three daughters and one son.

Các cháu có gia đình cả rồi.
They all are married.
Còn cụ, cụ được mấy anh, mấy chị?
And you? How many children have you got?

D Cảm ơn cụ. Tôi được một cháu trai và một cháu gái.
I have got one son and one daughter. Thank you.
Cháu trai là cả.
The son is the oldest child.

C Anh ấy bao nhiêu tuổi rồi hả cụ?
How old is he, sir?

D Cháu bốn mươi bảy.
He is fourty seven.

C Bây giờ anh ấy làm việc ở đâu ạ?
Where does he work now?

D Cháu là hiệu trưởng Trường Đại học Quốc gia.
He is the President of the National University.

C Chà! Cụ có phúc quá!
Oh! How happy you are!

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. Way of asking about one's age (Cách hỏi tuổi)

a) For adults (Đối với người lớn)

Anh (chị, ông, bà...) bao nhiêu tuổi?
How old are you?
Tôi bốn mươi tuổi.
I am fourty years old.
Tôi hai mươi.

I am twenty.

Anh ấy bao nhiêu tuổi?
How old is he?
Anh ấy hai lăm.
He is twenty five.

b) For children (Đối với trẻ em)

Cháu lên mấy? or Cháu mấy tuổi?
How old are you?
Cháu lên chín. or Cháu chín tuổi.
I am nine.

2. Way of asking about one's marriage
(Cách hỏi về tình trạng hôn nhân)

a) For both sexes (Cho cả hai giới)

Anh (chị) đã có gia đình chưa?
Anh (chị) đã lập gia đình chưa?
Anh (chị) đã xây dựng gia đình chưa?
Are you married?

Rồi. Tôi có (lập, xây dựng) gia đình rồi.
Yes. I am married.
Chưa. Tôi chưa có (lập, xây dựng) gia đình.
No. I haven't.
Tôi còn độc thân.
I am still single.

b) For men only (Chỉ cho nam giới)

Anh có vợ chưa? or Anh lấy vợ chưa?
Are you married?
Rồi. Tôi có (lấy) vợ rồi.
Yes. I am married.
Chưa. Tôi chưa có (lấy) vợ.
No. I am not.

c) For women only (Chỉ cho nữ giới)

Chị có chồng chưa? or Chị lấy chồng chưa?
Are you married?
Rồi. Tôi có (lấy) chồng rồi.
Yes. I am.
Chưa. Tôi chưa có (lấy) chồng.
No. I am not.

3. Cardinal numbers (Số đếm)

1	một	2	hai
3	ba	4	bốn
5	năm	6	sáu
7	bảy	8	tám
9	chín	10	mười
11	mười một	12	mười hai
18	mười tám	19	mười chín
20	hai mươi	30	ba mươi
40	bốn mươi	50	năm mươi

60	sáu mươi	70	bảy mươi
80	tám mươi	90	chín mươi
100	một trăm	200	hai trăm
300	ba trăm	900	chín trăm
1.000	một nghìn (một ngàn)	2.000	hai nghìn (hai ngàn)
10.000	mười ngàn	100.000	một trăm ngàn
1.000.000	một triệu	1.000.000.000	một tỷ

The special ways of reading (Các cách đọc đặc biệt)

1 một 11 mười một
21 hai mốt, 31 ba mốt, 41 bốn mốt, 51 năm mốt, ...
91 chín mốt

5 năm
15 mười lăm, 25 hai lăm, 35 ba lăm, 55 năm lăm....
95 chín lăm

4 bốn 14 mười bốn 24 hai bốn
34 ba tư, 44 bốn tư, 54 năm tư, 64 sáu tư, ...94 chín tư

1.032 một ngàn không trăm ba hai
1.320 một ngàn ba trăm hai mươi
1.230 một ngàn hai trăm ba mươi

1.302 một ngàn ba trăm linh hai

1.203 một ngàn hai trăm lịnh ba
406.705 bốn trăm linh sáu ngàn, bảy trăm linh năm
801.209.307 tám trăm linh một triệu, hai trăm linh chín ngàn, ba trăm lịnh bảy

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Chị bao nhiêu tuổi?
   How old are you?
   Tôi hai lăm tuổi.
   I am twenty five years old.

* Use the following numbers to answer the question
  (Dùng các số sau trả lời câu hỏi)
  Anh (chị) bao nhiêu tuổi?

20	24	26	28	30	31	33	34
35	37	21	24	29	19	41	38

* Use the following numbers to answer the question
  (Dùng các số sau trả lời câu hỏi)
  Ông (bà) bao nhiêu tuổi?

50	51	53	55	52	54	56	58
57	59	60	61	62	64	63	65

* Use the following numbers to answer the question
  (Dùng các số sau trả lời câu hỏi)
  Cụ bao nhiêu tuổi ạ?

70	72	74	71
73	75	80	89

2. Anh bao nhiêu tuổi?
How old are you?

* Replace the word Anh by the following words to make new questions, then answer them (Thay từ "Anh" bằng những từ sau để tạo ra những câu hỏi mới sau đó trả lời những câu hỏi đó).

Ông	You (old man)	Bà	You (old woman)
Ông Nam	Mr. Nam	Bà Chi	Mrs. Chi
Cô Hà	Miss Ha	Vợ anh	Your wife
Người yêu chị	Your boy-friend	Chồng chị	Your husband
Người yêu anh	Your girl-friend	Bố chị	Your father

Model: Vợ anh bao nhiêu tuổi? *How old is your wife?*
Vợ tôi hai sáu tuổi. *My wife is twenty six.*

3. Anh đã có gia đình chưa?
Are you married?

* Use the following to make questions which have the same meaning, then answer them (Dùng các từ sau để tạo ra những câu hỏi cùng nghĩa sau đó trả lời những câu hỏi đó).

. xây dựng gia đình
. lập gia đình
. có vợ
. lấy vợ
. kết hôn

4. Complate the following conversations
(Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

a)

A Cậu..?
B Tớ mười bẩy.
Còn cậu,...?
A Tớ mười chín.
B Cậu..?
A Rồi. Tớ có người yêu rồi.
B ....?
A Anh ấy hai hai tuổi.

b)

C Chị..chưa?
D Rồi. Tôi xây dựng gia đình rồi.
Còn anh,..?
C Rồi. Tôi lập gia đình rồi.
D Anh được...?
C Tôi được hai cháu.
Còn chị,..?
D Tôi cũng được hai cháu.
C ....?
D Một cháu trai, một cháu gái.

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Các bạn thân của tôi

My intimate friends

Thu Trang, Thuỳ Liên và Lan Anh là ba bạn thân của tôi. Năm nay Thu Trang hai mốt tuổi. Chị ấy là sinh viên năm thứ tư, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.Thu Trang chưa có người yêu. Chị ấy thích âm nhạc và hội họa.

Thuỳ Liên hai bốn tuổi. Người yêu của chị ấy rất đẹp trai và thông minh. Anh ấy tốt nghiệp Trường Đại học Bách khoa Hà Nội và bây giờ làm việc ở Sở Xây dựng. Thuỳ Liên thích xiếc và thể thao.

Lan Anh hai lăm tuổi. Chị ấy vừa mới lập gia đình.Chồng chị ấy là kỹ sư. Anh ấy cũng làm việc ở Sở Xây dựng.

Từ ngữ - Vocabulary

và	and	bạn	friend
thân	intimate	của tôi	my
năm nay	this year	năm thứ tư	fourth year
trường đại học	University	quốc gia	National
chưa có	hasn't had	người yêu	boy-friend
chị ấy	she	thích	like
âm nhạc	music	hội hoạ	painting
của chị ấy	her	rất	very
đẹp trai	handsome	thông minh	intelligent
tốt nghiệp	graduate	Bách khoa	polytechnic
bây giờ	now	làm việc	work
sở Xây dựng	the Construction Department		

xiếc	circus	thể thao	sport
vừa mới	just	chồng	husband

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a. Make questions to the following sentences
(Đặt câu hỏi cho các câu sau)

1. Tôi năm mươi tuổi. *I am fifty years old.*
2. Tôi hai lăm tuổi. *I am twenty five years old.*
3. Cháu lên bảy. *I am seven.*
4. Tôi tám mươi tuổi. *I am eighty years old.*
5. Cháu sáu tuổi. *I am six years old.*
6. Ông ấy năm ba tuổi. *He is fifty three years old.*
7. Bố tôi sáu mươi tuổi. *My father is sixty years old.*
8. Bà ấy năm tám tuổi. *She is fifty eight years old.*
9. Chị Hải hai tư. *Mrs. Hai is twenty four.*
10. Ông Minh năm chín tuổi. *Mr. Minh is fifty nine years old.*

b) Translate the following sentences into English
(Dịch các câu sau sang tiếng Anh)

1. Xin lỗi. Cụ bao nhiêu tuổi ạ?
2. Tôi tám lăm tuổi.
3. Con trai tôi ba mươi tuổi.
4. Con gái anh mấy tuổi?
5. Cậu bao nhiêu tuổi?
6. Chị ấy có gia đình chưa?
7. Anh ấy có vợ chưa?

8. Chị được mấy cháu?
9. Tôi được một cháu trai và một cháu gái.
10. Tôi còn đọc thân.

c) Translate the following sentences into Vietnamese
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. My daughter is five years old.
2. My mother is sixty years old.
3. How old is Mr. Ali?
4. Your son is two, isn't he?
5. Se is single, isn't she?
6. Where does Mrs. Khanh work?
7. I love her.
8. My boy-friend is twenty six years old.

d) Write the following numbers in Vietnamese
(Viết các số sau bằng tiếng Việt)

14	64	104	1004	5	75	105	125
3795	8030	8003	8300	1975	1978	1970	1996

e) Complate the following conversation
(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

1 Anh có gia đình chưa?
Are you married?
2 Cảm ơn chị. Tôi..
Thank you. I..
Chị cũng còn độc thân phải không?

You are also single. aren't you?

3 Không. Tôi có..

No. I am..

Chồng tôi..

My husband..

4 Ồ. Tôi cũng là kỹ sư.

Oh. I am an engineer, too.

Anh ấy..?

....he?

5 Anh ấy ba mươi tuổi.

He is thirty years old.

Còn anh,..?

And you..?

6 Tôi hai tám.

I am twenty eight years old.

V. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

a)

1. Ông (bà) bao nhiêu tuổi?
2. Anh (chị) bao nhiêu tuổi?
3. Cháu lên mấy?
4. Cụ bao nhiêu tuổi ạ?
5. Cháu mấy tuổi?
6. Ông ấy bao nhiêu tuổi?
7. Bố anh (chị) bao nhiêu tuổi?
8. Bà ấy bao nhiêu tuổi?
9. Chị Hải bao nhiêu tuổi?
10. Ông Minh bao nhiêu tuổi?

b)

1. Excuse me. How old are you?
2. I am eighty five years old.
3. My son is thirty years old.
4. How old is daughter?
5. How old are you?
6. Is she married?
7. Is he married?
8. How many children have you got?
9. I have got one son and one daughter.
10. I am single.

c)

1. Con gái tôi năm tuổi.
2. Mẹ tôi sáu mươi tuổi.
3. Ông Ali bao nhiêu tuổi?
4. Con trai anh (chị) hai tuổi phải không?
5. Cô ấy (chị ấy) độc thân phải không?
6. Bà (chị) Khanh làm việc ở đâu?
7. Tôi yêu cô ấy (chị ấy).
8. Người yêu tôi hai sáu tuổi.

d)

14 mười bốn 64 sáu tư 104 một trăm linh bốn
1004 một nghìn (ngàn) không trăm linh bốn
5 năm 75 bảy lăm 105 một trăm linh năm
125 một trăm hai lăm 3795 ba ngàn bảy trăm chín lăm
8030 tám ngàn không trăm ba mươi
8003 tám ngàn không trăm linh ba
8300 tám ngàn ba trăm

1975 một nghìn chín trăm bảy lăm
1978 một nghìn chín trăm bảy tám
1970 một nghìn chín trăm bảy mươi
1996 một nghìn chín trăm chín sáu

e)

1 Anh có gia đình chưa?
2 Cảm ơn chị. Tôi còn độc thân.
Chị cũng còn độc thân phải không?
3 Không. Tôi có gia đình rồi.
Chồng tôi là kỹ sư.
4 Ồ. Tôi cũng là kỹ sư.
Anh ấy bao nhiêu tuổi?
5 Anh ấy ba mươi tuổi.
Còn anh, anh bao nhiêu tuổi?
6 Tôi hai tám.

Bài 4 Ai đây?

Lesson 4 Who is this?

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Giới thiệu những người trong ảnh (Introducing people in the album)

A Đây là ai?
Who is this?

B Đây là bà tớ.
This is my grandmother.

A Ai đây?
Who is this?

B Đây là ông tớ.
This is my grandfather.

A Còn đây là bố cậu phải không?
And this is your father, isn't it?

B Ồ, không. Đấy là bác tớ.
Oh, no. That is my uncle.

A Bác cậu trông giống bố cậu quá.
Your uncle takes after like your father very much.
Ông ấy làm nghề gì?
What is his job?

B Ông ấy là luật sư.

He is a lawyer.
Cậu có biết ai đây không?
Do you know who this is?

A Nhà báo Phan Quang phải không?
Is he journalist Phan Quang?

B Không. Đây là giáo sư Võ Quý.
No. This is Prof. Vo Quy.
Ông ấy nghiên cứu chim Việt Nam.
He does his research on birds in Vietnam.

A Ông ấy làm việc ở đâu?
Where does he work?

B Ông ấy là bạn bố tớ.
He is my father's friend.
Ông ấy cũng dạy học ở Trường Đại học Quốc gia.
He teaches at the National University, too.
Còn đây là giáo sư Phan Huy.
And this is Prof. Phan Huy.
Ông ấy là một nhà sử học nổi tiếng thế giới.
He is a famous historian in the world.

A Tớ biết giáo sư Phan Huy.
I know Prof. Phan Huy.

B Cậu có biết người này không?
Do you know this person?

A À, chị Kim Tiến, phát thanh viên trên ti vi.
Oh, Mrs. Kim Tien, speaker on the T.V.

B Cậu đã gặp chị ấy lần nào chưa?
Have you ever met her?

A Chưa. Tớ chưa gặp.
No. I haven't.
Còn ai đây?

And who is this?

B Đây là ông Như Thọ.

This is Mr. Nhu Tho.

Ông Thọ làm việc ở Tổng cục Du lịch Việt Nam.

He works at the Vietnam National Administration of Tourism.

Người đứng cạnh là ông Đỗ Quang Trung.

The person standing next to him is Mr. Do Quang Trung.

Ông ấy là Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch.

He is the head of the National Administration of Tourism.

A Ai đây? Bộ trưởng Trần Hoàn phải không?

Who is this? Is he Minister Tran Hoan?

B Đúng. Ông ấy là một nhạc sĩ khá nổi tiếng.

Right. He is a rather famous musician.

Người ngồi cạnh là Bộ trưởng thương mại.

The person sitting at his side is the Minister of Trade.

2. Cùng bạn về thăm quê (Back to home village with a friend)

a) Hải Anh mời Quỳnh Châu về quê
(Hai Anh invites Quynh Chau to go to her home village)

H Quỳnh Châu! Cậu đi đâu đấy?

Quynh Chau! Where are you going?

Q Ồ, Hải Anh! Lâu lắm không gặp cậu.

Oh, Hai Anh! I haven't seen you for a long time.

Cậu có khoẻ không? Gia đình thế nào?

How are you? How about your family?

H Cảm ơn. Bình thường.
O.k. Thank you.
Ngày mai tớ về quê.
I am going back to my home village tomorrow.
Cậu đi với mình nhé?
You 'll go with me, right?

Q Quê cậu ở đâu? Có xa không?
Where is your home village? Is it far from here?

H Ở Thái Bình. Cách đây một trăm ba mươi cây số.
In Thai Binh. It is 130 Km from here.

Q Có gần bãi biển Đồng Châu không?
Is it near Dong Chau beach?

H Rất gần. Chúng ta có thể tắm biển hàng ngày.
Very near. We can have a sea bathing every day.

Q Ồ, rất thú vị. Được.
Oh, very interesting. O.k.

b) Hải Anh giới thiệu những người thân trong gia đình với Quỳnh Châu (Hai Anh introduces the relatives to Quynh Chau)

H Đây là ông nội mình.
This is my paternal grandfather.
Trước đây ông làm việc ở Sở Y tế.
Formerly he worked at the Public Health Department.

Q Cháu xin lỗi. Năm nay ông bao nhiêu tuổi ạ?
Excuse me. How old are you (this year)?

O Ông bảy tám rồi cháu ạ.
I am seventy eight.

H Đây là bà nội tớ.

This is my grandmother on the spear side.
Bà tớ bảy mươi tuổi.
My grandmother is seventy.
Còn kia là chú tớ.
And that is my uncle.
Chú tớ về hưu cách đây 5 năm.
He retired 5 years ago.

Q Trước đây chú làm việc ở đâu ạ?
Where did you work formerly?

C Chú làm việc ở nhà máy cao su Sao vàng.
I worked at the Sao vang rubber factory.

Q Ồ. gần nhà cháu.
Oh, near my house.

C Thật à?
Really?

H Đây là cậu tớ.
This is my mother 's brother.

Q Ông ngoại và bà ngoại cậu không sống ở làng này à?
Don't your maternal grandfather and grandmother on the distaff side live at this village?

H Ông bà ngoại tớ mất khi tớ còn nhỏ.
They died when I was only a child.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. The word mình (I, my) in this lesson and the word tớ in lesson 1 are the same meaning (Từ "mình" trong bài này và từ "tớ" trong bài 1 cùng nghĩa).

Cậu đi đâu đấy?
Where are you going?
Mình (tớ) đi thư viện.
I am going to the library.

Đây là ai?
Who is this?
Đây là bố mình (tớ).
This is my father.

2. Bác, Chú, Cậu mean "Uncle" in English. But in Vietnamese, they are different words (Bác, Chú, Cậu - có nghĩa "Uncle" trong tiếng Anh nhưng trong tiếng Việt chúng là những từ khác nhau).

* Bác is one's father 's elder brother [or father 's elder sister] (Bác là anh [hoặc chị] của bố).
* Chú is one 's father's younger brother (Chú là em trai của bố).
* Cậu is one 's mother 's younger brother (Cậu là em trai của mẹ).

Bố tôi bảy mươi tuổi.
My father is seventy years old.
Bác tôi bảy lăm tuổi.
My uncle (father's elder brother) is seventy five.
Chú tôi sáu lăm tuổi.
My uncle (father's younger brother) is sixty five.

Mẹ tôi sáu hai tuổi.
My mother is sixty two.

Cậu tôi sáu mươi tuổi.
My uncle (mother 's younger brother) is sixty.

3. Sentences which have predicative verbs are often used to express action or activity of the subject (Những câu có vị ngữ động từ thường được dùng để biểu thị hành động hoặc hoạt động của chủ thể).

Examples (Ví dụ) :

Chị ấy hát.
She sings.
Misaki học tiếng Việt.
Misaki studies Vietnamese language.
Sáng nay tôi dậy sớm.
I got up early this morning.

Questions (Câu hỏi) *a) ...làm gì? (What......do ?)*

Buổi sáng chị ấy thường làm gì?
What does she often do in the morning?
Chị ấy học tiếng Anh.
She studies English.
Chị ấy đọc sách.
She reads books.

b) có + verb + không?

Bây giờ anh có học không?
Do you study now?

Có. Tôi có học.
Yes. I do.
Không. Tôi không học.
No. I don't.

Cô ấy có yêu anh không?
Does she love you?
Có. Cô ấy có yêu tôi.
Yes. She loves me.
Không. Cô ấy không yêu.
No. She doesn't.

4. Ở đâu? means "Where?" ("ở đâu?" có nghĩa là "Where?")

Chị làm việc ở đâu?
Where do you work?
Tôi làm việc ở Bộ giáo dục.
I work at the Ministry of Education.

Anh học tiếng việt ở đâu?
Where do you study Vietnamese?
Tôi học ở Trường Đại học Quốc gia Việt Nam.
I study it at the Vietnam National University.

5. Đâu? also means "Where" but it is often placed after the directional verbs such as đi, đến (go), về (go back), ra (go out), vào (go in), lên (go up), xuống (go down)...("Đâu"" cũng có nghĩa là "Where" nhưng nó thường đi sau các động từ chỉ hướng như "đi", "đến", "về", "ra", "vào", "lên", "xuống", ...).

Cannot say (Không thể nói): Bây giờ anh đi ở đâu? (-)
Bây giờ anh về ở đâu? (-)

Say (Hãy nói): Bây giờ anh đi đâu?
Where are you going now?
Bây giờ anh về đâu?
Where are you going back to now?

Tôi đi thư viện.
I am going to the library.
Tôi về quê.
I am going back to my home village.

6. Đây là ai? = Ai đây?
Who is this?
Kia là ai? = Ai kia?
Who is that?

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Đây là ai? / Ai đây? *Who is this?*
Đây là chị tôi. *This is my elder sister.*

* *Use the following words to answer the question Ai đây?*
(Dùng các từ sau trả lời câu hỏi "Ai đây?")

em trai tôi	my younger brother
em gái tôi	my younger sister
anh tôi	my elder brother
Tổng thống Bill Clinton	President Bill Clinton

Thủ tướng Thatcher	Prime Minister Thatcher
Nữ Hoàng Elizaberth	The Queen Elizaberth
Vua Hàm Nghi	The King Ham Nghi
Tổng thư ký Liên hợp quốc	The Secretary-General of the United Nations

2. Anh đi đâu đấy? — *Where are you going?*
Tôi đi bưu điện. — *I am going to the Postoffice.*

* *Replace bưu điện by the following words*
(Thay từ "bưu điện" bằng các từ sau)

a)

bệnh viện	hospital
thư viện	library
ngân hàng	bank
sân bay	airport
hiệu sách	book-shop
hiệu thuốc	pharmacy

b)

làm việc	to work
ăn	to eat
mua sách	to buy books
mượn sách	to borrow books
học tiếng Việt	to study Vietnamese
xem phim	to watch film

3. Chị làm việc ở đâu?
Where do you work?
Tôi làm việc ở Bộ Thương mại.
I work at the Ministry of Trade.

** Use the following to answer the question*
(Dùng các từ sau trả lời câu hỏi)

Anh làm việc ở đâu? *Where do you work?*

Bộ Ngoại giao	Ministry of Foreign Affairs
Bộ Văn hoá	Ministry of Culture
Bộ Tài chính	Ministry of Finance
Bộ Quốc phòng	Ministry of National Defence
Bộ Nội vụ	Ministry of Home Affairs
Bộ Nông nghiệp	Ministry of Agriculture
Bộ Giáo dục	Ministry of Education

4. Chị học tiếng Việt ở đâu?
Where do you study Vietnamese?

** Replace học tiếng Việt by the following to make new questions, then answer them (Thay "học tiếng Việt" bằng những cụm từ sau để tạo ra những câu hỏi mới rồi trả lời những câu hỏi đó).*

gặp bác sĩ	see a doctor
mượn sách	borrow books
gửi tiền	save money
mua sách	buy books
mua thuốc	buy medicine

5. Cậu có biết giáo sư Nguyễn Lân không?
Do you know Prof. Nguyen Lan?
Có. Tớ có biết.
Yes. I do. (Affirmative answer)

Không. Tớ không biết.
No. I don't know. (Negative answer)

* Replace biết giáo sư Nguyễn Lân (know Prof. Nguyen Lan) by the following to make new questions, then answer them in the affirmative and in the negative (Thay cụm từ "biết giáo sư Nguyễn Lân" bằng các cụm từ sau để tạo ra những câu hỏi mới sau đó trả lời các câu hỏi đó dưới dạng khẳng định và phủ định).

học tiếng Pháp	study French
thích cà phê	like coffee
uống chè (trà)	drink tea
ăn cơm	eat cooked rice
làm bài tập	do exerciese
đi Tokyo	go to Tokyo
yêu cô ấy	love her
mua ô tô (xe hơi)	buy a car

6. Complete the following conversation
(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

A ....?
Who is this?
B Đây là bố...............................
This is ....father.
A Bố cậu.................................?
......................is your father?
B Bố tớ năm mươi tuổi.
My father is fifty years old.
A Bố cậu.................................?

	...............is your father 's job?
B	Bố tớ là kỹ sư.
	My father is an engineer.
A	Bố cậu có.................................?
	Does your father.....................?
B	Có. Bố tớ thích chè.
	Yes. My father likes tea.
A	....?
B	Không. Bố tớ không thích rượu.
	No. My father doesn't like alcohol.

7. Introduce members in your family:their name, age, career, office, hobby (Hãy giới thiệu các thành viên trong gia đình bạn: tên, tuổi, nghề nghiệp, cơ quan, sở thích).

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Gia đình tôi - My family

Gia đình tôi có sáu người: ông, bà, bố, mẹ, anh tôi và tôi.

Ông bà tôi rất già. Năm nay ông tôi 80 tuổi. Trước đây ông tôi là công nhân ở nhà máy xe lửa Gia Lâm (Hà Nội). Bà tôi 75 tuổi. Trước đây bà là y tá ở bệnh viện Bạch Mai. Ông bà tôi đều đã về hưu cách đây 20 năm.

Bố tôi là giám đốc nhà máy ô tô Hoà Bình. Năm nay bố tôi 55 tuổi. Bố tôi nói thạo tiếng Pháp và tiếng Trung quốc. Bố tôi đã đi nước ngoài nhiều lần.

Mẹ tôi là vụ trưởng vụ Quan hệ quốc tế Bộ Thương mại. Trước đây, mẹ tôi học ở Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà

Nội. Mẹ tôi, anh tôi và tôi có thể nói chuyện với nhau bằng tiếng Anh.

Anh tôi tốt nghiệp Trường Đại học Ngoại giao cách đây 7 năm. Hiện nay anh tôi làm việc ở vụ Đông Nam Á. Bộ Ngoại giao.

Tôi là sinh viên năm cuối cùng của Trường Đại học Quốc gia Việt Nam. Tôi học ở khoa Luật. Tôi muốn trở thành luật sư.

Tôi có một bạn rất thân. Chị ấy tên là Diễm Hương. Diễm Hương là bạn cùng lớp. Chị ấy là người yêu của anh tôi.

Từ ngữ - Vocabulary

anh	elder brother	già	old
trước đây	formerly	công nhân	worker
nhà máy	factory	ô tô	car
xe lửa	train	đã về hưu	retired
cách đây	ago	năm	year
giám đốc	director	thạo	fluently
nước ngoài	abroad	nhiều lần	many times
vụ trưởng	head	vụ	department
quan hệ	relation	quốc tế	international
bộ	ministry	thương mại	trade
trường đại học	university	kinh tế	economics
quốc dân	national	có thể	can
nói	speak	với nhau	with each other
bằng	in	tiếng Anh	English
tiếng Pháp	French	ngoại giao	foreign affairs
Đông Nam Á	Southeast Asia	cuối cùng	last
khoa	faculty	luật	law
muốn	want	trở thành	become
luật sư	lawyer	bạn cùng lớp	classmate

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a) Translate the following sentences into English
(Dịch các câu sau sang tiếng Anh)

1. Ông cậu có thích cà phê không?
2. Bố chị có uống rượu không?
3. Tôi không biết chị ấy.
4. Cô ấy không yêu tôi.
5. Bố tôi làm việc ở Bộ Ngoại giao.
6. Anh tôi dạy ở Trường Đại học Ngoại giao.
7. Ông đi đâu đấy ạ?
8. Mẹ chị bao nhiêu tuổi?
9. Con trai tôi tám tuổi.
10. Đây là thủ tướng Võ Văn Kiệt.

b) Translate the following sentences into Vietnamese
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. Where are you going now?
2. I am going to the Post-office.
3. Do you know Doctor Ali?
4. Yes. I know him.
5. Where does your mother work?
6. Who is this?
7. This is President Bill Clinton.
8. I like tea. I don't like alcohol.
9. Do you know where a book-shop is?
10. My father retired 4 years ago.

c) Find incorrect sentences and correct them
(Tìm và chữa câu sai)

1. Ông cậu mấy tuổi?
2. Cậu đi đâu đấy ạ?
3. Mẹ chị là bác sĩ phải không?
4. Bây giờ anh đi ở đâu đấy?
5. Đây là anh của bố tôi.
6. Chị có ăn cà phê không?
7. Bà ngoại là mẹ của chú.
8. Anh làm việc đâu?

d) How do you answer the following questions?
(Bạn trả lời những câu hỏi sau như thế nào?)

1. Bác là anh của bố phải không?
2. Chú là anh của bố phải không?
3. Cậu là anh của mẹ phải không?
4. Bà là bố của bố phải không?
5. Ông Bill Clinton là tổng thống Pháp phải không?

e) Fill in the blanks with the correct words
(Điền từ thích hợp vào chỗ trống)

1. ....là anh của bố.
2. ....là em trai của mẹ.
3. ....là em trai của bố.
4. Cậu học tiếng Việt ....đâu?
5. Đây không phải.......................bác tôi.
6. Anh về...................đấy?

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

a)

1. Does your grandfather like coffee?
2. Does your father drink alcohol?
3. I don't know her.
4. She doesn't love me.
5. My father works at the Ministry of Foreign Affairs.
6. My elder brother teaches at the University of Foreign Affairs.
7. Where are you going ?
8. How old is your mother?
9. My son is eight years old.
10. This is Prime Minister Vo Van Kiet.

b)

1. Bây giờ anh (chị, ông...) đi đâu đấy?
2. Tôi đi bưu điện.
3. Anh (chị,...) có biết bác sĩ Ali không?
4. Có. Tôi biết ông ấy (anh ấy).
5. Mẹ anh (cậu,...) làm việc ở đâu?
6. Đây là ai? / Ai đây?
7. Đây là tổng thống Bill Clinton.
8. Tôi thích chè. Tôi không thích rượu.
9. Anh (chị,...) có biết hiệu sách ở đâu không?
10. Bố tôi về hưu cách đây 4 năm.

c)

1. Ông cậu bao nhiêu tuổi?
2. Cậu đi đâu đấy? / Cụ đi đâu đấy ạ?
3. Correct

4. Bây giờ anh đi đâu đấy?
5. Đây là bác tôi.
6. Chị có uống cà phê không? / Chị có ăn cơm không?
7. Bà ngoại là mẹ của cậu. or
   Bà ngoại là mẹ của mẹ. or
   Bà nội là mẹ của chú.
8. Anh làm việc ở đâu?

d)

1. Vâng. Bác là anh của bố.
2. Không. Chú không phải là anh của bố.
   Chú là em của bố.
3. Không. Cậu không phải là anh của mẹ.
   Cậu là em trai của mẹ.
4. Không. Bà không phải là bố của bố.
   Bà là mẹ của bố.
5. Không. Ông Bill Clinton không phải là tổng thống Pháp.
   Ông ấy là tổng thống Mỹ.

e)

1. Bác là anh của bố.
2. Cậu là em trai của mẹ.
3. Chú là em trai của bố.
4. Cậu học tiếng Việt ở đâu?
5. Đây không phải là bác tôi.
6. Anh về đâu đấy?

Bài 5 Con gì? Cái gì?
Lesson 5 What?

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Ở khu Thảo Cẩm Viên (At the Thao cam vien park)

Tú Bố ơi! Con gì đây?
Papa! What is this?
Bố Đây là con sóc.
This is a squirrel.
Tú Ồ. Nó nhanh quá.
Oh. It is very fast.
Còn con gì kia?
And what is that?
Bố Nó là con gấu.
It is a bear.
Na Kia là con ngựa phải không bố?
That is a horse, isn't it?
Bố Không. Đó không phải là con ngựa.
No. That isn't a horse.
Nó là con lạc đà.
It is a camel.
Tú Na ơi! Xem này, đây là con rắn. Nó dài quá.
Na! Look, this is a snake. It is very long.

Na Kia cũng là con rắn phải không?
That is also a snake, isn't it?
Chà. Rất to và rất dài.
Oh. Very big and very long.

Tú Không. Đấy là con trăn.
No. That is a python.

Na Bố ơi! Khỉ ở đâu?
Papa! Where are monkeys?

Bố Ở đằng kia.
Over there.

Tú Ồ. Con khỉ này rất dữ.
Oh. This monkey is very vicious.

Bố Không. Nó không phải là con khỉ.
No. It isn't a monkey.
Nó là con vượn.
It is a gibbon.

Na Khỉ đây rồi. Nhiều lắm.
Here are monkeys. So many.

Tú Con khỉ kia rất bé nhưng rất nhanh.
That monkey is very small but very fast.

Na Bố ơi! Đằng kia rất nhiều người.
Papa! There are many people over there.
Đến đấy đi.
Go there.

Tú Ô. Con cá voi.
Oh. A whale.

Bố Không phải. Đây là con cá sấu.
No. This is a crocodile.

Na Chà. Răng nó nhọn quá.
Oh. Its teeth are very sharp-pointed.

Nó cũng có chân.
It has legs, too.

Bố Đi đi. Có nhiều con để xem lắm.
Come on. There are a lot of animals to see.

Tú Con gì đây, Na?
What is this, Na?

Na Anh hỏi bố. Em không biết.
You ask father. I don't know.

2. Ở triển lãm (At the Exhibition)

Mơ Thu ơi! Đây là cái gì?
Thu! What is this?

Thu A. Đây là cái nhị.
Oh. This is a Vietnamese twochord fiddle.

Mơ Còn cái gì đây?
An what is this?

Thu Đây là cái đàn bầu.
This is a monochord [instrument].

Mơ Kịa là cái tivi phải không?
That is a T.V., isn't it?

Thu Không. Đấy không phải là cái tivi.
No. That isn't a T.V.
Nó là cái máy vi tính.
It is a computer.
Cái tủ này đẹp quá.
This cupboard is very nice.

Mơ Thu, nhìn kìa. Cái bàn kia rất dài và cao.
Thu, look. That table is very long and high.

Thu Ồ. Đấy là cái đàn piano.

Oh. That is a piano.
Tiếng của nó rất hay.
Its sound is very interesting.

Mơ Còn kia là cái đàn ghi ta phải không?
And that is a guitar, isn't it?

Thu Đúng rồi.
Right.

Mơ Thu có biết chơi đàn ghi ta không?
Can you play guitar, Thu?

Thu Có. Nhưng chơi tồi lắm.
Yes, I can. But I cannot play it well.

3. Ở cửa hàng (At a shop)

C Mẹ ơi! Kia là chiếc đồng hồ gì?
Mum! What watch is that?

M Ở đâu?
Where ?

C Kia kia.
Over there.

M À. Đấy không phải là cái đồng hồ.
Ah. That is not a watch.
Nó là cái la bàn.
It is a compass.

C Đây là cái tủ lạnh phải không?
This is a fridge, isn't it?

M Không. Nó là cái máy giặt.
No. It is a washing machine.
Chiếc máy giặt này rất tiện lợi.
This washing machine is very convenient.

C Mẹ mua đi.
Buy it, Mum.
M Mẹ không có đủ tiền.
I have not enough money.
C Mẹ ơi! Nhiều đồ chơi quá.
Mum! So many toys.
M Con thích cái nào?
Which one do you like?
C Con thích cái ô tô màu đỏ.
I like that red car.
Cái đó chỉ gía mười nghìn thôi.
That one costs only 10,000 dongs.
M Được.
O.k.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. The classifiers cái and con (Các loại từ "cái" và "con")

a) Cái - Classifier used for things ("Cái" dùng cho các vật).

cái bàn	a table	cái nhà	a house
cái ô tô	a car	cái quạt	a fan
cái bút	a pen	cái giường	a bed

Question : *Cái gì? (What?)*

Đây là cái gì?	*What is this?*
Đây là cái ghế.	*This is a chair.*
Nó là cái ghế.	*It is a chair.*

Trong nhà có hai cái bàn.
There are two tables in the house.

b) Con - Classifier used for animals ("Con" - dùng cho động vật)

con gà	a chicken	con chó	a dog
con chim	a bird	con vịt	a duck
con lợn	a pig	con ong	a bee

Question : *Con gì? (What?)*

Kia là con gì?	*What is that?*
Đó là con ngỗng.	*That is a goose.*
Nó là con ngỗng.	*It is a goose.*

c) Remember the formula (Hãy nhớ công thức)

Number + cái + Noun

2 cái bút	two pens
6 cái quạt	six fans
4 cái nhà	four houses

Number + con + Noun

9 con gà	nine chickens
5 con vịt	five ducks
7 con cá	seven fish

2. The words Đây (this, here), Kia, Đấy, Đó (that, there) are usually subjects of introductory statements (Các từ "Đây", "Kia", "Đấy", "Đó" thường làm chủ ngữ trong các phát ngôn giới thiệu).

Đây là bạn tôi.	*This is my friend.*
Kia là hiệu sách.	*That is a book-shop.*

3. In the questions, the words *đây, kia, đấy, đó* can be subjects or predicates (Trong câu hỏi, các từ "đây", "kia", "đấy", "đó" có thể làm chủ ngữ hoặc vị ngữ). For examples (Ví dụ):

Subject (Chủ ngữ)	*Predicate (Vị ngữ)*	
Đây là ai?	Ai đây?	*Who is this?*
Kia là cái gì?	Cái gì kia?	*What is that?*
Đấy là con gì?	Con gì đấy?	*What is that?*

4. The words này (this), kia, ấy, đó (that) usually stand after the nouns to designate things (Các từ "này", "kia", "ấy", "đó" luôn đứng sau danh từ để chỉ định sự vật). For examples (Ví dụ):

Cái bàn này dài.	*This table is long.*
Con bò ấy rất béo.	*That cow is very fat.*

5. Sentences which have predicative adjectives usually describe characterictics, colour of the subject (Những câu có vị ngữ là tính từ thường mô tả tính chất, màu sắc của chủ thể).

Con rắn này rất dài. *This snake is very long.*

Cô ấy rất đẹp. *She is very beautiful.*
Cái áo này rất trắng. *This shirt is very white.*

Question (Câu hỏi): *a) thế nào? (How?)*

Cái nhà này thế nào? *How is this house?*
Cái nhà này to và đẹp. *This house is big and nice.*

b) có + adjective + không?
có + Tính từ + không?

Cái nhà này có mát không?
Is this house cool?
Nó rất mát.
It is very cool.

6. The words rất, lắm, quá have the same meaning "very" or "so" (Các từ "rất", "lắm", "quá" đều có nghĩa là "very" hoặc "so").

a) Rất stands before adjectives ("Rất" đứng trước tính từ).

Con chó này rất dữ.
This dog is very vicious.
Bố tôi rất già.
My father is very old.
Mẹ tôi rất trẻ.
My mother is very young.

b) Lắm stands after adjectives ("Lắm" đứng sau tính từ).

Vợ anh ấy xinh lắm.
His wife is very pretty.
Cái đồng hồ ấy tốt lắm.
That watch is very good.
Con vịt này béo lắm.
This duck is very fat.

c) Quá can stand before or after adjectives.
("Quá" có thể đứng trước hoặc sau tính từ).

Nó quá ngu.
He is very stupid.
Nhiều người quá!
So many people!
Hay quá!
Very interesting!

7. When you want to say "not very + adjective", you use the structure (Khi bạn muốn nói "not very + adjective", bạn dùng cấu trúc):

không + adjective + lắm ["không" + tính từ + "lắm"]

Cái nhà này không đẹp lắm.
This house is not very nice.
Con lợn này không to lắm.
This pig is not very big.

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Đây là cái gì? — *What is this?*
   Đây là cái bút. — *This is a pen.*
   Nó là cái bút. — *It is a pen.*

* *Use the following words to answer the question*
(Dùng các từ sau trả lời câu hỏi?)

Đây là cái gì? — *What is this?*

cái quạt	a fan
cái bút chì	a pencil
cái đài	a radio
cái đồng hồ	a watch, a clock
cái cốc	a glass
cái chén	a cup
cái kính	a pair of glasses
cái nhẫn	a ring

2. Cái gì kia? — *What is this?*
   Đó là cái cửa sổ. — *That is a window.*
   Nó là cái cửa sổ. — *It is a window.*

* *Replace the word cửa sổ by the following words*
(Thay từ "cửa sổ" bằng những từ sau)

cửa ra vào	door
bàn	table
ghế	chair
tủ	cupboard

nhà	house
đèn	lamp
đèn nê ông	neon light
giường	bed

3. Đây là con gì? / Con gì đây? *What is this?*
   Đây là con gà. *This is a chicken.*
   Nó là con gà. *It is a chicken.*

* *Answer the question* Con gì đây? *by using the following words*
(Trả lời câu hỏi "Con gì đây?" *bằng cách dùng các từ sau)*

con mèo	a cat
con chó	a dog
con lợn	a pig
con bò	a cow
con kiến	an ant
con ong	a bee
con sư tử	a lion
con hổ (hùm)	a tiger
con thỏ	a rabbit
con chuột	a mouse
con voi	an elephent

4. *Answer the questions according to the model below*
(Trả lời các câu hỏi theo mẫu sau)

Nhà anh rất to phải không? (nhỏ)
Your house is very big, isn't it? (small)

---->	Không. Nhà tôi không to. Nó nhỏ lắm.	
	No. My house is not big. It is very small.	
	Cái nhà kia rất đẹp phải không?	(xấu)
	That house is very nice, isn't it?	*(ugly)*
	Con bò này rất khoẻ phải không?	(yếu)
	This cow is very strong, isn't it?	*(weak)*
	Bạn anh rất cao phải không?	(thấp)
	Your friend is very tall, isn't he?	*(short)*
	Cái ô tô kia rất đắt phải không?	(rẻ)
	That car is very expensive, isn't it?	*(cheap)*
	Phòng anh ấy rất rộng phải không?	(hẹp)
	His room is very large, isn't it?	*(narrow)*
	Con gà ấy rất béo phải không?	(gầy)
	That chicken is very fat, isn't it?	*(thin)*

5.	Con mèo ấy thế nào?	*How is that cat?*
	Con mèo ấy nhanh.	*That cat is fast.*
	Nó nhanh.	*It is fast.*

* *Use the following adjectives to answer the question*
(Dùng các tính từ sau trả lời câu hỏi)

Con mèo ấy thế nào?

ngoan	good	hư	naughty
chăm	hard-working	lười	lazy
to	big	nhỏ	small
béo	fat	gầy	thin
khôn	clever	dại	stupid
đen	black	trắng	white
chậm	slow	màu vàng	yellow

6. Complete the following conversation
(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

A Đây là ....?
This is..?

B Ừ. Nó là con hổ.
Yes. It is a tiger.

A Con hổ ....?
Tiger is..?

B Ừ. Nó rất dữ.
Yes. It is very vicious.
....?

A Đó là con khỉ.
That is a monkey.

B Khỉ...?
Monkeys are...?

A Khỉ rất khôn.
Monkeys are very clever.

B Nó chậm hay...?
Is it slow or.....................?

A Nó nhanh lắm.
It is very fast.

B Con khỉ đó có béo không?
Is that monkey fat?

A Nó không béo................
It is not................fat.

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Công viên Thủ Lệ - Thu le Park

Công viên Thủ Lệ nằm trong khu vực quận Ba Đình (Hà Nội). Nó là một trong những điểm thu hút người Hà Nội, đặc biệt là thanh thiếu niên, trong những ngày nghỉ. Đây cũng là "điểm hẹn" của du khách trong và ngoài nước.

Thủ Lệ không chỉ có hồ nước, cây xanh, hoa lá mà còn chứa cả vườn thú quốc gia. Hoa rất thơm. Lá rất xanh. Nước hồ rất trong. Thú rất nhiều. Đó là Thủ Lệ.

Ở một góc tĩnh mịch của công viên còn có một ngôi chùa cổ với tiếng chuông âm vang và mùi hương ngạt ngào. Đây cũng là điểm tham quan khá thú vị đối với du khách.

Thủ Lệ sẽ làm cho bạn thoải mái và thanh thản khi ra về. Đến một lần rồi, chắc chắn bạn sẽ muốn quay lại. Đó là Thủ Lệ của Hà Nội hôm nay.

Từ ngữ (Vocabulary)

nằm	lie	khu vực	area
quận	district	trong	in, into
một trong những		one of	
điểm	point	thu hút	attract, draw
người Hà Nội	Hanoian	đặc biệt là	especially
thanh thiếu niên		youth, youngster	
những ngày nghỉ		holidays	
điểm hẹn		point of convergence	
trong và ngoài nước		at home and abroad	
không chỉ....mà còn...		not only....but also....	

của	of	du khách	tourist
hồ nước	lake	cây xanh	trees
hoa lá	flowers	chứa	consist of
vườn thú	Zoo	quốc gia	national
thơm	fragrant	lá	leaf
xanh	green	nước	water
trong	clear	thú	animal
nhiều	many	góc	corner
tĩnh mịch	quiet	ngôi chùa	a pagoda
cổ	old, encient	với	with
tiếng chuông	the bell-sound	âm vang	resounding
mùi hương	fragrance	ngạt ngào	pervasive
thăm quan	visit	khá	rather
thú vị	interesting	đối với	for, to
làm cho bạn	make you	thoải mái	comfortable
thanh thản	calm, peaceful	khi	when
ra về	go back	đến	go, come
một lần	once	chắc chắn	certain, sure
muốn	want	quay lại	visit it again

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a) Translate the following conversation into English
(Dịch đoạn hội thoại sau sang tiếng Anh)

1. Kia là con gì?
2. Nó là con voi.
3. Con voi ấy có béo không?
4. Nó không béo lắm.
5. Nó nhanh hay chậm?

6. Nó chậm.
7. Chân nó thế nào?
8. Chân nó rất to.
9. Con voi có khoẻ không?
10. Nó khoẻ lắm.

b) Translate the following sentences into Vietnamese (Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. This is a house, isn't it?
2. This cat isn't very big.
3. Is your friend tall?
4. It isn't a lion. It is a tiger.
5. That pen is not good.
6. This radio is not expensive, is it?
7. What is this?
8. My husband is not very handsome but very intelligent.
9. My cat is white.
10. I am very lazy.

c) Find the incorrect sentences and correct them (Tìm và chữa câu sai)

1. Cái mèo của tôi rất đẹp.
2. Cái nhà này là to và cao.
3. Anh ấy không rất thông minh.
4. Bạn tôi béo rất.
5. Bố anh rất trẻ phải không?
6. Con bút này rất tốt.
7. Này là con gà.

8. Này cái ghế rất dài.
9. Cái nhà đây rất cao.
10. Chị ấy lắm đẹp.

d) Fill in the blanks with the suitable words
(Điền từ thích hợp vào chỗ trống)

1. ....chó ấy có dữ không?
2. ....bàn ấy dài.............
3. Nhà tôi không rộng. Nó rất............
4. Phòng này............hẹp lắm.
5. Con bò ấy ....béo.................?
6. Cái đài này đắt nhưng.................

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

a)
1. What is this?
2. It is an elephent.
3. Is that elephent fat?
4. It is not very fat.
5. Is it fast or slow?
6. It is slow.
7. How are its legs?
8. Its legs are very big.
9. Is the elephent strong?
10. It is very strong.

b)
1. Đây là cái nhà phải không?

2. Con mèo này không to lắm.
3. Bạn anh (chị, cậu...) có cao không?
4. Nó không phải là con sư tử. Nó là con hổ.
5. Cái bút ấy (đó, kia) không tốt.
6. Cái đài này không đắt phải không?
7. Cái gì đây? / Đây là cái gì?
   Con gì đây? / Đây là con gì?
8. Chồng tôi không đẹp trai lắm nhưng rất thông minh.
9. Con mèo của tôi màu trắng.
10. Tôi rất lười.

c)

1. Con mèo của tôi rất đẹp.
2. Cái nhà này to và cao.
3. Anh ấy không thông minh lắm.
4. Bạn tôi rất béo.
5. Correct
6. Cái bút này rất tốt.
7. Đây là con gà.
8. Cái ghế này rất dài.
9. Cái nhà này rất cao.
10. Chị ấy đẹp lắm.

d)

1. Con chó ấy có dữ không?
2. Cái bàn ấy dài lắm.
3. Nhà tôi không rộng. Nó rất hẹp.
4. Phòng này không hẹp lắm.
5. Con bò ấy rất béo phải không? /
   Con bò ấy có béo không?
6. Cái đài này đắt nhưng tốt (đẹp)

Bài 6 Núi nào cao nhất?
Lesson 6 Which mountain is the highest?

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Trên chuyến bay tới thủ đô Hà Nội (On the flight to Hanoi capital)

Yao Xin lỗi. Ở Mỹ chị học tiếng Việt ở đâu?
Excuse me. In America where do you study Vietnamese ?

Beth Tôi học ở Trường Đại học Cornell.
I study at the University of Cornell.
Còn anh, anh học ở Trường Đại học Tokyo phải không?
And you? You study at the Tokyo University, don't you?

Yao Không. Tôi học tiếng Việt ở Trường Ngoại ngữ Osaka.
No. I study Vietnamese at the Osaka University of Foreign languages.

Beth Chà. Rất vui được gặp anh ở đây.
Oh. I am very glad to meet you here.
Chúng ta sẽ có dịp thực hành tiếng Việt.
We 'll have a chance to practise Vietnamese.
Tôi chưa có dịp nào đi Nhật, vì vậy không biết nhiều về đất nước của anh.
I haven't had any chance to go to Japan, so I don't know much about your country.

Tôi chỉ biết núi Fuji cao nhất Nhật bản.
I only know that the Fuji mountain is the highest one in Japan.

Yao Và Tokyo là thành phố to nhất ở Nhật?
(Laughing) *And Tokyo is the biggest city in Japan ?*

Beth Đúng, đúng.
(Laughing) *Right, right.*

Còn anh? Chắc anh biết nhiều về nước Mỹ?
And you? You must know much about the U.S.A ?

Yao Tôi biết New York là thành phố lớn nhất.
I know New York is the biggest city.
Và ở Mỹ có toà nhà cao nhất thế giới.
And in the U.S.A there is the tallest building in the world.

Beth Đúng rồi. Nhưng đó là mấy năm trước.
Yes. But it was yet some years ago.
Còn bây giờ, hai toà nhà cao nhất thế giới là ở Kuala Lumpur, thủ đô Malaysia.
And now, the two tallest buildings in the world are in Kuala Lumpur, Malaysia 's capital.

Yao Theo chị, nước nào giàu nhất thế giới?
In your opinion, which country is the richest in the world?
Có phải đó là nước Mỹ không?
Is that the U.S.A ?

Beth Tôi nghĩ rằng đó là nước Nhật cũa anh.
I think that it is your Japan.
Nước Nhật giàu hơn nước Mỹ.
Japan is richer than U.S.A.
Người nhật cần cù nhất thế giới.

Japanese are most hard-working in the world.

Yao Nhưng người Mỹ thông minh hơn phải không?
But are American more intelligent than them?

Beth Không hoàn toàn như vậy.
Not quite.

Yao Chị có biết nhiều về Việt Nam không?
Do you know much about Vietnam?

Beth Ít lắm.
Very little.

Yao Ở Việt Nam núi nào cao nhất?
Which mountain is the highest in Vietnam?

Beth Hình như đó là đỉnh Phansipang.
Maybe it is Phansipang submit.

Yao Ở miền Bắc hay miền Nam?
In the North or in the South?

Beth Ở miền Bắc.
In the North.

Yao Ở miền Nam sông nào to nhất và dài nhất hả chị?
Which river is the largest and the longest in the South?

Beth Đó là sông Mêcông.
That is Mekong river.
Nó bắt nguồn từ Trung quốc, chảy qua Lào, Cămpuchia và Việt Nam.
It rises from China, runs through Lao, Cambodia and Vietnam.

Yao Còn ở miền Bắc chị có biết con sông nào dài nhất không?
And in the North, do you know which river is the longest?

Beth Tôi biết. Đó là sông Hồng.
I know. It is Hong river.

Con sông này cũng bắt nguồn từ Trung quốc.
This river rises from China, too.
Anh có biết Sài Gòn và Hà Nội, thành phố nào to hơn không?
Do you know which city is bigger, Saigon or Hanoi?

Yao Sài Gòn to hơn. Nó là thành phố lớn nhất Việt Nam.
Saigon is bigger. It is the biggest city in Vietnam.

Beth Xin lỗi. Anh đến Trường Đại học nào ở Hà Nội? Đại học Quốc gia hay Đại học Ngoại ngữ?
Sorry. Which university will you go, the National University or the University of Foreign Languages?

Yao Tôi đến Đại học Quốc gia.
I 'll go to the National University.

Beth Ồ, may quá. Tôi cũng đến đó.
Oh, I am very lucky. I 'll go there, too.

2. Ở nhà bạn (At the friend 's house)

M Hạnh ơi! Chị Lan và chị Mùi, ai cao hơn?
Hanh! Who is taller, Ms. Mui or Ms. Lan?

H Chị Mùi cao hơn.
Ms. Mui is taller.

M Theo cậu, ai trẻ hơn?
According to you, who is younger?

H Chị Lan trẻ hơn.
Ms. Lan is younger.
Cậu và chị Oanh, ai cao hơn?
Who is taller, you or Ms. Oanh?

M Hai người cao bằng nhau.
The two persons have the same height.

Cậu và chị Hà, ai nặng hơn?
Who is heavier, you or Ms. Ha?

H Tớ nặng bằng chị ấy.
I am as heavy as she is.

M Ở lớp cậu, ai đẹp nhất?
Who is the most beautiful in your class?

H Vân Anh. Nó là người đẹp thứ hai ở trường đại học của tớ.
Van Anh. She is second beautiful person at my university.
Nó đẹp như trăng rằm.
She is as beautiful as a full moon.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. *Bằng means "as...as..." or "so...as..."*. For examples (Ví dụ):

Tôi cao bằng bạn tôi.
I am as tall as my friend.
Cái nhà này rộng bằng cái nhà kia.
This house is as wide as that house.

Note (Chú ý): Bằng is often used to compare things, animals, persons which have the same height, length, weight,... (which are certainly measurable)

["Bằng" thường được dùng để so sánh những đồ vật, con vật, người có cùng độ cao, độ dài, trọng lượng,... (có thể đo đếm được)].

Tôi cao 1,60 m (một mét sáu mươi).
I am 1.60 m tall.

Bạn tôi cao 1,60 m.
My friend is 1.60m tall.
----> Tôi cao bằng bạn tôi.
I am as tall as my friend.

2. You use như (as...as...) to compare when you cannot measure the concrete, exact size, height, length, weight,.....of things, animals, persons [Bạn dùng "như" để so sánh khi không thể đo đếm được cụ thể, chính xác cỡ, độ cao, độ dài, trọng lượng...của vật, người].

Ông ấy sắc như dao.
He is as sharp as knife.
Cô ấy đẹp như hoa.
She is as beautiful as flower.
Tôi thông minh như anh tôi.
I am as clever as my elder brother.

3. Hơn means "more...than..", "...-er....than...".

Anh Takaoka cao hơn chị Chikage.
Mr. Takaoka is taller than Mrs. Chikage.
John thông minh hơn tôi.
John is more intelligent than I am.

4. Nhất means "the most", "the ......-est".

Anh ấy thông minh nhất lớp này.
He is the most intelligent in this class.

Ở đây Việt Anh cao nhất.
Viet Anh is the tallest here.
Trong số các bạn tôi, Hải Đăng đẹp trai nhất.
Among my friends. Hai Dang is the most handsome.

5. In the negative sentences, the word *không* stand just before adjectives [Trong câu phủ định, từ "không" đứng ngay trước tính từ].

Structure: *không + Adjective + bằng (như, hơn, nhất)*
[Cấu trúc: không + tính từ + bằng (như, hơn, nhất)]

Anh ấy không cao bằng Ali.
He is not so tall as Ali.
Anh ấy không cao hơn Ali.
He is not taller than Ali.
Ở đây anh ấy không cao nhất.
He is not the tallest here.

6. The words *bằng, như, hơn, nhất* stand not only after adjectives but also after adverbs [Các từ "bằng", "như", "hơn", "nhất" không chỉ đứng sau tính từ mà còn đứng sau phó từ]. Examples:

Hải chạy nhanh như tôi.
Hai runs as fast as I do.
Hải chạy nhanh hơn bạn tôi.
Hai runs faster than my friend does.
Sơn chạy nhanh nhất.
Son runs the fastest.

7. The word nào has two meanings : "Which" and "any".
(Từ "nào" có hai nghĩa: which và any).

Sông Hồng và sông Mê công, sông nào dài hơn?
Which one is longer, Hong river or Mekong river?
Huế và Hà Nội, thành phố nào rộng hơn?
Which city is larger, Hue or Hanoi?
Anh có chiếc bút nào ở trong túi không?
Have you got any pen in your pocket?
Tôi chưa có cơ hội nào đi Tokyo.
I haven't had any chance to go to Tokyo.

8. The classifier "con" usually stands before the nouns denoting animals (Lesson 5). But in Vietnamese, "con" can combine with some nouns denoting animal-like things. These are special cases. You have to learn by heart. [Loại từ "con" thường đứng trước những danh từ chỉ động vật. Nhưng trong tiếng Việt, "con" có thể kết hợp với một số danh từ chỉ những vật giống như con vật. Đó là những trường hợp đặc biệt. Bạn phải học thuộc lòng].

con sông	a river
con đường	a road
con đê	a dyke
con thuyền	a boat
con tàu	a ship
con mắt	an eye

Con đường này rất tốt.
This road is very good.

Cọn sông này rất trong.
This river is very clear.

9. Ordinal number (Số thứ tự)

thứ nhất (đầu tiên)	the first
thứ hai	the second
thứ ba	the third
thứ tư	the fourth
thứ mười	the tenth
thứ một trăm	the hundredth

You can say (Bạn có thể nói)

Bài thứ nhất	or	Bài một
(the first lesson)		(Lesson 1)
Bài thứ mười		Bài mười
(the tenth lesson)		(Lesson 10)

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Use hơn, nhất, bằng or như to make sentences according to the model below (Dùng "hơn", "nhất", "bằng" hoặc "như" để đặt câu theo mẫu sau)

Cái nhà này	cao	cái nhà kia
This house	high	that house

---> Cái nhà này cao bằng cái nhà kia.
This house is as high as that house.

---> Cái nhà này cao hơn cái nhà kia.
This house is higher than that house.

---> Cái nhà này cao nhất.
This house is the highest (tallest).

a)	Con bò này	béo	con bò kia
	This cow	*fat*	*that cow*
b)	Con gà này	nặng	con gà kia
	This chicken	*heavy*	*that chicken*
c)	Con cá vàng này	đẹp	con cá vàng kia
	This gold fish	*nice*	*that gold fish*
d)	Cái bàn của tôi	rộng	cái bàn này
	My table	*wide*	*this table*
e)	Ông Du	cao	ông Vĩnh
	Mr. Du	*tall*	*Mr. Vinh*
g)	Con sông này	trong	con sông ở quê tôi
	This river	*clear*	*the river in my home village*

2. Turn the above sentences with hơn, nhất, bằng, như into the negative sentences (Chuyển những câu có "hơn", "nhất", "bằng", "như" ở trên thành câu phủ định). Model (Mẫu):

Cái nhà này không cao bằng cái nhà kia.
This house is not as high as that house.
Cái nhà này không cao hơn cái nhà kia.
This house is not higher than that house.
Cái nhà này không cao nhất.
This house is not the tallest.

3. Model (Mẫu): Lan Anh xinh như Thuý An.
Lan Anh is as pretty as Thuy An.

Change it into the negative (Chuyển thành câu phủ định):

Lan Anh không xinh như Thuý An.
Lan Anh is not so pretty as Thuy An.

Change it into the question (Chuyển thành câu hỏi):

Lan Anh xinh như Thuý An phải không?
Lan Anh is as pretty as Thuy An, isn't she?

Answer (Trả lời) Không. Lan Anh xinh hơn Thuý An.
No. Lan Anh is more pretty than Thuy An.

* *Follow the above model (Tiếp tục theo mẫu trên)*

a) Anh ấy béo như chị ấy.
He is as fat as she is.
b) Chị ấy đẹp như hoa.
She is as beautiful as a flower.
c) Hoà gầy như tôi.
Hoa is as thin as I am.
d) Cậy này xanh như cây kia.
This tree is as green as that tree.

4. *Transfer the sentences according to the model below (Chuyển đổi các câu theo mẫu sau)*

Cái nhà này không cao bằng cái nhà kia. (thấp)
This house isn't so high as that house. (short)

----> Cái nhà này thấp hơn cái nhà kia.
This house is shorter than that house.

a) Ông Nam không giàu bằng ông Hải. (nghèo)
Mr. Nam isn't so rich as Mr. Hai. (poor)

b) Chị ấy không khoẻ bằng anh ấy. (yếu)
She isn't so strong as he is. (weak)

c) Bút bi của tôi không mới bằng bút bi của anh. (cũ)
My ballpen isn't so new as your ballpen. (old)

d) Tôi không trẻ bằng bạn tôi. (già)
I am not as young as my friend. (old)

e) Hà Nội không rộng bằng Sài Gòn. (hẹp)
Hanoi isn't as large as Saigon. (narrow)

5. *Make questions according to the model below*
(Đặt câu hỏi theo mẫu sau)

Anh Dũng cao hơn anh Thìn.
Mr. Dung is taller than Mr. Thin.

----> Anh Dũng và anh Thìn, *ai* cao hơn?
Who is taller, Mr. Dung or Mr. Thin?

Cái nhà này cao hơn cái nhà kia.
This house is higher than that house.

----> Cái nhà này và cái nhà kia, *cái nào* cao hơn?
Which one is higher, this house or that house?

a) Tôi trẻ hơn bạn tôi.
I am younger than my friend.

b) Anh ấy gầy hơn chị ấy.
He is thinner than she is.

c) Bà Hà giàu hơn bà Hoan.
Mrs. Ha is richer than Mrs. Hoan.

d) Cái đài này tốt hơn cái đài kia.
This radio is better than that radio.

e) Cái bàn này dài hơn cái bàn ở phòng tôi.
This table is longer than table in my room.

f) Con chim nhanh hơn con rùa.
A bird is faster than a tortoise.

g) Con kiến bé hơn con voi.
An ant is smaller than an elephent.

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Bạn có biết? (Do you know?)

Toà nhà cao nhất thế giới
The world 's tallest building

Năm 1995 công ty Petronas Malaysia đã xây dựng toà nhà đôi chọc trời ở trung tâm thủ đô Kuala Lumpur. Toà nhà này gồm hai tháp song song , 88 tầng và cao tới 450 mét. Đây là toà nhà cao nhất thế giới hiện nay.

Hai tháp sinh đôi vừa được xây dựng sẽ là trung tâm thương mại, tài chính và du lịch quốc tế.

Ngoài toà nhà đôi này, ở Kuala Lumpur còn có tháp Merana cao 421 mét.Đó là tháp cao nhất châu Á và cao thứ ba thế giới.

Cũng tại trung tâm thủ đô Kuala Lumpur, người ta đã xây dựng một cột cờ cao nhất thế giới ở quảng trường Tự do.

Trước năm 1995, toà nhà cao nhất Kuala Lumpur là Maybank. Nhà ngân hàng này cao 56 tầng. Còn toà nhà cao nhất Malaysia trước năm 1995 thì nằm ở Penang - một thành phố biển du lịch nổi tiếng. Nó cao 60 tầng.

Từ ngữ (Vocabulary)

toà nhà	building	đôi, sinh đôi	twin
công ty	company	đã xây dựng	built
chọc trời	skyscraper	trung tâm	centre
thủ đô	capital	gồm	consist of
tháp	tower	song song	abreast
tầng	storey	cao	height, high
tới	to, till	thế giới	world
hiện nay	now	vừa	just
thương mại	commercial	tài chính	financial
du lịch	tourism	quốc tế	international
ngoài	apart from	châu á	Asia
thứ ba	third	người ta	people, they
cột cờ	flagpole	quảng trường	square
tự do	liberal, Free	trước	before
ngân hàng	bank	nằm	locate, situated
biển	sea	nổi tiếng	famous

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a) Complete the following conversations
(Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

1. Hà ơi! Anh Hoàng và anh Huy, ...?
Ha! ...., Mr. Hoang or Mr. Huy?
2. Anh Hoàng trẻ hơn.
Mr. Hoang is younger.
3. Lan Anh..?
Lan Anh..?
4. Ừ. Nó thông minh nhất lớp tớ.
Yes. She is most intelligent in my class.
Còn cậu, cậu..?
And you..?
5. Không. Tớ không chăm nhất lớp.
No. I am not most hard-working in the class.

*
* *

6. Hà Nội và Huế, thành phố..................................?
................................, *Hanoi or Hue?*
7. Hà Nội rộng hơn.
Hanoi is larger.
8. Thành phố Hà Nội...?
Hanoi city..?
9. Không. Nó không lớn nhất. Sài Gòn...........................
No. It isn't biggest. Saigon.....................................
10. Hà Nội...?

Hanoi..?

11. Ừ. Nó lớn hơn Hải Phòng.
Yes. It is bigger than Haiphong.

b) Make questions according to the model below
(Đặt câu hỏi theo mẫu sau)

Tôi không mua cái bút nào.
I don't buy any pen.
Tôi mua một cái bút.
I buy one pen.

---> Anh (chị, ...) có mua cái bút nào không?
Do you buy any pen?

1. Tôi không nhớ từ nào.
I don't remember any word.
2. Tôi làm hai bài tập.
I do two exercises.
3. Chị ấy không yêu người nào.
She doesn't love anybody.
4. Anh ấy không dịch bài nào.
He doesn't translate any text.
5. Tôi không gặp người nào ở đó.
I don't meet anybody there.
6. Tôi mượn hai cái ghế.
I borrow two chairs.

c) Translate the following sentences into Vietnamese
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. Who is older, Mr. Ali or Mr. John?
2. Mr. Long is the oldest here.
3. He runs faster than me.
4. My daughter is as beautiful as a flower.
5. She doesn't love anyone here.
6. Have you got any ballpen?
7. Which country is richer, Japan or the U.S.A?
8. I am not so hard-working as my friend.
9. Which one is longer, Hong river or Mekong river?
10. My friend is more handsome than I am.

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

a)

1. Hà ơi! Anh Hoàng và anh Huy, ai trẻ hơn?
2. Anh Hoàng trẻ hơn.
3. Lan Anh thông minh nhất lớp cậu phải không?
4. Ừ. Nó thông minh nhất lớp tớ.
   Còn cậu, cậu chăm nhất lớp phải không?
5. Không. Tớ không chăm nhất lớp.

6. Hà Nội và Huế, thành phố nào rộng hơn?
7. Hà Nội rộng hơn.
8. Thành phố Hà Nội lớn nhất phải không?
9. Không. Nó không lớn nhất. Sài Gòn lớn nhất.
10. Hà Nội lớn hơn Hải Phòng phải không?
11. Ừ. Nó lớn hơn Hải Phòng.

b)

1. Anh (chị, cậu,...) có nhớ từ nào không?
   Do you remember any word?
2. Anh (chị, cậu,...) có làm bài tập nào không?
   Do you do any exercise?
3. Chị ấy có yêu người nào không? /
   Chị ấy có yêu ai không?
   Does she love anybody?
4. Anh ấy có dịch bài nào không?
   Does he translate any lesson?
5. Anh (chị, cậu, ...) có gặp người nào ở đó không? /
   Anh (chị, cậu, ...) có gặp ai ở đó không?
   Do you meet anyone there?
6. Anh (chị, cậu,...) có mượn cái ghế nào không?
   Do you borrow any chair?

c)

1. Ông Ali và ông John, ai già hơn?
2. Ở đây ông Long già nhất.
3. Anh ấy (ông ấy) chạy nhanh hơn tôi.
4. Con gái tôi đẹp như hoa.
5. Cô ấy (chị ấy) không yêu ai ở đây.
   Cô ấy (chị ấy) không yêu người nào ở đây.
6. Anh (chị, cậu,...) có chiếc bút bi nào không?
7. Nhật và Mỹ, nước nào giàu hơn?
8. Tôi không chăm như bạn tôi.
9. Sông Hồng và sông Mê công, sông nào dài hơn?
10. Bạn tôi đẹp trai hơn tôi.

Bài 7 Hôm nay là thứ sáu
Lesson 7 It is Friday today

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Ngày bao nhiêu? - What is the date today?

Ông Cháu ơi! Hôm nay là thứ mấy?
Grandson! What day is today?

Cháu Hôm nay là thứ sáu ông ạ.
Today is Friday, grandad.

Ông Chà. Thời gian trôi vùn vụt.
Oh. Time passes very fast.
Mai là thứ bảy.
Tomorrow will be Saturday.
Và ngày kia là chủ nhật rồi.
And the day after tomorrow will be Sunday.

Cháu Vâng. Ngày kia là ngày nghỉ.
Yes. The day after tomorrow will be a day off.

Ông Hôm nay là ngày bao nhiêu hả cháu?
What is the date today, grandson?

Cháu Hôm nay là mùng một tháng tư ông ạ.
Today is the first of April.

Ông Ồ. Một tháng nữa sẽ đến ngày Quốc tế Lao động.
Oh. It will be the International Labour Day in one month's

time.

Cháu Ngày nào hả ông?

Which day, grandpa?

Ông Ngày mùng một tháng năm.

The first of May.

Đó là một ngày lễ lớn của những người lao động trên toàn thế giới.

That is a great holiday of the labourers all the world over.

2. Tháng mấy? - What is the month?

S Mẹ ơi! Tháng này là tháng mấy?

Mumi! What month is it now?

M Tháng này là tháng bảy.

This month is July.

S Tháng mấy thì có tết trung thu hả mẹ?

In what month is there the Mid-Autumn Festival?

M Tháng tám âm lịch.

August of the Lunar Calendar.

S Vào tháng mấy dương lịch?

In what month of the Gregorian (Sun) Calendar?

M Tháng chín.

September.

S Tháng bảy có bao nhiêu ngày hả mẹ?

How many days are there in July, mumi?

M Tháng bảy có 31 (ba mốt) ngày.

There are 31 days in July.

S Tháng tám có 30 (ba mươi) ngày phải không?

Are there 30 days in August?

M Không. Tháng tám cũng có 31 ngày.
No. There are 31 days in August, too.

S Tháng nào có 28 (hai tám) ngày hả mẹ?
In what month are there 28 days, mumi?

M Tháng hai.
February.

S Tháng hai có tết phải không?
Is there the Lunar New Year's Day (Tết) in February?

M Đúng rồi.
Right.
Con có biết một tháng có mấy tuần không?
Do you know how many weeks there are in a month?

S Con biết rồi. Có bốn tuần.
I know. There are four weeks.

M Một năm có bao nhiêu tháng?
How many months are there in a year?

S Mười ba tháng phải không mẹ?
Are there 13 months?

M Không phải. Chỉ có mười hai tháng thôi.
No. There are only 12 months.

S Sao ông bảo năm nay có mười ba tháng.
Why did grandfather say that there are 13 months in this year.

M Ồ. Đó là âm lịch.
Oh. That is the Lunar Calandar.
Những tháng nào có ba mốt ngày?
In what months are there 31 days?

S Con không biết.
I don't know.

M Tháng giêng, tháng ba, tháng năm, tháng bảy, tháng tám, tháng mười và tháng mười hai.
January, March, May, July, August, October and December.
Tháng nào có ngày Thiếu nhi Quốc tế?
In what month is there International Children's Day?

S Ồ. Câu hỏi này rất dễ.
Oh. This question is very easy.
Tháng sáu. Mùng một tháng sáu.
June. The first of June.

M Con có biết bao giờ con sẽ đi học không?
Do you know when you will go to school?

S Sang năm.
Next year.

M Tháng mấy?
What month?

S Tháng chín.
September.

M Ồ. Con nhớ giỏi đấy. Tốt lắm.
Oh. You remember very well. Excellent.

3. Nói chuyện trên đường (Talking on the road)

Lý An ơi! Cậu sinh ngày tháng năm nào?
An! When were you born?

An Tớ sinh ngày mùng năm tháng bảy năm một nghìn chín trăm bảy tám (5/7/1978).
I was born on 5th July, 1978.
Còn cậu, cậu sinh bao giờ?
And you? When were you born?

Lý Tớ sinh ngày mười một tháng tư năm một nghìn chín trăm bảy bảy (11/4/1977).
I was born on 11th April, 1977.

An Cậu sinh ở đâu?
Where were you born?

Lý Tớ sinh ra ở Thái Bình.
I was born in Thaibinh.
Cậu đã đi Thái Bình bao giờ chưa?
Have you ever been to Thaibinh?

An Chưa.
Not yet.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. Way of telling the days of a month
(Cách nói ngày của tháng)

* From the 1st to 10th of a month, you use mùng or mồng and number (Từ ngày 1 đến ngày 10, bạn dùng từ "mùng" hoặc "mồng" và số đếm). For examples (Ví dụ):

Hôm nay là ngày mùng một tháng sáu.
Today is the first of June.
Ngày mai là mùng chín tháng mười.
Tomorrow is the 9th of October.

* From the 11th to 31st, you use number only (Từ 11 đến 31 bạn chỉ dùng số đếm). Examples (Ví dụ):

Hôm nay là ngày hai tám tháng bảy.
Today is 28th of July.
Hôm qua là mười chín tháng tư.
Yesterday was 19th of April.

Question (Câu hỏi): *Ngày bao nhiêu?* (What date?)

Hôm nay là ngày bao nhiêu?
What is the date today?
Ngày mai là ngày bao nhiêu?
What will be the date tomorrow?

2. Way of telling the periods of time in a day
(Cách nói các khoảng thời gian trong một ngày)

a) Ban ngày / Ban đêm
in the daytime / at night

b) Buổi sáng	in the morning
Buổi trưa	at noon
Buổi chiều	in the afternoon
Buổi tối	in the evening
nửa đêm	midnight

3. When you want to ask about the days of a week, you use " thứ mấy? (What day?)."

Hôm nay là thứ mấy?
What day is today?
Hôm nay là chủ nhật.
Today is Sunday.

4. The adverbs of time đã, đang, sẽ always stand before verbs.

(Các phó từ chỉ thời gian "đã", "đang", "sẽ" luôn đứng trước động từ) (*)

a) Đã (already) used to express past simple time.

("Đã" được dùng để biểu thị thời quá khứ đơn giản)

Tuần trước tôi đã gặp cô ấy.
I met her last week.

b) Đang (doing) - used to express the present simple time.

("Đang" được dùng để biểu thị thời hiện tại đơn giản)

Chị ấy đang làm bài tập.
She is doing her exercises.

c) Sẽ (will, shall) - used to express the simple future time.

("Sẽ" chỉ thời tương lai đơn giản).

Tôi sẽ học tiếng Pháp.
I shall study French.

Question (Câu hỏi): *đã.......chưa?* (Have/Has......yet?)

(*) Các cách biểu hiện *thời* trong tiếng Việt khá đa dạng và phức tạp. Từ "đã" chẳng hạn, không chỉ biểu thị thời quá khứ mà còn có thể biểu thị cả thời hiện tại và tương lai. Từ "Đang" cũng có thể biểu thị cả quá khứ lẫn tương lai. Tuy nhiên đây là giáo trình tiếng Việt dành cho những người mới bắt đầu học nên chưa thể đi sâu vào những vấn đề phức tạp này được. Nó sẽ được trình bày cặn trong một giáo trình khác có tính chất nâng cao hơn.

Cậu đã làm bài tập chưa?
Have you done the exercises?
Rồi. Tớ làm rồi.
Yes. I have already.
Chưa. Tớ chưa làm.
No. I haven't.

5. The words Bao giờ, Khi nào (When) are placed at the beginning of questions to ask about the future time (Các từ "Bao giờ", "Khi nào" được đặt ở đầu câu để hỏi về thời gian tương lai).

Bao giờ anh đi Singapo?
When will you go to Singapore?
Tuần sau tôi sẽ đi Singapo.
I 'll go to Singapore next week.

Khi nào chị ấy sẽ đến đây?
When will she come here?
Ngày mai.
Tomorrow.

* Bao giờ, Khi nào are placed at the end of questions to ask about the past time ("Bao giờ", "Khi nào" đặt ở cuối câu để hỏi về thời gian quá khứ).

Anh đến đây bao giờ?
When did you come here?
Tôi đến đây hôm qua.
I came here yesterday.

Ông ấy rời Hà Nội khi nào?
When did he leave Hanoi?
Ông ấy rời Hà Nội tuần trước.
He left Hanoi last week.

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Hôm nay là thứ mấy?
What day is today?
Hôm nay là chủ nhật.
Today is Sunday.

* *Replace the word chủ nhật by the following words (Thay từ "chủ nhật" bằng các từ sau)*

thứ hai	Monday	thứ ba	Tuesday
thứ tư	Wednesday	thứ năm	Thursday
thứ sáu	Friday	thứ bảy	Saturday

2. Hôm nay là thứ mấy?
What day is it today?

* *Replace Hôm nay by the following words to make new questions, then answer them* (Thay từ "Hôm nay" bằng các từ dưới đây để tạo ra những câu hỏi mới, sau đó trả lời các câu hỏi đó).

Ngày mai	Tomorrow
Ngày kia	The day after tomorrow
Hôm qua	Yesterday

Hôm kia The day before yesterday

3. Hôm nay là ngày bao nhiêu?
What date is today?
Hôm nay là ngày mùng sáu.
Today is the sixth.

* *Make questions by using the words in column A to replace the word Hôm nay, then use the words in column B to nswer these questions* (Hãy tạo câu hỏi bằng cách dùng những từ ở cột A thay cho từ "Hôm nay", sau đó dùng các từ ở cột B để trả lời những câu hỏi đó).

A	B
Hôm qua	mùng ba
Yesterday	*the third*
Ngày mai	mùng mười
Tomorrow	*the tenth*
Hôm kia	mười chín
The day before yesterday	*the nineth*
Ngày kia	ba mốt
The day after tomorrow	*the thirty first*

4. Tháng này là tháng mấy?
What month is it now?
Tháng này là tháng tám.
This month is August.

Bây giờ là tháng mấy?

What month is it now?
Bây giờ là tháng Tư.
It is April now.

* *Use the following words to answer the question*
(Dùng các từ sau trả lời câu hỏi)
Bây giờ là tháng mấy? (*What month is it now?*)

tháng giêng	January	tháng hai	February
tháng ba	March	tháng tư	April
tháng năm	May	tháng sáu	June
tháng bảy	July	tháng tám	August
tháng chín	September	tháng mười	October
tháng mười một	November	tháng mười hai	December

5. Tôi sinh ngày mùng mười tháng hai năm một nghìn chín trăm năm lăm (10/2/1955).
I was born on 10th February, 1955.

Hôm nay là ngày mùng bốn tháng ba năm một nghìn chín trăm chín sáu (4/3/1996).
Today is the 4th of March, 1996.

* *Read the following sentences (Đọc các câu sau):*

Con trai cả của tôi sinh 14/2/1982.
Con trai thứ hai của tôi sinh 25/6/1989.
Em trai tôi sinh 2/1/1957.
Hôm nay là 11/12/1996.
Ngày 4/5/1997 bố tôi đi Mỹ.

6. Hôm nay là ngày lễ.
Today is a holiday.

* Replace the word ngày lễ by the following
(Thay từ "ngày lễ" bằng các từ sau)

ngày làm việc	a working day
ngày nghỉ	a day off
ngày Tết	a Lunar New Year's Day
ngày lễ Giáng sinh	Christmas
ngày Quốc tế Lao động	the International Labour Day
ngày Quốc khánh	the National Day
Tết trung thu	the Mid - Autumn Festival
ngày Quốc tế hiến chương các nhà giáo	the International Teacher's Charter Day

7. Bao giờ bố anh về?
When will your father come back?
Tuần sau bố tôi về.
My father will come back next week.

* Use the word Bao giờ to make other questions and use the following words to answer them (Dùng "Bao giờ" để tạo ra những câu hỏi khác và dùng các từ dưới đây để trả lời những câu hỏi đó).

ngày mai	tomorrow
tuần sau	next week
tháng sau	next month
sang năm	next year

ngày kia	the day after tomorrow
một năm nữa	in one year
hai tháng nữa	in two months

8. Anh mua cái ô tô này bao giờ?
When did you buy this car?
Tôi mua nó tháng trước.
I bought it last month.

* Use the following to answer the question
(Dùng các từ sau trả lời câu hỏi)

Chị mua cái nhà này bao giờ?
When did you buy this house?

năm ngoái	last year
tuần trước	last week
tháng trước	last month
hai tháng trước	two months ago
ba năm trước	three years ago
bốn tuần trước	four weeks ago
cách đây một năm	one year ago
cách đây ba tháng	three months ago

9. Ông ấy đã đi Tokyo chưa?
Has he left for Tokyo?
Rồi. Ông ấy đi rồi.
Yes. He has.
Chưa. Ông ấy chưa đi.
No. He hasn't.

* Answer the following questions in the affirmative and in the negative (Trả lời khẳng định và phủ định những câu hỏi sau)

Anh đã làm bài tập chưa?
Have you done the exercises?
Chị đã ăn cơm tối chưa?
Have you had dinner?
Cậu đã đọc quyển sách này chưa?
Have you read this book?
Anh đã mua nhà mới chưa?
Have you bought a new house?

10. Complete the following conversation
(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

A Hiền ơi! ....?
B Hôm nay là thứ tư.
Today is Wednesday.
A Hôm nay là ngày.......................................?
...............................date is today?
B Hôm nay là ngày mùng mười tháng sáu.
Today is the 10th of June.
À, ngày mai là...?
Tomorrow is...?
A Không. Mai không phải là ngày lễ.
No. Tomorrow isn't a holiday.
B Bao giờ...?
When...?
A Tháng sau tớ sẽ đi Singapo.
I'll go to Singapore next month.

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Các ngày lễ ở Việt Nam
Holidays in Vietnam

Cũng như nhiều nước trên thế giới, Việt Nam chào đón năm mới dương lịch vào ngày mùng một tháng giêng hàng năm.

Tết âm lịch thường đến vào tháng hai dương lịch.Trong dịp tết âm lịch, nhân dân Việt Nam được nghỉ ba ngày: Ngày cuối cùng của năm cũ và ngày mùng một, mùng hai tháng giêng năm mới. Tết âm lịch là ngày hội lớn nhất và có ý nghĩa nhất đối với người Việt.

Trong dịp Tết, các thành viên trong gia đình thường trở về quê hương họp mặt, chúc tết bố mẹ và thăm hỏi họ hàng cùng bà con láng giềng.

Mùng một tháng năm là ngày Quốc tế Lao động. Trong dịp này, những người lao động Việt Nam được nghỉ một ngày rưỡi: chiều 30 tháng tư (nhân dịp giải phóng miền Nam) và ngày mùng một tháng năm.

Kỷ niệm Quốc khánh, nhân dân Việt Nam được nghỉ hai ngày: mùng hai và mùng ba tháng chín.

Từ ngữ - Vocabulary

cũng như	similar, similarly	nước	country
trên thế giới	in the world	năm mới	new year
chào đón	celebrate, welcome	dương lịch	solar calendar
hàng năm	every year	thường	always
Tết âm lịch	New Year Festival (Lunar calendar)		
dịp	occasion, chance	nhân dân	people

nghỉ	rest, be absent	cuối cùng	last
năm cũ	last (old) year	ngày hội	holiday
ngày lễ	holiday	lớn	great, big
có ý nghĩa	import, sense	đối với	to, for, with
thành viên	member	trở về	go back
quê hương	home village, home town		
họp mặt	get together	chúc tết	wish
thăm hỏi	visit	họ hàng	relatives
ngày Quốc tế Lao động		International Labour Day	
người lao động	labourer	chiều	afternoon
rưỡi	half	giải phóng	liberate
nhân dịp	on the occasion	miền Nam	the South
kỷ niệm	commemorate	quốc khánh	National Day

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

1. How to ask? (Hỏi thế nào?)

a) You don't know what day today is, how do you ask your friend (His name is Nam)? (Anh không biết hôm nay là thứ mấy, anh hỏi bạn Nam thế nào?)

b) You don't know what date today is, how do you ask your friend (Her name is Lan)? (Chị không biết hôm nay là ngày bao nhiêu, chị hỏi bạn Lan thế nào?)

c) You think that today is Saturday but you are not sure, how do you ask your friend (His name is Lâm) ? (Anh nghĩ rằng hôm nay là thứ bảy nhưng không chắc chắn, anh hỏi bạn Lâm thế nào?)

2. Find incorrect sentences and correct them
(Tìm và chữa câu sai)

a) Hôm nay là tám tháng hai.
b) Hôm kia là mùng mười một tháng sáu.
c) Ngày mai là mùng chín tháng tám.
d) Hôm qua bạn tôi sẽ đi Tokyo.
e) Ngày mai tôi đang ở nhà.
g) Ông ấy sẽ mua ô tô hai tháng trước.
h) Tháng này là mấy tháng?
i) Hôm nay là ngày hai một tháng bốn.

3. Fill in the blanks with the suitable words
(Điền các từ thích hợp vào chỗ trống)

A ....anh đi Malaysia?
B Tuần sau tôi..........đi Malaysia.
A Anh sẽ ở Malaysia ba tháng...........................?
B Vâng. Tôi sẽ ở đó ba tháng.
Ồ. Hôm nay ....hả chị?
A Hôm nay là thứ ba anh ạ.
B Chị đã đi Malaysia ....?
A Rồi. Tôi đã đi Malaysia........................một năm.

4. Translate the following sentences into Vietnamese
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

a) Today is Friday.
b) When will you buy a new house?
c) When did he buy T.V sony?

d) How many months are there in a year?
e) How many days are there in August?
g) My friend was born on 1st May, 1976.
h) Has he left for Osaka?
i) He is reading books at the library.

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

1.

a) Nam ơi! Hôm nay là thứ mấy?
b) Lan ơi! Hôm nay là ngày bao nhiêu?
c) Lâm ơi! Hôm nay là thứ bảy phải không?

2.

a) Hôm nay là (ngày) mùng tám tháng hai.
b) Hôm kia là mười một tháng sáu.
c) Correct
d) Hôm qua bạn tôi đã đi Tokyo./
Ngày mai bạn tôi sẽ đi Tokyo./
Ngày kia bạn tôi sẽ đi Tokyo.
....
e) Ngày mai tôi sẽ ở nhà.
g) Ông ấy đã mua ô tô hai tháng trước.
h) Tháng này là tháng mấy?
i) Hôm nay là ngày hai mốt tháng tư.

3.

A Bao giờ anh đi Malaysia?
B Tuần sau tôi sẽ đi Malaysia.
A Anh sẽ ở Malaysia ba tháng phải không?

B	Vâng. Tôi sẽ ở đó ba tháng.
Ồ. Hôm nay là thứ mấy hả chị?
A	Hôm nay là thứ ba anh ạ.
B	Chị đã đi Malaysia bao giờ chưa?
A	Rồi. Tôi đã đi Malaysia cách đây một năm.

4.

a) Hôm nay là thứ sáu.
b) Bao giờ (khi nào) anh (chị,...) mua nhà mới?
c) Ông ấy (anh ấy) mua tivi Sony bao giờ?
d) Có bao nhiêu tháng trong một năm?/
Một năm có bao nhiêu tháng?
e) Có bao nhiêu ngày trong tháng tám?/
Tháng tám có bao nhiêu ngày?
g) Bạn tôi sinh ngày mùng một tháng năm năm 1976.
h) Ông ấy (anh ấy) đã đi Osaka chưa?
i) Anh ấy (ông ấy) đang đọc sách ở thư viện.

Bài 8 Hỏi giờ
Lesson 8 Asking the time

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Trên đường đến trường đại học (On the road to the university)

A Chào anh! *Good morning!*

B Chào chị! *Good morning!*

A Xin lỗi. Anh có đồng hồ không?
Excuse me. Have you got a watch?

B Dạ, có.
Yes, I have.

A Bây giờ là mấy giờ ạ?
What time is it now?

B Bây giờ là tám rưỡi.
It is half past eight.

A Đồng hồ anh chạy đúng không?
Is your watch right?

B Ồ. Xin lỗi. Đồng hồ tôi chạy chậm năm phút.
Oh. Sorry. My watch is 5 minutes slow.
Bây giờ là chín giờ kém hai lăm.
It is twenty five to nine now.

Chị không có đồng hồ à?
Haven't you got a watch?

A Tôi có. Nhưng nó chạy không đúng giờ.
I have. But it doesn't keep the right time.
Vì vậy hôm nay tôi bị muộn.
So I am late today.

B Chị là sinh viên phải không?
You are a student, aren't you?

A Vâng. Tôi là sinh viên.
Yes. I am a student.

B Lớp chị vào học lúc mấy giờ?
At what time does your class begin?

A Tám giờ mười lăm. Tôi muộn hai mươi phút rồi.
At 8.15. I am 20 minutes late.

B Tôi cũng là sinh viên.
I am a student, too.
Hôm nay lớp tôi vào học lúc 9 giờ.
My class begins at 9 today.
Mấy giờ lớp chị kết thúc?
At what time does your class finish?

A Khoảng mười hai giờ.
About at 12.
Còn lớp anh?
And your class?

B Độ mười hai giờ bốn lăm.
About at 12.45.
Chào chị nhé. Tôi rẽ lối này.
Good-bye. I turn this way.

A Chào anh. Hẹn gặp lại.
Good-bye. See you again.

2. Hỏi giờ trên xe buýt (Asking the time in the bus)

C Xin lỗi hỏi ông, bây giờ là mấy giờ ạ?
Excuse me, what time is it now?

D Hai giờ mười anh ạ.
It is ten past two (2.10).
Anh muộn rồi phải không?
Are you late?

C Dạ. Cháu có cuộc họp lúc hai giờ mười lăm.
Yes. I have a meeting at 2.15.

D Hàng ngày cơ quan anh bắt đầu làm việc lúc mấy giờ?
At what time does your office begin working every day?

C Tám giờ sáng và một rưỡi chiều ạ.
At 8 a.m and at 1.30 p.m.
Hôm nay cháu họp ở trên Bộ Giáo dục.
Today I have a meeting at the Ministry of Education.
Ồ. May quá. Xe buýt hôm nay chạy rất nhanh.
Oh. I am very lucky. The bus runs very fast today.
Cháu không bị muộn lắm.
I am not too late.
Chào ông ạ. Cháu xuống ở bến này.
Good-bye, sir. I get down at this stop.

D Chào anh.
Good-bye.

3. Ở cơ quan (At the office)

Hân Anh Toại ơi! Mấy giờ rồi?
Mr. Toai! What time is it now?

Toại Tám giờ mười lăm. Anh đi đâu đấy?

8.15. Where are you going ?

Hân Tôi đến Bộ Văn hoá.
I am going to the Ministry of Culture.
Tôi có cuộc họp lúc chín giờ.
I have a meeting at 9.
Mười giờ sẽ gặp ông Bộ trưởng.
I am going to meet Mr. Minister at 10.

Toại Trong bao lâu?
For how long?

Hân Trong khoảng một tiếng.
For about one hour.
Chiều nay mấy giờ chúng ta có mặt ở cung văn hoá ?
At what time will we be present at the Palace of Culture this afternoon?

Toại Bốn giờ hai mươi.
At 4.20.

4. Trước giờ vào học (Before classes)

Nazri Anh David ơi! ở Anh một năm có mấy mùa?
David! How many seasons are there in the U.K in a year?

David Có bốn mùa như ở đây.
There are four seasons like here.

N Mùa đông có lạnh lắm không?
Is it very cold in Winter?

D Rất lạnh.
Very cold.

N Có tuyết không?
Is there snow?

D Rất nhiều.

A lot.

Còn ở Malaysia? Có mấy mùa hả Nazri?

And in Malaysia? How many seasons are there, Nazri?

N Ở nước tôi chỉ có hai mùa như ở Sài Gòn.

In my country there are only two seasons like in Saigon.

Trời không bao giờ lạnh.

It is never cold.

D Có nóng không?

Is it hot?

N Không nóng lắm.

Not very hot.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. Way of telling the time (Cách nói giờ)

Bây giờ là mấy giờ?

What time is it now?

Bây giờ là bảy rưỡi.

It is half past seven.

Bây giờ là mười giờ.

It is ten.

Bây giờ là mười giờ kém mười lăm.

It is 15 to ten.

Bây giờ là mười giờ mười lăm.

It is 10.15.

2. Way of telling the seasons of a year (Cách nói về các mùa)

Bây giờ là mùa gì?
Mùa này là mùa gì?
What season is it now?
Bây giờ là mùa hè.
It is Summer.

3. Khoảng, chừng, độ are synonyms. They mean "about", "approximately" ("Khoảng", "chừng", "độ" là những từ đồng nghĩa có nghĩa như about, approximately)

Bây giờ khoảng tám giờ.
It is about 8 o'clock.
Tôi sẽ ở Tokyo chừng hai năm.
I will stay in Tokyo for about two years.
Chị ấy độ ba mươi tuổi.
She is about 30 years old.

4. Vừa, mới, vừa mới - Adverbs standing before verbs to denote the near past tense. They mean "just", "recently" ("Vừa", "mới", "vừa mới" - các phó từ đứng trước động từ để biểu thị quá khứ gần, có nghĩa như "just", "recently").

Con tôi vừa mới ngủ.
My child has just slept.
Chị ấy vừa ra ga tàu hoả.
She has just gone to the railway station.
Tôi mới đến đây khoảng năm phút.
I have just come here for 5 minutes.

5. Bao lâu means "How long", Trong bao lâu means "For how long". They are used to ask period of time to carry out an action ("Bao lâu" và "Trong bao lâu" được dùng để hỏi về khoảng thời gian để thực hiện một hành động).

Anh sẽ học tiếng Việt trong bao lâu?
How long will you study Vietnamese?
Tôi sẽ học tiếng Việt trong hai năm.
I will study Vietnamese for two years.

Ông muốn thuê phòng này bao lâu?
How long do you want to rent this room?
Tôi sẽ thuê một năm.
I will rent it for one year.

6. Adverbs of manner usually stand after verbal predicate to denote states and characteristics of verbal predicate (Các phó từ chỉ cách thức hành động thường đứng sau vị ngữ động từ để biểu thị trạng thái, tính chất của vị ngữ động từ).

Ông ấy thường nói chậm.
He often speaks slowly.
Anh ấy chạy rất nhanh.
He runs very fast.

* *In some cases, if adverb of manner is a two-syllable word and verb is a two-syllable word, too, adverb of manner can stand before a verbal predicate* (Trong một số trường hợp, nếu phó từ chỉ cách thức hành động là một từ hai âm tiết và động từ

cũng là một từ hai âm tiết thì nó có thể đứng trước vị ngữ động từ). For examples (Ví dụ):

Anh ấy học tập cần cù.
Anh ấy cần cù học tập.
He studies hard.

**If an adverb of manner is a two-syllable word, you can add một cách in front of it* (Nếu phó từ chỉ cách thức hành động là một từ hai âm tiết, bạn có thể thêm "một cách" vào trước nó).

Tình hình thay đổi nhanh chóng.
Tình hình thay đổi một cách nhanh chóng.
The situation changes quickly.

In this case, combination of "một cách + Adverb" never stands before a verbal predicate (Trong trường hợp này, tổ hợp "một cách + phó từ " không bao giờ đứng trước vị ngữ động từ).

Cannot say: Tình hình một cách nhanh chóng thay đổi.(--)

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Bây giờ là mấy giờ?
What time is it now?
Bây giờ là tám rưỡi.
It is 8.30.

* *Use the following numbers to answer the question*

(Dùng các số sau trả lời câu hỏi)

Bây giờ là mấy giờ? *(What time is it now?)*

5.00	12.00
6.15 a.m.	1.45 p.m.
7.30 a.m.	4.50 p.m.
11. 05 a.m.	10.10 p.m.

2. Hàng ngày anh dậy lúc mấy giờ?
What time do you get up every day?
Hàng ngày tôi dậy lúc sáu rưỡi.
I get up at 6.30 every day.

* Use the words in the column A to ask and use the words in the column B to answer those questions (Dùng các từ ở cột A để hỏi và các từ ở cột B để trả lời).

A	B
đi ngủ	11 giờ đêm
(go to bed)	(11.00 p.m.)
ăn sáng	7 rưỡi sáng
(have breakfast)	(7.30 a.m.)
đi làm việc	7 giờ 45
(go to the office)	(7.45)
ăn tối	8 giờ tối
(have dinner)	(8.00 p.m.)
ăn trưa	12 giờ
(have lunch)	(12.00)
xem tivi	9 giờ đêm

(watch T.V.)	(9.00 p.m.)
tập thể dục	6 giờ
(do morning exercises)	(6.00)
học tiếng Anh	5 rưỡi chiều
(study English)	(5.30 p.m)

3. Mùa này là mùa gì?
Bây giờ là mùa gì?
What season is it now?
Mùa này là mùa đông.
Bây giờ là mùa đông.
It is Winter now.

* *Replace mùa đông by the following*
(Thay từ "mùa đông" bằng các từ sau)

mùa xuân	Spring	mùa hè	Summer
mùa thu	Autumn	mùa khô	dry season
mùa mưa	rainny season	mùa hoa	flower season
mùa săn bắn	hunting season	mùa gặt	harvest season

4. Anh sẽ ở Tokyo bao lâu?
How long will you stay in Tokyo?
Tôi sẽ ở Tokyo bốn tháng.
I 'll stay in Tokyo for 4 months.

* Use the words in column (1) to ask and use the words in column (2) to answer those questons (Dùng các từ ở cột (1) để hỏi và các từ ở cột (2) để trả lời).

(1)	(2)
học tiếng Việt *(study Vietnamese)*	ba năm *(3 years)*
gặp cô ấy *(meet her)*	hai giờ *(2 hours)*
đọc qủyển sách này *(read this book)*	một ngày *(one day)*
ngủ *(sleep)*	nửa giờ *(30 minutes)*
về quê *(go back home village)*	một tuần *(one week)*
thuê phòng này *(rent this room)*	sáu tháng *(6 months)*

5. Complete the following conversation
(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

A Xin lỗi hỏi chị...?
B Bây giờ là tám rưỡi anh ạ.
Anh...?
A Tôi đến Bộ giáo dục.
Chiều nay chị..?
B Vâng. Tôi đến Bộ Văn hoá.
Tôi có cuộc họp................hai giờ chiều.
A ....cuộc họp sẽ kết thúc?
B ....bốn rưỡi.

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Một ngày làm việc của tôi

My working day

Hàng ngày tôi thường dậy vào lúc 6 giờ sáng. Sau khi gấp chăn, màn, sáng nào tôi cũng chạy quanh hồ Hoàn Kiếm và tập thể dục khoảng 45 phút. Sau đó, tôi về nhà tắm rửa và ăn sáng. Bảy rưỡi tôi bắt đầu đến cơ quan. Cơ quan tôi bắt đầu làm việc vào lúc 8 giờ.

Ở cơ quan tôi rất bận. Có lúc tôi vừa tiếp khách vừa nghe điện thoại. Là thư ký cho giám đốc, tôi phải thay mặt ông ta giải quyết rất nhiều việc quan trọng và khẩn cấp. Bình thường, tôi nghỉ trưa vào lúc 12 giờ. Tôi thường không về nhà. Các cán bộ ở cơ quan tôi hay ăn trưa ở các quán ăn bình dân. Buổi chiều, chúng tôi bắt đầu làm việc từ một giờ.

Bốn rưỡi chiều, tôi về nhà chơi thể thao, tắm rửa và ăn tối. Buổi tối, tôi thường xem tivi, nghe đài hoặc đọc báo.

Từ ngữ - Vocabulary

hàng ngày	every day	thường, hay	often
dậy	get up	sau khi, sau	after
gấp	fold up	chăn	blanket
màn	mosquito-net	chạy	run
sáng nào cũng	every morning	quanh	round
hồ	lake	sau đó	then, after that
tập thể dục	do morning exercises		
tắm rửa	have a bath	ăn sáng	have breakfast
bắt đầu	begin, start	cơ quan	office

làm việc	work	bận	busy
có lúc	sometimes	vừa...vừa...	both...and...
tiếp khách	receive guests	nghe điện thoại	receive phone-calls
thư ký	secratery	giám đốc	director
phải	must	thay mặt	on behalf of
ông ta	he, him	giải quyết	solve
việc	job, thing	quan trọng	important
khẩn cấp	urgent	bình thường	ordinary, normally
nghỉ trưa	take a siesta	về nhà	go back home
các cán bộ	cadres	ăn trưa	have lunch
quán ăn	restaurant	bình dân	popular
chơi	play	thể thao	sport
ăn tối	have dinner	xem tivi	watch T.V.
nghe đài	listen to radio	đọc báo	read newspapers

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a) How do you ask? (Bạn hỏi thế nào?)

1. Your watch has stopped working, you want to ask Mr. Nam the time. How do you ask him? (Đồng hồ của bạn bị chết, bạn muốn hỏi anh Nam về giờ. Bạn hỏi thế nào?)

2. You want to know if Nam 's watch is right or wrong. How do you ask him? (Bạn muốn biết đồng hồ của Nam chạy đúng hay sai, bạn hỏi anh Nam thế nào?).

3. You want to know what time Lan 's class begins. How do you ask her? (Bạn muốn biết giờ nào lớp Lan vào học, bạn hỏi Lan thế nào?).

4. You want to know what time Lan 's class finishes. How do you ask Lan? (Bạn muốn biết giờ nào lớp Lan tan học, bạn hỏi Lan thế nào?).

b) Fill in the blanks with suitable words
(Điền các từ thích hợp vào chỗ trống)

1. Anh ấy .... đến đây.
   He has just come here.
2. Ông sẽ ở đây...........................?
   How long will you stay here?
3. Tôi sẽ mượn quyển sách này trong...............hai tuần.
   I 'll borrow this book for about two weeks.
4. Bây giờ là mùa.......................?
   What season is it now?
5. ....là mấy giờ?
   What time is it now?
6. Đêm qua anh đi ngủ lúc....................?
   At what time did you go to bed last night?

c) Find incorrect sentences and correct them
(Tìm và chữa câu sai)

1. Bây giờ là bao nhiêu giờ?
2. Anh ấy chạy một cách nhanh lắm.
3. Bây giờ là chín giờ kém ba mươi.
4. Mùa hè trời rất lạnh.
5. Hôm nay chúng tôi xem tivi từ 6 giờ chiều đến 10 giờ chiều.
6. Mùa thu có tuyết phải không?

d) Translate the following sentences into Vietnamese
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. This season is Autumn.
2. What time do you go to work?
3. It is 8.30.
4. It is 9.45.
5. My father has just left for Malaysia.
6. My son 'll study French for about four years.
7. Your watch is 3 minutes slow, isn't it?
8. How long will you read this book?

e) Translate the following sentences into English.
(Dịch các câu sau sang tiếng Anh)

1. Mấy giờ chị ấy sẽ đến đây?
2. Cuộc họp sẽ kết thúc lúc mấy giờ?
3. Ở Nhật bản, một năm có mấy mùa?
4. Bây giờ là 10 giờ kém 10.
5. Bây giờ là 11 giờ đêm.
6. Hàng ngày, tôi ăn sáng lúc 7 rưỡi.
7. Ở Singapo không có tuyết.
8. Mùa đông ở châu Âu rất lạnh.

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

a)

1. Anh Nam ơi! Bây giờ là mấy giờ?
2. Đồng hồ anh chạy đúng không?
3. Lan ơi! Mấy giờ lớp cậu vào học? /

Lớp bạn vào học lúc mấy giờ?
4. Mấy giờ lớp cậu tan học? /
Lớp bạn tan học lúc mấy giờ?

b)
1. Anh ấy vừa (mới, vừa mới) đến đây.
2. Ông sẽ ở đây bao lâu? / Ông sẽ ở đây trong bao lâu?
3. Tôi sẽ mượn quyển sách này trong khoảng (chừng, độ) hai tuần.
4. Bây giờ là mùa gì?
5. Bây giờ là mấy giờ?
6. Đêm qua anh đi ngủ lúc mấy giờ?

c)
1. Bây giờ là mấy giờ?
2. Anh ấy chạy nhanh lắm.
3. Bây giờ là tám rưỡi.
4. Mùa đông trời rất lạnh. /
Mùa hè trời rất nóng.
5. Hôm nay chúng tôi xem tivi từ 6 giờ chiều đến 10 giờ đêm.
6. Correct

d)
1. Mùa này là mùa thu. /
Bây giờ là mùa thu.
2. Mấy giờ anh (chị, ông, ...) đi làm việc? /
Anh (chị, ông,...) đi làm việc lúc mấy giờ?
3. Bây giờ là tám rưỡi. /
Bây giờ là tám giờ ba mươi.
4. Bây giờ là chín giờ bốn lăm. /
Bây giờ là mười giờ kém mười lăm.

5. Bố tôi vừa (mới, vừa mới) đi Malaysia.
6. Con trai tôi sẽ học tiếng Pháp khoảng (chừng, độ) bốn năm.
7. Đồng hồ anh (chị,...) chậm ba phút phải không?
8. Anh (chị,...) sẽ đọc quyển sách này bao lâu (trong bao lâu)?

e)

1. What time will she come here?
2. At what time will a meeting finish?
3. In Japan how many seasons are there in a year?
4. It is ten to ten now (9.50).
5. It is 11.00 p.m. now.
6. I have breakfast at 7.30 every day.
7. There isn't snow in Singapore.
8. The Winter in Europe is very cold.

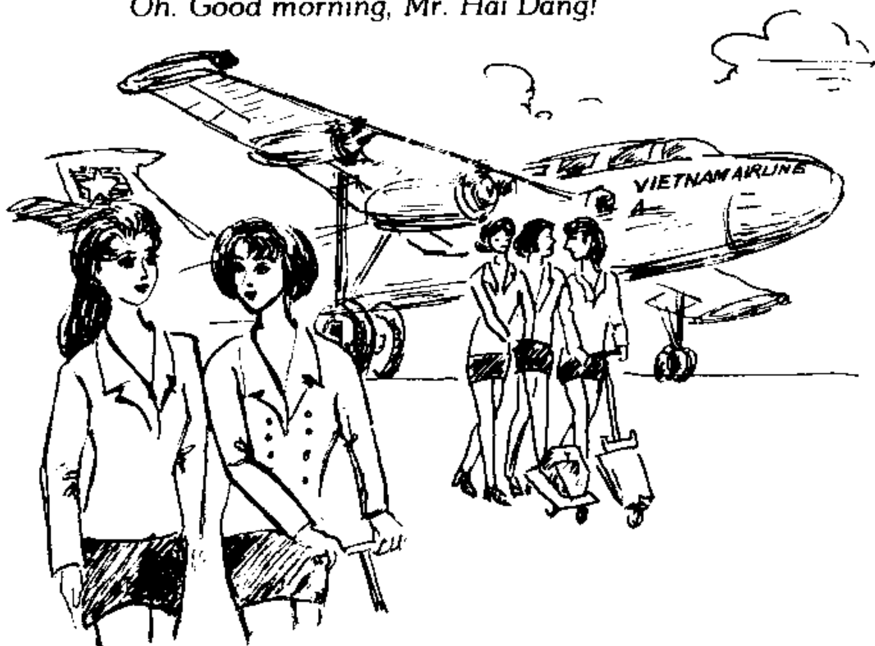
Bài 9 Trên chuyến bay đi Osaka
Lesson 9 On the flight to Osaka

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Hỏi về các chuyến bay (Asking about flights)

(Quốc Chiêm gặp Hải Đăng - Quoc Chiem meets Hai Dang)

Q Ô. Chào anh Hải Đăng!
Oh. Good morning, Mr. Hai Dang!



H Chào em Quốc Chiêm! Em đi đâu đấy?
Hello, Quoc Chiem! Where are you going?

Q Em đi đến hãng hàng không.
I am going to the Airlines Office.

H Ồ. Em sắp bay đi đâu đấy?
Oh. Where are you going to fly to?

Q Em sắp đi Malaysia.
I am going to Malaysia.

H Để làm gì vậy?
What for?

Q Dự hội nghị công chứng viên quốc tế ở Kuala Lumpur.
To attend the International Notary conference in K. L.
Anh có biết chi nhánh hàng không Malaysia ở đâu không?
Do you know where the Malaysian Airlines branch is?

H Ngay cạnh nhà anh.
Just next to my house.
Nó ở tầng 1 của khách sạn Metropole.
It is at the ground floor of Metropole Hotel.

Q Ồ. Anh đi Malaysia rồi. Anh có biết một tuần có mấy chuyến bay không?
Oh. You have been to Malaysia. Do you know how many flights in a week?

H Hai chuyến: thứ hai và thứ bảy.
Two flights: Monday and Saturday.
Thứ bảy máy bay cất cánh sớm hơn.
The plane 'll take off earlier on Saturday.

Q Vào lúc mấy giờ hả anh?
At what time?

H Một rưỡi chiều.
At 1.30 p.m.

Q Mấy giờ máy bay sẽ hạ cánh ở sân bay Kuala Lumpur?
What time will the plane land at the Kuala Lumpur Airport?

H Khoảng bốn rưỡi giờ địa phương.
At about 4.30 local time.

Q Tiền vé bao nhiêu hả anh?
How much is the airfare?

H 520 đô Mỹ cho vé hai chiều.
520 U.S.D for a return ticket.
Đấy là vé hạng hai.
That is a second class.
À, em định ở khách sạn nào?
Which hotel do you intend to stay at?

Q Em chưa biết.
I don't know yet.

H Nếu khách sạn quá đắt thì em đến ở với bố anh.
If hotels are too expensive, you can stay with my father.
Bố anh có một căn hộ ba phòng.
My father has a flat with 3 rooms.
Anh sẽ gọi điện trước cho bố anh.
I 'll phone my father in advance.

Q Ồ. Rất may. Cảm ơn anh.
Oh. Very lucky. Thank you.

2. Làm thủ tục lên máy bay (Checking in)

A Xin lỗi hỏi chị.
May I ask you?

B Có việc gì ạ?
Yes?

A Tôi có thể làm thủ tục ở đâu?
Where can I check in?
B Ở đằng kia. Cửa số 2.
Over there. Counter number 2.
A Cảm ơn chị.
Thank you.

....

A Xin lỗi. Tôi có thể làm thủ tục ở đây được không?
Excuse me. Can I check in here?
E Ông đi đâu ạ?
Where are you going?
A Tôi đi Osaka.
I am going to Osaka.
E Xin ông cho xem vé và hộ chiếu.
May I see your ticket and passport.
A Đây ạ.
Here you are.
E Được rồi.
That 's fine.
Xin ông đặt va li lên bàn cân.
Please put your suitcase on the scale.
A Vâng.
Yes.
E Chà. Nặng quá.
Oh. Very heavy.
A Bao nhiêu cân ạ?
How many kilos?
E Bốn mươi mốt ký.
41 kilos.

Ông phải trả tiền quá cước hai mốt cân.
You must pay 21 kilos overweight.
Ồ. Sao ông không xách tay?
Oh. Why don't you carry hand-luggage?

A Vì tôi nghĩ rằng hành lý của tôi chỉ nặng khoảng 25 ký.
Because I think that my laggage weighs only about 25 kilos.
Vâng. Tôi sẽ xách tay cái túi này.
Yes. I 'll carry this bag.

3. Tại cửa khẩu sân bay (At the Airport Immigration)

G Xin chị cho xem hộ chiếu.
Your passport, please.

H Đây ạ.
Here it is.

G Chị là Việt kiều à?
Are you Vietnamese resident in a foreign country?
Bây giờ chị mang quốc tịch gì?
What is your present nationality?

H Vâng. Bây giờ tôi là người Úc.
Yes. I am Australian now.
Tôi về thăm quê hương nhân dịp Tết nguyên đán.
I go back to visit my home village on the occasion of the Lunar New Year 's Day.

G Vi sa của chị có giá trị trong vòng một tháng.
Your visa is valid within one month.

H Vâng. Nếu muốn thì tôi có thể gia hạn vi sa ở đâu ạ?
Yes. If I want, where can I extend my visa?

G Chị đến cơ quan nhập cư ở phố Trần Hưng Đạo.
You go to the Immigration Office in the Tran Hung Dao street.

H Cảm ơn anh.
Thank you.

4. Ở hải quan (At the Customs Office)

I Ông làm ơn cho xem hộ chiếu.
Please show me your passport.

K Đây ạ.
Here you are.

I Ông có gì để khai báo không?
Have you got anything to declare?

K Không. Không có gì.
No. I haven't.
Tôi là khách du lịch.
I am a tourist.
Tôi không mang gì ngoài đồ dùng cá nhân.
I don't bring along anything but personal belongings.
Ông có cần kiểm tra va li không?
Do you want to check my suitcase?

I Ồ, không. Không cần.
Oh. no. Not necessary.

K Cảm ơn ông.
Thank you.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. Mấy, Bao nhiêu mean "How many", "How much".

Mấy is used to ask a quantity below ten ("Mấy" được dùng để hỏi về số lượng dưới 10).

Anh được mấy cháu?
How many children have you got?
Tôi được hai cháu.
I have got two children.

Chị muốn mua mấy vé?
How many tickets do you want?
Tôi muốn mua ba vé.
I want three tickets.

Bao nhiêu is used to ask a quantity over ten ("Bao nhiêu" dùng để hỏi về số lượng trên 10).

Tháng sáu có bao nhiêu ngày?
How many days are there in June?
Tháng sáu có ba mươi ngày.
There are 30 days in June.

Anh có bao nhiêu đô la?
How many dollars have you got?
Tôi có năm nghìn đô la.
I have got 5.000 dollars.

2. *Vì sao, sao, tại sao mean "Why".*
Bởi vì, vì, tại vì mean "Because".

Vì sao anh ấy buồn thế?

Why is he so sad?
Bởi vì chị ấy không yêu anh ấy.
Because she doesn't love him.

Sao ông không mua vé hạng nhất?
Why don't you buy a first class ticket?
Vì nó quá đắt.
Because it is too expensive.

Tại sao anh đến muộn?
Why are you late?
Tại vì tắc đường.
Because of traffic jam.

3. À? - Particle placed at the end of a sentence to make a full question ("à?"- Ngữ khí từ được đặt ở cuối câu để tạo câu hỏi toàn bộ).

Ngày mai anh bay đi Pháp à?
You will fly to France tomorrow, won't you?
Anh muốn mua vé đi Tokyo à?
Do you want a ticket to Tokyo?
Cậu không làm bài tập này à?
You don't do this exercise, do you?

4. Ngoài, trừ mean "except", "but".

Tôi không yêu ai cả, ngoài vợ tôi.
I don't love anybody, except my wife.
Ông ấy không thích gì cả, ngoài rượu.

He doesn't like anything, except alcohol.
Hôm nay tôi không ăn gì cả, trừ bánh mì.
Today I don't eat anything but bread.

5. *"Ngoài......còn...", "Ngoài.....ra....còn....cả..." mean "Apart from ....also...".*

Ngoài toán và văn (ra), chúng tôi còn học (cả)ngoại ngữ.
Apart from mathematics and literature, we also lean foreign languages.
Ngoài giáo trình "Tiếng Việt", chị ấy còn mua cả "Từ điển Việt-Anh".
Apart from textbook "Vietnamese language", she also bought a "Vietnamese-English dictionary".

6. *"Nếu.....(thì)...." means "If......,.....".*

Nếu thời tiết tốt thì máy bay sẽ cất cánh đúng giờ.
If the weather is good, the plane 'll take off on time.
Nếu cô ấy yêu tôi thì tôi sẽ cưới cô ấy.
If she loves me, I 'll marry her.

Notes (Chú ý) :

* You can obmit "thì" and replace it by a short pause in speaking or by a comma [,] in writing (Bạn có thể bỏ "thì" và thay bằng chỗ ngừng ngắn khi nói hoặc bằng dấu phẩy khi viết).

Nếu thời tiết tốt, tôi sẽ đi chơi.
If the weather is good, I 'll go out.

* If the subject in the Nếu clause is the same in the thì clause, you can obmit the subject in Nếu clause (Khi chủ ngữ ở mệnh đề chứa "Nếu" cũng là chủ ngữ ở mệnh đề chứa "thì", bạn có thể bỏ chủ ngữ ở mệnh đề chứa "Nếu").

Nếu có tiền thì tôi sẽ mua ô tô.
If (I) have money, I 'll buy a car.

The subject "tôi" (I) in the "Nếu" clause is obmited (Chủ ngữ "tôi" ở mệnh đề chứa "Nếu" bị lược bỏ).

Nếu tôi có tiền thì cô ấy rất vui.
If I have money, she is very happy.

You cannot obmit the subject "Tôi" (I) because it is different from the subject "cô ấy" (she) in the "thì" clause (Bạn không thể bỏ chủ ngữ "tôi" bởi vì nó khác với chủ ngữ "cô ấy" ở mệnh đề chứa "thì").

7. The word "thấy" has many meanings (Từ "thấy" có nhiều nghĩa).

a) "Thấy"means "to see" ("Thấy" có nghĩa là "to see")

Tôi không thấy ai cả.
I don't see anybody at all.
Chúng tôi thấy cô ấy ở trong nhà.
We saw her in the house.

b) "Thấy" means "to feel" ("Thấy" có nghĩa "to feel").

Tôi thấy vui vì cô ấy yêu tôi.
I feel happy because she loves me.
Tôi thấy đau.
I feel painful.

c) "Thấy" means "to think" ("Thấy" có nghĩa "to think").

Anh thấy [chúng ta] nên mua vé hạng nhất hay hạng hai?
Do you think if we should buy the first class or second class tickets?
Em thấy chúng ta nên học tiếng Pháp hay tiếng Nhật?
Do you think if we should study French or Japanese?

d) "Thấy" goes after a verb to express the result of an action, such as "nghe thấy" (to hear), "trông thấy", "nhìn thấy" (to see), "tìm thấy" (to find) ["thấy" đi sau động từ để biểu thị kết quả của hành động như "nghe thấy", "trông thấy", "nhìn thấy", "tìm thấy"].

Chúng tôi nhìn thấy hai chiếc máy bay trên trời.
We saw two planes in the sky.
Tôi đã tìm thấy vé máy bay của tôi và của anh.
I found my air ticket and yours.
Tôi nghe thấy tiếng vợ tôi ở đây.
I hear my wife 's voice here.

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Tôi muốn mua vé khứ hồi.
I 'd like a return ticket.

** Replace Khứ hồi by the following (Thay "khứ hồi" bằng những từ sau).*

một chiều	single
hạng nhất	first class
hạng hai	second class
đi Jakarta	to Jakarta
ngày thứ bảy	Saturday
chuyến 753	flight 753

2. Use mấy or bao nhiêu to make questions to the following sentences.
(Dùng "mấy" hoặc "bao nhiêu" đặt câu hỏi cho các câu sau)

Model (Mẫu) : Tôi có hai con trai.
I have got two sons.
------> Anh có mấy con trai?
How many sons have you got?

Trong phòng này có 12 cái ghế.
There are 12 chairs in this room.
------> Trong phòng này có bao nhiêu cái ghế?
How many chairs are there in this room?

Tôi muốn mua bốn vé đi Kuala Lumpur.
I'd like four tickets to Kuala Lumpur.
Ông Ali đã mua hai vé một chiều.
Mr. Ali bought two single tickets.
Máy bay này chở được 400 hành khách.
This plane can carry 400 passengers.

Bạn tôi có mười ngàn đô la.
My friend has 10.000 dollars.
Ở Việt Nam có 3 sân bay quốc tế.
There are three International Airports in Vietnam.
Bờ biển Việt Nam dài 3260 Km.
The coast of Vietnam is 3260 Km long.

3. Change the following sentences according to the model below (Chuyển đổi các câu sau theo mẫu dưới đây):

Tôi sẽ đi nếu thời tiết tốt.
I 'll go out if the weather is good.
---> Nếu thời tiết tốt thì tôi sẽ đi.
If the weather is good. I 'll go out.

Tôi sẽ bay đi Tokyo nếu tôi có tiền.
I 'll fly to Tokyo if I have money.
Tôi sẽ đến nhà cô ấy nếu cô ấy mời.
I 'll go to her house if she invites me.
Tôi sẽ ở Sài Gòn hai tuần nếu tôi đi Việt Nam.
I 'll stay in Saigon for two weeks if I go to Vietnam.
Tôi sẽ đi Việt Nam ngay nếu có vi sa sớm.
I 'll go to Vietnam at once if I have visa early.

4. Make sentences according to the model below (Hãy tạo câu theo mẫu sau):

Tôi - yêu - cô ấy
I - love - her
-----> Tôi không yêu ai cả ngoài cô ấy.

I don't love anybody except her.

Chị ấy - uống - bia
She - drink - beer
---> Chị ấy không uống gì cả ngoài bia.
She doesn't drink anything except beer.

Bà ấy - ăn - cơm
She - eat cooked rice

Ông ấy - uống - rượu
He - drink - alcohol
Anh ấy - yêu - vợ anh ấy
He - love - his wife

Chúng tôi - ghét - kẻ cắp
We hate thief

Tôi - hiểu - bài 5
I - understand - lesson 5

5. *Complete the following conversation*
(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

A Tôi muốn mua vé máy bay.
B Đi...................................?
A Đi Singapo.
B Ông cần............................?
A Hai vé cô ạ.
B Vé...................................?

A Cô cho vé hạng nhất.
B ....?
A Tôi muốn đi chuyến bay ngày thứ sáu.
....?
B Máy bay sẽ cất cánh lúc hai rưỡi chiều.
A Mấy giờ máy bay hạ cánh ạ?
B ....

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Sân bay Quốc tế Nội Bài

The *Noibai International Airport*

Đến Hà Nội, thủ đô của Việt Nam, bạn sẽ có dịp hạ cánh xuống sân bay Quốc tế Nội Bài.

Nội Bài cách Hà Nội khoảng 40 cây số. Đây là một trong hai sân bay quốc tế lớn nhất của Việt Nam. Mỗi ngày, Nội Bài đón nhận và tiễn đưa hàng nghìn hành khách qua lại. Họ đến Nội Bài từ châu Mỹ, châu Âu, châu Úc, châu Phi và từ các nước láng giềng châu Á. Họ là khách du lịch, thương gia, nhà khoa học, sinh viên,...Nội Bài vui mừng chào đón và lưu luyến tiễn đưa tất cả.

So với những năm trước đây, bộ mặt Nội Bài hôm nay đã hay đổi khá nhiều: đường băng, nhà chờ được nâng cấp, mở rộng. Các thủ tục hải quan, xuất nhập cảnh được tiến hành nhanh, gọn, không phiền hà như trước.

Đường cao tốc từ Hà Nội lên Nội Bài đã được hoàn thành.

Từ Nội Bài, chỉ hai mươi phút sau, du khách đã có mặt ở trung tâm thủ đô Hà Nội.

Từ ngữ - Vocabulary

dịp	occasion	xuống	down
hạ cánh	land	cách	from
cây số	Km	một trong hai	one of the two
mỗi ngày	everyday	đón nhận	receive
tiễn đưa	see off	hàng nghìn	thousands
hành khách	passenger	qua lại	come and go
từ	from	châu Mỹ	America
châu Âu	Europe	châu Phi	Africa
châu Á	Asia	châu Úc	Australia
láng giềng	neighbour	du khách	tourist
khách du lịch	tourist	nhà khoa học	scientist
vui mừng chào đón		extend a welcome to	
lưu luyến	be attached to, have an affection for		
tất cả	all	so với	compare to
những năm	years	trước đây	before
trước	before	bộ mặt	face
thay đổi	change	khá	rather
đường băng	runway	nhà chờ	lounge
nâng cấp	upgrade	mở rộng	enlarge
các thủ tục	formalities, procedures		
hải quan	customs	xuất nhập cảnh	exit-entry visa
phiền hà	troublesome	vài	some
đường cao tốc	highway	lên	to
đã được hoàn thành		be completed, fulfil	
sau	later	có mặt	be present at
trung tâm	centre	thủ đô	capital

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

1. How do you say? (Bạn nói thế nào?)

a) When you want to buy an air ticket to Kuala Lumpur, how do you say? (Khi bạn muốn mua một vé máy bay đi Kuala Lumpur, bạn nói thế nào?)
b) When you want a return ticket, how do you say? (Khi muốn mua một vé khứ hồi, bạn nói thế nào?)
c) When you want two second class tickets, how do you say? (Muốn mua hai vé hạng hai, bạn nói thế nào?)
d) You don't know at what time the plane 'll take off, how do you ask? (Bạn không biết mấy giờ máy bay cất cánh, bạn hỏi thế nào?)
e) You don't know at what time the plane 'll land, how do you ask? (Bạn không biết mấy giờ máy bay hạ cánh, bạn hỏi thế nào?)

2. Answer the following questions (Trả lời những câu hỏi sau)

a) Sân bay Nội Bài cách Hà Nội bao nhiêu ki lô mét?
How far is it from Noibai Airport to Hanoi?
b) Hành khách đến Nội Bài từ đâu?
Where do passengers come to Noibai from?
c) Bộ mặt của sân bay Nội Bài bây giờ thế nào?
How is the face of Noibai Airport now?

3. Translate the following sentences into English.
(Dịch các câu sau sang tiếng Anh)

a) Tại sao chị buồn?
b) Vì sao anh ấy rất vui?
c) Chị được mấy cháu trai?
d) Nếu anh ấy mời thì tôi sẽ đến nhà anh ấy.
e) Nếu có vi sa thì tuần sau tôi sẽ đi Việt Nam.
g) Ngoài tiếng Anh và tiếng Pháp ra, chị ấy còn học cả tiếng Việt.
h) Ngoài đồng hồ và máy ảnh, tôi còn mua cả đài.
i) Hôm qua tôi thấy anh ở thư viện.
k) Tôi thấy buồn bởi vì chồng tôi không yêu tôi.
l) Anh thấy chúng ta nên đi Tokyo hay Osaka?

4. Fill in the blanks with the suitable words
(Điền các từ thích hợp vào chỗ trống)

a) Tôi muốn mua vé máy bay..........................Pari.
b) Tôi cần hai vé ....hai.
c) Hôm nay bố tôi không uống gì.....................bia.
d) ....anh đến muộn?
e) Tuần sau chị về Manila..............?
g) ....có tiền thì tôi sẽ mua ô tô.
h) Tôi...............vui ....cô ấy yêu tôi.
i) Tôi nghe...............tiếng chim ở đây.

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

1.
a) Tôi muốn mua một vé máy bay đi Kuala Lumpur. /
Xin cho tôi một vé máy bay đi Kuala Lumpur.
b) Tôi muốn mua một vé khứ hồi.?
Xin cho tôi một vé khứ hồi.

c) Xin cho tôi hai vé hạng hai./
Tôi muốn mua hai vé loại hai.

d) Mấy giờ máy bay cất cánh hả chị (anh, ông, bà,...)?/
Máy bay cất cánh lúc mấy giờ hả chị (anh, ông, bà,...)?

e) Mấy giờ máy bay hạ cánh hả chị (anh, ông, bà, ...)?/
Máy bay hạ cánh lúc mấy giờ hả chị (anh, ông, bà, ...)?

2.

a) Sân bay Nội Bài cách Hà Nội khoảng 40 Km.

b) Hành khách đến Nội Bài từ châu Mỹ, châu Âu, châu Úc, châu Phi và từ các nước láng giềng châu Á.

c) Bộ mặt của sân bay Nội Bài bây giờ đã thay đổi khá nhiều.

3.

a) Why are you sad?

b) Why is he very happy?

c) How many sons have you got?

d) If he invites me, I 'll go to his house.

e) If I obtain the visa, I 'll go to Vietnam next week.

g) Apart from English and French, she also study Vietnamese.

h) Apart from a watch and a camera, I also bought a radio.

i) I saw you at the library yesterday.

k) I feel sad because my husband does'nt love me.

l) Do you think whether we should go to Tokyo or Osaka?

4.

a) Tôi muốn mua vé máy bay đi Pari.

b) Tôi cần hai vé hạng hai./
Tôi cần hai vé loại hai.

c) Hôm nay bố tôi không uống gì ngoài bia./

Hôm nay bố tôi không uống gì trừ bia.

d) Tại sao (*vì sao, sao*) anh đến muộn?

e) Tuần sau chị về Manila à?/

Tuần sau chị về Manila phải không?

g) Nếu có tiền thì tôi sẽ mua ô tô.

h) Tôi thấy vui vì cô ấy yêu tôi.

Tôi rất vui bởi vì cô ấy yêu tôi.

i) Tôi nghe thấy tiếng chim ở đây.

Bài 10 Tôi bị lạc đường
Lesson 10 I have lost my way

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Hỏi đường đến khách sạn (Asking the way to a hotel)

C Xin lỗi. *Excuse me.*

D Có việc gì ạ? *Yes?*

C Tôi không biết khách sạn Hà Nội ở đâu.
I don't know where the Hanoi hotel is.
Xin ông chỉ giúp tôi đường đến đó được không ạ?
Could you show me the way there?

D Từ đây đến đó hơi xa.
It is a little far from here.

C Mấy cây số ạ?
How many kilometres, sir?

D Khoảng bốn cây số.
About 4 kilometres.

C Tôi có thể đi đến đó bằng gì ạ?
How can I go there?

D Anh có thể đi bằng xe buýt, tắc xi hoặc xích lô.
You can go by bus, taxi or pedicab.

C Tôi muốn đi bằng tắc xi.

I want a taxi.
Tôi có thể chờ ở đây được không?
Can I wait for it here?

D Được. Nhưng anh gọi điện thoại thì tốt hơn.
Yes. But it is better if you phone.
Theo tôi. Tôi chỉ cho anh trạm điện thoại.
Follow me. I shall show you a telephone-box.

C Ồ. Ông tử tế quá.
Oh. You are very kind.

D Anh là khách du lịch à?
Are you a tourist?

C Dạ, không.
No, I am not.

D Anh đến đây làm gì?
What do you come here for?
Sao nói tiếng Việt giỏi thế?
Why do you speak Vietnamese very well?

C Tôi là thương gia.
I am a businessman.
Tôi đến đây để mua lụa Hà Đông.
I come here to buy Hadong silk.
Tôi học tiếng Việt ở Đại học Cornell.
I study Vietnamese at the Cornell University.
Mẹ tôi là người gốc Việt.
My mother is Vietnamese in origin.
Sau năm 1975, tôi đã được về thăm quê mẹ hai lần.
After 1975, I had chances to visit my mother 's home village twice.

D Ồ. Hoá ra Việt Nam là quê ngoại của anh.
Oh. Your mother 's village turns out to be in Vietnam.

C Vâng.
Yes.

D Trạm điện thoại đây rồi.
Here is a telephone-box.
Chào anh nhé.
Good-bye.

C Rất cảm ơn ông. Tạm biệt ông.
Thank you very much. Good-bye, sir.

2. Hỏi đường đến Đại sứ quán (Asking the way to the Embassy)

A Xin lỗi. *Excuse me.*

B Có việc gì ạ? *Yes?*

A Tôi bị lạc đường.
I have lost my way.

B Chị muốn đến đâu?
Where are you going to?

A Tôi muốn đến Đại sứ quán Anh.
I am going to the Embassy of U.K.
Đường nào tới đó ạ?
What is the way there?

B Ồ. Đại sứ quán Anh ở đầu phố Lý Thường Kiệt.
Oh. The Embassy of U.K. is at the end of Ly Thuong Kiet street.
Bây giờ chị rẽ trái.
You turn left now.
Qua hai ngã tư.
Pass two cross-roads.
Đến ngã tư thứ ba thì rẽ trái.

Turn left at the third junction.
Đi thẳng đến cột đèn giao thông.
Go straight to traffic-lights column.
Sau đó hỏi tiếp.
Then ask someone else.

A Nó cách đây bao xa ạ?
How far is it from here?

B Không xa lắm. Cách đây khoảng hai cây số.
Not very far. About two kilometres from here.

A Cảm ơn bà.
Thank you.

B Dạ, không dám.
You are welcome.

3. Hỏi đường đi thành phố Đà Nẵng (Asking the direction to Danang city)

E Chị ơi! Xin lỗi chị.
Hallow! Excuse me.

F Anh cần gì ạ?
Can I help you?

E Chị có biết đường nào đi Đà Nẵng không ạ?
Do you know what way to Danang?

F Đường nào đi Đà Nẵng à?
What is the way to Danang?
Đây là ngã ba Đồng Lộc.
This is Dongloc T junction.
Anh đi theo lối này. Theo đường 1 A.
You follow this way. Follow 1A way.

E Có xa không chị?

Is it far from here?

F Anh phải qua thị xã Đồng Hới, thị xã Đông Hà và thành phố Huế.

You must pass Donghoi town, Dongha town and Hue city.

Còn xa lắm.

Very far.

E Có các trạm xăng trên đường đến đó không chị?

Are there petrol stations on the way there?

F Rất nhiều.

A lot.

E Cảm ơn chị.

Thank you.

F Có gì đâu ạ.

You are welcome.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. *"Bao xa?" means "How far?". You can ask "Bao nhiêu cây số?" or "Bao nhiêu ki lô mét?"* ("Bao xa" có nghĩa là "How far". Bạn có thể hỏi "Bao nhiêu cây số?" hoặc "Bao nhiêu ki lô mét")

Từ đây đến ga tàu bao xa?
Ga tàu cách đây bao xa?
How far is it from here to the railway station?
Ga tàu cách đây 2 km.
It is two kilometres from here to railway station.

Nhà anh cách hồ Hoàn Kiếm *bao nhiêu cây số?*

How many kilometres is it from your house to Hoan kiem lake?

Nhà tôi cách hồ Hoàn Kiếm 10 km.
It is 10 km from my house to Hoan kiem lake.

2. When you want to ask about the purpose of an action, you can use "để làm gì?" or "làm gì?" (What....for?) (Khi muốn hỏi về mục đích của hành động, bạn dùng "để làm gì?" hoặc "làm gì?").

Ông đi Kuala Lumpur để làm gì?
What do you go to Kuala Lumpur for?
Tôi đến đó để dạy tiếng Việt.
I go there to teach Vietnamese.

Anh đến đây để làm gì?
What do you come here for?
Tôi đến đây nghiên cứu lịch sử Việt Nam.
I come here to study on history of Vietnam.

To answer, you can use the word "để" or don't use it (Trong câu trả lời, bạn có thể hoặc không dùng từ "để").

3. The word "bằng" in Vietnamese has many meanings.
(Từ "bằng" trong tiếng Việt có nhiều nghĩa)

a) "Bằng" means "by" ("Bằng" có nghĩa là "by")

Chị đến đây bằng gì?
How did you come here?

Tôi đến đây bằng tắc xi.
I came here by taxi.

Bố anh sẽ đi Sài Gòn bằng gì?
How will your father go to Sai gon?
Bố tôi sẽ đi Sài Gòn bằng máy bay.
My father 'll go to Sai gon by plane.

b) "Bằng" means "With" ("Bằng" có nghĩa "with").

Chúng tôi ăn cơm bằng đũa.
We eat with chopstics.
Tôi thích viết bằng bút bi.
I like writing with ballpen.

c) "Bằng" means "in" ("Bằng" có nghĩa là "in").

Tôi phải viết luận văn bằng tiếng Việt.
I must write my thesic in Vietnamese.
Các bạn nên nói chuyện với nhau bằng tiếng Anh.
You should talk each other in English.

d) "Bằng" also can translate into "of" in some cases.
(Trong một số trường hợp, "Bằng" cũng có thể dịch thành "of").

Nhà tôi làm bằng tre.
My houe is made of bamboo.
Những cái giường này đều được làm bằng gỗ tốt.
These beds are made of good wood.

4. The word "cách đây" has two meanings : "from here" and "ago" (Từ "cách đây" có hai nghĩa:"from here" và "ago").

Trường đại học của tôi cách đây 6 cây số.
It is six kilometres from here to my university.
Anh ấy đã về nước cách đây một năm.
He went back to his country one year ago.

* Note (Chú ý) : When expressing the time, *"cách dây"* can be replaced by the word *"trước"* (Khi biểu thị thời gian, "cách đây" có thể được thay bằng từ "trước"). For example (Ví dụ):

Ngôi nhà ấy bị đổ cách đây ba tháng. /
Ngôi nhà ấy bị đổ ba tháng trước.
That house collapsed three months ago.

5. Usage of the words "được" and "bị"
(Cách dùng các từ "được" và "bị")

a) "Được" expresses the positive meaning of the subject. It is used when the subject receives something pleasant, good and lucky ("Được" biểu thị ý nghĩa tích cực của chủ thể. Nó được dùng khi chủ thể tiếp nhận những cái hay, cái tốt, cái may mắn).

Con trai tôi được điểm 10. (Câu chủ động)
My son has got ten marks. (Active sentence)
Con gái tôi được đi Tokyo.
My daughter has a chance to go to Tokyo.

Tôi được bạn tặng một cái đồng hồ. (Câu bị động)

I was given a watch by my friend. (Passive sentence)

Tôi được cô ấy tặng một cái hôn ngọt ngào.
I was given a sweet kiss by her.

b) "Bị" indicates the negative meaning of the subject. This word is used when the subject receives something unpleasant, unlucky ("Bị" biểu đạt ý nghĩa tiêu cực của chủ thể. Nó được dùng khi chủ thể tiếp nhận những cái không hay, không may mắn).

Nó bị điểm kém. (Câu chủ động)
He has got a bad mark. (Active sentence)
Anh ấy bị đi Bosnia.
He has to go to Bosnia.

Cô ấy bị chồng bỏ. (Câu bị động)
She was divorced by her husband. (Passive sentence)

* Note (Chú ý): When "bị" stands before a verb, it can be replaced by the word "phải" (Khi "bị" đi trước động từ, nó có thể được thay bằng từ "phải").

Anh ấy bị đi Bosnia = Anh ấy phải đi Bosnia.
He has to go to Bosnia.

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Xin lỗi hỏi ông, đường nào tới khách sạn Metropole ạ?
Excuse me, what is the way to Metropole hotel?

* *Ask the directions to the following places*
(Hãy hỏi đường đến những địa điểm sau)

bưu điện	Post-Office
ga xe lửa	Railway Station
vườn thú	Zoo
bảo tàng	Museum
Đại sứ quán Úc	Embassy of Australia
sân bay Tân Sơn Nhất	Tan Son Nhat Airport
cảng Sài Gòn	Sai gon Port
Vịnh Hạ Long	Ha long Bay
bãi biển Vũng Tàu	Vung tau Beach
thị xã cổ Hội An	Hoi an ancient town
địa đạo Củ Chi	Cu chi tunnel

2. Thành phố Hồ Chí Minh cách Hà Nội bao xa?
How far is it from Hanoi to Ho Chi Minh city?
Nhà chị cách sở thú bao nhiêu ki lô mét?
How many kilometres from your house to the Zoo?

Thành phố Hồ Chí Minh cách Hà Nội khoảng 1.800 Km.
It is about 1.800 km from Ho Chi Minh city to Hanoi.
Nhà tôi cách sở thú 12 cây số.
It is 12 km from my house to the Zoo.

* *Ask the distance between two following places then use the numbers in the brackets to answer the questions* (Hãy hỏi về khoảng cách giữa hai địa điểm dưới đây, sau đó dùng các con số trong ngoặc đơn để trả lời câu hỏi).

A	B	
Hà Nội	Hải Phòng	(110 km)
nhà anh	bến xe buýt	(2 km)
(your house)	*(bus station)*	
sân bay	khách sạn này	(40 km)
(Airport)	*(this hotel)*	
đây	ngân hàng	(500 m)
(here)	*(bank)*	
chợ Bến Thành	nhà chị	(600 m)
(Ben thanh market)	*(your house)*	
Hội trường Thống Nhất	cơ quan anh	(5 km)
(Thong Nhat Hall)	*(your office)*	

3. Anh đi Tokyo để làm gì?
What did you go to Tokyo for?
Tôi đi Tokyo thăm bạn.
I went to Tokyo to visit my friend.

* *Use the words in the brackets to answer the following questions* (Dùng các từ trong ngoặc đơn trả lời những câu hỏi sau)

Ông Ali đi Thành phố Hồ Chí Minh làm gì?
What did Mr. Ali go to Ho Chi Minh city for?
(mua gạo của Việt Nam - buy rice from Vietnam)

Anh muốn mua hoa để làm gì?
What do you want to buy flowers for?
(tặng người yêu - give my girl-friend)

Anh dậy sớm để làm gì?
What do you get up early for?
(học tiếng Việt - learn Vietnamese)

Chị ấy sẽ đến đây để làm gì?
What will she come here for?
(gặp anh - meet you)

4. Con trai anh đi Hải Phòng bằng gì?
How did your son go to Hai phong?
Nó đi Hải Phòng bằng tàu hoả.
He went to Hai phong by train.

* *Use the following words to answer the question*
(Dùng các từ sau trả lời câu hỏi):
Chị sẽ đi thành phố Hồ Chí Minh bằng gì?
How will you go to Ho Chi Minh city?

tàu thuỷ	ship
tàu biển	sea ship
máy bay	plane
ô tô (xe hơi)	car
xe lửa	train
xe máy	motorbike

5. *Change the following sentences into the passive voice using "được" or "bị"* (Dùng "được" hoặc "bị" chuyển những câu sau thành câu bị động).

Model (Mẫu): Cô giáo khen chị Hellen.

The woman-teacher praised Miss Hellen.

-------> Chị Hellen được cô giáo khen.

Miss Hellen was praised by her woman-teacher.

Nó bắn cô ấy.
He shot her.
Thầy giáo phê bình tôi.
The teacher criticized me.
Tôi mời cô ấy đi xem xiếc.
I invited her to go to the circus.
Công an phạt cô ấy.
The policeman punished her.
Cô ấy yêu tôi.
She loves me.
Chị Misaki tặng tôi hai quyển sách.
Mrs. Misaki gave me two books.

6. Complete the following conversation
(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

A Tôi bị.....................................
Xin bà chỉ giúp tôi đường đến ngân hàng được không ạ?
B Ông đi..................đến cột đèn giao thông.
Đến ngã..................thì rẽ....................
A Ngân hàng.......................................bao xa ạ?
B ....một cây số.
Ông có thể đi đến đó bằng............................
A Cảm ơn................................
B ....

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Đường đến hồ Tây

The *way to the West lake*

Có lẽ, trên thế giới, hiếm có những nước có một cái hồ cực rộng mà lại ở ngay trong lòng thủ đô của mình như hồ Tây Hà Nội.

Đứng trước hồ, nghe sóng vỗ và nhìn chân trời xa tít, du khách có cảm giác như đang đứng trước biển. Hồ Tây, vì vậy, được coi là lá phổi của thủ đô Hà Nội.

Hồ Tây ở gần quảng trường Ba Đình lịch sử và được ngăn cách với hồ Trúc Bạch bởi đường Thanh niên râm mát, hữu tình.

Xung quanh hồ là hàng loạt danh lam thắng cảnh nổi tiếng: đền Quan Thánh, chùa Trấn Quốc, phủ Tây Hồ, làng hoa Ngọc Hà,... Khách sạn Tây Hồ, khách sạn nổi Thắng Lợi, khu nghỉ mát Quảng Bá, làng du lịch Nhật Bản, nhà nổi trên mặt hồ với các quán cà phê và quán ăn đặc sản, ... là những điểm dừng chân làm vừa lòng du khách.

Buổi tối, nếu có thời gian, xin mời quý khách đặt chân lên thuyền rồng để vừa xem ca nhạc vừa dạo mát quanh hồ.

Có nhiều con đường để du khách đến với hồ Tây. Từ sân bay Quốc tế Nội Bài, đường cao tốc sẽ đưa quý khách đến thẳng "lá phổi vĩ đại" này.

Từ ngữ - Vocabulary

có lẽ	maybe	hiếm có	unusual
cực	very	mà lại	but
ở ngay trong lòng		in the centre	

của mình	its	đứng	stand
nghe	listen, hear	tiếng sóng	wase
vỗ	lap	nhìn	look, see
chân trời	horizon	xa tít	very far
du khách	tourist	cảm giác	sentation, impression
biển	sea	được coi là	considered as, called as
lá phổi	lung	quảng trường	square
ngăn cách	separate	bởi	by
mát	cool	râm	shady
hữu tình	picturesque	xung quanh	around
hàng loạt	mass, series	đền	temple
danh lam thắng cảnh		famous landscape	
chùa	pagoda	phủ	mansion, district
nổi	floating	nghỉ mát	go on holidays
mặt	face	đặc sản	speciality
điểm	point, place	dừng chân	stop, rest
làm vừa lòng	give satisfaction to		
quý khách	guest of of honour, tourist		
đặt chân lên	step on	thuyền rồng	royal barge
để	in order to	vừa...vừa...	both ...and...
xem	watch, look	dạo	go walk
quanh	around	vĩ đại	great, big, large
ca nhạc	music, dances and song		

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

1. How to ask? (Hỏi thế nào?)

a) You don't know the way to the Hai phong port, how do you ask? (Bạn không biết đường đến cảng Hải Phòng, bạn hỏi thế nào?)

b) You don't know how to go to the National Library, how do you ask? (Bạn không biết đi đến thư viện Quốc gia bằng gì, bạn hỏi thế nào?)

c) You don't know how far it is from Tan Son Nhat Airport to city centre, how do you ask? (Bạn không biết từ sân bay Tân Sơn Nhất đến trung tâm thành phố bao xa, bạn hỏi thế nào?)

2. Fill in the blanks with "Được" or "Bị".
(Điền ""được" hoặc "Bị" vào chỗ trống)

a) Tháng sau tôi...........đi Canada.
I'll have a chance to go to Canada next month.

b) Con tôi...............một chiếc áo mới.
My child has got a new jacket.

c) Bạn tôi................cảm.
My friend had a cold.

d) Nó ....điểm 1.
He has got mark 1.

e) Cậu bé ấy...............mẹ đánh.
That boy is beaten by his mother.

g) Ông ấy...............chính phủ tặng thưởng huân chương.
He is awarded an order by the government.

3. Use "bằng gì?" to make questions to the following sentences
(Dùng "bằng gì?" đặt câu hỏi cho các câu sau)

Model (Mẫu) : Ông ấy đi Huế bằng máy bay.

He went to Hue by airplane.

-------->　　Ông ấy đi Huế bằng gì?

How did he go to Hue?

a) Bố tôi đi Hải Phòng bằng tàu hoả.
My father went to Hai phong by train.

b) Người Việt Nam ăn cơm bằng đũa.
The Vietnamese eat with chopstics.

c) Chúng tôi nói chuyện với nhau bằng tiếng Pháp.
We talk with each other in French.

d) Cái bàn kia làm bằng gỗ.
That table was made of wood.

4. Answer the following questions
(Trả lời các câu hỏi sau)

a) Hồ Tây nằm ở đâu?
b) Đứng trước hồ, du khách có cảm giác thế nào?
c) Đường nào ngăn cách hồ Tây và hồ Trúc Bạch?
d) Xung quanh hồ có gì?
e) Du khách có thể dạo mát quanh hồ bằng gì?

5. Find the incorrect sentences and correct them.
(Tìm và chữa câu sai)

a) Tôi viết với bút chì.
b) Họ nói chuyện với nhau trong tiếng Nhật.
c) Hà Nội từ Hải Phòng hơn 100 cây số.
d) Hà Nội cách Sài Gòn mấy cây số?
e) Chị cứ rẽ thẳng.

g) Chị ấy đi Trung quốc bằng xe đạp phải không?

6. Translate the following sentences into Vietnamese
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

a) How far is it from here to Hue city?
b) It is 500 km from here to Hue city.
c) What does your son go to Japan for?
d) My grandfather died ten years ago.
e) We have a chance to go to Australia.
g) My friend was divorced by his wife.

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

1.
a) Xin lỗi hỏi ông (bà, ...) đường nào tới (đi) cảng Hải Phòng ạ?
b) Xin lỗi hỏi ông (bà,...), tôi có thể đi đến thư viện Quốc gia bằng gì?
c) Xin lỗi hỏi ông (bà,...), từ sân bay Tân Sơn Nhất đến trung tâm thành phố bao xa (bao nhiêu cây số, bao nhiêu k.m) ?

2.
a) Tháng sau tôi được đi Canada.
b) Con tôi được một chiếc áo mới.
c) Bạn tôi bị cảm.
d) Nó bị điểm 1.
e) Cậu bé ấy bị mẹ đánh.
g) Ông ấy được chính phủ tặng thưởng huân chương.

3.

a) Bố anh (chị, cậu,...) đi Hải Phòng bằng gì?

b) Người Việt Nam ăn cơm bằng gì?

c) Các anh (các chị, ...) nói chuyện với nhau bằng tiếng gì?

d) Cái bàn kia làm bằng gì?

4.

a) Hồ Tây nằm ở trong lòng thủ đô Hà Nội.

b) Đứng trước hồ, du khách có cảm giác như đứng trước biển.

c) Đường Thanh niên ngăn cách hồ Tây và hồ Trúc Bạch.

d) Xung quanh hồ có hàng loạt danh lam thắng cảnh nổi tiếng.

e) Du khách có thể dạo mát quanh hồ bằng thuyền rồng.

5.

a) Tôi viết bằng bút chì.

b) Họ nói chuyện với nhau bằng tiếng Nhật.

c) Hà Nội cách Hải Phòng hơn 100 cây số.

d) Hà Nội cách Sài Gòn bao nhiêu cây số?

e) Chị cứ đi thẳng./
Chị cứ rẽ trái (phải)

g) Correct

6.

a) Từ đây đến thành phố Huế bao xa?

b) Từ đây đến thành phố Huế 500 k.m./
Từ đây đến thành phố Huế, đường dài 500 k.m.

c) Con trai anh (chị,...) đi Nhật để làm gì?

d) Ông tôi mất cách đây 10 năm./
Ông tôi mất 10 năm trước.

e) Chúng tôi được đi Úc.

g) Bạn tôi bị vợ bỏ.

Bài 11 Giao thông - Đi lại
Lesson 11 Communication - Traffic

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Đi đâu? Đi bằng gì? (Where to go? How to go?)

H Thuỳ Dung ơi! Tuần sau chúng ta bắt đầu nghỉ hè rồi. Cậu có đi đâu không?
Thuy Dung! We 'll begin summer holidays next week. Do you want to go to any place?

D Tớ định vào thành phố Hồ Chí Minh.
I am going to Ho Chi Minh city.
Sau đó lên Đà Lạt và xuống bãi biển Vũng Tàu.
After that go up to Dalat city and go down to Vungtau beach.

H Cậu định vào thành phố Hồ Chí Minh bằng gì?
How are you going to Ho Chi Minh city?

D Có lẽ tớ sẽ đi bằng ô tô.
Maybe I 'll go by car.

H Sao cậu không đi bằng máy bay hoặc tàu hoả?
Why won't you go by plane or train?

D Tớ không có đủ tiền đi máy bay vì vé máy bay rất đắt.
I don't have enough money to go by plane because airticket is very expensive.

Còn tàu hoả thì tớ rất sợ.
And I am afraid of the train.
Cách đây mấy năm, tớ đi tàu mất 42 giờ. Mệt lắm.
Some years ago, It took me 42 hours by train. Very tired.

H Ồ. Bây giờ việc đi lại tốt hơn rồi.
Oh. Travelling is easier now.
Đừng sợ
Don't be afraid.
Từ Hà Nội vào thành phố Hồ Chí Minh, cậu chỉ đi mất 36 tiếng thôi.
It 'll take you only 36 hours from Hanoi to Ho Chi Minh city.
Bố tớ vừa mới đi thành phố Hồ Chí Minh về bằng tàu hoả.
My father has just come back from Ho Chi Minh city by train.
Theo tớ, cậu nên đi bằng tàu hoả.
I think you should go by train.

D Ừ. Để tớ xem lại.
Yes. Let me think about it again.
Còn cậu, tuần sau cậu định đi đâu?
And you? Where are you going next week?

H Tuần sau tớ phải ở nhà.
I have to stay at home next week.
Nhưng ba tuần nữa tớ sẽ đi Huế.
But in three weeks, I 'll go to Hue city.
Tớ rất thích Huế.
I like Hue very much.
Cậu đi Huế lần nào chưa?
Have you ever been to Hue?

D Chưa.
Not yet.
Huế đẹp lắm phải không?
Hue city is very beautiful, isn't it?

H Tuyệt vời.
Wonderful.
Cậu có thể đi thuyền dọc sông Hương và nghe hò Huế.
You can go by boat along the Huong river and listen to Hue folk-songs.
Thú vị lắm.
Very interesting.
Cậu sướng thật. Được đi rất nhiều nơi.
You are very lucky.
You had chances to have been to many places.

2. Ở gạ Hà Nội (At the Hanoi Railway Station)

D Chào chị ạ!
Good afternoon!

E Chào chị. Chị cần gì ạ?
Good afternoon! Can I have you?

D Tàu đi Sài Gòn mỗi ngày có mấy chuyến hả chị?
How many trains to Saigon a day, please?

E Mỗi ngày hai chuyến chị ạ.
Two trains a day.

D Tàu khởi hành lúc mấy giờ hả chị?
What time do the trains leave?

E Tám giờ sáng và năm giờ chiều.
At 8 a.m and at 5 p.m.

D Xin chị cho một vé đi ngày mai.
Please a ticket for tomorrow.

E Chị muốn đi chuyến sáng hay chuyến chiều?
Would you like the trip in the morning or afternoon?

D Chuyến 8 giờ sáng.
The trip at 8 a.m.

E Vé loại nào ạ?
Which class ticket, please?

D Loại một chị ạ.
First class.

E Chị muốn mua vé khứ hồi không?
Would you like a return ticket?

D Không. Vé một chiều thôi.
No. One way ticket only.
Tiền đây ạ.
Here 's money.

E Vé của chị đây.
Here is your ticket.

D Cảm ơn chị.
Thank you.

3. Gọi tắc xi (Calling a taxi)

G Alô! Đấy là 8287460 phải không ạ?
Hello! Is that 8287460 ?

T Vâng. Lái xe tắc xi đây.
Yes. Taxi driver here.
Ông cần gì ạ?
Can I help you?

G Tôi cần đi sân bay Nội Bài.
I 'd like to go to the Noibai Airport.

T Bao giờ ạ?
When, please?

G Sáng mai, lúc 6 giờ.
Tomorrow morning, at 6 o'clock.

T Vâng. Xin ông cho biết địa chỉ.
Yes. Your address, please.

G Số 13 phố Nguyễn Khắc Cần.
Number 13, Nguyen Khac Can street.
Số điện thoại của tôi là 8268959.
My telephone number is 8268959.

T Vâng. Tôi sẽ đến vào lúc 6 giờ kém 5.
Yes. I 'll be at your place at 5 to 6.
Cảm ơn ông.
Thank you.

G Chào ông.
Good-bye.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. The word "có thể" has two meanings ("Có thể" có 2 nghĩa)

a) It has meaning "Maybe", "perhaps", 'possible"

Có thể anh ấy đúng.
Maybe he is right.
Có thể ngày mai bạn tôi sẽ đến đây.
Maybe my friend 'll come here tomorrow.

With this meaning, you can replace it by "có lẽ"
(Với nghĩa này, bạn có thể thay nó bằng từ "có lẽ")

Có lẽ chị ấy sai.
Maybe she is wrong.

b) Its second meaning is "can" (Nghĩa thứ hai của nó là "can").

"Có thể" often goes with the word "được" in order to indicate the ability to implement a certain action ("Có thể" thường đi với từ "được" để chỉ khả năng thực hiện một hành động nào đó).

You can use only the word "có thể", only the word "được" or both of them (Bạn có thể dùng chỉ từ "có thể", chỉ từ "được" hoặc cả hai).

Remember the formula (Hãy nhớ công thức):

Có thể + verb
Verb + được
Có thể + verb + được

Examples (Ví dụ):

Anh có thể đi tắc xi hoặc xe buýt.
You can go by taxi or bus.
Tôi có thể chờ chị đến tận 11 giờ đêm.
I can wait for you untill 11 p.m.

Chị ấy nói được tiếng Nhật.
She can speak Japanese.
Tôi làm được bài tập số 9.
I can do the exercise number 9.

Chúng tôi có thể mua được 5 ô tô Toyota.
We can buy 5 Toyota cars.
Họ có thể ăn được những món ăn rất cay.
They can eat very hot dishes.

Questions (Câu hỏi):

có thể...............được không?
có thể.......................không?
.........................được không?
Can.....................................?

Tôi có thể đi bằng tàu thuỷ được không?
Can I go by ship?
Được. Chị có thể đi bằng tàu thuỷ được.
Yes. You can go by ship.

Anh ăn thịt bò được không?
Can you eat beef?
Vâng. Tôi ăn được.
Yes. I can eat.

Chị nói được tiếng ý không?
Can you speak Italian language?
Không. Tôi không nói được tiếng ý.
No, I can not speak Italian.

2. In order to show the direction of an action, you can use the words "ra" (go out, out), "vào" (go in, in), "lên" (go up, up),

"xuống" (go down, down),...(Để chỉ hướng của hành động, bạn có thể dùng các từ "ra", "vào", "lên", "xuống",...).

Họ vừa mới đi lên trên tầng 12 (lầu 11).
They have just gone up to the 11th floor.
Các con tôi đi xuống dưới tầng một (lầu trệt).
My children have gone down to the ground floor.
Con mèo đang chạy ra ngoài vườn.
The cat is running out to the garden.
Chị ấy vừa đi vào trong phòng.
She has come into her room.

Note the combinations (Chú ý các kết hợp):

(đi) lên trên	(go) up to
(đi) xuống dưới	(go) down to
(đi) vào trong	(go) into
(đi) ra ngoài	(go) out to

These words of direction are not neccessary to follow the verb "đi" and precede prepositions "trên", "dưới", "trong", "ngoài" (Các từ chỉ hướng này không bắt buộc phải đi sau động từ "đi" và đi trước các giới từ "trên", "dưới", "trong","ngoài").

You can say (Bạn có thể nói):

Anh đi đâu đấy?
Where are you going?
Tôi lên tầng sáu (lầu 5).
I am going up to the fifth floor.
Tôi xuống tầng một (lầu trệt).

I am going down the ground floor.
Tôi ra vườn.
I am going out to the garden.
Tôi vào phòng giám đốc.
I am going into the director's office.

Notes (Chú ý):

* In Vietnam, if you go to the North from the South, you must use the word "ra". If you go to the South from North, you must use the word "vào". For examples (Ví dụ):

Tháng sau tớ sẽ ra Hà Nội.
I 'll go to Hanoi next month.
[The speaker is in Ho Chi Minh city]

Tuần sau tớ sẽ vào thành phố Hồ Chí Minh.
I am going to Ho Chi Minh city next week.
[The speaker is staying in Hanoi]

* If you go to the central area of Vietnam from Hanoi capital, you must use the word "vào" but from Ho Chi Minh city , you use the word "ra".

Chị ấy vừa mới vào Đà Nẵng.
She has just gone to Danang.
[The speaker is staying in Hanoi]

Chị ấy vừa mới ra Đà Nẵng.
She has just gone to Danang.
[The speaker is staying in Ho Chi Minh city]

* Within an area and in general, if you go north-wards, you use the word "lên", if you go south-wards, you use the word "xuống".

Tôi muốn lên Đà Lạt.
I want to go up to Dalat.
[The speaker is staying in Ho Chi Minh city]

Họ muốn xuống Nam Định.
They want to go (down) to Namdinh.
[The speaker is staying in Hanoi]

3. The words "nên", "cần", "phải".

a) "Nên" means "should" ("Nên" có nghĩa là "should").

Anh nên ở lại đây một tháng.
You should stay here for one month.
Chị nên đi với anh ấy.
You should go with him.
Các anh nên đi Vịnh Hạ long.
You should go to Halong Bay.

b) "Cần" means "need", "want".

Chúng tôi cần tiền bây giờ.
We need money now.
Anh cần mấy vé?
How many tickets do you want?
Trẻ em cần sữa.
Children need milk.

c) "Phải" means "must", "have to".

. Hôm nay tôi phải đi vào lúc 6 giờ.
I must leave at 6 o'clock today.
Hôm qua chúng tôi phải dậy rất sớm.
We had to get up very early yesterday.
Anh phải đi bây giờ phải không?
Do you have to go now?

* *The negative form (Thể phủ định):*

Không nên	shouldn't
Không cần	don't need
Không phải	don't have to

Chị không nên giận anh ấy.
You shouldn't be angry with him.
Tôi cần tình yêu, tôi không cần tiền.
I neet love, I don't need money.
Hôm qua tôi không phải đi chợ.
I didn't have to go to market yesterday.

4. The usage of the couple of words "đi............về"
(Cách dùng cặp từ "đi.......về").

Chị ấy đi đâu về?
Where did she come back from?
Chị ấy đi Tokyo về.
She came back from Tokyo.

Tôi vừa mới đi Băng cốc về.
I have just come back from Bangkok.
Ông Nam đi Mỹ về hôm qua.
Mr. Nam came back from the U.S.A yesterday.

5. Way of the asking about time to go from one place to another. (Cách hỏi về thời gian đi từ điểm này đến điểm khác)

Từ đây về nhà anh đi tắc xi mất bao lâu?
How long does it take you to go by taxi back to your house from here?
Tôi đi mất 20 phút.
It takes me 20 minutes.

Từ Hà Nội vào thành phố Hồ Chí Minh các anh đi máy bay mất bao lâu?

How long does it takes you to go by plain to Ho Chi Minh city from Hanoi?

Chúng tôi đi mất 1 giờ 45 phút.
It takes us 1 hour 45 minutes.

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Ông Hùng đi đâu về?
Where did Mr. Hung come back from?
Ông ấy đi Pari về.
He came back from Paris.

**Use the words in the brackets to answer the following questions* (Dùng các từ trong ngoặc trả lời những câu hỏi sau)

Anh đi đâu về? (Manila)
Where did you come back from? (Manila)
Chị đi đâu về? (Osaka)
Where did you come back from? (Osaka)
Bố anh vừa mới đi đâu về? (Tokyo)
Where has your father just come back from?
Bà Nga đi đâu về? (Huế)
Where did Mrs. Nga come back from? (Hue)
Chị Lan đi đâu về? (Malaysia)
Where did Miss Lan come back from? (Malaysia)
Chồng chị đi đâu về? (Mỹ)
Where did your husband come back from? (U.S.A)
Vợ anh đi đâu về? (Thái lan)
Where did your wife come back from? (Thailand)
Các anh đi đâu về? (Kuala Lumpur)
Where did you come back from? (Kuala Lumpur)

2. Từ Hà Nội đến Kuala Lumpur, các anh đi máy bay mất bao lâu?

How long did it take you by plane from Hanoi to Kuala Lumpur?

Chúng tôi đi mất 3 tiếng.

It took us 3 hours.

* *Use the numbers and words in the brackets to answer the following questions (Dùng các số và từ trong ngoặc trả lời những câu hỏi sau)*

Từ thành phố Huế về quê, chị đi tàu hoả mất bao lâu? (4 tiếng)
How long does it take you by train from Hue city to your village? (4 hours)
Từ thành phố Hồ Chí Minh về nước, anh đi máy bay mất bao lâu? (8 tiếng)
How long does it take you by plane from Ho Chi Minh city to your country? (8 hours)
Từ nhà anh đến sân bay, anh đi tắc xi mất bao lâu? (20 phút)
How long does it take you by taxi from your house to the airport? (20 minutes)
Từ đây đến cảng Sài Gòn, anh đi xe máy mất bao lâu? (15 phút)
How long does it take you by motorbike from here to the Saigon port? (15 minutes)

3. Make questions following the model:
(Đặt câu hỏi theo mẫu)

nhà chị	hiệu sách	xe máy
Your house	*book-shop*	*motorbike*

------> Từ nhà chị đến hiệu sách, chị đi xe máy mất bao lâu?
How long does it take you by motorbike from your house to book-shop?

sân bay	khách sạn	tắc xi
airport	*hotel*	*taxi*
nhà khách	ga tàu	xe buýt
guest house	*railway station*	*bus*
thủ đô Tokyo	Osaka	tàu hoả
Tokyo capital	*Osaka*	*train*
ngân hàng	ký túc xá	xe máy

bank	*hostel*	*motorbike*
nhà chị	chợ	xe đạp
your house	*market*	*bicycle*
Bảo tàng	nhà hát	đi bộ
museum	*theatre*	*go on food*
Pháp	Áo	máy bay
France	*Austria*	*plane*

4. add "lên", "xuống", "ra" or "vào" to the following sentences
(Điền các từ "lên", "xuống", "ra" hoặc "vào" vào những câu sau)

Bạn tôi đang đi ....dưới tầng 1.
My friend is going ....to the ground floor.
Anh ấy đang trèo..............núi.
He is climbing...................mountain.
Con chó chạy.....................sân.
The dog runs.........................the yard.
Mẹ tôi vừa mới ....bếp.
My mother has just gone..........the kitchen.

5. Answer the questions following the model:
(Trả lời các câu hỏi theo mẫu sau)

Chị ấy nói được tiếng Thái không?
Chị ấy nói tiếng Thái được không?
Can she speak Thai language?
Được. Chị ấy nói được.
Yes. She can speak.
Không. Chị ấy không nói được.

No. She cannot speak.

Anh có thể bay vào thứ hai được không?
Can you fly on Monday?
Được. Tôi có thể bay vào thứ hai được.
Yes. I can fly on Monday.
Không. Tôi không thể bay vào thứ hai được.
No. I cannot fly on Monday.

Chị ăn được sầu riêng không?
Can you eat durian?
Anh chờ chị ấy được không?
Can you wait for her?
Ông có thể gặp thư ký của tôi được không?
Can you meet my secratary?
Bà có thể đến đây vào thứ hai tới được không?
Can you come here next Monday?
Các anh làm được bài tập này không?
Can you do this exercise?
Chị có thể dịch bài báo này ra tiếng Tây ban nha được không?
Can you translate this article into Spanish?
Tôi có thể gặp nữ hoàng được không?
Can I meet the Queen?
Các chị uống được bia không?
Can you drink beer?
Con gái anh ăn được tỏi không?
Can your daughter eat garlic?
Chị có thể ngủ ở đây tối nay được không?
Can you sleep here tonight?

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Đường hàng không và những vụ tai nạn máy bay

Airlines and air accidents

Từ lúc chỉ đi bộ đến khi biết dùng các phương tiện giao thông như thuyền bè, xe ngựa, xe đạp rồi ô tô, tàu thuỷ, xe lửa, nhân loại đã có một bước tiến khá dài trong việc làm cho các vị trí không gian "xích lại gần nhau".Và từ chỗ chỉ dùng các phương tiện "bám sát mặt đất" đến chỗ có thể bay lên không trung với một tốc độ cực lớn mà không bị rơi, nhân loại lại có một bước tiến mới trong việc chinh phục khoảng không vũ trụ. Ngày nay việc đi lại bằng máy bay đã trở nên phổ biến ở khắp nơi trên thế giới. Người ta nói hiện đã có những sân bay nhộn nhịp đến mức trung bình cứ 1 phút có một máy bay cất cánh hoặc hạ cánh. Các nhà khoa học còn dự báo rằng từ thế kỷ 21, con người sẽ "ưa" đi máy bay hơn tàu hoả, cho dù là tàu hoả siêu tốc. Quả thật, máy bay đã đem lại bao nhiêu ích lợi cho con người.Điều đó rất hiển nhiên và ai cũng biết.

Song có một vấn đề đã và đang làm cho hành khách lo lắng, đó là ở hầu hết các nước đều có những vụ tai nạn máy bay khá thảm khốc. So với các phương tiện khác như ô tô, tàu hoả..., khi tai nạn xảy ra, máy bay lại là phương tiện dễ "giết người" nhất.Khả năng sống sót có lẽ chỉ là một phần nghìn. Nghĩ đến điều đó, ai cũng lo sợ.

Nhưng thật là lạc quan khi người ta công bố kết quả : so với các phương tiện khác, tai nạn máy bay, ngược lại, xảy ra ít nhất. Và đi lại bằng máy bay an toàn hơn bất cứ phương tiện nào.

Bạn có tin điều đó không?

Từ ngữ - Vocabulary

từ lúc, từ chỗ	since	chỉ	only
đi bộ	go on foot	đến khi, đến chỗ	till
dùng	use	phương tiện	means
như	like, as	thuyền bè	boats
xe ngựa	(horse) carriage	xe đạp	bicycle
rồi	then	ô tô	car
tàu thuỷ	ship	tàu hỏa	train
nhân loại	mankind	bước tiến	progress
làm cho	make	vị trí	position
không gian	space	không trung	air, space
xích lại gần nhau		closer to each other	
bám sát mặt đất		right on earth, on the ground	
tốc độ	speed	cực lớn	extremelly high
mà, song	but	rơi	fall down
việc chinh phục	conquering	ngày nay, hiện	nowadays
khoảng không vũ trụ		space	
trở nên	become	phổ biến	popular
khắp nơi	everywhere	trên thế giới	in the world
người ta	people	nói	say, tell, speak
nhộn nhịp	busy	đến mức	so
trung bình	everage	cất cánh	take off
hạ cánh	land	nhà khoa học	scientist
dự báo	forcast, guess	rằng	that
thế kỷ	century	con người	human
ưa ...hơn	prefer	cho dù	even though
siêu tốc	super-speed	quả thật	really, certainly
đem lại	bring...to	ích lợi	profit
điều đó	that	ai cũng	everyone

hiển nhiên	clear, matter of course		
vấn đề	problem	hành khách	passangers
lo lắng	worry	hầu hết	almost all of
khá	rather	thảm khốc	horrible, terrible
so với	in comparison with	khác	another, other
khi	when	xảy ra	happen
giết người	killer	khả năng	ability
sống sót	survive	có lẽ	maybe, perhaps
nghĩ đến	think of	lo sợ	worry and scare
lạc quan	optimist	công bố	declare
kết quả	result	an toàn	safe
bạn	you, friend	tin	believe
bất cứ phương tiện nào		whatever means of transportation	

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

1. Complete the following conversation
(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

A Tuần sau tớ sẽ..
Theo cậu, tớ nên....................................?

B Từ đây vào Huế, cậu có thể đi bằng máy bay, ô tô hoặc tàu hoả.
Theo tớ, cậu.................đi tàu hoả.

A Nếu bằng tàu hoả, tớ đi..........................?

B Mất khoảng 12 tiếng.

A Mỗi ngày có ....chuyến tàu vào Huế?

B Có hai chuyến.

A Tàu khởi hành lúc.......................?

B Chuyến sáng, lúc 8 giờ còn chuyến chiều vào lúc 6 giờ.

2. Find the incorrect sentences and correct them.
(Tìm và chữa câu sai)

a) Anh ấy về rồi từ Hải Phòng.
b) Chị ấy lên tầng 11.
c) Con mèo từ trong nhà chạy vào sân.
d) Con chị ấy ngồi ở trong nhà còn chị ấy đi vào vườn.
e) Ngày mai có thể tôi sẽ đi Vũng Tàu.
f) Nó vừa mới đi vào ở trong phòng.

3. Translate the following sentences into English
(Dịch các câu sau sang tiếng Anh)

a) Tôi không thể chờ chị ấy lâu hơn được.
b) Có thể chúng tôi sẽ đi bằng tàu hoả.
c) Từ nhà tôi đến sân bay, tôi đi tắc xi mất 30 phút.
d) Chồng tôi vừa đi Kuala Lumpur về.
e) Anh nên gặp bác sĩ sáng nay.
f) Con mèo đang trèo lên cây.
g) Các em phải làm bài tập số 4.
h) Hôm nay tôi không đi được.
i) Từ nhà chị đến cơ quan, chị đi xe máy mất bao lâu?
k) Xin mời vào!
l) Tôi có thể đi sân bay bằng gì?
m) Chị đi Tokyo lần nào chưa?

4. Translate the following sentences into Vietnamese
(Dịch các câu sau đây sang tiếng Việt)

a) My friend wants to go up to Langson.

b) You should go by plane.

c) I have to meet my friend at 5 p.m. today.

d) How long does it take you by train from Bangkok to Kuala Lumpur.

e) It takes me 34 hours.

f) How can I go to Ho Chi Minh city?

g) I am going to fly to Osaka tomorrow morning.

h) My son has just come back from Austria.

i) Maybe he is ill.

k) I can do this exercise.

l) I love her. I need her.

m) You shouldn't drink alcohol.

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

1.

A Tuần sau tớ sẽ vào Huế./ Tuần sau tớ sẽ đi Huế. Theo cậu, tớ nên đi bằng gì?

B Từ đây vào Huế, cậu có thể đi bằng máy bay, ô tô hoặc tàu hoả. Theo tớ, cậu nên đi tàu hoả.

A Nếu bằng tàu hoả, tớ đi mất bao lâu?

B Mất khoảng 12 tiếng.

A Mỗi ngày có mấy chuyến tàu vào Huế?

B Có hai chuyến.

A Tàu khởi hành lúc mấy giờ?

B Chuyến sáng lúc 8 giờ còn chuyến chiều vào lúc 6 giờ.

2.

a) Anh ấy đi Hải Phòng về rồi.

b) correct

c) Con mèo từ trong nhà chạy ra sân./
Con mèo từ ngoài vườn chạy vào sân.

d) Con chị ấy ngồi ở trong nhà còn chị ấy đi ra vườn.

e) Correct

f) Nó vừa mới đi vào trong phòng./
Nó vừa mới đi vào phòng.

3.

a) I cannot wait for her any longer.

b) Maybe we will go by train.

c) It takes me 30 minutes by taxi from my house to the Airport.

d) My husband has just come back from Kuala Lumpur.

e) You should see a doctor this morning.

f) The cat is climbing up the tree.

g) You must do exercise number 4.

h) I cannot go today.

i) How long does it take you by motorbike from your house to your office?

k) Come in, please!

l) How can I go to the Airport?

m) Have you ever been to Tokyo?

4.

a) Bạn tôi muốn lên Lạng Sơn.

b) Ông (bà,...) nên đi máy bay.

c) Hôm nay tôi phải gặp bạn tôi vào lúc 5 giờ chiều.

d) Từ Băng cốc đến Kuala Lumpur, ông (bà,...) đi tàu hoả mất bao lâu?

e) Tôi đi mất 34 giờ.

f) Tôi có thể đi thành phố Hồ Chí Minh bằng gì?

g) Sáng mai tôi sẽ bay đi Osaka.

h) Con trai tôi vừa đi áo về.

i) Có thể ông ấy (anh ấy) bị ốm.

k) Tôi có thể làm được bài tập này./
Tôi làm được bài tập này./
Tôi làm bài tập này được.

l) Tôi yêu cô ấy. Tôi cần cô ấy.

m) Anh (ông,...) không nên uống rượu.

Bài 12 Thuê phòng
Lesson 12 Renting a room

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Đặt phòng trước (Booking a room)

A A lô. Hello!

B A lô. Khách sạn Hà Nội đây. Xin chào.
Hello. Hanoi Hotel here. Good afternoon.
Bà cần gì ạ?
Can I help you?

A Tôi muốn thuê phòng.
I 'd like a room.

B Ngày nào thưa bà?
Which days, madam?

A Từ ngày 20 đến ngày 25.
From 20th to 25th.

B Xin lỗi. Tháng này tất cả các phòng đều đầy rồi bà ạ.
Sorry. All the rooms are full this month.
Chúng tôi chỉ có phòng rỗi từ ngày 31.
We have free rooms only from 31st.

A Liệu có khách nào bỏ chỗ không cô?
Do you know if there is any guest who cancel their booking?

B Tôi không dám chắc.
I am not sure.
Độ 3-4 ngày nữa mời bà gọi lại được không ạ?
Could you please call again in about 3 or 4 days?

A Vâng. Cảm ơn cô. Chào cô.
Yes. Thank you. Good-bye.

B Không dám. Chào bà.
You are wellcome. Good-bye.

2. Tại bàn lễ tân (At the reception section)

C Chào cô.
Good morning, miss.

D Chào ông.
Good morning, sir.
Ông cần gì ạ?
Can I help you?

C Tôi muốn thuê phòng trong khách sạn của cô.
I 'd like a room in your hotel.

D Ông sẽ ở đây bao lâu ạ?
How long are you going to stay here?

C Tám đêm cô ạ.
For 8 nights.

D Phòng loại nào thưa ông?
Which class room, sir?

C Loại một cô ạ.
First class.

D Xin lỗi. Tất cả các phòng loại 1 đều đầy rồi ông ạ.
Sorry. All the first class rooms are full now, sir.
Ông thuê phòng loại 2 được không ạ?

Would you like the second class room?

C Vâng. Bao nhiêu một đêm ạ?

Yes. What is the rate per night?

D Bốn mươi đô la.

40 dollars.

C Trong phòng có điện thoại tự động quốc tế không cô?

Is there IDD international telephone in the room?

D Có ạ.

Yes. There is.

Xin ông cho hộ chiếu.

Give me your passport, please.

C Đây ạ.

Here you are.

D Đây là chìa khoá phòng.

This is your key.

Ông ở phòng số 408.

You stay in the room number 408.

Ở bên phải thang máy.

On the right of the lift.

C Cảm ơn cô.

Thank you.

D Dạ. Không dám.

You are wellcome.

Mời ông theo anh này.

Follow this man, please.

Anh ấy là phục vụ phòng.

He is a room-servicer.

C Vâng. Chào cô.

Yes. Good-bye, miss.

3. Ở phòng 342 (in the room 342)

E Đây là phòng của ông, thưa ông.
This is your room, sir.

F Vâng.
Yes.

E Trước khi ra ngoài, ông ấn khoá này.
Before going out, you press this lock.
Đây là công tắc đèn ở trong phòng toa lét.
This is switch of light in the toilet room.
Các thứ nước uống ở trong tủ lạnh.
Drinks in the fridge.
Đây là điều hoà nhiệt độ.
This is an air- conditioner.
Ông có thể điều chỉnh rất dễ dàng.
You can adjust it very easily.
Kia là điện thoại tự động quốc tế.
That is IDD international telephone.
Ông có thể gọi đi bất cứ nơi nào trên thế giới.
You can phone to any place in the world.

F Cảm ơn anh.
Thank you.

E Nếu có vấn đề gì, xin ông gọi tôi.
If you have any problem, please call me.

F Vâng. Cảm ơi anh.
Yes. Thank you.

4. Tìm nhà (Looking for a house)

J Chào anh Hải Đăng.

Hello, Hai Dang.

H Ô, John. Xin chào.

Oh, John. Hello.

Anh vẫn ở nhà khách A2 phải không?

Are you still staying at A2 guest-house?

J Vâng. Tôi vẫn đang ở đó.

Yes. I am still staying there.

H Anh sắp về Mỹ phải không? Tháng mấy?

Are you going back to America? What month?

J Chưa.

Not yet.

Tôi đã gia hạn vi sa một năm nữa để nâng cao tiếng Việt.

I had extended the validity of my visa for one more year to master my Vietnamese.

Tôi sẽ ở đây đến tháng mười sang năm.

I 'll stay here untill next October.

Vì vậy tôi muốn tìm một chỗ ở khác.

So I want to look for an other lodging.

H Anh không thích nhà khách A2 à?

Don't you like A2 guest- house?

J Nhà khách đó rất tốt và rẻ.

That guest- house is very good and cheap.

Nhưng tôi không có cơ hội nào để thực hành tiếng Việt.

But I don't have any chance to practise Vietnamese.

Tôi muốn sống với một gia đình Việt Nam.

I want to live with a Vietnamese family.

Hàng ngày tôi có thể nói chuyện với họ.

I can converse with them everyday.

Anh có thể giúp tôi được không?

Can you help me?

H Được.
Yes. I can.
Nhưng anh thích sống ở đâu? Ở quận Hoàn Kiếm được không?
But where do you like to stay? Can you stay in Hoan kiem district?

J Ồ, rất tốt.
Oh, very good.
Hàng ngày tôi có thể đi bộ đến thư viện Quốc gia.
I can go on foot everyday to the National Library.

H Anh muốn phòng nhỏ hay phòng to?
Do you want a small or big room?

J Phòng nhỏ thôi. Khoảng 15 mét vuông.
A small room only. About 15 square metres.

H Có nhà tắm riêng chứ?
With a private bathroom?

J Vâng. Có nhà tắm riêng.
Yes. With a private bathroom.

H Phòng có điều hoà không?
With or without an air- conditioner?

J Không cần điều hoà. Chỉ cần quạt thôi.
I don't need an air- conditioner.
I need only a fan.

H Được rồi. Tối nay tôi sẽ hỏi một người láng giềng của tôi.
O.k. This evening I 'll ask my neighbour.
Ngày mai tôi sẽ gọi điện cho anh.
I 'll phone you tomorrow.

J Chà. Được sống gần nhà anh thì tốt cho tôi quá.
Oh. It 's very good for me to stay near to your house.

H Tạm biệt nhé.

Good-bye.

J Hẹn gặp lại.

See you again.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. The words vẫn, còn, vẫn còn, vẫn đang, vẫn đang còn, vẫn còn đang mean "still". They always go before verbs or adjectives to express the continuation or incompletion of actions (Các từ "vẫn", "còn", "vẫn còn", "vẫn đang còn",...có nghĩa "still". Chúng luôn đi trước động từ hoặc tính từ để biểu thị ý nghĩa tiếp diễn, chưa kết thúc của hành động).

Chị Misaki vẫn đang học tiếng Việt ở Trung tâm hợp tác nghiên cứu Việt Nam.
Mrs. Misaki is still studying Vietnamese at the Centre of Cooperation for Vietnamese studies.
Ông Peter vẫn dạy tiếng Anh ở Trường Đại học Quốc gia Việt Nam.
Mr. Peter is still teaching English at the Vietnam National University.
Hôm nay trời vẫn lạnh.
It is still cold today.
Ông Kikuchi vẫn sống ở Tokyo.
Mr. Kikuchi is still living in Tokyo.
Cà phê vẫn còn nóng.
The coffee is still hot.

2. "Chỉ", "thôi" and "chỉ........thôi" mean "only". They are used to express a small quantity or a certain single action ("Chỉ",

"thôi" và "chỉ.....thôi" có nghĩa "only". Các từ này được dùng để biểu thị một số lượng nhỏ hoặc một hành động đơn nhất).

Chúng tôi chỉ uống cà phê thôi.
We drink coffee only.
Tôi sẽ chỉ ở đấy một năm thôi.
I 'll stay there for only one year.
Ở miền Nam chỉ có hai mùa.
There are only two seasons in the south.
Xin cho tôi một chiếc bánh thôi.
Please give me a cake only.

Note (Chú ý):

Chỉ nó ghét tôi thôi.	(Những người khác không ghét tôi)
Only he hates me.	*(The other people don't hate me)*
Nó chỉ ghét tôi thôi.	(Nó không yêu tôi)
He only hates me.	*(He doesn't love me)*
Nó ghét chỉ tôi thôi.	(Nó không ghét những người khác)
He hates only me.	*(He doesn't hate other people)*

3. The word "sắp" is used to express a near future
(Từ "sắp" được dùng để biểu thị tương lai gần)

Vợ tôi sắp đi Nhật.
My wife is going to Japan.
Họ sắp thuê nhà mới.
They are going to rent a new house.
Bạn tôi sắp lấy chồng.
My friend is going to marry.

Con tôi sắp mua ô tô.
My child is going to buy a car.
Giáo sư Une sắp đến đây.
Prof. Une is going to come here.

Question (Câu hỏi): Sắp...............chưa?

Giáo sư Tomita sắp đến đây chưa?
Is Prof. Tomita going to come here?
Anh sắp tốt nghiệp chưa?
Are you going to graduate?
Anh Yao sắp lấy vợ chưa?
Is Mr. Yao going to marry?

4. *The words "các" and "những" express the plural of nouns* ("Các" và "những" biểu thị số nhiều của danh từ)

a) "Các" stands before a noun to express the indefinite plural. The group of "các" + noun *is the overall, entire quantity without contrast to the other things* ("Các" đứng trước danh từ để biểu thị số nhiều không xác định. Nhóm *"các" + Danh từ* là một số lượng toàn thể, toàn bộ, không đối chiếu với các sự vật khác).

Thưa các ông, các bà!
Ladies and gentlemen!
Các bạn tôi đang ngủ.
My friends are sleeping.
Ngày chủ nhật, các viện bảo tàng đều đóng cửa.
Museums close on Sunday.

Các anh đi đâu đấy?
Where are you going?

b) "Những" also stands before a noun to express the indefinite plural but this plural is the partial plural and with contrast to other things ("Những" cũng đứng trước danh từ để biểu thị số nhiều không xác định nhưng số nhiều này là số nhiều bộ phận và có đối chiếu với các sự vật khác).

Những con gà này rất béo.
These chickens are very fat..
["These chickens" in contrast to "other chickens" -
"Những con gà này" đối chiếu với "những con gà khác"]

Thủ tướng đến thăm những gia đình nghèo.
The Prime Minister visited poor families.
["Poor families" in contrast to "rich families" -
"Những gia đình nghèo" đối chiếu với "những gia đình giàu"]

5. The word "mời" has two meanings: "Please" and "Invite".

a) Mời anh ngồi.
Please sit down.
Mời ông xơi nước.
Drink please.

You can use "Xin mời" with this meaning, too (Bạn có thể dùng từ "Xin mời" cũng với nghĩa này).

Xin mời vào.

Come in, please.
Xin mời theo tôi.
Please follow me.

b) Tôi mời cô ấy đi xem phim.
I invite her to the cinema.
Cô ấy mời tôi đến dự tiệc sinh nhật.
She invited me to her birthday party.

6. "Toàn thể", "tất cả" and "cả" mean "all", "whole", "the whole number".

a) "Toàn thể" is placed before nouns indicating people.
("Toàn thể" đứng trước những danh từ chỉ người)

Ngày mai toàn thể giảng viên sẽ họp.
All lecturers will have a meeting tomorrow.
Chiều nay toàn thể sinh viên sẽ đi xem phim.
All students 'll go to the cinema this afternoon.

b) "Tất cả" can stand before nouns indicating both people and things ("Tất cả" có thể đứng trước cả những danh từ chỉ người lẫn vật).

Tất cả chúng tôi sẽ đi bằng tàu hoả.
All of us 'll go by train.
Tất cả các bạn tôi đều muốn đi Vịnh Hạ long.
All my friends want to go to Halong Bay.
Tôi phải làm tất cả các bài tập ở trang 50.
I have to do all exercises at page 50.

Ở Singapo, tất cả các phố đều sạch.
In Sigapore , all streets are clean.

c) The word "cả" is used to indicate an overall or the entire of people or things (Từ "cả" được dùng để chỉ một tổng thể hoặc toàn bộ một sự vật).

Cả nước một lòng.
All the country is of one mind.
Cả nhà đi vắng.
All the household was out.
Mưa cả ngày.
It rained the whole day.

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Complete the following conversations
(Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

A	Chào cô.
B	Vâng. Chào bà.
	Bà...?
A	Tôi muốn thuê phòng.
B	....?
A	5 ngày cô ạ.
B	Bà cần phòng loại nào?
A	....
B	Xin lỗi. Tất cả các phòng loại 2 đều đầy rồi.
	Bà thuê phòng loại 1 ....?
A	....

B Bảy lăm đô la một đêm.

A Vâng. Được.

B Xin bà..

A Hộ chiếu của tôi đây ạ.



C A lô! Xin chào.

D Xin chào. Ông muốn thuê phòng ạ?

....?

C Từ ngày 15 tháng sáu.

D Ông cần mấy phòng ạ?

C ....

D Phòng loại nào thưa ông?

C Phòng...

D Ông sẽ ở đây bao lâu?

C ....

Bao nhiêu...?

D Sáu mươi đô la.

2. Use the word "vẫn" to answer the following questions (Dùng từ "vẫn" trả lời những câu hỏi sau)

Model (Mẫu) Bây giờ anh làm việc ở đâu?
Where do you work now?
Tôi vẫn làm việc ở Bộ Giáo dục.
I still work at the Ministry of Education.

Chị ấy có chồng chưa?
Is she married?

Nó đang ngủ phải không?
Is he sleeping?
Bây giờ gia đình anh sống ở đâu?
Where is your family living now?
Con trai anh đang học ở Trường Đại học Quốc gia à?
Is your son studying at the Vietnam National University?
Ông có khoẻ không?
How are you?
Ngày mai trời có nắng không?
Is it sunny tomorrow?
Mùa này cà phê có đắt không?
Is coffee expensive this season?
Anh ấy có chơi tennis nưã không?
Has he played tennis more?
Con chị học tốt chứ?
Does your child study well?
Chị ấy đi rồi à?
Has she gone out?

3. Add "chỉ..........thôi" to the following sentences
(Thêm "chỉ.........thôi" vào những câu sau)

Cô ấy học tiếng Nga.
She studies Russian.
Nó thích milo.
He likes milo.
Chồng cô ấy yêu cô ấy.
Her husband loves her.
Tôi thuê phòng loại 1.
I rent a first class room.

Chúng tôi sẽ ở khách sạn này 2 tuần.
We 'll stay at this hotel for two weeks.
Ngày mai trời sẽ mưa.
It will rain tomorrow.
Tôi dịch bài này.
I translate this lesson.
Các em làm bài tập ở trang 16.
You do the exercises at page 16.
Tôi muốn ở khách sạn Metropole.
I want to stay at the Metropole Hotel.
Ngày mai tôi sẽ đi Tokyo.
I am going to Tokyo tomorrow.

4. Fill in the blanks using "các" or "những"
(Dùng "các" hoặc "những" điền vào chỗ trống)

Tôi thích ....chiếc áo màu tím này.
I like these violet jackets.
Ngày mai tất cả ....em phải đến đây lúc 10 giờ.
All of you have to come here at 10 tomorrow.
Tuần sau tất cả ....lớp đều nghỉ học.
All classes will be absent from school next week.
Tôi muốn gặp ....người học tiếng Việt ở đây.
I want to meet the people studying Vietnamese here.
..........anh cần gì ạ?
What do you need?
...........chiếc bút bi này rất tốt.
These ballpens are very good.

5. Add "toàn thể", "tất cả" or "cả" to the following sentences

(Thêm "toàn thể", "tất cả" hoặc "cả" vào những câu sau)

Hôm nay con tôi phải học..............ngày.
Today my child must learn all day.
Chiều nay...................cán bộ sẽ họp.
The whole number of cadres will have a meeting this afternoon.
................gia đình anh ấy học tiếng Anh.
All his family studies English.
Cháy ....đống củi.
The whole stact of logs burned out.
Tôi muốn ....các anh đến.
I want all of you to come.
.................số tiền đã được tiêu hết.
All the money is spent.

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Hệ thống khách sạn ở Hà Nội
Hotel system in Hanoi capital

Cách đây khoảng mười lăm năm, hệ thống khách sạn ở Hà Nội vừa ít ỏi, nhỏ hẹp vừa cũ kỹ và lạc hậu nhiều so với các khách sạn du lịch ở nhiều nước trên thế giới. Khách du lịch chỉ tìm đến một vài cái tên quen thuộc như Thắng lợi, Hoà bình, Hoàn kiếm, Thống nhất, Thăng long, Phú gia, Dân chủ.

Từ khi chính phủ Việt Nam thực hiện chính sách mở cửa theo hướng kinh tế thị trường tự do và "Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới", lượng khách tham quan, du lịch, thương gia và các nhà đầu tư... tăng lên nhanh chóng. Để đáp

ứng nhu cầu ăn, ở của du khách quốc tế, hàng loạt khách sạn cũ đã được sửa sang, nâng cấp. Công ty Du lịch Hà Nội đã liên doanh với Pháp nâng cấp khách sạn Thống Nhất thành khách sạn 4 sao và đổi tên thành khách sạn Metropole. Từ ngày mang tên mới, khách sạn này lúc nào cũng đầy ắp khách du lịch bốn phương. Để được ở khách sạn Metropole, bạn phải đặt chỗ trước ít nhất một tháng.

Sau sự hoạt động nhộn nhịp của Metropole, hàng loạt khách sạn mới sang trọng đã ra đời: khách sạn Sài Gòn (được nâng cấp từ khách sạn Ga Hàng Cỏ trước), khách sạn Hà Nội (Tên mới của khách sạn Thăng long) rồi Hữu nghị, Garden, Bảo sơn, Horison, v.v. Những khách sạn 5 sao đầu tiên cũng đã xuất hiện ở Hà Nội. Trong số những khách sạn sang trọng và to lớn nhất ở Hà Nội, phải kể đến Hanoi Daewoo Hotel (cạnh công viên Thủ Lệ) và Hotel Apartment ở Hanoi Towers (52 Lý Thường Kiệt).

Mặc dù tốc độ xây dựng khá nhanh nhưng cho đến nay Hà Nội vẫn chưa đủ khách sạn, đặc biệt là những khách sạn sang trọng, để phục vụ khách du lịch quốc tế.Bởi vậy một loạt khách sạn mới, hiện đại sẽ vẫn tiếp tục được mọc lên trong một tương lai không xa.

Từ ngữ - Vocabulary

vừa...vừa...	both...and...	ít ỏi	few
hẹp	narrow	cũ kỹ	old
lạc hậu	backward	so với	compare with
du lịch	tourism	tìm đến	find, look for
một vài	some	quen thuộc	familiar, acquainted
từ khi	since	chính phủ	government

thực hiện	carry out	chính sách	policy
mở cửa	open-door	theo	follow
hướng	direction	thị trường	market
tự do	free	làm bạn	make friend
lượng	quantity	khách tham quan	visitor
khách du lịch	tourist	nhà đầu tư	investor
tăng lên	increase	nhanh chóng	fast
để	in order to	đáp ứng	satisfy, meet
nhu cầu	needs	ở	stay, live
quốc tế	international	hàng loạt	mass, many, series
sửa sang	repair	nâng cấp	upgrade
công ty	company	sao	star
liên doanh	joint venture	đổi	change
thành	into	mang tên	bear the name
lúc nào cũng	everytime	đầy ắp	full
bốn phương	four directions	đặt chỗ trước	book in advance
ít nhất	at least	sau	after
sự hoạt động	activity	nhộn nhịp	busy
sang trọng	luxurious	ra đời	appare
mặc dù	although	tốc độ	speed
cho đến nay	up to now	chưa	not yet
đủ	enough	đặc biệt là	especially
phục vụ	service	bởi vậy	so
hiện đại	modern	tiếp tục	continue
mọc lên	grow up	tương lai	future

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

1. Find the incorrect sentences and correct them
(Tìm và chữa câu sai)

a) Toàn thể những chiếc đồng hồ này đều tốt.
b) Chào những bạn.
c) Anh sắp đi Tokyo không?
d) Ngày mai những lớp đều nghỉ học.
e) Hôm qua các chị đi đâu?

2. Change the following sentences into questions using "sắp....chưa?"
(Dùng "sắp....chưa?" chuyển các câu sau thành câu hỏi)

a) Chúng tôi chưa mua ô tô.
We haven't bought a car yet.
b) Bạn tôi sắp đi Kuala Lumpur.
My friend is going to Kuala Lumpur.
c) Ngày mai tôi sẽ thi.
I am going to take an examination tomorrow.
d) Chị ấy sẽ đến đây vào lúc 5 giờ chiều.
She 'll come here at 5 p.m.
e) Anh ấy chưa có con.
He hasn't got any child yet.
f) Chị ấy sắp lấy chồng rồi.
She is going to marry.

3. Translate the following sentences into English
(Dịch các câu sau sang tiếng Anh)

a) Tôi sẽ chỉ ở đây hai ngày thôi.
b) Chúng tôi muốn thuê một phòng có điều hoà.
c) Các bạn tôi vẫn đang ngủ.
d) Anh ấy sắp lấy vợ.

e) Tôi mời 100 người nhưng không phải tất cả họ đều đến.
f) Tất cả các sinh viên đều sợ thi.
g) Xin mời theo tôi.
h) Chúng tôi vẫn sống ở phố Nguyễn Khắc Cần.
i) Hôm nay chỉ tôi ở nhà.
k) Tôi uống chè thôi.

4. Translate the following sentences into Vietnamese (Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

a)My father is going to buy a new house.
b) I 'd like all of you to come.
c) I saw only a lion.
d) Are you going to buy a car?
e) It is still hot today.
f) How long will you stay here?
g) I 'd like the first class room.
h) I 'll meet him tomorrow morning only.
i) We haven't got money yet.
k) How many five-star hotels are there in Hanoi?

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

1.
a) Tất cả những chiếc đồng hồ này đều tốt.
b) Chào các bạn.
c) Anh sắp đi Tokyo chưa? or
Anh có đi Tokyo không?
d) Ngày mai các lớp đều nghỉ học.
e) Correct

2.

a) Các ông (bà,...) sắp mua ô tô chưa?
b) Bạn anh (bạn chị,...) sắp đi Kuala Lumpur chưa?
c) Anh (chị,...) sắp thi chưa?
d) Chị ấy sắp đến đây chưa?
e) Anh ấy sắp có con chưa?
f) Chị ấy sắp lấy chồng chưa?

3.

a) I 'll stay here for only two days.
b) We want a room with an air- conditioner.
c) My friends are still sleeping.
d) He is going to marry.
e) I invited 100 people but not all of them came.
f) All students are afraid of exams.
g) Please follow me.
h) We are still living in the Nguyen Khac Can street.
i) Only I stay at home today.
k) I drink tea only.

4.

a) Bố tôi sắp mua nhà mới.
b) Tôi muốn tất cả (toàn thể) các anh (các chị) đến.
c) Tôi chỉ thấy con sư tử thôi.
d) Anh (chị,...) sắp mua ô tô chưa?
e) Hôm nay trời vẫn nóng.
f) Ông (bà,...) sẽ ở đây bao lâu?
g) Tôi muốn thuê phòng loại 1.
h) Tôi sẽ gặp anh ấy chỉ sáng mai thôi.
i) Chúng tôi chưa có tiền.
k) Ở Hà Nội có bao nhiêu khách sạn 5 sao?

Bài 13 Đổi tiền - Mở tài khoản
Lesson 13 Changing money - Opening an account

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Hỏi về các ngân hàng ở Hà Nội (Asking about banks in Hanoi)

Alex Chị Mai ơi! ở Hà Nội có nhiều ngân hàng không?
Mrs. Mai! Are there many banks in Hanoi?

Mai Có nhiều ngân hàng.
Yes. Many banks.

A Ngân hàng của nhà nước hay ngân hàng tư nhân?
The state banks or private banks?

M Ngân hàng của nhà nước.
The state banks.

A Ngân hàng nào lớn nhất?
Which bank is the biggest?

M Ngân hàng Quốc gia Việt Nam.
Vietnam State Bank.

A Ở phố nào?
Where?

M Ở phố Lê Lai, ngay cạnh Nhà hát lớn.
In the Le Lai street, next to the Big Theatre.

Anh muốn đến đó à? Để làm gì?
Do you want to go there? What for?

A Tôi muốn mở tài khoản và đổi một ít tiền.
I want to open an account and change some money.

M Anh muốn mở tài khoản gì?
What account do you want?

A Tài khoản tiết kiệm thôi.
The saving account only.
Thủ tục có phiền phức không chị?
Is the procedure complecated?

M Không. Rất đơn giản.
No. Very simple.
Chiều nay tôi không đi đâu cả.
I won't go anywhere at all this afternoon.
Tôi sẽ đi đến đó với anh.
I'll go there with you.

A Ở Hà Nội có ngân hàng nước ngoài nào không?
Is there any foreign bank in Hanoi?

M Trước đây thì không có ngân hàng nào cả.
There wasn't any foreign bank at all the time before.
Bây giờ có nhiều ngân hàng nước ngoài như Public Bank, Maybank, City Bank, ANZ.
There are many foreign banks now such as Public Bank, Maybank, City Bank, ANZ.

A Ồ, tốt quá.
Oh, very good.
Tôi có tài khoản ở Public Bank.
I have got an account at the Public Bank.
Có nhiều người Việt Nam mở tài khoản ở ngân hàng nước ngoài không chị?

Are there many Vietnamese people to open their accounts at the foreign banks?

M Rất ít.

Very few.

A Vậy các ngân hàng nước ngoài "sống" bằng gì?

So how do foreign banks "survive"?

M Có rất nhiều công ty nước ngoài, nhiều dự án đầu tư, ...

There are a lot of foreign companies, many projects of investment,...

A Ồ, tôi hiểu rồi, tôi hiểu rồi,...

Oh, I see, I see, ...

M Mấy năm trước, vì người giàu rất ít nên không ai tìm đến ngân hàng nước ngoài.

Some years ago, because the rich are very few, nobody goes to the foreign banks.

Bây giờ ở Việt Nam đã có hàng nghìn triệu phú đô la.

Now there are thousands millionaires of U.S.D in Vietnam.

Vì vậy họ đã bắt đầu mở tài khoản ở nhà băng nước ngoài.

So they began to open their accounts at the foreign banks.

A Lãi suất ở ngân hàng nhà nước Việt Nam có cao không chị?

Is interest high at the Vietnam State Bank?

M Bình thường thôi.

Average.

2. Ở Public Bank (At the Public Bank)

B Ông cần gì ạ?
Can I help you?

C Tôi muốn đổi séc du lịch này ra tiền mặt.
I would like to cash this traveller's cheque.

B Mời ông đến quầy số 4.
Please go to counter 4.

....

C Tôi muốn đổi séc này ra tiền mặt.
I 'd like to cash this cheque.

D Ông cần loại tiền nào ạ?
How would you like the money?

C Hai mươi tờ 100 đô, hai mươi tờ 10 đô, mười tờ 5 đô và mười tờ 1 đô.
20 hundred-dollar notes, 20 ten-dollar notes, 10 five-dollar notes and 10 one-dollar notes.

D Tiền đây ạ.
Here 's money.

C Cảm ơn chị.
Thank you.

* * *

E Bà muốn đổi tiền ạ?
Would you like to change money?

F Vâng ạ.
Yes. I 'd like.

E Bà có tiền gì ạ?
What currency have you got?

F Tôi có ringgit Malaysia.

I have got Malaysian ringgit.

E Bà muốn nhận tiền gì?

What currency do you want?

F Tôi muốn nhận đô la Mỹ và đồng Việt Nam.

I want U.S.D and Vietnamese dongs.

Giá đổi hôm nay là bao nhiêu ạ?

What is the exchange rate today?

E Giá đổi hôm nay là 1 ringgit (R.M) được 4 ngàn đồng.

Today 's exchange rate is 1 RM to 4,000 Vietnamese dongs.

Và một ringgit được 38 sen Mỹ.

And 1 RM to 38 American cents.

Bà muốn đổi bao nhiêu ringgit?

How many ringgits do you want to change?

F Tôi có 5 ngàn ringgit.

I have 5,000 RM.

Tôi muốn lấy 2 triệu đồng.

I want two millions of Vietnamese dongs.

Số còn lại, tôi muốn đổi sang đô la Mỹ.

I 'd like to change the left to U.S.D.

E Xin bà chờ một chút.

Please wait for me some minutes.

3. Làm thẻ rút tiền (Making a automated teller machine [A.T.M] card to withdraw money)

G Chào anh!

Good morning!

H Chào chị.

Good morning!

G Tôi muốn làm thẻ rút tiền.
I 'd like a credit card to withdraw money.

H Chị đã mở tài khoản chưa?
Have you opened your account?

G Rồi ạ.
Yes. I have.

H Xin chị lấy mẫu ở đằng kia.
Please take a form overthere.
Chị điền vào những chỗ trống.
Fill in the blanks.
Ghi rõ họ tên và số tài khoản.
Write clearly your name and account number.
Ký tên.
Sign.
Rồi mang lại đây cho tôi.
Then bring it here to me.

G Cảm ơn anh.
Thank you.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. Both "hay" and "hoặc" are used to indicate choise and mean "or" in English, however "hoặc" is only used in affirmative sentences while "hay" can be used both in affirmative and in interrogative sentences (Cả "hay" lẫn "hoặc" đều được sử dụng để biểu thị sự lựa chọn và đều có nghĩa là "or" trong tiếng Anh. Tuy nhiên, "hoặc" chỉ được dùng trong câu tường thuật còn "hay" thì được dùng trong cả câu tường thuật lẫn câu hỏi).

Ngày mai hoặc ngày kia chị ấy sẽ đến đây.
She is coming here tomorrow or the day after tomorrow.
Chị ăn món nào: cá hay thịt bò?
Which do you eat: fish or beef?
Tôi ăn thịt bò hoặc (hay) cá đều được.
I can eat either fish or beef.

You can not ask (Bạn không thể hỏi):

Chị ăn món nào: cá hoặc thịt bò? (--)

2. The " không (chẳng) ....gì cả" pattern is used to indicate the absolutely, completely negative meaning. It means " not ....anything at all" , "nothing" (Kết cấu " không (chẳng).....gì cả" được sử dụng để biểu thị ý nghĩa phủ định hoàn toàn, tuyệt đối. Nó có nghĩa " not ...... anything at all", "nothing").

Tôi không hiểu gì cả.
I don't understand anything at all.
Hôm qua nó không ăn gì cả.
He didn't eat anthing at all yesterday.
Anh ấy không nói gì cả.
He said nothing.

** The ". có ....gì đâu" pattern also means "not......... anything at all" but this pattern is often used to reject one's opinion* (Kết cấu "có.........gì đâu" cũng có nghia "not....... anything at all" nhưng nó thường được dùng để phủ định ý kiến của một người nào đó).

Hôm qua chị mua sách phải không?
Did you buy books yesterday?
Không. Tôi có mua gì đâu.
No. I didn't buy anything at all.

Anh làm xong bài tập số 3 rồi phải không?
Did you finish exercise 3?
Tôi có làm gì đâu.
I didn't do anything at all.

3. The "không........đâu cả" pattern means "not......anywhere at all" (Cấu trúc "không ......đâu cả" có nghĩa "not....... anywhere at all").

Sáng nay tôi không đi đâu cả.
This morning I didn't go anywhere at all.

4. "Vì.......nên....." (Because......; As.....) - the conjunction structure used to indicate the cause - effect relation ("Vì...... nên....." - cặp liên từ được dùng để biểu thị mối quan hệ nguyên nhân - kết quả).

Vì trời mưa to nên chúng tôi không thể khởi hành được.
As it was raining hard, we couldn't start.
Vì con gái chị ấy ốm nên chị ấy không đến đây.
As her daughter was ill, she didn't come here.

Note (Chú ý): You can place the word "vì" after the effect-clause (Bạn có thể đặt từ "vì" sau mệnh đề chỉ kết quả).

Tôi yêu cô ấy vì cô ấy rất đẹp.
I love her because she is very beautiful.
Tôi phải đi ngân hàng vì tôi hết tiền rồi.
I must go to the bank because I have run out of money.

If you don't use the word "vì", you can place the word "nên" after the cause-clause (Nếu không dùng từ "vì", bạn có thể đặt từ "nên" sau mệnh đề chỉ nguyên nhân).

Cô ấy rất đẹp nên tôi yêu cô ấy.
She is very beautiful, so I love her.
Tôi không yêu cô ấy nên cô ấy rất buồn.
I don't love her, so she is very sad.

5. The word "như" is used to compare characteristics of two things or objects. It means "like", "as", "such as" (Từ "như" được dùng để so sánh những đặc điểm, tính chất của hai sự vật, đối tượng. Nó có nghĩa như "like', "as", "such as").

Giáo sư Tomota nói tiếng Việt như người Việt.
Prof. Tomita speaks Vietnamese like a Vietnamese.
Hồ Tây rộng như biển.
The West lake is as wide as the sea.

6. The "không.......nào cả" pattern is also used to indicate absolutely negative meaning. It means "not.......any..... .at all" (Kết cấu "không.......nào cả" cũng được dùng để biểu thị ý nghĩa phủ định tuyệt đối. Nó có nghĩa "not.....any.....at all").

Tôi không có quyển từ điển nào cả.

I don't have any dictionary at all.
Tháng trước tôi không mượn quyển sách nào cả.
I didn't borrow any book at all last month.
Ở đây không có ngân hàng tư nhân nào cả.
There isn't any private bank at all here.

* *If you want to reject one's opinion, you can use the "có......... nào đâu" pattern* (Nếu bạn muốn bác bỏ ý kiến của một người nào đó, bạn có thể dùng cấu trúc "có.....nào đâu").

Hôm qua chị mua sách à?
Did you buy books yesterday?
Không. Tôi có mua quyển sách nào đâu.
No. I didn't buy any book at all.

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Complete the following conversations
(Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

A Bà cần gì ạ?
B ....
A Bà có tiền......................?
B Tôi có đô la Mỹ.
A Bà cần....................................?
B Tôi cần tiền đồng Việt Nam.
A Bà muốn.................................?
B Tôi muốn đổi 1.000 đô la.
Giá đổi.....................................?
A Một đô la được...........................

B Tiền đây ạ.
A ....

*
* *

C Ông.......................................?
D Tôi muốn mở tài khoản ở ngân hàng này.
C Ông.......................................?
D Tài khoản tiết kiệm.
C Xin ông điền ....
D Tôi có phải.................................?
C Vâng. Ông ký tên ở dưới.

*
* *

E ....
F Vâng. Tôi muốn làm thẻ rút tiền.
E Bà đã..?
F Rồi. Tôi đã mở tài khoản ở đây rồi.
E Đây là...
Xin bà điền vào.................................
F Vâng.
Bao giờ.....................................?
E Hai tuần nữa, bà sẽ nhận được thẻ.
F Cảm ơn cô.

*
* *

G Xin lỗi, anh có thể chỉ dùm tôi ngân hàng..................?
H Chị muốn đến ngân hàng nào?
G Tôi muốn đến...
H Ồ, rất gần. Nó ở..
Chị đến đó để làm gì?
G Tôi muốn đổi séc này ra.......................................

2. Use the following expressions to answer the question (Dùng những cụm từ sau trả lời câu hỏi)

Anh muốn mở tài khoản ở đâu?
Where do you want to open your account?

ngân hàng Nhà nước
the State Bank
ngân hàng Ngoại thương
the Bank for Foreign Trade
ngân hàng Thương mại
the Vietcombank
ngân hàng Công thương
the Bank for Industry and Trade
ngân hàng Nông nghiệp
the Bank for Agriculture
ngân hàng Đầu tư và phát triển
the Bank for Investment and Development

3. Use the following expressions to answer the question (Dùng những cụm từ sau trả lời câu hỏi)

Có những ngân hàng nước ngoài nào ở Hà Nội?
Which foreign banks are there in Hanoi?

Public Bank
Maybank
ANZ Bank
Hong Kong Bank

4. Tôi muốn đổi tiền.
I want to change money.

* *Replace đổi tiền by the following*
(Thay "đổi tiền" bằng những từ sau)

rút tiền	to withdraw money
trả tiền	to pay
gửi tiền	to save money
vay tiền	to borrow money
đặt cọc	to deposit
mở tài khoản	to open an account
đổi séc ra tiền mặt	to cash the cheque

5. Tôi muốn đổi đô la Mỹ ra (sang, lấy) đồng Việt Nam.
I want to change USD to Vietnamese dongs.

* *Make sentences with the following words*
(Hãy tạo câu với những từ sau)

đô la Singapo	Singaporean dollars
đô la Hồng công	Hongkong dollars
riên Cămpuchia	Kambodian riel
rúp Nga	Russian rub
bạt Thái	Thai bath
ringgit Malaysia	Malaysian ringgit
rupi ấn độ	Indian rupi
Mác Đức	German mark
Yên Nhật	Japanese yen

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Dự án 3,2 tỷ USD cho toà nhà 500 tầng

3.2 billion USD project for a 500 storey building

Nhật bản là một nước đất chật, người đông. Ở các đô thị lớn, vấn đề nhà ở ngày càng trở thành nhu cầu vô cùng cấp bách. Chính vì vậy mà các nhà khoa học, các nhà kiến trúc và chính phủ Nhật đã và đang tập trung công sức tính toán giải quyết việc quy hoạch, xây dựng nhà ở trong thế kỷ 21 sắp tới.Và thế là một dự ấn táo bạo đã ra đời: dự án xây dựng nhà chọc trời 500 tầng, đồ sộ nhất thế giới, với độ cao 2.000 mét.

Theo Obayashi Gumi, người đứng đầu nhóm kiến trúc sư thiết kế toà nhà chọc trời này, địa điểm xây dựng sẽ nằm ở vùng ngoại ô thủ đô Tokyo. Toà nhà có cấu trúc hình chữ T, với 500 tầng, đủ sức chứa 300.000 người, được bố trí hệ thống thang máy tự động, có thể từ tầng cao nhất xuống tầng 1 chỉ mất khoảng 15 phút. Từ trong toà nhà này, người ta vẫn có thể ngắm phong cảnh xung quanh với tầm nhìn xa khoảng 1,6 Km.Cả toà nhà được coi như một thành phố thu nhỏ, bởi vì ngoài các phòng ở còn có đầy đủ các văn phòng làm việc, hiệu ăn, rạp chiếu phim, trường học, bệnh viện, bưu điện, ...Kể từ khi khởi công đến lúc hoàn thành việc xây dựng toà nhà chọc trời nói trên dự tính phải mất khoảng 25 năm với tổng chi phí hơn 3,2 tỷ đô la Mỹ.

Ông Shuzimo khẳng định rằng ngay sau khi ngân sách dành cho dự án được phê chuẩn, việc xây dựng toà nhà chọc trời 500 tầng sẽ lập tức được gấp rút tiến hành và có thể người dân Nhật sẽ được sống trong "thành phố thu nhỏ " này sớm hơn dự định.

(Theo báo *Tiền Phong*)

Từ ngữ - Vocabulary

nước	country	đất	land, area
đông	great number	đô thị	city
nhất là, đặc biệt là		especially	
vấn đề	problem	ngày càng	more and more
nhu cầu	needs	vô cùng	very, quite
bức bách	force, coerce	tập trung	attract, concentrate
công sức	labour, work	tính toán	count up, calculate
giải quyết	solve	nhà ở	dwelling-house
dự án	project	táo bạo	audacious, bold
chọc trời	skyscraper	đồ sộ	imposing, very big
độ cao	high	người đứng đầu	head
nhóm	group	thiết kế	make, draw up
cấu trúc	structure	chứa	hold, contain
bố trí	dispose, put	tự động	automatic
tầng	floor	ngắm	admire, look at
phong cảnh	scenery	tầm nhìn	distance
khởi công	set to work	tổng	sum total, amount
chi phí	spend, expenses, expenditure		
nhiệm vụ	duty, task	ngân sách	budget
phê chuẩn	approve, accept		

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a) Fill "hay" or "hoặc" in the following sentences
(Điền từ "hay" hoặc từ "hoặc" vào những câu sau)

1. Anh có thể đổi tiền ở ngân hàng nhà nước............ngân hàng tư nhân đều được.

2. Ai sẽ đi ngân hàng bây giờ: anh...........tôi?
3. Hôm nay..............ngày mai, chị sẽ đi rút tiền?
4. Chị có thể nhận tiền đồng Việt Nam............đô la Mỹ.
5. Anh sẽ ở đây một tuần..............hai tuần?
6. Xin lỗi, chị muốn gửi tiền..............rút tiền?

b) Translate the following sentences into Vietnamese
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. I would like to cash these traveller's cheques.
2. What is the exchange rate today?
3. Please change the American dollars to Vietnamese money.
4. I 'd like to open an account.
5. I don't hear anything at all.
6. I don't have any watch at all.
7. She is as beautiful as the moon.
8. Have you got a new car?
   No. I haven't got any car at all.
9. Where did you go yesterday?
   I didn't go anywhere at all.
10. Do you want to change USD to Vietnamese dongs?

c) Translate the following sentences into English
(Dịch các câu sau sang tiếng Anh)

1. Tôi muốn mở tài khoản ở ngân hàng này.
2. Tôi muốn đổi tiền yên Nhật ra ringgit Malaysia.
3. Ông muốn rút tiền phải không ạ?
4. Vì bố tôi hết tiền nên ông ấy phải đi ngân hàng.
5. Ông muốn nhận tiền gì ạ?

6. Chị ấy đến đây hôm qua hay hôm kia?
7. Hôm qua anh ấy không mua quyển sách nào ở đây cả.
8. Bà cần loại tiền nào ạ?
9. Giá đổi hôm nay là 1 đô la Mỹ được 11,000 đồng.
10. Xin cho tôi tiền lẻ.

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

a)
1. hoặc / hay
2. hay
3. hay
4. hoặc
5. hay
6. hay

b)
1. Tôi muốn đổi các séc du lịch này ra (sang, lấy) tiền mặt.
2. Giá đổi hôm nay là bao nhiêu ạ?
3. Xin (làm ơn) đổi đô la Mỹ sang tiền Việt Nam.
4. Tôi muốn mở tài khoản.
5. Tôi không nghe thấy gì cả.
6. Tôi không có chiếc (cái) đồng hồ nào cả.
7. Chị ấy đẹp như mặt trăng.
8. Anh (chị,...) có chiếc ô tô mới phải không?
   Không. Tôi có chiếc ô tô nào đâu.
9. Hôm qua anh (chị,...) đi đâu?
   Tôi không đi đâu cả.
10. Anh (chị,...) muốn đổi đô la Mỹ sang (ra, lấy) đồng Việt Nam phải không?

c)

1. I 'd like to open an account in this bank.
2. I 'd like to change Japanese yen to Malaysian ringgit.
3. Do you want to withdraw money?/
   Would you like to withdraw money?
4. As my father has run out of money, he must go to the bank.
5. What currency do you want, sir?
6. Did she come here yesterday or the day before yesterday?
7. He didn't buy any book at all here yesterday.
8. How would you like the money, madam?
9. Today's exchange rate is 1 USD to 11,000 dongs.
10. Please give me small change.

Bài 14 Ăn tối ở một nhà hàng
Lesson 14 Having dinner at a restaurant

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Tìm nhà hàng ngon và rẻ
(Looking for a nice and cheap restaurant)

A Ô, Hải Đăng! Lâu lắm rồi tớ không gặp cậu.
Oh, Hai Dang! I haven't seen you for long time.

B Ồ, chào Quốc Việt! Cậu khoẻ không?
Oh, Hello, Quoc Viet! How are you?

A Cảm ơn, bình thường.
Fine, thanks.
Bây giờ cậu có bận không? Đi ăn tối với tớ nhé?
Are you busy now? Go and have dinner with me, o.k. ?

B Được. ở đâu?
O.k. Where?

A Ở khách sạn Bắc Nam.
At the Bac Nam Hotel.

B Ồ, đừng, đừng đến khách sạn. Ăn ngoài tốt hơn.
Oh, don't go to hotel. It is better to eat in other places.

A Ừ. Chúng ta sẽ tìm một nhà hàng vừa ngon vừa rẻ.
Yes. We 'll look for a nice and cheap restaurant.

Cậu có biết ở đâu không?
Do you know where it is?

B Chúng ta có thể tìm thấy trên đường tới hồ Tây.
We can find it on the way to West lake.

A Được. Hãy đi ngay nhé.
O.k. Let's go at once, right?

2. Gọi món ăn (Ordering food)

C Mời cô và các ông vào ạ.
Please come in.
Ồ, lâu lắm rồi không gặp ông Việt Anh.
Oh, I haven't seen you for long time, Mr. Viet Anh.

D Vâng. Tôi đi Đài Loan bà ạ.
Yes. I went to Taiwan.
Nhà hàng hôm nay có món gì đặc biệt không bà?
Is there any thing special at the restaurant, madam?

C Hôm nay có súp lươn, nem và thịt quay.
Today has eal soup, spring rolls and roasted meat.

E Ồ, tôi rất thích nem. Tôi đã từng ăn ở Pháp.
Oh, I like spring rolls very much. I have tasted in France.

C Xin lỗi. Ông là người nước nào ạ?
Excuse me. Where are you from?

E Tôi là người Đài loan.
I am Taiwanese.

D Đây là ông Tea và cô Mei Ling.
Here are Mr. Tea and Miss Mei Ling.
Họ đều là bạn tôi và đều là người Đài loan.
All of them are my friends and Taiwanese, too.
Cả hai đều nói thạo tiếng Việt và rất sành ăn.

Both of them can speak Vietnamese well and are connoisseurs in food.

C Ồ, thật vinh dự được phục vụ các vị ở nhà hàng chúng tôi.
Oh, it is a pleasure to serve you at our restaurant.
Xin các vị nếm thử món súp lươn trước.
Please try the eel soup first.

D Vâng. Được.
Yes, O.k.
Xin cho chúng tôi món thịt bò, cua biển và nem Sài Gòn.
Please give us beef, sea crabs and spring rolls.

C Vâng.
Yes.

E Có bia Halida không bà?
Have you got Halida beer, madam?

C Có ạ. Bia hộp hay bia chai thưa ông.
Yes, I have. Tins or bottles, sir?

E Xin cho 3 hộp.
Three tins, please.

C Đây ạ.
Here you are.
Các ông muốn dùng thịt bò tái, vừa hay chín ạ?
Would you like rare, medium or welldone beef?

D Dạ, tái cho hai chúng tôi và chín cho cô Mei Ling.
Rare for two of us and welldone for Miss Mei Ling.

C Các ông dùng rau gì ạ?
What vegetable would you like, please?

D Xin cho chúng tôi một đĩa súp lơ.
Please give us a dish of cauliflower.

C Các ông có ăn được ớt không ạ?
Can you eat chilli?

E Ồ, chúng tôi rất thích ớt tươi.
Oh, we like fresh chilli very much.

C Đây ạ. ớt này vừa tươi vừa cay.
Here you are. These chillis are both fresh and hot.
Cô Mei Ling có ăn được ớt không?
Can you eat chilli, Miss Mei ling?

F Chỉ ít thôi ạ.
Just a little.
Xin bà cho một ít dấm và một ít hạt tiêu.
Please a little vinegar and peppers.

C Món này hơi nhạt phải không cô?
Is this dish a little tasteless?

F Được rồi. Cảm ơn bà.
O.k. Thank you.

C Có hoa quả và bánh ngọt để tráng miệng. Các vị muốn dùng gì ạ?
We have fruits and cakes for dessert. What would you like?

D Xin cho một it nho hoặc chuối.
Some grapes or bananas, please.

C Vâng.
Yes.

D Đủ rồi. Xin bà cho hoá đơn.
Enough. Can we have the bill, please?

3. Ở tiệm cà phê (At the café)

G Các anh muốn dùng nước gì ạ?
What do you want?

H Xin cho tôi một tách cà phê.
A cup of coffee for me, please.
I Xin một cốc cà phê đá.
A glass of iced-coffee, please.
K Có nước hoa quả không chị?
Have you got fruit-juices?
G Có ạ.
Yes, we have.
Chị muốn uống nước gì ạ?
What juice do you want?
K Một cốc nước dừa chị ạ.
A glass of coconut milk.
G Có đá không ạ?
With or without ice?
K Có đá chị ạ.
With ice, please.
G Đây ạ.
Here you are.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. The imperative in Vietnamese
(Mệnh lệnh thức trong tiếng Việt)

In this lesson, you will learn how to form the imperative in Vietnamese (Trong bài này, các bạn sẽ học cách cấu tạo mệnh lệnh thức trong tiếng Việt).

a) Use the word "hãy" just before the predicate-verbs
(Dùng từ "hãy" ngay trước động từ-vị ngữ)

Anh hãy ngồi đây!
(You) sit here!
Hãy đọc bài này!
Read this lesson!
Hãy đợi tôi một phút!
Wait for me one minute!

b) Place the word "đi" at the end of the sentence
(Đặt từ "đi" vào cuối câu).

Vào đi!	*Come in!*
Ngủ đi!	*Sleep!*

c) Use both "mời" (at the beginning of the sentence) and "đi" (at the end of the sentence) to show politeness and respect (Dùng cả "mời" ở đầu câu lẫn "đi" ở cuối câu để biểu thị ý lịch sự, kính trọng).

Mời chị uống nước đi!
Drink, please!
Mời các anh ăn chuối đi!
Have bananas, please!
Mời các bạn vào đi!
Come in, please!

d) Use both "hãy" and "đi" to urge or make others hurry.
(Dùng cả "hãy" lẫn "đi" để biểu thị ý giục giã).

Hãy nhanh lên đi!	*Hurry up!*
Hãy đi đi!	*Go!*

Hãy dậy đi! *Wake up!*

e) The words "đừng", "chớ" (Don't) and "đừng........nữa" (Don't....... any more) are used to advise somebody not to do something (Các từ "đừng", "chớ", "đừng....nữa" được dùng để khuyên một người nào đó không làm một việc gì đó).

Đừng yêu nó! *Don't love him!*
Đừng lười! *Don't be lazy!*
Chớ đi ra ngoài khi trời tối!
Don't go out when it is dark!
Đừng khóc nữa!
Don't cry any more!
Anh đừng yêu cô ấy nữa!
Don't love her any more!

2. "vừa....vừa..." means "both....and...", "and...and...". This pair of adverbs usually go with verbs or adjectives to indicate the parallel actions or characteristics ("vừa....vừa..." - cặp phó từ luôn đi với động từ hoặc tính từ để biểu thị tính chất sóng đôi của các hành động hoặc tính chất).

Nó vừa khóc vừa cười.
He was crying and laughing at the same time.
Anh ấy vừa sốt vừa rét.
He has both a fever and a cold.
Cô ấy vừa thông minh vừa chăm chỉ.
She is both intelligent and dilligent.
Cà phê ở Ban Mê Thuột vừa rẻ vừa ngon.
Coffee in Ban Me Thuot is both cheap and nice.

Chúng tôi vừa học tiếng Anh vừa học tiếng Nhật.
We study both English and Japanese.

3. The words "được", "thấy", "ra" are placed after verbs to express results of actions (Các từ "được", "ra", "thấy" được đặt sau động từ để biểu thị kết quả của hành động).

Tôi đã tìm được quyển từ điển Anh- Việt.
I managed to find the English- Vietnamese dictionary.
(I succeededin finding the English- Vietnamese dictionary)
Tôi nhận ra chị ấy rồi.
I recognized her.
Chúng tôi trông thấy họ rồi.
We saw them.
Tôi nghe thấy tiếng vợ tôi ở trong phòng.
I heard my wife 's voice in the room.

4. The word "ngay" with meaning "at once", "immediately" is an adverb placed after verbs ("Ngay" - Phó từ đặt sau động từ).

Dừng lại ngay! — *Stop immediately!*
Tôi sẽ đi ngay. — *I 'll go at once.*
Chúng tôi sẽ làm ngay. — *We 'll do it immediately.*

** "Ngay" (right) can be placed before adverbs of place or time ("Ngay" có thể đi trước trạng ngữ chỉ địa điểm hoặc thời gian).*

Tôi sẽ đợi anh ngay ở cổng.
I 'll wait for you right at the gate.

Chúng ta phải đến đó ngay bây giờ.
We have to go there right now.
Tôi sẽ gặp chị ngay ngày mai.
I 'll meet you right tomorrow.

5. *"Nhé" (right?, O.k.?) - a particle placed at the end of a sentence to indicate both request and interrogative meanings. It is often used in cordinal conversations* ("Nhé" - ngữ khí từ đặt ở cuối câu để biểu thị cả ý nghĩa cầu khiến lẫn ý nghĩa nghi vấn. Nó thường được dùng trong hội thoại thân mật).

Tối nay đi xem phim với anh nhé?
Go to the cinema with me this evening, right?
Chờ anh một chút nhé!
Wait for me just minute, right?
Chúng ta làm bài tập nhé?
Let's do exercises, O.k.?
Chúng ta đi nhé?
Let's go, shall we?

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Anh muốn ăn gì?
What do you want to eat?
Tôi thích thịt vịt.
I like duck meat.

* *Use the following words to answer the question (Dùng các từ sau trả lời câu hỏi):*

Chị thích ăn gì?
What do you like eating?

thịt bò	beef	thịt gà	chicken
thịt lợn	pork	thịt dê	goat meat
thịt ngỗng	goose	thịt thỏ	rabbit meat
thịt cừu	mutton	thịt hươu	deer meat

2. Anh có thích cá không?
Do you like fish?

* *Use the following words to ask*
(Dùng các từ sau để hỏi)

cua	crab	tôm	shrimp, prawn
ếch	frog	lươn	eel
ốc	snail	trứng	egg
thịt	meat	cua biển	sea crab
món ăn biển	sea food	cá mực	cuttle fish

3. Chị ăn được ớt không?
Can you eat chilli?
Tôi ăn được.
I can.
Tôi rất thích.
I like it very much.
Tôi không thích lắm.
I don't like it very much.
Tôi không ăn được.
I can't eat it.

Tôi không thể ăn nhiều thế.
I cannot eat so much.

* *Use the following words to ask, then answer those questions (Dùng các từ sau để hỏi sau đó trả lời những câu hỏi đó)*

hạt tiêu	pepper	hành	onion
tỏi	galic	mì chính	ajinomoto
nấm	mushroom	măng	bamboo sprout
cà rốt	carrot	nước mắm	fish sauce
dấm	vinegar		

4. Các ông muốn dùng rau gì ạ?
What vegetable would you like?
Xin cho chúng tôi đậu trắng.
Please give us white beans.

* *Use the following to answer the above question (Dùng những từ sau trả lời câu hỏi trên)*

bắp cải	cabbage	súp lơ	cauliflower
su hào	kohlrabi	đậu Hà lan	green peas
rau muống	bindweed, water convovulus		
xà lách	salad	củ cải	turnip

5. Món này có mặn quá không?
Is this dish too salty?

** Replace the word "mặn" (salty) by the following words*
(Thay từ "mặn" bằng những từ sau)

đắng	bitter	cay	hot (as chilli)
nguội	cold	nóng	hot
nhạt	tasteless	ngọt	sweet
chua	sour	nhừ	well-done
cứng	hard	mềm	soft
dai	tough	vừa	tasty enough

6. Ông muốn uống nước suối phải không ạ?
Would you like to drink mineral water?

** Make up questions with the following words*
(Đặt câu hỏi với những từ sau)

nước chanh	lemonade	nước dừa	coconut milk
nước dâu	mulberry juice	nước vải	litchi juice
nước dứa	pineapple juice	nước mía	sugar-cane juice
nước cam	orange juice	nước sôi	boiled water
cà phê	coffee	bia	beer
cà phê đen	black coffee	sữa	milk
chè (trà)	tea	rượu	alcohol
rượu vang	wine	cà phê sữa	white coffee

7. Complete the following conversation
(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

A Mời...
Hôm nay các ông.......................................?

B Có...?
A Dạ, có. Cua biển rất to và béo.
Các ông gọi gì nữa ạ?
C Xin cho chúng tôi....................................
A Vâng.
B Có...?
A Dạ. Có bia mới rất ngon.
C Bia hộp hay...?
A Có cả hai loại ạ.
Các ông dùng...?
C Hai hộp.
A Các ông dùng...?
B Cho chúng tôi một đĩa xà lách.
A ....
C Có gì để tráng miệng................................?
A ....
C Xin cho chúng tôi hoa quả.

8. Use the pair of adverbs "vừa.....vừa....." to join following elements into complete sentences (Dùng cặp phó từ "vừa...vừa..." nối các yếu tố sau thành câu hoàn chỉnh).

Model (Mẫu): Chị ấy trẻ, xinh.
She is young, pretty.
-----------> Chị ấy vừa trẻ vừa xinh.
She is both young and pretty.

Chúng tôi ăn, uống.
We eat, drink.

Tôi thích cà phê, chè.
I like coffee, tea.
Hoa quả ở Hà Nội ngon, rẻ.
Fruits in Hanoi are nice, cheap.
Chị ấy không thích rượu, bia.
She doesn't like alcohol, beer.
Vợ tôi mua thịt bò, thịt lợn.
My wife bought beef, pork.

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Trà - ở đâu uống nhiều nhất?
TEA - Where do people drink it most?

Người Anh có tiếng là hay uống trà. Ở Trung quốc, Nhật bản, Việt Nam,...người ta cũng đề cập nhiều đến nghệ thuật uống trà. Ấn độ là nước sản xuất nhiều chè xanh được nhiều người biết đến. Nhưng theo số liệu của Uỷ ban trà Quốc tế thì các nước châu Á này không nằm trong số những quốc gia có tỷ lệ uống trà cao nhất.

Và người Anh cũng chỉ xếp hàng thứ hai với mức bình quân đầu người là 1148,4 tách trà mỗi năm. Xếp hàng đầu là Ireland với 1416,8 tách / người / năm.

Phải chăng ở Ireland và Anh, người ta dùng nhiều trà là vì đấy là những xứ sở của sương mù? Song mức tiêu thụ cũng không phải là ít ở những nơi nóng bức vùng Trung Đông như Qatar (1012 tách/người/năm), Thổ Nhĩ Kỳ (941,6), Iran (765,6), Kuweit 743,6)....Ngược lại, ở Thái lan, người dân uống trà rất ít: chỉ 4,4 tách/người/năm.

(Theo báo *Khoa học phổ thông*)

Từ ngữ - Vocabulary

có tiếng	famous	hay	often, always
đề cập	touch upon	nghệ thuật	art
nước	country	sản xuất	make, produce
chè xanh	green tea	theo	according to
số liệu	data, facts	uỷ ban	committee
quốc tế	international	châu Á	Asia
trong số	among	quốc gia	country, nation
tỷ lệ	incidence, proportion		
xếp hàng	stand in queue, stand in line		
thứ hai	second	mức bình quân	average
đầu người	each person, per person		
tách	cup	mỗi	each, one
xếp hàng đầu	the first	xứ sở	land, area
phải chăng	Is it true that	sương mù	fog
song	however	mức	level
tiêu thụ	consume	nơi	place, area
nóng bức	hot	vùng	area
Trung Đông	Middle-East	ngược lại	on the contrary

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a) Add "đừng.......nữa" to the following sentences
(Thêm "đừng.....nữa" vào những câu dưới đây)

1. Anh uống rượu.
2. Chị học.
3. Chị yêu anh ấy.
4. Anh giận chị ấy.

5. Cậu ngủ.
6. Chị nói dai.
7. Mua thịt cừu.
8. Cười.

b) Translate the following sentences into Vietnamese
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. Let's go to restaurant, right?
2. Order goat meat, right?
3. They 'll come here right now.
4. Don't come here too late!
5. I 'll wait for you right at the crossroads.
6. Go with me!
7. What do you have for dessert?
8. I saw them going into the library.
9. This dish is a bit sour.
10. Don't eat chilli any more!

c) Find the incorrect sentences and correct them.
(Tìm và chữa câu sai)

1. Ăn đừng nữa!
2. Hãy anh đến đây vào lúc 6 giờ.
3. Đừng uống nữa rượu!
4. Các ông gọi nữa gì không ạ?
5. Đừng yêu nữa cô ấy!
6. Tôi đến, chị ấy đi ngay.
7. Ăn đi nữa!
8. Đừng giận tôi nhé!

9. Chúng tôi ăn vừa uống.
10. Uống đi ngay!

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

a)

1. Anh đừng uống rượu nữa!
   Don't drink alcohol any more!
2. Chị đừng học nữa!
   Don't learn any more!
3. Chị đừng yêu anh ấy nữa!
   Don't love him any more!
4. Anh đừng giận chị ấy nữa!
   Don't be angry with her any more!
5. Cậu đừng ngủ nữa!
   Don't sleep any more!
6. Chị đừng nói dai nữa!
   Don't have a long tongue any more!
7. Đừng mua thịt cừu nữa!
   Don't buy mutton any more!
8. Đừng cười nữa!
   Don't laugh any more!

b)

1. Chúng ta đi nhà hàng (cửa hàng ăn uống) nhé?
2. Gọi thịt dê nhé?
3. Họ sẽ đến đây ngay bây giờ.
4. Đừng đến đây quá muộn!
5. Tôi sẽ chờ anh (chị,...) ngay ở ngã tư.
6. Hãy đi với tôi! / Đi với tôi đi! / Hãy đi với tôi đi!

7. Anh (chị, bà,...) có gì để tráng miệng?
8. Tôi trông thấy (nhìn thấy) họ đi vào thư viện.
9. Món này hơi chua.
10. Đừng ăn ớt nữa!

c)

1. Đừng ăn nữa!
2. Anh hãy đến đây vào lúc 6 giờ.
3. Đừng uống rượu nữa!
4. Các ông gọi gì nữa không ạ?
5. Đừng yêu cô ấy nữa!
6. Correct
7. Ăn nữa đi!
8. Correct
9. Chúng tôi vừa ăn vừa uống.
10. Uống ngay đi!

Bài 15 Mua bán
Lesson 15 Shopping

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Ở cửa hàng quần áo (At the clothes shop)

A Xin cho tôi xem chiếc áo kia.
Can I have a look at that shirt?

B Anh cần cỡ nào ạ?
What size do you want?

A Cỡ trung bình.
Medium size.

B Đây ạ. Chiếc này trông vừa với anh.
Here is it. This looks good for you.

A Đúng thế. Trông vừa lắm.
It does look good. Indeed.
Nó giá bao nhiêu ạ?
How much is it?

B Tám mươi ngàn đồng.
80,000 dongs.

A Xin gói lại giúp. Tiền đây ạ.
Please wrap it. Here 's the money.

B Cảm ơn anh.
Thank you.

C Anh cần gì ạ?
Can I help you?
D Chị có quần bò không ạ?
Do you have jeans?
C Có ạ.
Yes, I do.
Xin đi lối này.
This way, please.
Rất nhiều. Anh có thể chọn cái nào anh thích.
So many. You can choose what you like.
D Xin tìm giúp tôi một cái màu xanh.
Please help me get that green one.
C Vâng. Đây ạ.
All right, sir. Here you are.
Anh cần cỡ nào ạ?
What size do you want?
D Cỡ 32 ạ.
Size 32, please.
C Đây, cỡ 32.
Here 's size 32.
D Phòng thử ở đâu ạ?
Where is the fitting room?
C Ở góc kia ạ.
It is over there in the corner.
Anh có thể đi theo người đội mũ đỏ kia.
You can follow the person wearing red hat.
D Không sao. Tôi có thể tự tìm được.
No problem. I can find it myself.

* * *

C Anh thử xong rồi ạ?
Have you already tried it on?

D Vâng, xong rồi.
Yes, I have.

C Nó có vừa không ạ?
Does it fit you, sir?

D Tôi e rằng nó quá ngắn.
I am afraid it is too short.
Cái này chỉ dài một mét.
This one is only one metre long.

C Anh cần cái dài hơn phải không?
Do you want a longer one?

D Vâng ạ.
Yes, please.

C Đây ạ.
Here you are, sir.

D Được rồi. Cảm ơn chị.
O.k. Thank you.
Bao nhiêu ạ?
How much?

C Hai trăm năm mươi ngàn.
250,000 dongs.

2. Ở hiệu giầy (At the shoe shop)

E Tôi muốn mua một đôi giầy thể thao.
I want a pair of sport shoes.
Ông có không ạ?
Do you have them?

F Có ạ.

Yes, we have.
Cỡ nào, thưa ông?
What size, sir?

E Tôi cần cỡ số 9.
I want size nine.

F Đây ạ. Mời ông đi thử.
Here you are. Try them on, please.

E Vừa lắm. Được rồi, tôi lấy đôi này.
They are quite comfortable. Okay, I 'll take them.

*
* *

G Bà cần gì ạ?
Can I help you, madam?

H Chị có thể cho tôi xem đôi giầy ở trên kia được không?
Can you show me the pair of shoes on the top?

G Được ạ. Đây ạ.
Certainly. Here you are.
Xin bà ngồi đây thử ạ.
Please sit down here and try them on.

H Vâng. Cảm ơn.
Yes. Thank you.

G Vừa chứ bà?
It fits you, doesn't it?

H Ồ, nó hơi to.
Oh, they are a bit too big for me.
Xin cho tôi xem đôi nhỏ hơn.
Please show me the smaller ones.

G Đôi này thế nào ạ?
What about this?

H Được. Đôi này rất vừa.

	O.k. It fits me very well.
	Giá bao nhiêu ạ?
	What is the price?
G	Đôi này giá năm trăm ngàn.
	It costs 500,000 dongs.
H	Ồ, đắt quá (mắc quá).
	Oh, too expensive.
G	Không đắt đâu. Giầy ngoại đấy ạ.
	Not expensive. They are imported ones.
	Chất lượng rất tốt.
	Hight quality.
H	Tôi trả chị bốn trăm rưởi được không?
	I give you 450,000 dongs, o.k.?
G	Được ạ. Cảm ơn bà.
	O.k. Thank you.

3. Ở hàng thịt (At the butcher 's market)

I	Chị mua thịt đi.
	Buy meat, please.
	Chị cần thịt gì ạ?
	What meat do you want?
K	Tôi muốn mua một ít thịt bò và thịt lợn (thịt heo).
	I want some beef and pork.
I	Chị mua mấy cân ạ?
	How many kilos do you want?
K	Xin cho tôi một cân thịt lợn và nửa cân thịt bò.
	One kilo of pork and half a kilo of beef.
I	Vâng. Chỉ thế thôi ạ?
	Yes. Is that all?

K Vâng. Thế thôi.
Yes. That 's all.
Giá bao nhiêu ạ?
How much are they?
I Bốn lăm ngàn đồng.
45,000 dongs.

*
* *

L Chị có thịt dê không?
Do you have goat meat?
M Có. Nhưng chỉ còn một cân thôi.
Yes. But we have only one kilo left.
L Không sao. Tôi lấy cả.
It doesn't matter. I 'll take it all.
M Chị cần gì nữa không ạ?
What else do you want?
L Chị có thịt gà non không?
Do you have young chickens?
M Có ạ.
Yes, we have.
L Cho tôi một con.
Give me one, please.

4. Ở hàng rau quả (At the green stall)

N Chị muốn mua rau gì ạ?
What vegetable do you want?
O Cho tôi hai mớ rau muống.
Two bundles of spinachs (water convoulus), please.
N Có bắp cải rất tươi. Chị có mua không?

We have very fresh cabbages: Do you want?

O Vâng. Cho tôi khoảng hai cân.

Yes. About two kilos, please.

N Gì nữa ạ?

What else?

O Một ít cà chua, khoai tây và cà rốt.

Some tomatoes, potatoes and carrots.

Đủ rồi.

Enough.

Tất cả bao nhiêu ạ?

How much are they?

N Mười hai nghìn.

12,000 dongs.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. Way of telling the prices (Cách nói giá)

Quyển sách này giá bao nhiêu?
How much is this book?
Con gà này giá bao nhiêu?
How much is this chicken?
Cái quần bò này giá bao nhiêu?
How much is this jeans?

Bao nhiêu tiền một cân thịt lợn (thịt heo)?
How much is one kilo of pork?
Bao nhiêu tiền một nải chuối?
How much is a hand of bananas?

Nó giá hai mươi ngàn đồng.
It costs 20,000 dongs.
Giá của nó là mười ngàn.
Its price is 10,000 dongs.

2. "Tự" (oneself) - An adverb going before a verb to express that the action is performed by the subject without the help of other people ("Tự" - phó từ, đi trước động từ để biểu thị rằng hành động được thực hiện bởi chính chủ thể, không có sự giúp đỡ của người khác).

Tôi có thể tự tìm được.
I can find it myself.
Chúng tôi sẽ tự đến đó.
We will go there ourselves.
Anh có thể tự học tiếng Việt.
You can study Vietnamese yourself.

Note (Chú ý) : Sometimes "Tự" may combine with "lấy"
(Đôi khi "Tự" có thể kết hợp với "lấy").

Chị phải tự làm lấy bài tập này.
You must do this exercise yourself.

3. The words "xong", "rồi" (finished, already)

a) The word "xong" is placed after verbs or at the end of a sentence to indicate the completion of the action (Từ "xong" đặt sau động từ hoặc ở cuối câu để biểu thị ý nghĩa hoàn thành của hành động).

Tôi đã làm xong tất cả các bài tập.
I have done all my exercises.
Chúng tôi sẽ đến đó sau khi ăn cơm trưa xong.
We 'll go there after having finished lunch.

b) "Xong" can be combined with "rồi" into "xong rồi" or "xong....rồi" to emphasize the completion of the action ("Xong" có thể kết hợp với "rồi" thành "xong rồi" hoặc "xong.....rồi" để nhấn mạnh vào sự hoàn thành của hành động).

Tôi đọc xong quyển sách này rồi.
I have finished reading this book.
Tôi đọc xong rồi.
I have finished reading it.

c) Questions (Câu hỏi)

You can use "xong....chưa?" or "xong chưa?" to ask whether an action has been completed or not (Bạn có thể dùng "xong....chưa?" hoặc "xong chưa?" để hỏi xem hành động đã hoàn thành hay chưa).

Anh đọc xong quyển sách này chưa?
Have you finished reading this book yet?
Cậu làm bài tập xong chưa?
Have you finished your exercises yet?

You can use "chưa xong" (haven't yet finished, not yet) to express the incompletion of the action (Bạn có thể

dùng "chưa xong" để biểu thị ý nghĩa chưa hoàn thành của hành động).

Tôi đọc chưa xong quyển sách này.
Tôi chưa đọc xong quyển sách này.
Tôi đọc quyển sách này chưa xong.
I haven't finished reading this book yet.

Tôi chưa làm xong bài tập.
Tôi làm chưa xong bài tập.
Tôi làm bài tập chưa xong.
I haven't finished my exercises yet.

4. *"Chứ?" - A particle used in question tags to express the speakers' wish to have the listeners' approvals* ("Chứ?" - Tiểu từ được dùng ở cuối câu hỏi để biểu thị ý nghĩa người nói muốn người nghe đồng tình với mình).

Chị sẽ ở lại đây với tôi chứ?
You 'll stay here with me, won't you?
Anh vẫn khoẻ chứ?
You are well, aren't you?
Anh đi xem phim với em chứ?
Go to the cinema with me, don't you?

5. *Sentences with predicates indicating the length, height, weight, area (Những câu có vị ngữ chỉ độ dài, độ cao, trọng lượng, diện tích)*

Model of these sentences is:

(Mô hình các câu này là)

Subject + Adjective + Number + Words to express the length etc. (Chủ ngữ + Tính từ + Số + Từ chỉ độ dài,...). Ví dụ:

Nhà tôi cao 3 mét.
My house is 3 metres high.
Phố này dài 2 ki lô mét (Km).
This street is 2 kilometres long.
Phòng tôi rộng 60 mét vuông.
My room is 60 square metres wide.
Con trai tôi nặng 70 cân.
My son weighs 70 kilos.

Questions (Câu hỏi): Adjective + bao nhiêu?

Nó dài bao nhiêu?
How long is it?
Nhà anh rộng bao nhiêu?
How wide is your house?
Anh cao bao nhiêu?
How tall height are you?

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Xin cho tôi xem một chiếc áo.
   Please show me a shirt.

* *Replace "một chiếc áo" by the following*
(Thay "một chiếc áo" bằng những từ sau)

một đôi dép	a pair of sandals
một đôi giày	a pair of shoes
một đôi tất	a pair of stocks
một tá bút bi	a dozen of ballpens
nửa tá bút chì	half a dozen of pencils
một cục tẩy	a rubber eraser

2. Bao nhiêu tiền một con gà?
How much is a chicken?
Con gà này giá bao nhiêu?
How much does this chicken cost?

* *Use the following to ask (Dùng những cụm từ sau để hỏi)*

một cân (ký) thịt lợn	a kilo of pork
một cân cá	a kilo of fish
một quả đu đủ	a papaya
một bó hoa	a bunch of flowers
một nải chuối	a hand of bananas
một buồng chuối	a bunch of bananas
năm quả cam	5 oranges
một quả dưa hấu	a water-melon
một quả sầu riêng	a durian

3. Tôi muốn mua một chiếc ti vi.
I want to buy a T.V. set.

* *Replace "chiếc ti vi" by the following words*
(Thay "chiếc ti vi" bằng những từ sau)

chiếc máy vi tính	a computer
chiếc máy ảnh	a camera
chiếc đài	a radio
chiếc tủ lạnh	a fridge
chiếc áo len	a sweater
thỏi son	a lipstick

4. Complete the following conversations
(Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

A Ông..?
B Xin cho tôi..
A Có nhiều màu lắm ông ạ.
Ông cần..?
B Cho tôi chiếc màu xanh.
A ....
B Cô cho tôi cỡ nhỏ.
A Đây ạ.
B Phòng..?
A Ở góc kia ạ.

*
* *

A Có vừa..?
B Cỡ này...
Cô cho tôi cỡ to hơn.
A Đây ạ.
B ....
A Bốn mươi ngàn.
B Tiền...
A Cảm ơn ông.

5. Answer the questions according to model below
(Trả lời các câu hỏi theo mẫu sau)

Anh đã làm xong bài tập chưa?
Have you finished your exercises?
Rồi. Tôi làm xong rồi.
Yes. I have.
Chưa. Tôi làm chưa xong.
Chưa. Tôi chưa làm xong.
No. I haven't.

Anh đọc xong bài báo này chưa?
Have you finished reading this article?
Chị viết xong luận văn chưa?
Have you completed your thesis?
Em học xong bài 15 chưa?
Have you finished lesson 15?

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Một vài chợ đặc biệt ở Nhật Bản
Some special markets in Japan

1. Chợ cho cả gia đình

Chợ Maji và chợ Yoyogi họp vào ngày chủ nhật đầu tiên của mỗi tháng. Tên chợ cũng là tên hai sân vận động ở Tokyo vì chợ họp ngay trong sân này.

Có thể nói đây là ngày hội hàng tháng của các gia đình về sinh hoạt chợ búa. Ngay từ sáng sớm, các xe ô tô chở cả gia

đình cùng với hàng hoá (phần lớn là đồ cũ) đến chợ. Mỗi gia đình bày hàng hoá trên một khoảng đất vài chục mét vuông. Mỗi người trong nhà bày hàng hoá ở một chỗ riêng trên các tờ báo hoặc tấm bìa cứng.

Chợ họp cả ngày. Ngoài việc mua bán, các gia đình còn cắm trại. Ngay tại đây, những bữa cơm chung cho cả nhà được tổ chức. Người ta còn nhảy múa, hát ca theo các điệu nhạc cổ truyền.

2. Chợ giải trí của người già

Đó là chợ Nakano ở trung tâm thủ đô Tokyo. Chợ chuyên mua bán đồ tiêu dùng, cả đồ cũ lẫn đồ mới. Những người bán hàng ở đây chủ yếu là những ông bà đã nghỉ hưu hoặc độc thân. Trên tay họ có thể là một chiếc đồng hồ, một bàn là, một máy ảnh hoặc một bộ quần áo,...

Chợ họp vào thứ bảy hàng tuần. Các cụ đi chợ chủ yếu để giải trí. Hàng mang đi bán có thể là của bản thân các cụ, có thể là của con cháu hoặc của hàng xóm gửi. Chợ thực sự như một câu lạc bộ, không khí hết sức thân mật, cởi mở. Chợ này còn là nơi giúp các cụ tìm gặp lại bạn bè cũ.

3. Chợ trong bệnh viện

Mỗi bệnh viện ở Nhật đều có một chợ đặc biệt: chợ hoa. Ở đây, cảnh mua bán rất tấp nập. Thân nhân đến thăm bệnh nhân không mang theo đồ ăn, thức uống hay hoa quả như ở Việt Nam. Họ đều mua hoa để tặng bệnh nhân. Giá hoa ở đây rất cao. Có những giỏ hoa giá tới 200 đô la Mỹ.

(Theo báo *Thương Mại*)

	Từ ngữ	Vocabulary	
họp chợ	hold a market, open up a market		
mỗi tháng	every month	sân vận động	stadium
ngày hội	holiday, festival	chợ búa	market
sinh hoạt	everyday activity	chở	carry
hàng hoá	goods	vài	some
bày	show, display	khoảng đất	place
đồ cũ	second-hand goods	riêng	private
chục	group of ten, ten	tờ báo	newspaper
tấm bìa	cover, cartoon	cắm trại	camp
tổ chức	arrange	nhảy múa	dance
hát ca	sing	điệu	tune, melody
cổ truyền	traditional	nhạc	music
giải trí	recreation, amusement	chuyên	specially
đồ tiêu dùng	consumer('s) goods	cả....lẫn...	both...and...
nghỉ hưu	retire	chủ yếu là	almost
mang	carry	bán	sell
hàng xóm	neighbours	câu lạc bộ	club
bản thân	own, personal	thực sự	real(ly)
không khí	air, atmosphere	bạn bè	friends
thân mật	friendly, cordial	bệnh nhân	patient
cởi mở	open-hearted, open-minded		
tặng	give, present	giá	cost
giỏ hoa	flower basket	để	in order to

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a) Find the incorrect sentences and correct them
(Tìm và chữa câu sai)

1.Nhà tôi 40 mét vuông rộng.
2. Chúng tôi sẽ đi Vịnh Hạ long tự.
3. Tôi chưa xong làm bài tập số 4.
4. Bao nhiêu tiền vịt một con?
5. Tôi đọc xong rồi quyển sách này.
6. Chị đọc xong tờ báo này rồi chứ?
7. Mấy mét cao nhà anh?
8. Ai xong rồi làm bài tập này?
9. Cái quần bò này giá bao nhiêu hả chị?
10. Tôi muốn mua giầy một đôi.

b) Translate the following sentences into English
(Dịch các câu sau sang tiếng Anh)

1. Chị cần cỡ nào ạ?
2. Anh thích màu gì?
3. Bao nhiêu tiền một cân thịt bò?
4. Quả đu đủ này giá bao nhiêu?
5. Chị ấy làm xong bài tập chưa?
6. Cái bàn này dài 2 mét.
7. Chúng tôi sẽ tự giải quyết lấy vấn đề này.
8. Anh ăn cơm chưa?
9. Em đồng ý với anh chứ?
10. Nó nặng 50 cân.

c) Translate the following sentences into Vietnamese
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. I want size number four.
2. I prefer black to red.

3. Vietnam 's coastline is 3260 kilometres long.
4. This radio costs 200 USD.
5. I translated this lesson myself.
6. Has she finished reading this article?
7. I haven't had lunch yet.
8. How much is this bunch of flowers?
9. Please show me that lamp!
10. Can I try it on?

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

a)
1. Nhà tôi rộng 40 mét vuông.
2. Chúng tôi sẽ tự đi Vịnh Hạ long.
3. Tôi chưa làm xong bài tập số 4. /
   Tôi làm chưa xong bài tập số 4.
4. Bao nhiêu tiền một con vịt?
5. Tôi đọc xong quyển sách này rồi. /
   Tôi đọc quyển sách này xong rồi.
6. Correct
7. Nhà anh cao mấy mét?
8. Ai làm bài tập này xong rồi?
9. Correct
10. Tôi muốn mua một đôi giầy.

b)
1. What size do you want?
2. What colour do you like?
3. How much is one kilo of beef?
4. How much does this papaya cost?

5. Has she finished her exercises yet?
6. This table is 2 metres long.
7. We will solve this problem ourselves.
8. Have you eaten yet?
9. You agree with me, don't you?
10. He weighs 50 kilos.

c)

1. Tôi cần cỡ số 4.
2. Tôi thích màu đen hơn màu đỏ.
3. Bờ biển Việt Nam dài 3260 Km.
4. Cái đài này giá 200 đô la Mỹ.
5. Tôi tự dịch bài này.
6. Chị ấy đọc xong bài báo này chưa?
7. Tôi chưa ăn trưa.
8. Bao nhiêu tiền bó hoa này? /
   Bó hoa này giá bao nhiêu?
9. Xin cho tôi xem cái đèn kia!
10. Tôi có thể thử được không ạ?

Bài 16 Gọi điện thoại
Lesson 16 Telephoning

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Tìm bốt điện thoại quốc tế (Looking for IDD telephone box)

A Hà ơi! Cậu đi đâu đấy?
Ha! Where are you going?



B Tớ đến bưu điện trung ương.
I am going to the Central Postoffice.

A Để làm gì?
What for?

B Tớ muốn gọi điện cho anh tớ.
I want to phone my elder brother.

A Ồ, sao cậu không gọi ở bốt điện thoại công cộng?
Oh, why don't you phone at the public telephone box?

B Anh tớ đang sống ở nước ngoài.
My elder brother lives abroad.
Không thể gọi cho anh ấy ở bốt điện thoại công cộng.
I cannot phone him at the public telephone box.

A Được chứ. Nhưng cậu phải đi tìm bốt điện thoại tự động quốc tế.
You can. But you have to look for an IDD telephone box.

B Thật thế à?
Really?

A Ừ. Trước khi đến đây tớ cũng vừa mới gọi điện cho chị tớ ở Osaka.
Yes. Before coming here. I have just phoned my elder sister in Osaka.

B Bốt điện thoại tự động quốc tế ở đâu?
Where is an IDD telephone box?

A Ngay ở đầu phố Lý Thường Kiệt.
Right at the end of Ly Thuong Kiet street.

B Cảm ơn cậu. Chào cậu nhé.
Thank you. Good-bye.

A Hẹn gặp lại.
See you again.

2. Gọi điện đi Hawaii (Telephoning to Hawaii)

C Bà cần gì ạ?
Can I help you?

D Tôi muốn gọi điện thoại quốc tế.
I 'd like to make an international phone-call.

C Đi đâu, thưa bà?
Where to, madam?

D Đi Hawaii 808-956-2699.
To Hawaii 808-956-2699.

C Trong bao lâu ạ?
For how long, madam?

D Khoảng mười lăm phút.
About 15 minutes.

C Được rồi. Mời bà nói.
You are through. Speak, please.

3. Ông nhầm số (You have the wrong number)

E Alô! *Hello!*

F Alô! *Hello!*

E Hoà Hợp phải không?
Is Hoa Hop there?

F Ông nhầm số.
You have the wrong number.
Đây là 8255567.
This is 8255567.

E Ồ, tôi xin lỗi.
Oh, I am sorry.
Chào chị!

Good-bye!

F Chào ông!

Good-bye, sir!

*

* *

G Alô! Đấy là nhà Hải Đăng phải không ạ?

Hello! Is that Hai Dang 's residence, please?

H Xin lỗi. Đây là nhà Đức Dân.

Sorry. This is Duc Dan 's residence.

G Ồ. Xin lỗi đã làm phiền ông.

Oh. I am very sorry to disturb you.

Tôi bị nhầm số.

I got the wrong number.

H Không sao ạ.

That 's all right.

4. Máy lẻ 356 đang bận (The extension 356 is engaged)

I Alô! Chị trực máy phải không ạ?

Hello! Operator?

K Vâng. Tôi đang nói đây.

Yes. Speaking.

I Xin chị cho máy lẻ 356 được không ạ?

Could you connect to the extension 356?

K Xin lỗi. Máy lẻ 356 đang bận.

Sorry. The extension 356 is engaged.

Lát nữa ông gọi lại được không ạ?

Could you phone again later?

I Vâng. Khoảng 5 phút nữa tôi sẽ gọi lại.

Yes. I 'll phone again in about 5 minutes.

Cảm ơn chị.
Thank you.

K Chào ông.
Good-bye.

*

* *

L Alô! Bộ Giáo dục phải không ạ?
Hello! Is that Ministry of Education?

M Vâng. Bà cần gì ạ?
Yes. Can I help you?

L Xin chị cho tôi nói chuyện với Vụ Quan hệ quốc tế.
Tôi không nhớ số máy lẻ.
Could I speak to the Department of Foreign Relations.
I don't remember the extension number.

M Vâng.
Yes.
Được rồi. Mời bà nói.
You are through. Speak, please.

5. Xin giữ máy (Hold on please)

N Alô! 8268959 phải không ạ?
Hello! Is it 8268959?

O Vâng, đúng. Ai nói đấy ạ?
Yes, that 's right. Who is calling?

N Quốc Việt nói đây.
Quoc Viet, speaking.
Xin cho tôi nói chuyện với ông Việt Anh ạ.
May I speak to Mr. Viet Anh?

O Xin ông giữ máy một chút ạ.

Would you hold on a moment, please?

N Vâng. Cảm ơn.
Sure, thank you.

*
* *

P Alô! Trung tâm hợp tác nghiên cứu Việt Nam phải không ạ?
Hello! Is this Centre for Cooperation in Vietnamese Studies?

Q Vâng. Ông muốn nói chuyện với ai ạ?
Yes. Whom would you like to speak to, sir?

P Tôi muốn nói chuyện với giáo sư Mai Ngọc.
I would like to speak to Prof. Mai Ngoc.

Q Xin lỗi. Giáo sư Mai Ngoc không có ở trong phòng.
Sorry. Prof. Mai Ngoc is not in.
Ông có thể gọi lại sau 4 giờ chiều.
You can phone again after 4 p.m.

P Vâng. Tôi sẽ gọi lại trong khoảng từ 4 giờ đến 5 giờ.
Yes. I 'll phone again about from 4 to 5 p.m.
Cảm ơn chị.
Thank you.

*
* *

R Alô! Tổng cục Du lịch phải không ạ?
Hello! Is that National Administration of Tourism?

S Vâng. Ai đang nói đấy ạ?
Yes. Who is speaking?

R Tôi là Quốc Trị ở Uỷ ban Nhân dân thành phố Hà Nội.
I am Quoc Tri , from Hanoi city People 's Committee.
Xin cho tôi nói chuyện với anh Đỗ Quang.

I 'd like to speak to Mr. Do Quang.

S Xin anh giữ máy. Tôi tìm xem anh ấy có ở cơ quan không.
Hold on, please. I 'll see if he is in his office.

. . . .

R Alô! Alô! Anh ấy có ở đấy không ạ?
Hello! Hello! Is he in?

S Xin lỗi. Anh ấy lên Văn phòng Chính phủ rồi ạ.
Sorry. He has gone to the Office of the Government.

R Mấy giờ anh ấy về ạ?
What time will he be back?

S Hôm nay anh ấy không về đây nữa.
He won't be back today.
Anh gọi cho anh ấy vào ngày mai thì tốt hơn.
You better call him tomorrow.

R Số điện thoại của anh ấy thế nào ạ?
What is his telephone number?

S Xin quay số 8252246.
Please dial number 8252246.

R Xin cảm ơn.
Thank you.

S Không dám.
You are welcome.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. Way of reading numbers (Cách đọc số)

a) Way of reading telephone numbers
(Cách đọc số điện thoại)

8268959	tám hai sáu tám chín năm chín
84. 4. 8252246	tám bốn bốn tám hai năm hai hai bốn sáu
84. 8. 8449201	tám bốn tám tám bốn bốn chín hai không một

Note (Chú ý): 84 is Vietnam kode (84 là mã số Việt Nam).
4 is Hanoi kode (4 là mã số thủ đô Hà Nội).
8 is Ho Chi Minh city kode.
(8 là mã số thành phố Hồ Chí Minh).

b) Way of reading frations
(Cách đọc phân số)

Cardinal number + "phần" + Cardinal number

4/5	bốn phần năm	2/3	hai phần ba
3/7	ba phần bẩy	1/2	một phần hai
9/10	chín phần mười	5/6	năm phần sáu

c) Way of reading decimal numbers
(Cách đọc số thập phân)

Cardinal number + "phẩy" + Cardinal number

3,6	ba phẩy sáu	20,5	hai mươi phẩy năm
15,75	mười lăm phẩy bảy lăm	9,2	chín phẩy hai

d) Way of reading number with %
(Cách đọc số phần trăm)

Cardinal number + phần trăm

4% bốn phần trăm 56% năm mươi sáu phần trăm
9,5% chín phảy năm phần trăm
98,75% chín tám phảy bảy lăm phần trăm

2. The word "lại" means "again"
(Từ "lại" có nghĩa là "again")

a) "Lại" goes right before a verb to indicate repetition of the action. ("Lại" đi ngay trước động từ để biểu thị sự lặp lại của hành động).

Ngày mai tôi lại đến đây.
I 'll come here again tomorrow.
Nó lại gọi điện đi Mỹ.
He phones to America again.

b) When "lại" goes after a verb, both the action and the object are repeated (Khi "lại" đi sau động từ, cả hành động lẫn đối tượng đều được lặp lại).

Hẹn gặp lại ông.
See you again.
Tôi sẽ đọc lại bài báo này.
I 'll read this article again.

c) You can place "lại" both before and after a verb to tress repetition meaning (Bạn có thể đặt "lại" vào cả trước lẫn sau động từ để nhấn mạnh vào ý nghĩa lặp lại).

Tôi lại đọc lại quyển sách này.
I read again and again this book.
Chị ấy lại hát lại bài hát "Quê hương".
She sings again and again the song "Native Country".

3. The words "trước", "trước khi" (before) have the same meaning in English but in Vietnamese their usage is different (Các từ "trước", "trước khi" đều có nghĩa là "before" trong tiếng Anh nhưng trong tiếng Việt, cách dùng của chúng có khác nhau).

a) The word "trước" goes before a noun or a number.
(Từ "trước" đi trước danh từ hoặc số từ). Ví dụ:

Tôi sẽ gọi điện cho anh trước 5 giờ chiều.
I 'll phone you before 5 p.m.
Tôi sẽ trở lại đây trước tháng bảy.
I 'll come back here before July.

Don't say (Không nói):

Tôi sẽ gọi điện cho anh trước khi 5 giờ chiều. (--)
Tôi sẽ trở lại đây trước khi tháng bảy. (--)

b) The word "trước khi" goes before a verb or a clause.
(Từ "trước khi" đi trước một động từ hoặc một mệnh đề).

Tôi phải làm xong việc trước khi về nhà.
I must finish my work before I go home.
Trước khi tôi đi nước ngoài, vợ tôi rất buồn.

Before I went abroad, my wife was very sad.

Cannot say (Không thể nói):

Tôi phải làm xong việc trước về nhà. (--)
Trước tôi đi nước ngoài, vợ tôi rất buồn. (--)

4. The words "sau", "sau khi" (after) have the same meaning in English but in Vietnamese their usage is different (Các từ "sau", "sau khi" đều có nghĩa là "after" trong tiếng Anh nhưng trong tiếng Việt cách dùng của chúng có khác nhau).

a) The word "sau" goes before a noun or a number.
(Từ "sau" đi trước danh từ hoặc số từ)

Chị có thể gọi lại sau 10 giờ được không ạ?
Can you call again after 10 o'clock?
Mùa hè đến liền sau mùa xuân.
Summer comes after Spring.

b) The word "sau khi" goes before a verb or a clause.
(Từ "sau khi" đi trước một động từ hoặc một mệnh đề)

Sau khi gọi điện cho chị, tôi sẽ đi Đà Nẵng.
After telephoning you, I 'll go to Danang.
Sau khi tôi nhận được tin, chị ấy đến ngay.
She came immidiately after I had received the information.

Cannot say (Không thể nói):

Sau gọi điện cho chị, tôi sẽ đi Đà Nẵng. (--)
Sau tôi nhận được tin, chị ấy đến ngay. (--)

5. *"Từ.....đến" means "from........to". It is used to indicate distance between two places or period of time* ("từ.....đến" được dùng để chỉ khoảng cách giữa hai địa điểm hoặc khoảng cách về thời gian).

Hôm nay tôi phải đi bộ từ nhà đến trường.
Today I must go on foot from my house to my university.
Từ Hà Nội đến Hải Phòng, tôi đi ô tô mất 2 tiếng.
It took me two hours by car from Hanoi to Hai phong.
Chúng ta sẽ học tiếng Việt từ 8 giờ đến 11 giờ.
We 'll learn Vietnamese from 8 to 11 o'clock.
Tôi sẽ ở Tokyo từ tháng giêng đến tháng mười một.
I 'll stay in Tokyo from January to November.

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. How do you say? (Bạn nói thế nào?)

a) You want to make an international phone-call, how do you ask the post-staff? (Bạn muốn gọi điện thoại quốc tế, bạn hỏi nhân viên bưu điện thế nào?)

b) You want to telephone to the extension 365, how do you speak to the operator? (Bạn muốn gọi điện đến máy lẻ 365, bạn nói với người trực máy thế nào?)

c) You want to speak to Mr. Mai Ngoc Hai, how do you speak to the operator? (Bạn muốn nói chuyện với ông Mai Ngọc Hải, bạn nói với người trực máy thế nào?)

d) You want to know where the IDD telephone box is, how do you ask your friend? (Bạn muốn biết bốt điện thoại tự động quốc tế ở đâu, bạn hỏi thế nào?)

e) You want to know Mrs. Do Hong Xoan 's telephone number, how do you ask operator? (Bạn muốn biết số điện thoại của bà Đỗ Hồng Xoan, bạn hỏi người trực máy thế nào?)

g) You want to know telephone number of the National Administration of Tourism, you dial number 116 or 108 to ask, how do you say? (Bạn muốn biết số điện thoại của Tổng cục Du lịch, bạn quay số 116 hoặc 108 để hỏi, bạn nói thế nào?)

2. Complete the following conversations
(Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

A Alô! Bộ..
B Vâng. Ông ....?
A Xin cho tôi...
B Xin ....
Tôi đi tìm...

*

* *

C Alô! 8252246...?
D Vâng. Ai...?
C Tôi là..
Xin chị cho tôi..
D Xin lỗi, máy lẻ 261...
Năm phút nữa..?
C Vâng. Cảm ơn chị.

*

* *

E Alô! 8261153...?
F Ông...
Đây là..
E ....
F Không sao ạ.

3. Complete the following sentences
(Hoàn thành các câu sau)

a) Tôi sẽ gọi lại...
b) Hẹn gặp...
c) Chị ấy lại gọi điện..
d) Đừng về nhà sau...
e) Tôi sẽ gọi điện cho chị sau khi..........................
f) Hãy gọi điện cho tôi trước khi............................
g) Tôi phải gặp ông ấy trước...................................
h) Ngày mai chị có thể gọi điện cho tôi trong khoảng từ.........
i) Anh phải làm lại...
k) Xin cho tôi...

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Mạng lưới điện thoại ở Việt Nam
The telephone network in Vietnam

Trước đây rất ít gia đình có điện thoại. Điện thoại chủ yếu được dùng trong các cơ quan nhà nước. Thậm chí ngay ở cả các khoa của các trường đại học, các cửa hàng, cửa hiệu,... cũng không có điện thoại. Lúc đó điện thoại được coi như một thứ hàng đặc biệt và "cao cấp".

Từ khi chính phủ Việt Nam thực hiện chính sách đổi mới và mở cửa, nhu cầu thông tin liên lạc quốc gia và quốc tế thực sự trở nên cần thiết và cấp bách. Điện thoại trở thành một nhu cầu tối cần thiết cho các hoạt động xã hội, đặc biệt là các hoạt động kinh tế, thương mại, hợp tác, đầu tư, ...Ngày nay ở các thành phố lớn như thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, hầu hết các gia đình đều có điện thoại. Điện thoại, thậm chí, còn về đến tận các bản, xã xa xôi.

Trước năm 1993, Hà Nội chưa có các bốt điện thoại công cộng trên đường phố. Muốn gọi điện thoại, khách hàng phải vào tận các trạm bưu điện thành phố. Ngày nay, với chiếc "các" (card) trong tay, bạn có thể nói chuyện với người thân ở bất cứ nơi nào trên trái đất. Các bốt điện thoại công cộng, kể cả bốt điện thoại tự động quốc tế, được xây dựng ở rất nhiều nơi tại các thành phố lớn.

Những năm trước đây, điện thoại chỉ được đặt cố định ở trong nhà. Bây giờ điện thoại có thể "đi theo" bạn trên đường. Đó là điện thoại cầm tay. Phương tiện thông tin mới này cũng đã bắt đầu chiếm lĩnh thị trường ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh bởi tính chất tiện lợi và rất hiện đại của nó.

Từ ngữ **Vocabulary**

mạng lưới	network	chủ yếu	mainly
nhà nước, quốc gia	state, government, national		
thậm chí	even	cơ quan	office
khoa	faculty	lúc đó	at that time
coi như	consider	một thứ hàng	a kind of goods
đặc biệt	special	cao cấp	superion, high-clacc
từ khi	since	thực hiện	carry out

nhu cầu	requirements	thực sự	really
thông tin liên lạc	information and contact		
trở nên	become	trở thành	become
tối cần thiết	very necessary	hoạt động	activity
xã hội	social, society	kinh tế	economics
thương mại	trade	hợp tác	cooperation
đầu tư	investment	ngày nay	nowadays
xã	village	bản	mountain village
khách hàng	customer	người thân	relative
trái đát	earth	bất cứ nơi nào	everywhere
kể cả	including	xây dựng	construct
nơi	place	đặt	to place, put
cố định	fixed	phương tiện	means
chiếm lĩnh	occupy, take up	thị trường	market
tính chất	character	tiện lợi	convenient
hiện đại	modern	thông tin	information
điện thoại cầm tay		hand-phone	

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a) Fill in the blanks with one suitable word given in the brackets (Điền vào chỗ trống với một từ thích hợp cho ở trong ngoặc)

1. Tôi sẽ gọi điện cho ông ấy ....5 giờ chiều. (trước khi, trước)
2. Đừng gọi điện cho tôi............11 giờ trưa. (sau khi, sau)
3. Tôi muốn gặp anh.............ngày thứ hai. (trước, trước khi)
4. ....đến Tokyo, tôi sẽ gọi điện cho chị. (trước, trước khi)
5. ....tháng ba, chúng tôi sẽ đi Huế. (sau khi, sau)
6. ....anh về, chị ấy đã khóc rất lâu. (sau, sau khi)

7. Chị ấy đã gọi điện cho tôi..........anh đến đây.(trước, trước khi)
8. ....gặp chị, anh ấy rất vui. (sau, sau khi).

b) Translate the following sentences into English
(Dịch các câu sau sang tiếng Anh)

1. Xin giữ máy ạ.
2. Xin cho tôi nói chuyện với ông Mai Ngọc Sơn.
3. Tôi bị nhầm số.
4. Số điện thoại của ông ạ?
5. Lát nữa tôi sẽ gọi lại.
6. Xin quay số 8268959.
7. Hàng ngày tôi làm việc từ 8 giờ sáng đến 4 rưỡi chiều.
8. Anh phải làm lại bài tập này.
9. Ai đang nói đấy ạ?
10. Máy lẻ 3061 đang bận.

c) Translate the following sentences into Vietnamese
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. My telephone number is 7575675.
2. Could you phone again in 5 minutes?
3. I 'll go there before 7 p.m.
4. Before coming here, you phone me.
5. I 'll meet him after Monday.
6. Do you have hand-phone?
7. Would you like to make an international phone-call?
8. Where is IDD telephone box?
9. Don't phone me after 11 p.m.
10. Speaking.

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

a)

1. trước	2. sau	3. trước
4. trước khi	5. sau	6. sau khi
7. trước khi	8. sau khi	

b)

1. Hold on, please.
2. May I speak to Mr. Mai Ngoc Son? /
   I 'd like to speak to Mr. Mai Ngoc Son.
3. I got the wrong number.
4. Your telephone number, please?
5. I 'll phone again later.
6. Please dial number 8268959.
7. Everyday I work from 8 a.m. to 4.30 p.m.
8. You have to do this exercise again.
9. Who is speaking, please?
10. The extension 3061 is engaged.

c)

1. Số điện thoại của tôi là 7575675.
2. Năm phút nữa ông (bà,...) gọi lại được không ạ?
3. Tôi sẽ đi đến đó trước 7 giờ tối.
4. Trước khi đến đây, anh gọi điện cho tôi.
5. Tôi sẽ gặp anh ấy (ông ấy) sau thứ hai.
6. Anh (chị,...) có điện thoại cầm tay không?
7. Ông (bà,...) muốn gọi điện thoại quốc tế phải không ạ?
8. Bốt điện thoại tự động quốc tế ở đâu ạ?
9. Đừng gọi điện cho tôi sau 11 giờ đêm.
10. Tôi đang nói đây.

Bài 17 Mua sách - Mượn sách
Lesson 17 Buying books-Borrowing books

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Ở hiệu sách Tràng tiền (At the Trạng tien book-shop)

A Chào chị!
Good morning!

B Chào anh! Anh cần gì ạ?
Good morning! Can I help you?

A Xin cho tôi xem cuốn giáo trình "Tiếng Việt cho người nước ngoài".
Can I have a look at the textbook of "Vietnamese for foreigners", please?

B Chúng tôi có hai quyển: quyển bìa xanh và quyển bìa vàng. Anh cần quyển nào?
We have two books: one with green cover and other with yellow cover. Which one do you want?

A Xin chị cho tôi xem cả hai cuốn.
Please show me both of them.

B Đây ạ.
Here you are.

A Ồ, đẹp quá.
Oh, very nice.

Trước đây sách rất xấu. Bây giờ sách càng ngày càng đẹp.
The time before, books looked very bad. Now they are better and better.
Và chất lượng cũng tốt hơn.
And quality is also better.
Tôi mua cả hai cuốn này chị ạ.
I want to buy both of them.
Bao nhiêu ạ?
How much?

B Sáu mươi ngàn.
60.000 dongs.

A Cuốn gì ở góc kia hả chị?
What book is it at that corner?

B Ồ, cuốn "Tiếng Việt cho người du lịch".
Oh, it 's the book "Vietnamese for Tourists".

A Xin cho tôi cả cuốn đó lẫn cuốn "Từ điển Việt- Anh".
I 'll take both that one and the "Vietnamese- English dictionary".

B Chà. Anh là người nước ngoài mà nói tiếng Việt giỏi quá.
Oh. You are a foreigner but speak Vietnamese very well.
Anh trở thành người Việt Nam rồi.
You already become a Vietnamese.

A Rất cảm ơn về lời khen của chị nhưng vốn từ của tôi còn nghèo lắm.
Thank you very much for your compliment but my vocabulary is still very poor.

B Bây giờ anh học ở đâu?
Where do you study now?

A Tôi đang học tiếng Việt ở Trường đại học Quốc gia Việt Nam và nghiên cứu về văn học Việt Nam hiện đại.

I am studying Vietnamese at the Vietnam National University and doing a reseach on the contemporary literature of Vietnam.

B Ồ, thú vị quá!

Oh, very interesting!

Anh thích nhà văn nào?

Which writer do you like?

A Tôi thích cả Lưu Quang Vũ, Nguyễn Mạnh Tuấn lẫn Nguyễn Huy Thiệp.

I like all Luu Quang Vu, Nguyen Manh Tuan and Nguyen Huy Thiep.

Nhiều tác phẩm của họ đã được dịch sang tiếng Anh nhưng tôi vẫn thích các bản tiếng Việt hơn.

Many of their works were translated into English but I prefer the originals in Vietnamese.

B À, chúng tôi có một số cuốn tiểu thuyết mới, anh mua không?

Oh, we have some new novels. Do you want?

A Vâng ạ.

Yes, please.

2. Ở quầy báo (At the newsagent)

C Đã có báo mới chưa hả chị?

Have you got new newspapers?

D Báo gì thưa ông?

Which newspaper, sir?

C Nhân dân và Hà Nội mới.

Nhan Dan and Hanoi moi.

D Có rồi ạ.

We have got them.

C Ông mua mấy tờ ạ?

How many do you want?

D Cả hai ạ.

Both of them, please.

Có hoạ báo Việt Nam tháng này chưa chị?

Have you got monthly magazine of Vietnam this month?

C Chưa ạ.

Not yet.

D Xin cho tôi một quyển lịch và hai bức tranh Vịnh Hạ long.

A calendar and two pictures of Halong Bay, please.

C Đây ạ. Ba mươi nghìn đồng.

Here you are. 30,000 dongs.

3. Ở thư viện (At the library)

E Chào chị!

Good afternoon!

F Chào anh. Anh cần gì ạ?

Good afternoon! Can I help you?

E Tôi muốn mượn sách ở đây. Tôi phải làm gì ạ?

I want to borrow books from here. What do I have to do?

F Xin anh điền vào tấm thẻ đọc này.

Please fill in this reader 's card.

À, anh có giấy giới thiệu của cơ quan không?

Oh, have you got the introductory letter from your office?

E Có. Đây ạ.

Yes, I have. Here you are.

F Xin anh nộp cho hai ảnh.

Please submit two photographs.

Xin chờ một lát. Tôi sẽ làm thẻ cho anh.
Just a minute, please. I 'll make out an admission card for you.

*

* *

F Đây là thẻ đọc của anh.
This is your reader 's card.

E Cảm ơn chị.
Thank you.

F Phòng tra cứu ở bên phải còn phòng đọc ở bên trái.
The reference section is on the right and the reading room is on the left.

E Phòng báo và tạp chí ở đâu ạ?
Where is the newspaper and magazine rooms?

F Ở tầng hai (lầu một), cạnh phòng micro phim.
On the first floor, next to the microfilm room.

E Cảm ơn về sự chỉ dẫn của chị.
Thank you for your instruction.

F Hàng năm anh phải đến đây để gia hạn thẻ đọc.
Every year you have to come here to renew your reader 's card.

E Vâng ạ. Chào chị.
Yes. Good-bye.

F Chào anh.
Good-bye.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. Some classifiers in Vietnamese
(Một số loại từ trong tiếng Việt)

a) "Quyển" , "cuốn" - Classifiers used for books, copy-books, journals, ... ("Quyển", "cuốn" - Loại từ được dùng cho sách, vở, tạp chí,...).

Hôm qua tôi mua 2 quyển từ điển.
I bought two dictionaries yesterday.
Trên bàn có 3 cuốn tiểu thuyết mới.
There are three new novels on the table.
Quyển tạp chí này rất hay.
This magazine is very interesting.

b) "Tờ" - Used for newspapers, papers, covers, calendar and some other thin materials like pictures,... ("Tờ" - được dùng cho báo, giấy, bìa, lịch và một vài vật mỏng như tranh,...).

Xin cho tôi 3 tờ báo.
Please give me three newspapers.
Tờ lịch này giá bao nhiêu ạ?
How much does this calendar cost?

Note (Chú ý): If a calendar consists of only one sheet, you call "tờ lịch". If a calendar consists of many sheets, you call "quyển lịch". (Nếu lịch chỉ có một tờ, bạn gọi "tờ lịch". Nếu lịch gồm nhiều tờ, bạn gọi "quyển lịch").

c) "Bức" - Classifier used before the nouns like pictures, photographs, letters, walls.("Bức" - được dùng trước các danh từ như "tranh', "ảnh", "thư", "tường").

Tôi muốn gửi 2 bức thư đi Mỹ.
I want to post two letters to America.
Chúng tôi rất thích bức tranh này.
We like this picture very much.

d) "Tấm" - used for maps, post-card, photos.
("Tấm" dùng cho "bản đồ", "bưu thiếp", "ảnh").

Tôi cần một tấm bản đồ Hà Nội.
I need a map of Hanoi.
Tấm ảnh này đẹp quá.
This photo is very nice.

2. "Cả hai" means "both" in English.

Cả hai đều là bác sĩ.
They both are doctor.
Cả hai chúng tôi đều học tiếng Việt.
Both of us study Vietnamese.
Nó viết bằng cả hai tay.
He writes with both hands.
Tôi thích cả hai bức tranh.
I like both paintings.

Note (Chú ý): When "cả hai" is subject, you can place the word "đều" right before verb-predicate or adjective-predicate (Khi "cả hai" là chủ ngữ, bạn có thể đặt từ "đều" ngay trước vị ngữ-động từ hoặc vị ngữ-tính từ).

Cả hai con trai tôi đều thông minh.
Both of my sons are clever.

Cả hai bố mẹ tôi đều làm việc ở cùng một cơ quan.
Both of my parents work at the same office.

3. "cả.....lẫn...." means "both......and....". When "cả....lẫn..." is subject, you can place the word "đều" right before predicate. ("Cả...lẫn..." có nghĩa là " both...and...". Khi "cả...lẫn..." là chủ ngữ, bạn có thể đặt từ "đều" ngay trước vị ngữ).

Tôi mua cả "Từ điển Việt - Anh" lẫn "Từ điển Anh-Việt".
I bought both "Vietnamese - English dictionary" and "English - Vietnamese dictionary".
Hôm nay chúng tôi học tiếng Việt cả sáng lẫn chiều.
Today we study Vietnamese both in the morning and in the afternoon.
Cả chị ấy lẫn tôi đều mượn sách ở thư viện này.
She and I ,both borrow books from this library.
Cả chị ấy lẫn em gái chị ấy đều xinh.
She and her younger sister both are pretty.

4. Both "trở thành" and "trở nên" mean "become" in English but in Vietnamese their usage is different (Cả "trở thành" lẫn "trở nên" đều có nghĩa là "become" trong tiếng Anh nhưng trong tiếng Việt, cách dùng của chúng có khác nhau).

a) "Trở thành" often goes before a noun.
("Trở thành" thường đi trước danh từ)

Con tôi sắp trở thành hoạ sĩ.
My child is going to become a paiter.

Thành phố Hồ Chí Minh trở thành một trung tâm buôn bán sầm uất.

Ho Chi Minh city becomes a busy trade centre.

b) "Trở nên" often goes before an adjective

("Trở nên" thường đi trước tính từ)

Hà Nội sẽ trở nên sạch và đẹp hơn.

Hanoi will become cleaner and nicer.

Sau khi bố chị ấy mất, chị ấy trở nên giàu có nhất thế giới.

After the death of her father, she became the richest in the world.

5. "Càng ngày càng", "ngày càng" mean "more and more", "...er and ...er". They are used to indicate a process of increasing according to the time. ("Càng ngày càng", "ngày càng" được dùng để biểu thị quá trình tăng tiến theo thời gian).

Các câu hỏi càng ngày càng khó.

The questions get more and more difficult.

Kinh tế nước tôi phát triển ngày càng nhanh.

The economics of my country develops faster and faster.

Câu chuyện càng ngày càng hấp dẫn.

The story gets more and more exciting.

Thịt bò tươi ngày càng đắt.

Fresh beef gets more and more expensive.

6. Some prepositions in Vietnamese

(Một số giới từ trong tiếng Việt)

a) "ở" means "at", "in".

Xin chờ tôi ở bến xe buýt.
Please wait for me at the bus stop.
Đừng đứng ở cửa!
Don't stand at the door!
Tôi mua quyển sách này ở Hà Nội.
I bought this book in Hanoi.

b) "Trên", "ở trên" mean "on", "over", "above".

Có hai tờ báo ở trên bàn.
There are two newspapers on the table.
Chúng tôi bay trên những đám mây.
We flew above the clouds.
Con chim bay trên mặt hồ.
The bird flew over the lake.

c) "Dưới", "ở dưới" mean "under", "below", "in".

Cái hộp ở dưới gầm bàn.
The box is under the table.
Có ba cái thuyền ở dưới sông.
There are three boats in the river.
Nó được dưới 40 điểm.
He got marks below 40.

d) "Trước", "ở trước" mean "in front of", "before".

Trước nhà tôi có một vườn hoa

In front of my house there is a flower garden.
Con đường mới sẽ được hoàn thành trước cuối năm.
The new road will be completed before the end of the year.

e) "Sau", "ở sau" mean "behind", "after".

Sau trường học có một con sông.
Có một con sông ở sau trường học.
Behind the school there is a river.
Chúng tôi sẽ rời sau 8 giờ sáng.
We will leave after 8 a.m.

Note : Don't use "ở trước", "ở sau" before words which indicate time (Không dùng "ở trước", "ở sau" trước các từ chỉ thời gian).

You can say (Bạn có thể nói):

trước năm 1945	before 1945
trước 8 giờ	before 8 o'clock
sau ngày mai	after tomorrow
sau 7 giờ chiều	after 7 p.m.

And cannot say (Và không thể nói):

ở trước năm 1945	(--)
ở trước 8 giờ	(--)
ở sau ngày mai	(--)
ở sau 7 giờ chiều	(--)

g) "Trong", "ở trong" mean "in", "inside".

Các bức thư được cất ở trong ngăn kéo.
The letters are kept in the drawer.
Trong rổ có một con cá.
There is a fish in the basket.

h) "Ngoài", "ở ngoài" mean "outside".

Nhiều người đang đợi ở ngoài hội trường.
Many people are waiting outside the hall.
Chúng tôi sống ở ngoài phạm vi thành phố.
We live outside the city.

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Fill in the blanks with the suitable classifiers
(Điền loại từ thích hợp vào chỗ trống)

a) Trên bàn có ba .... từ điển.
There are three dictionaries on the table.
b) Trong hộp có hai .... thư.
There are two letters in the box.
c) Chị ấy mua hai .... bản đồ du lịch.
She bought two tourist maps.
d) Anh muốn mua mấy .... báo?
How many newspapers do you want?
e) Tôi có mấy .... tranh rất đẹp.
I have some beautiful pictures.
f) .... lịch này đẹp quá.

This calendar is very nice.

g) .... tiểu thuyết này rất hay.

This novel is very interesting.

h) Xin cho tôi mượn bốn .... sách.

Please lend me four books.

2. Use "trở thành" or "trở nên" to fill in the blanks
(Dùng "trở thành" hoặc "trở nên" điền vào chỗ trống)

a) Ông ấy sẽ .... nổi tiếng.

He will become famous.

b) Bà ấy đã .... một người giàu có.

She became a rich person.

c) Việt Nam sẽ .... một đất nước hoà bình.

Vietnam will become a peaceful country.

d) Nó .... lười biếng.

He becomes lazy.

e) Ông ấy .... gầy và yếu.

He becomes thin and weak.

f) Vịnh Hạ long .... điểm du lịch nổi tiếng.

Halong Bay becomes a famous tourist point.

3. Complete the following conversations
(Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

A Chị muốn mua...?
B Tôi muốn mua một quyển...
A Chúng tôi có hai quyển: một quyển mỏng và................
Chị cần ....?
B Xin cho tôi mua quyển dày.

A ....?
B Cảm ơn chị. Quyển từ điển Việt - Anh ấy tôi mua rồi.

*

* *

C Chị bán cho tôi một..
D Bản đồ...?
C Bản đồ Hà Nội.
D ....
C Bao nhiêu tiền tấm..?
D Tám ngàn đồng.
C Xin chị cho tôi xem một...
D Lịch các cô gái hay..?
C Lịch hoa chị ạ.
D Đây ạ.
C ....?
D Hai mươi ngàn.

4. Add "càng ngày càng" into the following sentences
(Thêm "càng ngày càng" vào những câu sau)

Model (Mẫu): Bà ấy già.
She is old.
----- ----> Bà ấy càng ngày càng già.
She becomes older and older.

a) Chị ấy trẻ	*She is young.*
b) Nó học giỏi.	*He studies well.*
c) Nó chạy nhanh.	*He runs fast.*
d) Sách Việt Nam đẹp.	*Vietnamese books are nice.*
e) Anh ấy béo.	*He is fat.*

f) Chất lượng sách tốt. *The quality of books is good.*

5. Change the following sentences according to the model below (Chuyển đổi các câu theo mẫu sau)

Chị ấy và tôi mượn sách ở thư viện.
She and I borrow books from the library.
------> Cả chị ấy lẫn tôi đều mượn sách ở thư viện.
She and I ,both borrow books from the library.

a) Hà Nội và Huế rất đẹp.
Hanoi and Hue are very nice.
b) Sách và tạp chí ở đây rẻ.
Books and magazines here are cheap.
c) Bản đồ du lịch và bản đồ đường phố mới.
The tousist map and road-map are new.
d) Cô ấy và tôi lười lắm.
She and I are very lazy.
e) Mỹ và Nhật giàu có.
The United States of America and Japan are rich.
f) Anh ấy và chị ấy độc thân.
He and she are single.

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Phố sách Tràng Tiền ở Hà Nội

Trang tien book-street in Hanoi

Nói đến Hà Nội, người ta không thể không nhắc đến hồ Hoàn Kiếm và phố Tràng Tiền - trung tâm của trung tâm thủ

đô. Đến Tràng Tiền, du khách có thể mua được nhiều thứ bởi ở đó có nhiều cửa hàng, cửa hiệu và có cả cửa hàng bách hoá tổng hợp lớn nhất Hà Nội. Nhưng ngày nay, "mặt hàng" nổi tiếng nhất ở phố Tràng Tiền không phải là các vật dụng hàng ngày mà chính là sách báo. Tràng Tiền đã trở thành phố sách lớn nhất và sầm uất nhất ở thủ đô.

Trước đây ở Tràng Tiền chỉ có hai hiệu sách : hiệu sách quốc văn và hiệu sách ngoại văn. Những năm gần đây, ngoài hai cơ sở cũ đó ra, tổng công ty phát hành sách trung ương và công ty phát hành sách Hà Nội còn mở thêm nhiều cửa hàng sách báo nữa chạy dài suốt phố.

Đến Tràng Tiền, bạn như lạc vào một rừng sách báo đầy màu sắc. Đó là thế giới của đủ các loại sách báo, cả sách báo tiếng nước ngoài lẫn sách báo tiếng Việt. Ở đây có đủ sách của các ngành khoa học khác nhau: văn học, lịch sử, văn hoá, sức khoẻ, y học, vật lý, hoá học, v.v. Sách học ngoại ngữ và sách dành cho trẻ em cũng khá nhiều. Thị trường sách càng ngày càng trở nên sôi động, nhất là từ sau khi chính phủ Việt Nam thực hiện chính sách mở cửa, làm bạn với tất cả các nước. Nếu như trước đây, nguồn sách nước ngoài gần như 100% là sách tiếng Nga thì ngày nay, tại các quầy sách ở Tràng Tiền, bạn có thể tìm được không ít những cuốn sách và tạp chí được viết bằng tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung quốc, tiếng Nhật,...

Các hiệu sách ở phố Tràng Tiền mở cửa tất cả các ngày trong tuần, kể cả chủ nhật. Đối với khá đông người Hà Nội, sự có mặt ở hiệu sách Tràng Tiền hàng tuần đã trở thành một sở thích và một nhu cầu không thể thiếu được.

Từ ngữ **Vocabulary**

người ta	people	nhắc đến	speak about
trung tâm	centre	du khách	visitor, tourist
thứ	thing, goods	bởi	because
cửa hiệu	small shop	mặt hàng	goods
cửa hàng bách hoá tổng hợp	department Store		
vật dụng	materials	mà	but
sầm uất	busy, animated	quốc văn	national language
phát hành	issue	ngoại văn	foreign language
trung ương	central	nữa	more
màu sắc	colour	tổng công ty	general company
ngành khoa học	science	văn học	literature
văn hoá	culture	sức khoẻ	health
vật lý	physics	ngoại ngữ	foreign language
thị trường	market	nguồn	source
kể cả	including	sự có mặt	presence
sở thích	hobby	nhu cầu	need, requirements

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a) Find the incorrect sentences and correct them.
(Tìm và chữa câu sai)

1. Tôi sẽ đến đây ở sau 9 giờ sáng.
2. Việt Nam sẽ trở nên một nước giàu có.
3. Chúng tôi sẽ đi Tokyo ở trước ngày 15 tháng này.
4. Cả hai tôi và chị ấy đều muốn đi thư viện.
5. Cho tôi mua hai bức báo này.
6. Tôi muốn mua ba sách tiếng Việt.

7. Tờ lịch này có mấy tờ?
8. Tôi thích cả hai quyển lịch này.
9. Trong đường có nhiều ô tô đang chạy.
10. Quyển hoạ báo này đẹp quá.

b) Translate the following sentences into English.
(Dịch các câu sau sang tiếng Anh)

1. Cả hai con tôi đều thông minh.
2. Chị ấy nói được cả tiếng Nga lẫn tiếng Anh.
3. Bà ấy càng ngày càng mệt.
4. Anh ấy chạy càng ngày càng nhanh.
5. Cả gia đình chị ấy lẫn gia đình tôi đều sống ở quận Hoàn Kiếm.
6. Sau nhà tôi có một cái hồ.
7. Trước nhà chị ấy có một hiệu sách.
8. Tôi sẽ cho anh mượn hai quyển tiểu thuyết mới.
9. Ai mượn sách của thư viện?
10. Chị muốn mua hai quyển sách này phải không?

c) Translate the following sentences into Vietnamese.
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. Yesterday I bought two new books.
2. My friend has two nice pictures.
3. I want to buy two maps of Vietnam.
4. Both Japanese and Chinese are difficult.
5. I 'll telephone you after 6 p.m.
6. Please lend me a dictionary.
7. Who 'll become famous ?
8. Both of your novels are very interesting.

9. I want to study both French and Italian.
10. There is a flower garden in front of the library.

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

a)

1. Tôi sẽ đến đây sau 9 giờ sáng.
2. Việt Nam sẽ trở thành một nước giàu có.
3. Chúng tôi sẽ đi Tokyo trước ngày 15 tháng này.
4. Cả tôi lẫn chị ấy đều muốn đi hiệu sách.
5. Cho tôi mua hai tờ báo này./
   Cho tôi mua hai bức tranh này.
6. Tôi muốn mua ba quyển (cuốn) sách tiếng Việt.
7. Quyển lịch này có mấy tờ?
8. Correct
9. Trên đường có nhiều ô tô đang chạy.
10. Correct

b)

1. Both of my children are clever.
2. She can speak both Russian and English.
3. She is getting more and more tired.
4. He runs faster and faster.
5. Both of her family and my family live at the Hoan Kiem district.
6. Behind my house there is a lake.
7. There is a book-shop in front of her house.
8. I 'll lend you two new novels.
9. Who borrows books from library?
10. Do you want (to buy) these two books?

c)

1. Hôm qua tôi mua hai quyển (cuốn) sách mới.
2. Bạn tôi có hai bức tranh đẹp.
3. Tôi muốn mua hai tấm bản đồ Việt Nam.
4. Cả tiếng Nhật lẫn tiếng Trung quốc đều khó.
5. Tôi sẽ gọi điện cho anh (chị,...) sau 6 giờ chiều.
6. Xin cho tôi mượn một cuốn (quyển) từ điển.
7. Ai sẽ trở nên nổi tiếng?
8. Cả hai quyển (cuốn) tiểu thuyết của anh (của chị, ...) đều rất hay.
9. Tôi muốn học cả tiếng Pháp lẫn tiếng Italia.
10. Trước (ở trước) thư viện có một vườn hoa.

Bài 18 Ở bưu điện
Lesson 18 At the Post-Office

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Bưu điện gần nhất ở đâu?
(Where is the nearest Post-Office ?)

A Chào ông ạ!
Good morning, sir!

B Chào anh!
Good morning!

A Xin lỗi hỏi ông bưu điện gần nhất ở đâu ạ?
May I ask you where the nearest Post-Office is?

B Đi theo tôi. Tôi cũng đến bưu điện bây giờ.
Follow me. I am also going to the Post-Office now.
Anh là người nước ngoài à? Sao nói tiếng Việt giỏi thế?
Are you foreigner? Why can you speak Vietnamese very well?

A Vâng. Cháu là người Nhật.
Yes. I am a Japanese.
Cháu đến đây học tiếng Việt.
I come here to study Vietnamese.

B Anh đến bưu điện để gửi thư về Nhật à?
You go to the Post-Office to post your letter to Japan,

don't you?

A Vâng. Cháu gửi thư cho bố mẹ.

Yes, to my parents.

B Tiếng Việt của anh tốt lắm.

Your Vietnamese is very good.

Tuy anh nói còn hơi chậm nhưng phát âm của anh rất chuẩn.

Although you speak a bit slowly, your pronunciation is standard.

A Vâng. Cháu nói còn chậm lắm.

Yes. I speak still very slowly.

Ông cũng đi gửi thư phải không ạ?

Are you going to post a letter, too?

B Không. Tội đến đó để nhận bưu phẩm.

No. I am going there to receive a postal matter.

Anh ở Việt Nam lâu chưa?

Have you been in Vietnam long?

A Mới một tuần thôi ạ.

Just one week only.

Cháu mới đến đây vì vậy cháu chưa biết nhiều về Hà Nội.

I have just come here so I don't know much about Hanoi.

B Không sao.

No problem.

Một tháng sau anh sẽ quen hết các phố phường Hà Nội.

In one month, you 'll get used to all the streets in Hanoi.

Anh biết không, cách đây 5 năm, khi đến Tokyo, tôi cũng phải đi tìm bưu điện như anh hôm nay.

Do you know that 5 years ago, when I was in Tokyo, I also had to look for a Post-Office like you today.

Người mà tôi gặp đầu tiên là một phụ nữ.
The person whom I met first was a woman.
Bà ấy tử tế lắm.
She was very kind.
Bà ấy đưa tôi đến bưu điện, hướng dẫn tôi cách quay số điện thoại về Việt Nam và tặng tôi hai chiếc tem.
She took me to the Post-Office, told me how to dial the telephone number to Vietnam and gave me two stamps.

A Ông ở Tokyo bao lâu ạ?
How long was you in Tokyo, sir?

B Một năm.
For one year.
Ồ, bưu điện đây rồi.
Oh, here is a Post-Office.
Chúng ta vào đi!
Let 's come in!

2. Gửi thư (Sending a letter)

C Anh cần gì ạ?
Can I help you?

D Tôi muốn mua mấy chiếc tem và phong bì.
I want some stamps and envelopes.

C Cho thư trong nước hay thư đi nước ngoài ạ?
For domestic letters or foreign letters (letter abroad)?

D Cho thư trong nước chị ạ.
For domestic ones.

C Mấy chiếc hả anh?
How many, sir?

D Năm tem và mười phong bì.
Five stamps and ten envelopes.
Tiền đây ạ. Sáu ngàn đồng.
Here 's the money. 6,000 dongs.

C Tem và phong bì của anh đây.
Here are your stamps and envelopes.

D Cảm ơn chị. Chào chị.
Thank you. Good-bye.

C Chào anh.
Good-bye.

*

* *

E Chào ông! Ông cần gì ạ?
Good morning, sir! Can I help you?

F Tôi muốn gửi hai lá thư đi Nhật.
I want to post two letters to Japan.
Cước phí cho một lá thư đi Nhật là bao nhiêu ạ?
What is the postage for a letter to Japan?

E Tối thiểu là bảy ngàn đồng.
At least, 7,000 dongs.

F Hai lá thư này bao nhiêu ạ?
How much are these two letters?

E Để tôi cân đã ạ. Tôi cần biết chúng nặng bao nhiêu.
Let me weigh them first. I need to know how much they wegh.
Ồ, mười sáu ngàn.
Oh, 16,000 dongs.

*

* *

G Ông cần gì ạ?
Can I help you?

H Tôi muốn mua ba chiếc tem 8.000 đồng.
I want three eight thousands dongs stamps.

G Đây ạ.
Here you are.

H Tôi có thể để thư này ở đây được không ạ?
Can I leave this letter here?

G Xin đừng. Ông đi ra bên trái, ông sẽ thấy mấy hòm thư. Hãy bỏ thư của ông vào hòm có đề " Đi nước ngoài".
Please don't. Go out to your left, you 'll find some letter boxes. Drop your letter into the box marked "Overseas".

H Xin cảm ơn.
Thanks.

*
* *

I Tôi muốn gửi thư bảo đảm.
I 'd like to post a registered letter.

K Đi đâu thưa bà? Trong nước hay ra nước ngoài ạ?
Where to, madam? Home or abroad?

I Đi Kuala Lumpur.
To Kuala Lumpur.
Bao nhiêu tiền một bức thư bảo đảm đi Kuala Lumpur ạ?
How much is a registered letter to Kuala Lumpur?

K Hai mươi ngàn đồng.
20,000 dongs.

*
* *

L Bà cần gì ạ?
May I help you, madam?

M Vâng. Tôi muốn gửi bức thư này cho con trai tôi ở thành phố Hồ Chí Minh.
Yes. I 'd like to post this letter to my son in Ho Chi Minh city.

L Bà có muốn gửi qua đường máy bay không?
Would you like to send it by airmail?

M Tôi đang định thế.
Yes, I do.

L Có gì có giá trị ở trong không bà?
Anything valuable inside, madam?

M Không có gì ạ (Không có chi ạ).
No, nothing.

L Được. Chúng tôi sẽ chuyển ngay.
O.k. We 'll post it immediately.

3. Gửi điện tín (Sending a telegram)

N Tôi muốn gửimột điện tín.
I 'd like to send a telegram.
Xin cho tôi một cái mẫu.
Please give me a form.

O Đây ạ.
Here you are.
Xin bà điền vào mẫu này.
Please fill in the form, madam.
Xin ghi rõ họ tên và địa chỉ của người nhận.
Please write clearly name and address of the receiver.

N Đây ạ. Xin cô kiểm tra lại giúp tôi.

Here you are. Please check it for me.

O Xin bà ký tên ở đây.

Please sign here.

Được rồi.

O.k.

N . Hết bao nhiêu hả cô?

How much?

O Mười lăm ngàn.

15,000 dongs.

N Tiền đây ạ. Cảm ơn cô.

Here 's the money. Thank you.

O Dạ, không có gì ạ.

You are welcome.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. "Tuy...... nhưng...", "Mặc dù ...... nhưng..." mean "Althrough... ". "Though... ".Writing you can replace the word "nhưng" by a comma (Khi viết, bạn có thể thay từ "nhưng" bằng dấu phẩy).

Tuy đã muộn nhưng chúng tôi vẫn quyết định đi.

Though it was late, we decided to go.

Mặc dù cô ấy có chồng rồi nhưng tôi vẫn yêu cô ấy.

Although she is married, I still love her.

Tuy Hà Nội không lớn lắm nhưng Hà Nội rất đẹp.

Though Hanoi is not very big, it is very nice.

Mặc dù trời mưa to, tôi vẫn phải đi học.

Though it is rainning heavy, I must go to school.

Note (Chú ý): You can say (Bạn có thể nói):

Hà Nội rất đẹp tuy Hà Nội không lớn lắm.
Hanoi is very nice though it is not very big.
Tôi vẫn yêu cô ấy mặc dù cô ấy có chồng rồi.
I still love her although she is married.

2. The word "khi" means "when".

Khi hoàn thành, đường sắt mới sẽ chạy dài 150 dặm.
When completed, the new railway will run for 150 miles.
Khi còn nhỏ, tôi rất chăm.
When I was a child, I was very hard-working.
Khi anh đi bưu điện, xin gửi hộ tôi bức thư này.
When you go to the Post-Office, please post this letter for me.
Khi tôi đến, chị ấy đang viết thư.
When I came, she was writing a letter.

3. The preposition "về" means "about"
(Giới từ "về" có nghĩa là"about")

Họ đang nói chuyện về những ngày nghỉ của họ.
They are talking about their holidays.
Đây là cuốn sách về các con vật.
This is a book about animals.
Các sinh viên đang thảo luận về đề thi.
Students are discussing about their exam questions.
Anh ấy biết nhiều về Việt Nam.

He knows much about Vietnam.
Chúng ta sẽ viết về cái gì?
What will we write about?

4. Some meanings of the word "mà".
(Một số nghĩa của từ "mà")

a) "Mà" means "but".

Tôi không muốn gửi thư bảo đảm mà muốn gửi thư nhanh.
I don't want my letter registered but want it will be sent by express.
Nhà tôi không phải là vila mà là căn hộ.
My house is not a villa but a flat.
Tôi không uống cà phê mà uống trà (chè).
I don't drink coffee but tea.

b) It means "that", "which", "who".

Đây là quyển từ điển mà tôi đã mua tuần trước.
This is the dictionary which I bought last week.
Người mà anh gặp hôm qua là chồng em.
The person whom you met yesterday is my husband.
Tôi đã hiểu tất cả những điều mà chị ấy viết trong thư.
I understood everything that she wrote in a letter.
Bưu điện Trung ương là toà nhà mà chúng tôi đã xây dựng cách đây 20 năm.
The Central Post-Office is the building which we constructed 20 years ago.

5. Double-complement sentences (Câu có hai bổ ngữ).

In Vietnamese there are some verbs which usually are followed by two complement: one indicating the person(s) and the other indicating the thing(s). (Trong tiếng Việt có một số động từ thường đòi hỏi hai bổ ngữ : một bổ ngữ chỉ người, một bổ ngữ chỉ sự vật).

Xin cho tôi hai vé.
Please give me two tickets.
Tôi tặng người yêu một tấm bưu thiếp rất đẹp.
I gave my girl-friend a very nice post-card.
Tôi đã gửi cho Việt Anh một thiếp chúc mừng sinh nhật.
I sent Viet Anh a birthday card.
Để anh mua nước uống cho em.
Let me buy a drink for you.
Ông ấy bán cho tôi hai bức tranh.
He sold me two pictures.
Tôi mượn quyển từ điển này của bạn tôi.
I borrowed this dictionary from my friend.

Note (Chú ý): If the complement which indicates the person(s) is placed after the complement which indicates the thing(s), the prepositions such as "cho" (to, for), "của" (from),... must be used (Nếu bổ ngữ chỉ người đi sau bổ ngữ chỉ sự vật thì các giới từ như "cho", "của",... phải được sử dụng). Examples (Ví dụ):

Tuần sau tôi sẽ gửi bức thư này cho người bạn ở Osaka.
Next week I 'll send this letter to my friend in Osaka.
Anh ấy mua chiếc ô tô cũ này của ông Dũng.

He bought this second-hand car from Mr. Dung.

6. The word "cách" means "way", "how to", "method".

Chị ấy biết cách nấu nướng.
She knows how to cook.
Nó biết cách trèo núi.
He knows how to climb mountains.
Anh ấy hướng dẫn tôi cách quay số điện thoại.
He told me how to dial the telephone number.
Thầy giáo dạy tôi cách bơi.
The teacher taught me how to swim.

Note (Chú ý): You can use only "biết" to replace "biết cách" [to know how] (Bạn có thể chỉ dùng "biết" thay cho "biết cách").

Tôi biết bơi = Tôi biết cách bơi.
I know how to swim.
Nó biết nấu nướng = Nó biết cách nấu nướng.
He knows how to cook.

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Tôi đi bưu điện để gửi thư cho người yêu.
I am going to the Post-Office to send a letter to my girl-friend.

* *Replace "gửi thư cho người yêu" by the following.*
(Thay "gửi thư cho người yêu" bằng những cụm từ sau)

* gửi bưu thiếp cho bạn ở Tokyo
  to send a post-card to my friend in Tokyo
* gửi một bức điện tín đi Mỹ
  to send a telegram to the U.S.A.
* gửi thư cho chị gái
  to send a letter to my elder sister
* gửi bưu kiện cho em trai ở Pari
  to send a postal matter to my younger brother in Paris
* gửi tiền cho con trai
  to send money to my son
* nhận bưu phẩm từ Úc
  to receive a postal matter from Australia
* gọi điện cho bố mẹ
  to phone my parents

2. Make questions to each sentence below according to the following model (Đặt câu hỏi cho từng câu dưới đây theo mẫu sau).

Chị ấy gửi thư cho người yêu.
She sent a letter to her boy-friend.
------> a) Ai gửi thư cho người yêu?
Who sent a letter to her boy-friend?
b) Chị ấy gửi gì cho người yêu?
What did she send to her boy-friend?
C) Chị ấy gửi thư cho ai?
Whom did she send a letter to?

Anh ấy gửi bưu thiếp cho tôi.
He sent a post-card to me.

Anh ấy tặng hoa cho người yêu.
He gave flowers to his girl-friend.
Tôi gửi tiền cho con trai.
I sent money to my son.
Chị ấy mua sách cho bạn.
She bought books for her friend.
Bà ấy gửi bưu phẩm cho con gái.
She sent a postal matter to her daughter.
Anh ấy trả lại tiền cho tôi.
He paid back money to me.
Ông Hải Đăng gửi điện tín cho tôi.
Mr. Hai Dang sent a telegram to me.
Ông ấy bán sách cho chúng tôi.
He sold us books.

3. Complete the following conversations
(Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

A Tôi muốn mua ....
B Cho thư..?
A Cho thư trong nước.
B ....?
A Hai chiếc ạ.

*

* *

C Tôi muốn gửi thư đi nước ngoài.
Cước phí cho ....?
D Đi đâu ạ?
C Đi..
D Để tôi cân đã. Tôi cần biết..................................

E ....?
F Tôi muốn gửi một điện tín.
E ....?
F Đi Mỹ.
E Xin ông điền vào...

*

* *

G ....?
H Không. Tôi không gửi thư.
Tôi muốn nhận bưu phẩm.
G Tên..?
H Tên tôi là Hùng.
G Bưu phẩm từ ....?
H Từ Pháp.
G Ai ....?
H Con trai tôi gửi cho tôi.
G Tên anh ấy...?
H Tên nó là Phan Hồng Dương.

4. How do you say? (Bạn nói thế nào?)

a) You want to buy some stamps, how do you speak to a post officer? (Bạn muốn mua một vài chiếc tem, bạn nói với nhân viên bưu điện thế nào?)

b) You want to know the postage for a letter to Malaysia, how do you ask? (Bạn muốn biết cước phí cho một lá thư đi Malaysia, bạn hỏi thế nào?)

c) You want to send a registered letter, how do you say? (Bạn muốn gửi một lá thư bảo đảm, bạn nói thế nào?)

d) You want to send a telegram to France, how do you say? (Bạn muốn gửi một điện tín đi Pháp, bạn nói thế nào?)

e) You want to send a letter by airmail, how do you say? (Bạn muốn gửi thư theo đường máy bay, bạn nói thế nào?)

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Thư cho người yêu

A letter to a girl-friend

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 14 tháng 2 năm 1996

Kim Oanh yêu dấu!

Chiều nay nhận được thư em, anh mừng xiết bao. Thế là chúng mình xa nhau đã tròn sáu tháng rồi đấy nhỉ. Sáu tháng qua, với anh, sao mà dài đến thế. Anh chỉ mong sớm đến ngày được trở ra Hà Nội để lại được gần em.

Trong thư em kể, Hà Nội năm nay rét hơn mọi năm, làm anh thấy nhớ những chiều đông ngoài ấy ghê gớm. Ở trong này, trời vẫn nắng nóng như mùa hạ, không có cái rét hiu hiu, không có cả mưa xuân như ở thành phố quê mình...Anh nhớ Tháp Rùa, nhớ hồ Tây -- nơi hò hẹn đầu tiên của chúng mình hai năm về trước...

Kim Oanh thân yêu! Công việc của anh trong này vẫn tiến triển tốt đẹp. Anh bận đi xuống các xí nghiệp suốt ngày. Đối với một sinh viên mới tốt nghiệp như anh còn có rất nhiều điều mới mẻ, bỡ ngỡ trong công việc. Rất may là anh có khá nhiều bạn bè, đồng nghiệp tận tình giúp đỡ.

Em yêu dấu! Chắc em dạo này cũng bận lắm? Lo thi cử lại làm luận văn tốt nghiệp nữa, hẳn là vất vả nhiều. Em nhớ giữ gìn sức khoẻ, đừng thức khuya quá, em nhé.

Anh hy vọng em sẽ hài lòng với món quà nhỏ anh tìm mua ở chợ Bến Thành hôm qua. Anh biết em rất thích những điều bất ngờ vì thế anh không cho em biết một dấu hiệu nhỏ nào để em rõ nó là cái gì.

Em yêu! Chúc em thành công trong kỳ thi tới. Hãy mơ về những điều tốt đẹp của chúng mình, em nhé.

Nhớ em nhiều.

Thân yêu.

Đỗ Mạnh Thắng

Thư gửi bố

A letter to father

Hà Nội ngày 25 tháng 6 năm 1996

Bố kính yêu!

Từ ngày mẹ và chúng con rời thủ đô Kuala Lumpur đến nay đã được ba tuần rồi. Mẹ và chúng con nhớ bố lắm. Bố vẫn mạnh khoẻ và công tác bình thường chứ ạ? Mẹ và chúng con vẫn khoẻ, bố ạ.

Bố kính yêu! Trở về Hà Nội nhưng hình ảnh Kuala Lumpur còn in đậm mãi trong trí nhớ của chúng con. Chúng con không bao giờ quên những ngày được sống với bố ở thủ đô của nước bạn. Đối với chúng con, những buổi được bố đưa đi tham quan vườn thú Quốc gia, quảng trường Tự do, công viên Taman Tasik, siêu thị Kotaraya,... thật là bổ ích và lý thú.

Lần đầu tiên được ra nước ngoài, được tiếp xúc với thế giới hiện đại, được thực hành tiếng Anh với các bạn học sinh Malaysia, chúng con cảm thấy mình đã thực sự lớn lên nhiều.

Bố kính mến! Chúng con đã thi hết học kỳ II, kết quả rất tốt, bố ạ. Cả hai anh em chúng con đều đạt điểm cao tuyệt đối ở tất cả các môn. Bố gửi phần thưởng về cho chúng con, bố nhé.

Thôi con dừng bút tại đây. Con chúc bố mạnh khoẻ và may mắn. Bố cho con gửi lời chúc sức khoẻ tới các cô chú sinh viên Malaysia của bố.

Con trai của bố

Mai Hải Đăng

Từ ngữ **Vocabulary**

chúng mình	we	mừng xiết bao	extremely
xa nhau	away from each other		
sao mà dài đến thế	what a long time		
mong	long to	trở ra	go back
để	in order to	kể	tell
làm	make	nhớ	miss, remember
ngoài ấy	there	ghê gớm	very much
ở trong này	here	mùa hạ	summer
rét hiu hiu	gentle wind and cold		
mưa xuân	spring rain	hò hẹn	have a date
về trước	ago	công việc	work, affair
tiến triển	progress	xí nghiệp	enterprise
với, đối với	with, to, for	tốt nghiệp	graduate
điều	thing	đồng nghiệp	colleague

bỡ ngỡ	new and inexperienced		
tận tình	with all one's heart		
giúp đỡ	help	chắc, hẳn là	maybe, perhaps
dạo này	this time	lo	worry
thi cử	exam	luận văn	thesis
vất vả	hard	giữ gìn	take care of
sức khoẻ	health	thức khuya	sit up late
hài lòng	satisfied	món quà	present, gift
bất ngờ	surprising	dấu hiệu	sign
rõ	know	thành công	successful
mơ	dream	rời	leave
đến nay	up to now	mạnh khoẻ	fine, o.k.
công tác	work	hình ảnh	image
in đậm	rich imprint	mãi	a long time
phần thưởng	reward, prize	trí nhớ	memory
đưa	take along	bổ ích	useful
lý thú	interesting	tiếp xúc	contact, connect
cảm thấy	feel	lớn lên	grow up
tuyệt đối	maximum	dừng bút	stop writing

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a) Join two sentences into one sentence using the word "mà".
(Dùng từ "mà" nối hai câu thành một câu)

Model (Mẫu): Tôi mua sách hôm qua.
I bought a book yesterday.
Đó là quyển sách tiếng Anh.
That is an English book.
----> Quyển sách mà tôi mua hôm qua là sách tiếng Anh.

The book which I bought yesterday is an English book.

1. Chị ấy đang đọc sách.
   She is reading a book.
   Đó là quyển tiểu thuyết rất hay.
   That is a very interesting novel.

2. Anh ấy mua bản đồ.
   He bought a map.
   Đó là tấm bản đồ Hà Nội.
   That is a map of Hanoi.

3. Chị ấy mua từ điển.
   She bought a dictionary.
   Đó là cuốn từ điển Việt - Anh.
   That is a Vietnamese - English dictionary.

4. Anh ấy mượn sách sáng nay.
   He borrowed a book this morning.
   Đó là quyển giáo trình "Tiếng Việt".
   That is a textbook of "Vietnamese language".

5. Cô ấy đang tìm người đàn ông.
   She is looking for a man.
   Đó là chồng cô ấy.
   That is her husband.

b) Translate the following sentences into Vietnamese
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. When my friend came, I was reading a newspaper.
2. We 'll discuss about this problem tomorrow.
3. Though he is married, she still loves him.
4. The woman whom you met yesterday is my wife.
5. I don't know how to dance.
6. I want to send this letter to my mother.
7. How much is a registered letter to Kyoto?
8. Whom did he give flowers to?
9. She phoned me last week.
10. Please send this letter by airmail.

c) Read the text (Reading comprehension) again, then answer the questions (Đọc lại bài đọc hiểu và trả lời các câu hỏi).

1. Ở thành phố Hồ Chí Minh có mưa xuân không?
2. Công việc của Đỗ Mạnh Thắng tiến triển thế nào?
3. Kim Oanh làm nghề gì?
4. Kim Oanh là sinh viên năm thứ mấy? Vì sao anh (chị) biết?
5. Bố của Hải Đăng đang làm việc ở đâu?
6. Hải Đăng nói được tiếng Anh không?
7. Kết quả thi của anh em Hải Đăng thế nào?
8. Hải Đăng muốn bố gửi gì cho mình?

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

a)

1. Quyển sách mà chị ấy đang đọc là quyển tiểu thuyết rất hay.
2. Tấm bản đồ mà anh ấy mua là bản đồ Hà Nội.
3. Cuốn từ điển mà chị ấy mua là từ điển Việt - Anh.
4. Quyển sách mà anh ấy mượn sáng nay là giáo trình "Tiếng Việt".

5. Người đàn ông mà cô ấy đang tìm là chồng cô ấy.

b)

1. Khi bạn tôi đến, tôi đang đọc báo.
2. Ngày mai chúng ta sẽ thảo luận về vấn đề này.
3. Mặc dù anh ấy có vợ rồi nhưng cô ấy vẫn yêu anh ấy.
4. Người phụ nữ (đàn bà) mà anh (chị,...) gặp hôm qua là vợ tôi.
5. Tôi không biết cách nhảy (khiêu vũ). /
   Tôi không biết nhảy (khiêu vũ).
6. Tôi muốn gửi bức thư (lá thư) này cho mẹ tôi.
7. Bao nhiêu tiền một bức thư bảo đảm đi Kyoto.
8. Anh ấy tặng hoa cho ai?
9. Chị ấy (bà ấy) gọi điện cho tôi tuần trước.
10. Xin gửi lá thư này qua (bằng, theo) đường máy bay.

c)

1. Không. Ở thành phố Hồ Chí Minh không có mưa xuân.
2. Công việc của Đỗ Mạnh Thắng tiến triển tốt đẹp.
3. Chị ấy là sinh viên.
4. Kim Oanh là sinh viên năm cuối cùng.
   Bởi vì chị ấy đang làm luận văn tốt nghiệp đại học.
5. Bố của Hải Đăng đang làm việc ở thủ đô Kuala Lumpur Malaysia.
6. Hải Đăng nói được tiếng Anh.
7. Kết quả thi của anh em Hải Đăng rất tốt. Cả hai anh em đều đạt điểm cao tuyệt đối ở tất cả các môn.
8. Hải Đăng muốn bố gửi phần thưởng cho Hải Đăng.

Bài 19 Học hành - Thi cử
Lesson 19 Study - Exammination

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Học tiếng Việt (Studying Vietnamese)

A Chị nói được tiếng Việt không?
Can you speak Vietnamese?

B Được. Tôi nói được ít thôi.
Yes, I can speak a little.

A Chị đang học tiếng Việt phải không?
You are studying Vietnamese, aren't you?

B Vâng. Tôi đang theo một lớp tiếng Việt.
Yes. I am following a Vietnamese course.

A Hàng ngày chị đều đi học chứ?
Do you go to the university everyday?

B Không. Tôi chỉ học vào thứ ba và thứ sáu.
No. I have classes only on Tuesday and Friday.

A Chị học buổi sáng hay buổi chiều?
Do you study in the morning or inthe afternoon?

B Khi thì buổi sáng khi thì buổi chiều.
Sometimes in the morning sometimes in the afternoon.
Tháng này thời khoá biểu luôn luôn thay đổi.
The time table always changes this month.

A Chị đã học hết chương trình cơ sở chưa?
Have you finished the basic course?

B Chưa.
Not yet.
Tôi mới học được bốn tháng thôi.
I have just been learning Vietnamese for only 4 months.

A Giáo viên của chị thế nào?
How is your lecturer?

B Rất tuyệt. Ông ấy không những có nhiều kinh nghiệm mà còn rất tận tụy.
Very good. He not only has a lot of experiences but also is very devoted.

A Lớp chị có bao nhiêu học viên?
How many learners are there in your class?

B Lớp tôi có 4 học viên.
There are 4 learners in my class.

*
* *

C Chào chị Bích Đào! Chị có khoẻ không?
Hello, Bich Dao! How are you?

D Chào anh Peter! Cảm ơn, tôi khoẻ.
Hello, Peter! I am fine, thanks.
Ô, anh Peter nói tiếng Việt chuẩn lắm.
Oh, you speak Vietnamese correctly, Mr. Peter.
Anh học tiếng Việt bao lâu rồi?
How long have you been learning Vietnamese?

C Tôi học được gần sáu tháng rồi.
I have been learning Vietnamese for nearly 6 months.

D Anh thấy tiếng Việt thế nào?
How do you find Vietnamese?

C Tiếng Việt có sáu thanh điệu.
There are six tones in Vietnamese language.
Âm điệu rất hay.
The melody is very nice.
Nhưng khó viết chính tả lắm.
But it is very difficult to write dictations.
Đôi khi, khi nghe một từ mới, tôi không biết viết "dấu sắc" hay "dấu ngã".
Sometimes, hearing a new word, I don't know what to write down: the "sắc" tone or the "ngã" tone.

D Đúng vậy.
Yes, right.
Lúc đầu, thế nào anh cũng mắc lỗi chính tả về thanh điệu.
At the beginning, you will certainly make spelling mistakes of tones.
Nhưng tôi nghĩ rằng sau khoảng một năm sẽ không có vấn đề gì về thanh điệu nữa.
But I think that after about one year, it isn't a problem about tones any more.

C Tôi cũng hy vọng như thế.
I hope so, too.

D Chúc anh sớm nói thành thạo tiếng Việt.
I wish you being fluent in Vietnamese.

C Cảm ơn chị. Tôi sẽ cố gắng.
Thank you. I 'll try my best.

2. Trường đại học và các môn học.
(University and curriculum subjects)

E Nếu cậu thi đậu, cậu tiếp tục học chứ?
If you pass this exam, will you continue your study?
F Tất nhiên là tớ sẽ học.
Of course, I will.
E Cậu muốn vào Trường đại học nào?
Which university do you want to enroll?
F Đại học Quốc gia Việt Nam.
The Vietnam National University.
Còn cậu?
And you?
E Tớ muốn học ở Đại học Kinh tế Quốc dân.
I want to study at the National University of Economics.
Tớ rất thích kinh tế học.
I like economics very much.
Cậu thích học ở khoa nào?
Which faculty do you want to study at?
F Khoa luật.
At the faculty of Law.
Tớ muốn làm luật sư.
I want to be a lawyer.
Có học ở khoa luật thì sau này mới trở thành luật sư được.
Only when I study at the faculty of Law, I will be able to become a lawyer in the future.
E Ừ, đúng rồi.
Yes, right.
Chúng mình sẽ cố gắng để thi đậu.
We 'll try to pass the exammination.

* * *

G Chị là sinh viên khoa sử phải không ạ?
Are you a student of the faculty of History?

H Vâng ạ. Anh muốn biết gì ạ?
Yes, I am. Can I help you?

G Trong bao lâu thì sẽ hoàn thành khoá học hả chị?
How long does it take to complete a full degree?

H Trong bốn năm anh ạ.
For 4 years.

G Chị có thể cho biết ở Trường Đại học Quốc gia, học ở khoa nào khó nhất không?
Could you tell me which faculty is the most difficult to study at the National University?

H Tôi e rằng không thể trả lời được.
I am afraid I can't.

G Vì sao ạ?
Why?

H Điều đó phụ thuộc vào ý thích và năng khiếu của mỗi người.
It depends on one's own interest and ability.
Nếu anh thích một môn nào đó, anh sẽ học nó không khó khăn gì cả.
If you are interested in any subject, you will study it without any difficulty.

G Ồ, tôi hiểu rồi, tôi hiểu rồi.
Oh, I see, I see.

*
* *

I Bài thi tiếng Pháp có quá khó đối với cậu không?
Was the French test too difficult for you?

K Không. Rất dễ đối với mình.
No. Very easy for me.

Còn cậu thì sao?
How about you?

I Tồi lắm. Tớ nghĩ rằng khó qua lắm.
Too bad. I think it is very difficult to pass.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. *"Khi thì....khi thì..." - A pair of conjunctions means "sometimes ..... sometimes ...".*

Anh ấy khi thì học buổi sáng khi thì học buổi chiều.
Sometimes he studies in the morning, somtimes in the afternoon.
Bà ấy khi thì sống ở Hà Nội, khi thì sống ở Huế.
Sometimes she lives in Hanoi, sometimes in Hue.
Con tôi khi thì thích ăn cơm khi thì thích ăn bánh mì.
Sometimes my child likes to eat rice sometimes to eat bread.

Note (Chú ý) : You can replace "khi thì... khi thì ..." by " lúc thì ... lúc thì ... " however "lúc thì ... lúc thì ... " is more concrete (Bạn có thể thay " khi thì ... khi thì ... " bằng " lúc thì ... lúc thì ..." nhưng " lúc thì ... lúc thì ... " cụ thể hơn).

Nó lúc thì khóc lúc thì cười.
Sometimes he cries sometimes he laughs.

2. *" Không những ... mà còn ... " means " not only ... but also ...". This pair of conjunctions can be replaced by " không chỉ ... mà còn..."* ("Không những ... mà còn ... " có nghĩa là " not

only ... but also ...". Cặp liên từ này có thể thay bằng " không chỉ ... mà còn ...").

Anh ấy không những học tiếng Việt mà còn học tiếng Anh.
He studies not only Vietnamese but also English.
Con trai anh không những thông minh mà còn chăm chỉ.
Your son is not only clever but also hard-working.
Nó không chỉ dốt mà còn lười.
He is not only stupid but also lazy.
Thức ăn ở Hà Nội không chỉ ngon mà còn rẻ.
Food in Hanoi is not only nice but also cheap.

3. *" Có ... mới ...", " có ... thì ... mới ..." are used to link two parts of a predicate in a single senten or two clauses of a complex sentence with a condition - effect relation* (" Có ... mới ...", " có ... thì ... mới..." được dùng để nối hai bộ phận của vị ngữ trong một câu đơn hoặc hai vế của một câu phức có quan hệ điều kiện - kết quả).

Anh có hiểu bài thì mới làm được bài tập.
Only when you understand the lesson. you can then do exercises.
Cô ấy có đồng ý thì anh mới cưới được cô ấy.
Only when she agrees. you can then marry her.
Chị ấy có đến, chúng tôi mới đi xem phim.
Only when she comes. we can then go to the cinema.
Các anh có học tiếng Việt thì mới biết được tác giả cuốn sách này.
Only when you study Vietnamese, you will then know the author of this book.

4. "Thế nào ... cũng ..." or "thế nào cũng" is used before the predicative - verb to express that the action will certainly be happened ("Thế nào cũng" đi trước vị ngữ - động từ để biểu thị rằng hành động chắc chắn sẽ xảy ra).

Thế nào chị ấy cũng đến đây.
Chị ấy thế nào cũng đến đây.
She will come here at any rate.
Thế nào tôi cũng mua nhà mới.
Tôi thế nào cũng mua nhà mới.
I 'll buy new house at any cost.
Thế nào tôi cũng cưới cô ấy.
Tôi thế nào cũng cưới cô ấy.
I 'll marry her at any rate.
Thế nào con tôi cũng đi Nhật.
Con tôi thế nào cũng đi Nhật.
My child 'll go to Japan at any rate.

Note (Chú ý): You can say " thế nào cũng" or " thể nào cũng".
(Bạn có thể nói " thế nào cũng" hoặc " thể nào cũng")

5. The word "hết" with meaning "finish", "already done". "end" is often placed after a verb to indicate completion (Từ "hết" thường được đặt sau động từ để biểu thị ý nghĩa hoàn thành, kết thúc).

Tôi đã làm hết các bài tập.
I have finished all exercises.
I have done all exercises.
Chúng tôi đã học hết bài 18.

We have finished lesson 18.
Chị ấy đã đọc hết quyển tiểu thuyết này.
She has finished reading all this novel.
Chúng tôi đã làm hết mọi việc rồi.
We have done everything already.

6. The word "theo" has the following meanings
(Từ "theo" có một số ý nghĩa như sau)

a) "Theo" is a verb with meaning " to follow"
("Theo" là động từ có nghĩa "to follow")

Xin theo tôi! *Please follow me!*
Anh theo lối này. *You follow this way.*
Tôi đang theo lớp tiếng Anh.
I am following an English course.

b) "Theo" is placed after the verbs such as "đi" (go), "chạy" (run), "làm" (do), "học" (study), "đọc" (read)... . It means "after"
["theo" đứng sau các động từ như "đi", "chạy", "làm", "học", "đọc",... Nó có nghĩa "after"].

Nó đang chạy theo tôi.
He is running after me.
Đọc theo tôi nhé!
Read after me, please.

c) "Theo" is used like a preposition with meaning "according to". ("Theo" được dùng như một giới từ, có nghĩa "according to")

Theo ông Phan Huy, anh ấy là một giáo viên thực sự tốt.
According to Mr. Phan Huy, he is really a good teacher.
Hãy trả lời các câu hỏi theo mẫu dưới đây.
Answer the questions according to the model below.

d) "Theo" means "in" ("Theo" có nghĩa là "in")

Theo ý kiến tôi, anh ấy đúng.
In my opinion, he is right.
Theo anh, ai sẽ thắng?
In your opinion, who 'll win?
Theo chúng tôi, vấn đề này phải được thảo luận lại.
In our opinion, this problem has to be discussed again.

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Anh học ở đâu?
Where do you study?
Tôi học ở Trường Đại học Quốc gia Việt Nam.
I study at the Vietnam National University.

* *Replace Trường Đại học Quốc gia Việt Nam by the following* (Thay "Trường Đại học Quốc gia Việt Nam" bằng những cụm từ sau)

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
The Hanoi Polytechnic University
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
The National University of Economics
Trường Đại học Xây dựng

The University of Construction
Trường Đại học Kiến trúc
The University of Architecture
Trường Đại học Thương mại
The Unversity of Trade
Trường Đại học Ngoại giao
The University of Foreign Affairs
Trường Đại học Nông Lâm
The University of Agriculture and Forestry
Trường Đại học Thuỷ lợi
The Water Resources University

2. Anh học ở khoa nào?
What faculty do you study at?
Tôi học ở khoa Ngôn ngữ học.
I study at the Faculty of Linguistics.

* *Use the following to answer the question above.*
(Dùng những cụm từ sau trả lời câu hỏi trên).

Khoa Kinh tế	Faculty of Economics
Khoa Luật	Faculty of Law
Khoa Sử	Faculty of History
Khoa Toán	Faculty of Mathematics
Khoa Lý	Faculty of Physics
Khoa Hoá	Faculty of Chemistry
Khoa Sinh	Faculty of Biology
Khoa Địa	Faculty of Geography
Khoa Văn	Faculty of Literature

3. Complete the following conversation
(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

A Anh nói...?
B Vâng, tôi nói được...
A Anh học tiếng Việt..?
B Cách đây một năm.
A ....?
B Không khó lắm nhưng cũng không dễ.
A Anh sẽ...?
B Tôi sẽ học tiếng Việt ở đây 4 năm.
A Theo anh, ...?
B Theo tôi, thanh điệu khó nhất.
A ....?
B Lớp tôi có 5 sinh viên.
A Giáo viên của anh thế nào?
B ....

4. Complete the following sentences
(Hoàn thành các câu sau)

a) Có đến Việt Nam tôi mới...................................
Only when came to Vietnam, I................................
b) Giáo sư Ngọc Hồng có dạy thì chúng tôi mới.................
Only when Prof. Ngoc Hong teaches, we......................
c) Cô ấy có yêu tôi thì tôi mới.................................
Only when she loves me, I ....
d) Anh ấy có học tiếng Việt thì tôi mới..........................
Only when he studies Vietnamese, I ....
e) Chị ấy không những thông minh...............................

She is not only clever..

f) Bạn tôi không những học tiếng Việt ....

My friend studies not only Vietnamese.........................

g) Nhà tôi không chỉ sạch ....

My house is not only clean ....

h) Hoa quả ở Hà Nội không chỉ rẻ ....

Fruits in Hanoi are not only cheap ....

i) Cô ấy lúc thì vui lúc thì..

Sometimes she is happy sometimes............................

k) Anh ấy khi thì ở nhà khi thì ....

Sometimes he stays at home sometimes.....................

l) Chúng tôi khi thì học vào thứ hai khi thì......................

Sometimes we study on Monday sometimes................

m) Chị ấy lúc thì nhảy lúc thì ....

Sometimes she dances sometimes ....

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Tiếng Việt cho người nước ngoài

Vietnamese for foreigners

Việt Nam có 54 dân tộc với 75 triệu dân, trong đó người Việt (còn gọi là người Kinh) chiếm khoảng 88% dân số. Tiếng Việt, vì vậy, trở thành ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ phổ thông ở Việt Nam.

Theo dòng người Việt Nam ra sống ở nước ngoài, tiếng Việt còn được sử dụng ở nhiều nước trên thế giới : Pháp, Mỹ, Canada, Đức, Nga, Ba lan, Tiệp, Úc, v.v.

Những năm gần đây, do nhu cầu hợp tác, đầu tư, buôn bán,.. với Việt Nam trở nên cấp thiết, số người nước ngoài học tiếng

Việt càng ngày càng tăng. Trước đây tiếng Việt chỉ được dạy chủ yếu ở Nga, Trung quốc và Triều tiên. Ngày nay ở khắp các châu trên thế giới đều có người nước ngoài học tiếng Việt. Các trường đại học lớn như Đại học Cornel (Mỹ), Đại học Paris VII (Pháp), Đại học Tổng hợp Moskva (Nga), Đại học Bắc Kinh (Trung quốc), Đại học Ngoại ngữ Tokyo, Đại học Ngoại ngữ Osaka (Nhật), Đại học Malaya (Malaysia), v.v. và hàng loạt các trường đại học khác ở Canađa, Hàn quốc, Thái lan, Hà lan, Úc, Nhật, Malaysia, v.v. đều mở lớp tiếng Việt. Có lớp, số học viên lên tới 20 - 30 người. Ngày nay, thậm chí, ở một vài nước, nếu biết tiếng Việt, người ta sẽ dễ dàng kiếm được một việc làm xứng đáng.

Người nước ngoài không chỉ học tiếng Việt ở nước sở tại của họ mà còn đến Việt Nam càng ngày càng đông. Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm thu hút nhiều người nước ngoài đến học nhất. Ở các trường đại học lớn như Đại học Quốc gia Việt Nam (Hà Nội), Đại học Tổng hợp, Đại học Sư phạm (Thành phố Hồ Chí Minh), các sinh viên nước ngoài không chỉ học tiếng Việt mà còn làm luận án thạc sĩ, tiến sĩ hoặc tham gia các chương trình nghiên cứu lớn về Việt Nam.

Từ ngữ — Vocabulary

dân tộc	ethnic group, peoples		
chiếm	occupy	dân số	population
ngôn ngữ	language	phổ thông	popular, common
sử dụng	use	thế giới	world
tăng	increase	cấp thiết	urgent, imperative
khắp	all	châu	continent
mở	open	thậm chí	even

dễ dàng	easy	kiếm	look for
sở tại	local	đông	populous, many
thu hút	draw, attract	thuần tuý	pure, mere
luận án	thesis	thạc sĩ	master
tiến sĩ	Ph. D	tham gia	take part in, join
chương trình	programme	nghiên cứu	research

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a) Change the following sentences according to the model below (Chuyển đổi các câu theo mẫu sau)

Nhất định anh ấy sẽ đến đây.
Certainly he 'll come here.
------> Thế nào anh ấy cũng đến đây.
He 'll come here at any cost.

1. Nhất định tôi sẽ học tiếng Việt.
   Certainly I 'll study Vietnamese.
2. Nhất định tôi sẽ mua ô tô (xe hơi).
   Certainly I 'll buy a car.
3. Nhất định anh ấy sẽ thắng.
   Certainly he 'll win.
4. Tuần sau nhất định tôi đọc hết quyển sách này.
   Certainly I 'll finish reading this book next week.
5. Ngày mai nhất định tôi sẽ gặp ông ấy.
   Certainly I 'll meet him tomorrow.

b) Change two sentences into one sentence according to the model below (Chuyển hai câu thành một câu theo mẫu sau).

Chị ấy học tiếng Anh.
She studies English.
Chị ấy học tiếng Việt.
She studies Vietnamese.
------> Chị ấy không những học tiếng Anh mà còn học tiếng Việt.
She studies not only English but also Vietnamese.

1.	Anh ấy đẹp trai.	*He is handsome.*
	Anh ấy thông minh.	*He is clever.*
2.	Bà ấy già.	*She is old.*
	Bà ấy yếu.	*She is weak.*
3.	Vợ tôi đi Mỹ.	*My wife went to the U.S.A.*
	Vợ tôi đi Pháp.	*My wife went to France.*
4.	Bố tôi mua nhà.	*My father bought a house.*
	Bố tôi mua ô tô.	*My father bought a car.*
5.	Vợ tôi đẹp.	*My wife is beautiful.*
	Vợ tôi trẻ.	*My wife is young.*

c) Translate the following sentences into Vietnamese.
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. In your opinion, who is right?
2. I 'll love her at any cost.
3. Don't run after me!
4. Only when she calls me, I can then go with her.
5. Sometimes I drink coffee, sometimes tea.

6. I like not only beef but also chicken.
7. Have you done all exercises?
8. What university do you study at?
9. These flowers are not only nice but also sweet.
10. Are you following a Vietnamese course?

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

a)

1. Thế nào tôi cũng học tiếng Việt.
2. Thế nào tôi cũng mua ô tô.
3. Thế nào anh ấy cũng thắng.
4. Tuần sau thế nào tôi cũng đọc hết quyển sách này.
5. Ngày mai thế nào tôi cũng gặp ông ấy.

b)

1. Anh ấy không những đẹp trai mà còn thông minh.
2. Bà ấy không những già mà còn yếu.
3. Vợ tôi không những đi Mỹ mà còn đi Pháp.
4. Bố tôi không những mua nhà mà còn mua ô tô.
5. Vợ tôi không những đẹp mà còn trẻ.

c)

1. Theo anh (chị,...), ai đúng? / Theo ý kiến anh (chị,...) , ai đúng?
2. Thế nào tôi cũng yêu cô ấy.
3. Đừng chạy theo tôi!
4. Chị ấy (bà ấy) có gọi tôi thì tôi mới đi với chị ấy (bà ấy).
5. Tôi khi thì uống cà phê, khi thì uống chè (trà).
6. Tôi không chỉ (không những) thích thịt bò mà còn thích thịt gà.
7. Anh (chị, cậu) đã làm hết bài tập chưa?

8. Anh (chị, cậu) học ở trường đại học nào?
9. Những bông hoa này không những đẹp mà còn thơm.
10. Anh (chị, cậu) đang theo lớp tiếng Việt phải không?

Bài 20 Ở bệnh viện

Lesson 20 At the hospital

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Ông bị làm sao? (What 's matter with you?)

Bệnh nhân[BN] (Patient) và Bác sĩ [BS] (Doctor)

BN Chào bác sĩ ạ!
Good afternoon, doctor!

BS Chào ông! Ông bị làm sao ạ?
Good afternoon, sir! What 's matter with you?



BN Tôi bị ho và đau đầu kinh khủng.
I have been coughing and having a terriblle headache.
Có lẽ tôi bị viêm họng.
Maybe I have a sorethroat.

BS Xin ông há miệng ra.
Please open your mouth.
Được rồi. Họng ông hơi đỏ.
It 's o.k. now. Your throat is rather red.
Xin ông thở sâu.
Please take a deep breath.

BN Đôi khi tôi thở thấy đau.
Sometimes it hurts me to breath.

BS Vâng. Ông bị viêm phế quản.
That 's right. You have a bronchitis.
Nói chung, cứ thời tiết thay đổi là ông bị ho và khó thở.
In general, whenever the weather changes, you have a cough and a dyspnoea.

BN Vâng. Sự thay đổi thời tiết luôn luôn làm tôi khó thở.
Yes. The weather change always makes me dyspnoeic.
Về mùa đông, dù đã mặc nhiều áo, tôi vẫn bị ho.
In winter, though I wear a lot of jackets, I still have a cough.

BS Xin ông cặp nhiệt độ.
Please clap thermometor in your armpit.

BN Hình như tôi vẫn còn sốt.
It seems I am having high temperature.

BS Đúng thế. Ba tám độ hai.
That 's right. 38°C 2.
Ông phải tiêm và uống thuốc.
You have to take an injection and a medicine.

Đây là đơn thuốc của ông.
Here is your prescription.
Ông uống thuốc theo sự chỉ dẫn đã được viết ở trong y bạ.
You take a medicine according to instructions in your health book.

BN Cảm ơn bác sĩ.
Thank you, doctor.

*

* *

BS Ông đừng lo. Ông sẽ được chụp X-quang.
Don't worry, sir. You will have an X-rays taken.
Nó rất cần thiết cho bệnh này.
It is necessary for this illness.

BN Được bác sĩ ạ.
O.k. , doctor.
Tôi có cần truyền máu không bác sĩ?
Do I need blood transfusion, doctor?

BS Thưa ông, không cần ạ.
No, sir.
Ông hãy uống thuốc này mỗi ngày ba lần trước bữa ăn.
Take this medicine three times a day before meals.
Ông nên nghỉ mấy ngày.
You should have some days off.
Chớ uống rượu.
Don't drink alcohol.
Tôi tin là ông sẽ khoẻ thôi.
I am sure you will be fine.

BN Cảm ơn bác sĩ.
Thanks doctor.

BS Bà bị làm sao ạ?
What 's matter with you, madam?

BN Tôi bị đau bụng.
I have an upset-stomach.

BS Bà có bị đi ngoài không?
Do you have a loose bowel.

BN Sáng nay 4 lần rồi.
This morning four times already.

BS Bà có ăn gì lạ không?
Did you eat anything unusual, madam?

BN Tôi ăn cua biển.
I ate a sea crab.
Giá tôi đừng ăn thì có lẽ không bị đi ngoài.
If I had not eaten it, maybe I would not have had a loose bowel.

BS Hãy uống thuốc viên này mỗi ngày 3 lần.
Take these pills 3 times a day.

BN Tôi ăn được thịt không ạ?
Can I take meat?

BS Bà nên ăn thịt nạc.
You should take lean meat.

2. Chị ấy phải mổ (She must have an operation)

Chồng bệnh nhân (C)[Patient 's husband] và bác sĩ [BS]

BS Anh đừng lo lắng quá.
Don't worry so much.

C Nhà tôi có sao không bác sĩ?
How is my wife, doctor?

BS Chị ấy vẫn đau bụng dữ dội.
She has still been having a terrible pain in the stomach.
Chị ấy bị viêm ruột thừa.
She has an appendicitis.

C Trời ơi! Nguy hiểm quá!
Oh, my God! Very dangerous!

BS Giá anh đưa chị ấy đến đây sớm thì tốt hơn.
It would have been better if you had taken her here earlier.
Chúng tôi sẽ mổ cho chị ấy ngay bây giờ.
We are going to operate her immediately.

C Nhà tôi có qua khỏi không bác sĩ?
Can my wife survive, doctor?

BS Anh cứ yên tâm.
Calm down, please.
Tôi nghĩ là mọi việc sẽ tốt đẹp.
I think that everything will be fine.
Đừng làm cô ấy lo lắng.
Don't make her worried.

C Cảm ơn bác sĩ.
Thank you, doctor.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. " Giá ... thì ... " (If) - A pair of words in complex sentences used to denote the condition- effect relation (" Giá ...thì..." - Cặp từ dược dùng trong câu phức để biểu thị mối quan hệ điều kiện - kết quả).

Note : " Giá ... thì ..." often used in closed condition, in unreal supposition, it means things have happened and

happened to the contrary. (Chú ý : " Giá ... thì ..." thường được dùng trong điều kiện đóng, điều kiện giả định, nghĩa là sự việc đã xảy ra rồi và xảy ra trái ngược hẳn).

Giá tôi là người Nhật..........
If I were Japanese ....

It means (Nghĩa là) :

Tôi không phải là người Nhật.
I am not Japanese.

Giá tôi là anh thì tôi sẽ cưới cô ấy.
If I were you, I would marry her.
Giá chồng tôi ở đây thì anh ấy biết làm gì.
If my husband were here, he would know what to do.
Giá tôi đừng ăn cua biển thì tôi không bị đi ngoài.
If I had not eaten a sea crab, I would not have had a loose bowel.
Giá cô ấy lấy tôi thì chúng tôi rất hạnh phúc.
If she married me, we 'd be very happy.

* *You can replace " Giá ... thì ..." by " mà ... thì ...".*
(Bạn có thể thay "Giá ... thì ..." bằng "mà ... thì ...").

Tôi mà là anh thì tôi sẽ cưới cô ấy.
If I were you, I would marry her.
Cô ấy mà lấy tôi thì chúng tôi rất hạnh phúc.
If she married me, we 'd be very happy.

2. " Dù ... cũng ..." ; " Dù ... vẫn ..." ; " Dù ... cũng vẫn ..." mean " through ...,..."; " Although ...,..."; " despite". When this pattern is used, it emphasizes that in whatever situation, the action also take place. (Khi cấu trúc " Dù ... cũng ..." được sử dụng, nó nhấn mạnh rằng trong hoàn cảnh nào hành động cũng vẫn xảy ra).

Dù công việc vất vả, tôi vẫn thích thú.
Though it is hard work, I enjoy it.
Dù cô ấy không yêu tôi, tôi vẫn yêu cô ấy.
Though she doesn't love me, I love her.
Dù anh ấy không đến, chúng tôi cũng đi.
Though he won't come, we 'll gơ out.
Dù không muốn, anh vẫn phải đi gặp bác sĩ.
Though you don't want, you must see a doctor.

3. In Vietnamese, the sentences which have predicate formed by the verbs "làm", "khiến", "làm cho" "khiến cho" (make) often have complement in form of a subject - predicative structure. (Trong tiếng Việt, những câu có vị ngữ là các động từ "làm", "khiến", "làm cho", "khiến cho" thường có bổ ngữ là một kết cấu chủ - vị).

Cá ươn làm nó bị đau bụng.
Stale fish made him to have an upset-stomach.

The complement "Nó bị đau bụng" is a subject - predicative structure (Bổ ngữ "Nó bị đau bụng" là một kết cấu chủ - vị).

Ai sẽ làm cho chị ấy hạnh phúc?

Who will make her happy?
Bộ phim "Mối tình đầu" khiến mọi người xúc động.
The film "The first love" made everyone moved.
Bệnh tật luôn luôn làm con người đau khổ.
Illness and infirmity always make human suffer.

4. *" Nói chung" means "in general", "generally speaking".*
" Nói riêng" means "in particular".

Nói chung, tôi nghĩ rằng anh đúng.
Generally speaking, I think you are right.
Nói chung, chiều thứ bảy, tôi ở nhà.
In general, I stay at home Saturday afternoon.
Nói chung, tôi đến cơ quan rất sớm.
In general, I go to my office very early.
Anh ấy không nói riêng với ai cả.
He spoke to no one in particular.
Các thành phố nói chung và Hà Nội nói riêng chưa sạch lắm.
The cities in general and Hanoi city in particular are not very clean.

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Chị nên đi bệnh viện.
You should go to the hospital.

* *Make sentences with the following words*
(Hãy tạo câu với các từ sau)

bệnh xá	clinic
trạm xá	medical station
nhà hộ sinh	maternity house
viện điều dưỡng	sanotorium

2. Tôi muốn gặp bác sĩ.
I want to see a doctor.

* *Replace the word "bác sĩ" by the following*
(Thay "bác sĩ" bằng các từ sau)

y tá	nurse
y sĩ	assistant doctor
nha sĩ	dentist
dược sĩ	pharmacist
hộ lý	nurse 's aid
chủ nhiệm khoa	head of the ward

3. Bác sĩ đang ở phòng khám.
The doctor is in the examination room.

phòng mổ	operating theatre
phòng cấp cứu	first aid room
phòng X quang	X-ray room
phòng hồi sức	recovering room
phòng y vụ	technical bureau

4. Bà bị làm sao?
What 's the matter with you, madam?
Tôi bị đau lưng.

I have a backache

* *Speak to doctor about the following diseases:*
(Hãy nói với bác sĩ về các bệnh sau)

đau đầu	headache
đau răng	toothache
đau bụng	upset-stomach
đau họng	sorethroat
đau dạ dày	stomach trouble
đau mắt	eyes-ache
đau tim	heart trouble
đau gan	liver trouble
đau chân	pain in the leg
đau tay	pain in the arm
đau xương	pain in the bone
cảm	a cold
sốt	fever
đi ngoài	loose bowel

5. Bà ấy bị mệt phải không?
Is she tired?

* *Replace the word "mệt" by the following words.*
(Thay "mệt" bằng các từ sau)

điếc	deaf	câm	dumb
mù	blind	sida	AIDS
ung thư	cancer	thấp khớp	arthritis

6. Tôi có cần phải tiêm không bác sĩ?
Should I have an injection, doctor?

* *Use the following to make new questions*
(Dùng các từ sau tạo ra những câu hỏi mới)

mổ	have an operation
tiếp máu	transfuse blood
uống thuốc ngủ	take soporific
thử máu	have sanguinous exammination
đo huyết áp	test the blood pressure
cặp nhiệt độ	clap thermometor in my armpit

7. Anh phải uống thuốc kháng sinh.
You have to take an antibiotic.

* *Replace "thuốc kháng sinh" by the following words.*
(Thay "thuốc kháng sinh" bằng các từ sau)

thuốc bổ	tonic
thuốc Bắc	Chinese medical herbs
thuốc nam	traditional medicine
thuốc tây	Western medicine
thuốc ngủ	sleeping pill
vitamin B1	vitamin B1
sinh tố C	vitamin C

8. Ông cảm thấy thế nào?
How do you feel?
Tôi cảm thấy chóng mặt.

I feel faint.

* *Use the following to answer the question above.*
(Dùng các từ sau trả lời câu hỏi trên)

mệt	tired
hơi mệt	rather tired
rất mệt	very tired
không khoẻ	not well
nôn nao	sick
đỡ	better
không đỡ	not better

9. Complete the following sentences
(Hoàn thành các câu sau)

Giá tôi là chim thì ....
If I were a bird ....
Giá tôi là bác sĩ thì ....
If I were a doctor ....
Giá ông tôi còn sống thì ....
If my grandfather were still alive ....
Giá ông ấy được đưa đến bệnh viện sớm thì ....
If he were taken to the hospital early ....
Giá bệnh viện ở gần nhà chị ấy thì ....
If the hospital were near her house ....
Giá tôi có ô tô thì ....
If I had a car ....

10. Complete the following conversation

(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

A ....
B Chào chị. Chị ....?
A Tôi bị ho dữ dội.
B Chị ....?
A Tôi có bị sốt.
B Xin chị há...
A Tôi bị viêm họng phải không bác sĩ?
B Vâng. Chị bị viêm họng khá nặng.
A Tôi có phải ....?
B Không phải tiêm.
Đây là đơn thuốc của chị.
A ....

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Chín năm sống bằng trái tim người khác

Living with another person 's heart for 9 years

Bệnh nhân là một bé gái 8 tháng tuổi, tên là Sara Remington. Khi đưa tới bệnh viện, cháu bé đang trong tình trạng nguy kịch. Sara được đưa ngay lên bàn mổ để phẫu thuật thay tim.

Sau khi hội chẩn, các bác sĩ viện tim mạch bang Texas quyết định thay cho Sara trái tim của một cháu gái hai tuổi bị chết trong một vụ tai nạn ô tô. Người cầm dao chính trong ca phẫu thuật phức tạp này là Denton Kuli, bác sĩ nổi tiếng với ca mổ thay tim năm 1968. Sau 48 giờ làm việc căng thẳng, ca phẫu thuật đã thành công mỹ mãn : Sara đã mở mắt và nhoẻn

miệng cười. Đó chính là một phần thưởng quý giá dành cho những người thầy thuốc dũng cảm và tài ba.

Hơn 9 năm trôi qua, Sara vẫn phát triển bình thường, lớn nhanh và thông minh. Theo Denton Kuli, đây là trường hợp đầu tiên, mở đầu cho một phương pháp phẫu thuật thay tim mới trong lịch sử y học. Thực ra, lúc đầu, các bác sĩ rất lo Sara sẽ bị còi, chậm phát triển nhưng thực tế đã cho họ niềm hy vọng lớn. Theo các bác sĩ, Sara có thể sống được tới 70 hoặc 80 tuổi.

Từ ngữ **Vocabulary**

bé gái, cháu gái	small girl, baby girl		
cháu bé	baby	đưa	take
tình trạng	situation	nguy kịch	critical, serious
phẫu thuật	operate	mổ	operate
tim	heart	thay	replace, change
hội chẩn	consultation	viện	hospital, institute
mạch	blood vessel	bang	state
quyết định	dicide	chết	die
tai nạn	accident	cầm	hold
dao	knife	chính	main
ca	case, shift	phức tạp	complex
căng thẳng	tensely, hard	thành công	successful
mỹ mãn	satisfactory, completely		
nhoẻn miệng cười		break into a smile	
mở	open	phần thưởng	reward
quý giá	valuable	dành cho	give for
thầy thuốc	doctor	dũng cảm	brave, valiant
tài ba	talent	trôi qua	pass, elapse
phát triển	develop	lớn	grow up

trường hợp	case	mở đầu	begin, start
phương pháp	method, way	y học	medicine
còi	grow sickly	niềm hy vọng	hope
sống	live	thực tế	actual, actually

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a) How do you speak to the doctor when
(Bạn nói với bác sĩ thế nào khi)

1. You have a headache.
2. You have a cold.
3. You have a fever.
4. You have a loose bowel.
5. You have a toothache.
6. Your grandmother is deaf.
7. You feel sick.
8. You are rather tired.
9. You are getting better.
10. You want to see the head of the ward.

b) Translate the following sentences into Vietnamese
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. My friend has to be given a transfused blood.
2. Do I have to take sleeping pills, doctor?
3. I am not getting better.
4. What 's the matter with your husband?
5. She makes me happy.
6. Though she loves me very much, I cannot marry her.

7. If I were a fish I would live in the Halong Bay.
8. In general, nobody wants to have an injection taken.
9. You should take a tonic.
10. Take this medicine two times a day.

c) Translate the following sentences into English (Dịch các câu sau sang tiếng Anh)

1. Tôi thở thấy đau?
2. Tôi nuốt thấy đau?
3. Tôi nhai thấy đau.
4. Tôi ăn thấy đau.
5. Tôi giơ tay lên thấy đau.
6. Hãy uống thuốc này 3 lần một ngày trước bữa ăn.
7. Tôi không ngủ được.
8. Bà ấy bị ung thư gan.
9. Đừng hút thuốc.
10. Bà nên uống sinh tố B1.

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

a)

1. Tôi bị đau đầu. / Tôi bị nhức đầu.
2. Tôi bị cảm.
3. Tôi bị sốt.
4. Tôi bị đi ngoài. / Tôi bị ỉa chảy.
5. Tôi bị đau răng.
6. Bà tôi bị điếc.
7. Tôi cảm thấy nôn nao. / Tôi thấy nôn nao.
8. Tôi hơi mệt.

9. Tôi thấy đỡ.
10. Tôi muốn gặp ông (bà) chủ nhiệm khoa.

b)

1. Bạn tôi phải được tiếp máu.
2. Tôi có phải uống thuốc ngủ không, bác sĩ?
3. Tôi không thấy đỡ.
4. Chồng chị (chồng bà) bị làm sao?
5. Cô ấy (chị ấy) làm tôi hạnh phúc.
6. Dù cô ấy rất yêu tôi, tôi vẫn không thể cưới cô ấy được.
7. Gía tôi là cá thì tôi sẽ sống ở Vịnh Hạ long. /
   Tôi mà là cá thì tôi sẽ sống ở Vịnh Hạ long.
8. Nói chung, không ai muốn tiêm. /
   Nói chung, không ai muốn bị tiêm.
9. Ông (bà, anh, ...) nên uống thuốc bổ.
10. Hãy uống thuốc này hai lần một ngày. /
    Hãy uống thuốc này một ngày hai lần.

c)

1. It hurts me to breath.
2. It hurts me to swallow.
3. It hurts me to chew.
4. It hurts me to eat.
5. it hurts me to raise my hand.
6. Take this medicine three times a day before meals.
7. I couldn't sleep.
8. She suffers from liver cancer.
9. Don't smoke.
10. You should take vitamine B1.

Bài 21 Khí hậu - Thời tiết - Thiên tai
Lesson 21 Climate - weather - Natural calamity

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Bây giờ là mùa gì? (What season is it now?)

M Chị Tanhia ơi! Ở Nga một năm có mấy mùa?
How many seasons are there in Russia, Miss Tania?

T Có 4 mùa như ở Việt Nam.
There are four seasons like in Vietnam.
Ở Căm pu chia có mấy mùa?
How many seasons are there in Kampuchea?

M Ở nước em một năm có hai mùa: mùa mưa và mùa khô.
There are two seasons in my country: the rainy season and the dry season.
Ở Nga mùa đông có lạnh không chị?
Is it cold in Winter in Russia?

T Rất lạnh.
Very cold.

M Có tuyết không?
Is there snow?

T Tuyết rơi nhiều lắm.
It snows a lot.

M Bây giờ là mùa gì hả chị?
What season is it now?

T Bây giờ đang là mùa đông.
It is Winter now.

M Ở Nga vùng nào lạnh nhất?
What area is the coldest in Russia?

T Càng lên phía bắc trời càng lạnh.
The farther North ward the colder it is.

M Chị thích mùa nào?
What season do you prefer?

T Mình thích mùa thu.
I prefer Autumn.
Mùa thu vàng ở Nga đẹp lắm.
The yellow season in Russia is very nice.

M Đúng rồi.
Yes, right.
Em đã xem đi xem lại những bức tranh mùa thu vàng của Levitan.
I have watched Levitan's paintings of the yellow Autumn again and again.
Càng xem càng thấy đẹp.
The more we admire the better it looks.

T Ở Cămpuchia không lạnh phải không Mithona?
Isn't it cold in Kampuchea, Mithona?

M Không lạnh. Thời tiết ở Cămpuchia giống như ở thành phố Hồ Chí Minh.
It isn't. The weather in Kampuchea is like in Ho Chi Minh city.
Chị biết không, khi mới đến Hà Nội, em không chịu nổi.
Do you know that when coming Hanoi, I can't stand.

Mùa đông trời đã lạnh lại còn hanh.
It is not only cold but also dry in Winter.
Hàng ngày em không dám đi ra ngoài.
Every day I don't dare to go out.

T Bây giờ em đã quen với khí hậu ở đây chưa?
Have you got used to the climate here now?

M Em quen rồi.
I have.
Còn chị?
And you?

T Mình rất thích mùa đông ở đây: lạnh mà lại không có tuyết.
I prefer Winter here: cold but there isn't snow.
Khi trở lại Nga, có lẽ mình không bao giờ quên được cái rét ở Hà Nội.
Going back to Russia, perhaps I will never forget the cold in Hanoi.

M Ở Nga có bão không hả chị Tanhia?
Are there storms in Russia, Miss Tania?

T Có bão tuyết.
There are snow-storms.

M Có nguy hiểm không?
Are they dangerous?

T Đôi khi cũng nguy hiểm.
Sometimes they are dangerous.

M Đúng là khí hậu ở châu Âu rất khác khí hậu ở châu Á.
It is certain that the climate in Europe is very much different from the one in Asia.
Khi nào có điều kiện nhất định em sẽ đến thăm đất nước của chị để được ngắm mùa thu vàng và thấy tuyết rơi.
When having a chance, I 'll certainly go to visit your

country to admire the yellow Autumn and the snow.

2. Trời hôm nay thế nào? (What is the weather like today?)

L	Thắm ơi! Hôm nay trời có mưa không?
Tham! Is it going to rain today?
T	Không mưa đâu.
No, it isn't.
Buổi sáng trời râm.
It will be cloudy in the morning.
Từ giữa trưa, trời sẽ nắng.
It will be sunny from midday.
L	Tốt lắm. Mình định đi Hải phòng bây giờ.
Very good. I am going to Haiphong now.
T	Cậu sẽ ở Hải phòng bao lâu?
How long will you stay in Haiphong?
L	Ba ngày.
For three days.
T	Ồ, cậu nên mang theo áo mưa.
Oh, you should carry a raincoat.
Ngày mai thời tiết sẽ thay đổi.
The weather will change tomorrow.
Sẽ có gió mùa đông bắc.
There will be the north-easterly monsoon.
L	Cảm ơn cậu đã thông báo tin này.
Thank you for your information.

*
* *

Hà	Chà, đêm qua lạnh quá.

Oh, last night it was very cold.

Nụ Ừ, tớ đắp hai chăn mà vẫn thấy lạnh.

Yes, I covered with two blankets but I still feel cold.

Hôm nay thời tiết thế nào?

What is the weather like today?

Hà Hôm nay trời vẫn lạnh.

Today it is still cold.

Nụ Cậu đoán thế à?

Do you guess so?

Hà Tớ nghe đài.

I listened to the radio.

3. Động đất ở đâu? (Where is the earthquake?)

Trị Cậu đã đọc báo hôm nay chưa?

Have you read today 's newspaper?

Dương Chưa, tớ chưa đọc.

No, I haven't.

Có tin gì đặc biệt không?

Is there anything special?

Trị Núi lửa hoạt động trở lại ở Philippin.

The volcano re-erupts in Philippines.

Hàng nghìn người phải sơ tán.

Thousands of people had to evacuate.

Dương Thế à?

Really?

Trị Còn có một trận động đất.

And an earthquake.

Dương Động đất ở đâu? Có nhiều thiệt hại không?

Where is the earthquake? Are there damages?

Trị Ở Trung quốc nhưng thiệt hại không đáng kể.
In China but its damages were of little account.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. The structure " verb + đi + verb + lại " is used to indicate that the action is repeated many times. It means " again and again " in English (Cấu trúc *Động từ* + *"đi"* + *động từ* + *"lại"* được sử dụng để biểu thị rằng hành động được lặp lại nhiều lần. Nó có nghĩa như "again and again" trong tiếng Anh).

Chị ấy đã đọc đi đọc lại quyển tiểu thuyết này.
She has read this novel again and again.
Tôi đã nói đi nói lại với họ là đừng chơi ở đó.
I have told them again and again not to play there.
Thầy giáo giảng đi giảng lại bài 20.
The teacher has explained lesson 20 again and again.

2. The word " hàng " goes before the nouns indicating time such as "ngày" (day), "tuần" (week), "tháng" (month), "năm" (year), "quý" (three months), ... In these cases, it means "every" (Từ "hàng" đi trước các danh từ chỉ thời gian như "ngày", "tuần", "tháng", "năm", "mùa",... Trong trường hợp này, nó có nghĩa là "*every*").

Hàng ngày tôi dậy lúc 6 giờ.
Every day I get up at six o'clock.
Thứ bảy hàng tuần chúng tôi đi xem phim ở rạp Rex.
Every Saturday we go to the Rex cinema.
Hàng tháng chị ấy đi chùa vào ngày mùng một.

Every month she goes to the pagoda on the First.
Hàng năm chúng tôi nghỉ hè vào tháng tám.
Every year we have summer holidays in August.

The word " hàng " also goes before the numerals such as "trăm" (hundred), "nghìn" (thousand), "triệu" (million), "tỷ" (billion), "chục" (ten). ("Hàng" cũng đi trước các số từ "trăm", "nghìn", "triệu", "tỷ", "chục").

Hàng nghìn người phải sơ tán khỏi thành phố.
Thousands of people had to evacuate from the city.
Hàng trăm người chết vì động đất.
Hundreds of people died because of the earthquake.
Hàng triệu người bị mắc sida.
Millions of people are affected by AIDS.
Hàng ngàn ngôi nhà bị sập vì bom.
Thousands of houses collapsed because of bombs.

3. The structure " đã ... lại ..." or " đã ... lại còn ..." means "not only ... but also ...".

Trời đã lạnh lại còn hanh.
It is not only cold but also dry.
Nó đã dốt lại lười.
He is not only stupid but also lazy.
Vì sao chị đã mua rượu lại còn mua bia?
Why did you buy not only alcohol but also beer?

Note : You can place the word "nữa" into the end of the sentences with the structure "đã ... lại ..." (Bạn có thể đặt từ "nữa" vào cuối những câu có cấu trúc " đã ... lại ...").

Trời đã lạnh lại còn hanh nữa.
It is not only cold but also dry.
Vì sao chị đã mua rượu lại còn mua bia nữa?
Why did you buy not only alcohol but also beer?

4. In the lesson 17, you have studied the expression " càng ngày càng" with meaning "more and more". In this lesson, you 'll study *the structure " càng ... càng ..." with meaning " the more ... the more ...".* (Trong bài 17, các bạn đã học tổ hợp từ " càng ngày càng". Trong bài này, các bạn sẽ học cấu trúc "càng ... càng ...").

Càng lớn cô bé càng trở nên xinh đẹp.
The more she grows the more beautiful she becomes.
Càng lớn nó càng thông minh.
The more he grows the cleverer he is.
Càng học nó càng dốt.
The more he studies the more stupid he becomes.

Notes: "Càng ... càng ..." indicates the increase in character or state of the two processes having the cause - effect relation. "Càng ngày càng" (more and more) indicates the increase in character or state of the only process in accordance with the time.

(Chú ý : "Càng ... càng ..." biểu thị sự tăng tiến về tính chất, trạng thái của hai quá trình có mối quan hệ nhân - quả. "Càng

ngày càng" biểu thị sự tăng tiến về tính chất, trạng thái chỉ của một quá trình riêng rẽ theo thời gian).

Chị ấy càng ngày càng xinh đẹp.
She is more and more beautiful.

5. The word "nhau" means "each other", "one another". It can go after some prepositions such as "cho", "với", "cùng",etc. (Từ "nhau" có nghĩa là "each other", "one another". Nó có thể đi sau một số giới từ như "cho", "với", "cùng", v.v.).

Chúng tôi rất yêu nhau.
We love each other very much.
Họ lấy nhau cách đây mười năm.
They got married to each other 10 years ago.
Họ luôn luôn giúp nhau. /
Họ luôn luôn giúp đỡ lẫn nhau.
They always help one another.
Họ luôn sống vì nhau.
They always live for each other.
Các bạn tôi và tôi luôn viết thư cho nhau.
My friends and I always write letters to each other.
Chúng tôi sống với nhau trong cùng một nhà.
We live together in the same house.
Chúng tôi sẽ đi xem phim cùng nhau.
We 'll go to the cinema together.

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Complete the following conversations

(Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

An Anh John ơi! Ở Anh ....?
John Ở Anh có bốn mùa.
An Bây giờ đang là ....?
John Bây giờ là mùa đông.
An Mùa đông ở Anh ....?
John Rất lạnh.
An ....?
John Có tuyết.
An ....?
John Có bão tuyết.
An Anh có ....?
John Có. Mình rất thích mùa thu.
Mùa thu ở Anh ....

*

* *

Thanh Chị Huyền ơi! Hôm nay trời ....?
Huyền Buổi sáng trời râm. Trưa và chiều ....
Thanh Ngày mai ....?
Huyền Không. Ngày mai trời cũng không mưa.

*

* *

Lê Anh Takaoka ơi! ở Nhật ....?
Takaoka Có. Nhiều bão lắm. Bão xảy ra hàng năm.
Lê Có ....?
Takaoka Có rất nhiều trận động đất.
Cách đây mấy năm, có một trận động đất ở Osaka.
Hàng trăm người ....

Lê Chà, nguy hiểm quá.

2. Hôm nay trời có mưa không?
Will it rain today?
Không. Hôm nay trời sẽ không mưa.
No. It won't rain today.
Hôm nay trời nắng.
It will be sunny today.

* Use the words in the column A to ask and to answer in the negative, the words in the column B to answer in the affirmative. (Dùng các từ ở cột A để hỏi và trả lời phủ định, các từ ở cột B để trả lời khẳng định).

A	B
nắng (sunny)	mưa (rain, rainy)
nóng (hot)	lạnh (cold)
lạnh (cold)	ấm (warm)
sáng (bright)	tối (dark)
mát (cool)	nóng (hot)
nắng (sunny)	mưa rào (heavy shower)
sáng (bright)	đầy mây (cloudy)
dễ chịu (pleasant)	khó chịu (terrible)
đẹp (nice)	xấu (bad)

3. Use the words in the column A and in the column B above to answer the question "Hôm nay thời tiết thế nào?" (What is the weather like today?) [Dùng các từ ở cột A và cột B ở trên trả lời câu hỏi " Hôm nay thời tiết thế nào?"].

4. Ở nước anh có bão không?
Are there storms in your country?

* *Replace the word "bão" by the following words to make new questions, then answer them in the negative and in the affirmative.* (Thay từ "bão" bằng các từ sau để tạo ra những câu hỏi mới, sau đó trả lời những câu hỏi đó dưới dạng phủ định và khẳng định).

động đất	earthquake	bão tuyết	snowstorm
tuyết	snow	mưa đá	hail
hạn hán	drought	lụt lội	flood
núi lửa	volcano	sương	dew
sương mù	mist, fog	sương muối	hoarfrost

5. *Use "càng ... càng ..." to change two sentences into one sentence according to the model below.* (Dùng "càng ... càng ..." chuyển hai câu thành một câu theo mẫu dưới đây).

Chị ấy đẹp. *She is beautiful.*
Anh ấy yêu chị ấy. *He loves her.*
-------> Chị ấy càng đẹp anh ấy càng yêu chị ấy.
The more beautiful she is, the more he loves her.

a) Trời lạnh. *It is cold.*
Bà ấy ho dữ dội. *She has a bad cough.*

b) Đất nước phát triển. *The country develops.*
Nhân dân giàu có. *People are rich.*

c) Ông ấy già. *He is old.*
Ông ấy yếu. *He is weak.*

d) Anh ấy uống nhiều rượu.
He drinks much alcohol.
Anh ấy say. *He is drunk.*

e) Nó ngủ. *He sleeps.*
Nó mệt. *He is tired.*

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Thiên tai trên thế giới

Natural calamity in the world

Từ xa xưa, con người và thiên nhiên đã gắn bó mật thiết với nhau. Thiên nhiên nuôi dưỡng, chở che con người. Và con người cũng góp phần không nhỏ trong việc làm đẹp thêm bộ mặt của thiên nhiên. Thiên nhiên và con người đã thực sự trở thành đôi bạn tri kỷ.

Song bên cạnh những gì thiên nhiên đã ưu đãi, ban ơn cho con người, hàng năm nó cũng mang đến cho nhân loại không ít những tai hoạ, thậm chí rất thảm khốc. Những trận mưa lớn kéo dài nhiều ngày, gây ra lụt lội, đã làm cho hàng nghìn ngôi nhà bị nước cuốn trôi, hàng trăm người chết. Rồi những ngày nắng nóng dai dẳng, nạn hạn hán hoành hành đã làm cho không chỉ cây cối mà cả con người cũng lâm vào tình trạng thiếu nước. Ở nhiều nơi như Philippin, Trung quốc, Việt Nam, Nhật bản, ... những trận bão lớn liên tiếp tràn về hàng năm phá hoại mùa màng cây cối, tàn phá nhà cửa, ruộng vườn và cướp

đi sinh mạng của không ít người dân địa phương. Cùng với bão lụt, nạn động đất thường xảy ra ở một vài nơi trên thế giới cũng mang đến cho con người những bi kịch đáng sợ. Chỉ trong vài phút, hàng ngàn ngôi nhà, hàng trăm cầu cống, ... có thể bị sập đổ. Và cùng với sự đổ vỡ đó là cái chết của biết bao người vô tội. Vẫn chưa hết. Cách đây vài năm, khán giả truyền hình trên thế giới còn được chứng kiến cảnh hàng chục nghìn người Philippin phải rời bỏ quê hương mình vì sự "thức dậy" của một ngọn núi lửa đã "yên giấc" sau hàng trăm năm.

Từ ngữ **Vocabulary**

từ xa xưa	since the acient time, for ages		
con người	human	thiên nhiên	nature
gắn bó	connect	mật thiết	closely
nuôi dưỡng	bring up, rear	chở che	defend, protect
thêm	more	góp phần	contribute
bộ mặt	face	tri kỷ	close, bosom
những gì	things	bên cạnh	side by side with
ưu đãi	favour, treat with special attention		
ban ơn	bestow a favour		
nhân loại	mankind, humankind, humanity		
tai hoạ	calamity, disaster		
thậm chí	even	tàn khốc	cruel, merciless
kéo dài	prolong	gây ra	cause
lụt lội	flood	cuốn trôi	sweep away
dai dẳng	continuously	hoành hành	rage
cây cối	trees	lâm vào	caught in
tình trạng	condition	thiếu	short of, lack of
liên tiếp	continue	tràn về	occur

phá hoại	destroy	mùa màng	harvest
ruộng vườn	filds and farms	cướp đi sinh mạng	kill
người dân	people	xảy ra	happen
bi kịch	tragedy	đáng sợ	terrible, terrified
cầu	bridge	cống	drainage
sập đổ	collapse	sự đổ vỡ	the collapse
cái chết	death	biết bao	so many
vô tội	innocent	khán giả	audience
chứng kiến	witness	cảnh	scene
rời bỏ	leave	sự thức dậy	awakening
yên giấc	asleep	núi lửa	volcano

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a) Change the following sentences according to the model below. (Chuyển đổi các câu dưới đây theo mẫu sau).

Nó dốt và lười. *He is stupid and lazy.*
-------> Nó đã dốt lại lười. *He is not only stupid but also lazy.*

1. Anh ấy uống rượu và bia.
   He drinks alcohol and beer.
2. Nhà anh ấy to và đẹp.
   His house is big and nice.
3. Chị ấy học tiếng Anh và tiếng Pháp.
   She studies English and French.
4. Cây này to và cao.
   This tree is big and high.
5. Trời hôm nay lạnh và mưa.
   It is cold and rainy today.

b) Translate the following sentences into Vietnamese.
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. Will it be sunny today?
2. Is there snow in England?
3. Susan and Robert kissed each other.
4. They told each other about their families.
5. In Summer, Vietnam is hotter than Malaysia.
6. The floods often happen in the rainy season.
7. I have listened to the song "Lambada" again and again.
8. The older she becomes, the weaker she is.
9. They are walking together in the garden.
10. There are millions of people who is poor in the world.

c) Correct the mistakes in the following sentences.
(Hãy sửa lỗi trong những câu sau)

1. Hai người yêu với nhau.
2. Họ nói chuyện nhau ở trong phòng.
3. Chúng tôi thường viết thư nhau.
4. Họ cưới với nhau cách đây 3 năm.
5. Hàng thứ 7 tôi đi xem phim.
6. Hàng tháng tám chúng tôi nghỉ hè.

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

a)
1. Anh ấy đã uống rượu lại (còn) uống bia.
2. Nhà anh ấy đã to lại đẹp.
3. Chị ấy đã học tiếng Anh lại học tiếng Pháp.

4. Cây này đã to lại cao.
5. Trời hôm nay đã lạnh lại còn mưa.

b)

1. Hôm nay trời có nắng không? /
   Trời hôm nay có nắng không?
   Hôm nay có nắng không?
2. Ở Anh có tuyết không?
3. Susan và Robert hôn nhau.
4. Họ nói chuyện với nhau về gia đình họ.
5. Vào mùa hè, Việt Nam nóng hơn Malaysia.
6. Các trận lụt thường xảy ra vào mùa mưa.
7. Tôi nghe đi nghe lại bài hát "Lambada".
8. Càng già bà ấy càng yếu. /
   Bà ấy càng già càng yếu.
9. Họ đang đi dạo với nhau ở trong vườn. /
   Họ đang đi dạo cùng nhau ở trong vườn.
10. Trên thế giới có hàng triệu người nghèo.

c)

1. Hai người yêu nhau.
2. Họ nói chuyện với nhau ở trong phòng.
3. Chúng tôi thường viết thư cho nhau.
4. Họ cưới nhau cách đây 3 năm.
5. Thứ bảy hàng tuần, tôi đi xem phim.
6. Tháng tám hàng năm, chúng tôi nghỉ hè.

Bài 22 Thể thao và những trận đấu
Lesson 22 Sports and games

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Đội nào sẽ đoạt cúp? (Which team will win the cup?)

A Đêm qua cậu có xem bóng đá trên tivi không?
Did you watch the football match on T.V. last night?

B Không. Đội Ba lan chơi với đội Đức phải không?
No, I didn't. Did Polish team play with the German team?

A Ừ. Ở bảng A, Ba lan chơi với Đức.
Yes. In the A group, the Polish team played with the German team.
Ở bảng B, đội Italia gặp đội Brazin.
In the B group, the Italian team played with the Brazilian team.

B Kết quả thế nào?
What was the score?

A Hiệp một, đội Ba lan chơi rất tuyệt.
At the first half, the Polish team played very well.
Hễ có cơ hội là họ tấn công rất nhanh.
Whenever they had a chance, they attacked very fast.

Hết hiệp 1, đội Ba lan thắng với tỷ số 2 - 0.
In the end of the first half, the Polish team won with a score of 2 - 0.
Sở dĩ đội Đức thua là vì hàng rào phòng ngự của họ rất yếu.
The reason why the German team lost is that their defence row was not good.

B Còn ở bảng B thì sao?
How about the B group?

A Khoan đã!
Wait a bit!
Sang hiệp 2, tình thế thay đổi hẳn.
At the second half, the situation changed completely.
Đội Đức cải tiến thế phòng thủ.
The German team bettered the defence posture.
Huấn luyện viên quyết định thay đổi hai cầu thủ.
The trainer decided to change two football players.
Và họ tổ chức những cuộc tấn công nhanh.
And they organized the fast attacks.
Cuối cùng họ đã thắng đội Ba lan với tỷ số 3 - 2.
In the end, they won over the Polish team with the score of 3 - 2.

B Chà, thú vị nhỉ.
Oh, very exciting.

A Cậu biết không, ở bảng B trận đấu cũng khá quyết liệt.
Do you know that, in the B group, the match was also rather violent.
Đội Italia đã bỏ lỡ nhiều cơ hội.
The Italian team missed a lot of chances.
Hiệp 1, hoà 0 - 0.
At the first half, the score was a draw at 0 - 0.

Trung phong số 10 của đội Brazin chơi rất tuyệt.
The centre-forward number 10 of the Brazilian team was excellent.
Anh ấy đã ghi bàn thắng đầu tiên của trận đấu.
He scored the first goal at the match.
Bàn thắng cuối cùng cũng do anh ấy ghi ở phút thứ 89 của trận đấu.
The last goal was also scored by him at the 89 th minute of the match.
Trong trận này, đội Italia chịu thua với tỷ số 1 - 3.
At this match, the Italian team lost with the score of 1- 3.

B	Theo cậu, đội nào mạnh nhất ở châu Âu hiện nay?
In your opinion, which team is the strongest in Europe now?

A	Tớ nghĩ là đội Đức.
I think the German team.

B	Còn ở châu Mỹ?
And in America?

A	Có thể là đội Achentina.
Maybe the Argentinian team.

B	Tớ cũng nghĩ vậy.
I think so, too.

A	Theo cậu, đội nào sẽ đoạt cúp năm nay?
In your opinion, which team will win the cup this year?

B	Ồ, tớ không thể đoán được.
Oh, I can not guess it.

2. Chơi gì? (What to play?)

C Cậu có biết chơi bóng bàn không?
Can you play table tennis?

D Được. Nhưng tớ chơi không tốt lắm.
Yes, I can. But I don't play it very well.

C Cậu chơi hàng tuần chứ?
Do you play it every week?

D Thứ ba và thứ năm hàng tuần.
Every Tuesday and Thursday.

C Cậu chơi ở đâu?
Where do you play it?

D Ở câu lạc bộ Thanh niên.
At the Youth Club.

C Tớ có thể gia nhập được không?
Can I join it?

D Sao không được?
Why not?

*
* *

E Cậu đi đâu đấy?
Where are you going to?

F Tớ đi chơi bóng chuyền.
I am going to play volleyball.

E Tớ đi với cậu được không?
Can I go with you?

F Được. Xin mời gia nhập với chúng tớ.
Yes, you can. Please join us.

E Ồ, tớ chỉ xem thôi. Tớ không biết chơi.
Oh, I only watch game. I don't know how to play it.

Cậu chơi bóng chuyền đã bao lâu rồi?
How long have you been playing volleyball?

F Tớ chơi từ khi tớ 14 tuổi.
I have been playing it since I was 14 years old.
Còn cậu, cậu thích môn thể thao nào?
And you? What sport do you like?

E Tớ thích chơi cờ.
I like playing chess.
Hễ có thời gian rỗi là tớ toàn chơi cờ.
Whenever I have free time, I play only chess.

F Cờ gì?
What chess?

E Cờ tướng.
Chinese chess.

F Tớ muốn học. Cậu dạy tớ được không?
I want to learn it.Can you teach me?

E Được.
Yes, I can.

3. Về Đại hội thể thao toàn quốc.
(About the National Olympic Games)

G Trong Đại hội thể thao toàn quốc, thành phố Hồ Chí Minh giành được mấy huy chương?
How many medals did Ho Chi Minh city win in the National Olympic Games?

H Sáu huy chương vàng, năm huy chương bạc và bảy huy chương đồng.
Six gold medals, five silver medals and seven bronze medals.

G Cậu có biết ai vô địch bóng bàn không?
Do you know who was a table-tennis champion?

H Một vận động viên của Hà Nội.
An athlete from Hanoi.

G Tuấn Anh phải không?
Is that Tuan Anh?

H Đúng rồi.
Yes, right.
Giải nhì thuộc về một vận động viên của Hải phòng.
The second prize belongs to an athlete from Haiphong.

G Còn về môn bơi thì sao?
How about swimming?

H À. giải nhất vẫn thuộc về Đặng Thị Tèo.
Oh, the first prize still belongs to Dang Thi Teo.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. " Hễ ... là ..." - The pair of conjunctions used to link two clauses with the suppopsition - effect relation in a complex sentence. It means " Whenever ... , ..."; "If ... , ...".
(" Hễ ... là ..." - Cặp liên từ được dùng để nối hai mệnh đề có quan hệ giả thiết - kết quả. Nó có nghĩa là "whenever "; "If.").

Hễ có thời gian rỗi là anh ấy đi chơi bóng bàn.
Whenever he has free time, he plays table-tennis.
Hễ anh ấy đến là cô ấy khóc.
Whenever he comes, she cries.
Hễ cầu thủ Maradona xuất hiện là khán giả reo hò.
Whenever the football player Maradona appears, the

audience cheer up.

Note: Sometimes " Hễ" can go with the word "thì".
(Chú ý : Đôi khi "Hễ" có thể đi với "thì").

Hễ cô ấy yêu tôi thì tôi sẽ cưới cô ấy.
If she loves me, I will marry her.
Hễ bạn tôi đến thì chị gọi tôi nhé.
Whenever my friend comes, please call me.

2. " Sở dĩ ... là vì ..." is used to link two clauses in a complex sentence : the first clause indicating the result and the second one indicating cause, reason. It means " The reason why ... is that ..."; " The reason why ... is because ...".
(" Sở dĩ ..... là vì ....." được dùng để nối hai mệnh đề trong một câu phức : mệnh đề thứ nhất chỉ kết quả, mệnh đề thứ hai chỉ nguyên nhân, lý do").

Sở dĩ đội Trung quốc thua là vì họ quá chủ quan.
The reason why the Chinese team lost is that they (players) were very subjective.
Sở dĩ cô ấy buồn là vì anh ấy không yêu cô ấy.
The reason why she is sad is because he doesn't love her.
Sở dĩ tuần trước chị ấy không đi học là vì chị ấy bị ốm.
The reason why she didn't go to the University last week is that she was ill.
Sở dĩ cô ấy không yêu anh ấy là vì anh ấy hay say rượu.
The reason why she doesn't love him is that he is often drunk.

3. " Từ khi", "từ hồi" mean "since".

Tôi biết anh ấy từ khi tôi gia nhập đội bóng đá.
I have known him since I joined the football team.
Tôi yêu cô ấy từ hồi cô ấy trọ ở nhà tôi.
I have loved her since she stayed at my house.
Tôi học tiếng Việt từ khi tôi đến Hà Nội.
I have been learning Vietnamese since I came to Hanoi.
Chúng tôi biết nhau từ hồi hai đứa còn nhỏ.
We have known each other since we (two persons) were till small.

4. The structure "toàn ... cả ..." means "only" or "nothing but". You can use only the word "toàn". (Cấu trúc "toàn ... cả ..." có nghĩa là " only", "nothing but". Bạn có thể chỉ dùng một mình từ "toàn").

Hôm nay tôi toàn học tiếng Việt.
Today I study only Vietnamese.
Today I study nothing but Vietnamese.
Ở hiệu sách này, toàn sách tiếng Hoa cả.
There are only Chinese books in this bookshop.
Hôm nay nó toàn uống cà phê.
Today he drinks only coffee.
Today he drinks nothing but coffee.

5. The word "do" (by) is used to make the passive sentences. (Từ "do" được dùng để cấu tạo câu bị động)

Bàn thắng đầu tiên do cầu thủ số 10 ghi ở phút thứ 5.

The first goal was scored by the football player number 10 at the fifth minute.
Kỷ lục mới này do vận động viên số 2 lập.
This new record was established by the athlete number 2.
Toà nhà kia do công nhân của chúng tôi xây dựng.
That building were constructed by our workers.
Cuốn sách này do tôi viết.
This book was written by me.

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Anh có thích bóng chuyền không?
Do you like volleyball?
Không, tôi không thích bóng chuyền.
No, I don't like volleyball.
Tôi thích bóng đá.
I like football.

* *Use the words in column A to ask and to answer in the negative, the words in the column B to answer in the affirmative* (Dùng các từ ở cột A để hỏi và trả lời phủ định, các từ ở cột B để trả lời khẳng định).

A	B
bóng ném	bóng rổ
hand-ball	basket-ball
bóng nước	bóng bàn
water polo	table tennis

nhảy cao	nhảy xa
high jump	long jump
vật	quyền anh
wrestling	boxing
bơi	leo núi
swimming	mountain climbing
nhảy sào	quần vợt
pole jump	tennis
đua xe đạp	đua xe máy
cycle race	motocycle race
đua ô tô	đua ngựa
car race	horse race
bắn súng	chạy
shooting	running
cử tạ	đẩy tạ
weight lifting	shotputting
chơi cờ	trượt băng nghệ thuật
playing chess	figure skating

2. Chị có biết chơi đàn ghi ta không?
Do you know how to play guitar?
Có, tôi có biết chơi.
Yes, I know how to play it.
Không, tôi không biết chơi.
No, I don't know how to play it.

* *Use the following to make questions, then answer them.*
(Dùng những cụm từ sau đặt câu hỏi, sau đó trả lời các câu hỏi đó).

chơi bài	to play cards
chơi cờ	to play chess
chơi bóng rổ	to play basket-ball
chơi quần vợt	to play tennis
thổi sáo	to play a flute
chơi đàn bầu	to play one-stringed music instrument

3. Complete the following conversations
(Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

A Hôm qua đội Pháp ....?
B Ừ, đội Pháp chơi với đội Ba lan.
A Đội nào ....?
B Đội Ba lan tấn công mạnh hơn.
A ....?
B Đội Ba lan thắng đội Pháp với tỷ số 3 - 1.
A Ai ghi bàn thắng đầu tiên?
B ....
A ....?
B Không phải. Đội Đức mạnh nhất châu Âu hiện nay.
A ....?
B Đội Brazin.

*
* *

C Cậu ....?
D Tớ thích chơi bóng bàn.
C Cậu chơi bóng bàn ....?
D Tớ chơi bóng bàn từ khi tớ ....
Còn cậu, cậu ....?
C Tớ không thích chơi bóng bàn.

Tớ thích ....
D Cậu thường ....?
C Tớ thường chơi ở Câu lạc bộ Quân đội.

*

* *

E Trong Đại hội thể thao toàn quốc, Hà Nội ....?
F Hai huy chương vàng, bảy huy chương ....
E Ai vô địch môn chạy 300 mét?
F Một vận động viên ....
E Còn về môn bắn súng?
F Giải nhất ....

4. Use " Sở dĩ ... là vì ..." (The reason why ... is that ..) to link two clauses into one sentence. (Dùng "Sở dĩ ... là vì ..." nối hai mệnh đề thành một câu).

a) Đội Italia thắng.
The Italian team won.
Các cầu thủ tấn công nhanh.
The football players attacked fast.

b) Đội Đức thua.
The German team lost.
Thủ môn chủ quan.
The goal-keeper was subjective.

c) Tôi rất yêu chồng tôi.
I love my husband very much.
Anh ấy rất thông minh và tử tế.
He is very intelligent and kind.

d) Chị ấy không thể đến đây.
She can not come here.
Chồng chị ấy ghen.
Her husband is jealous.

5. Use " Hễ .... là ..." (whenever...) to link two clauses into one sentence (Dùng " Hễ ... là ..." nối hai vế thành một câu).

a) Tôi rỗi. *I am free.*
Tôi chơi đàn ghi ta. *I play guitar.*

b) Người yêu cũ đến thăm.
Her former boy-friend comes to visit her.
Cô ấy khóc. *She cries.*

c) Trời lạnh. *It is cold.*
Bà ấy bị ho. *she has a caugh.*

d) Chị ấy về muộn. *She comes back late.*
Anh ấy phàn nàn. *He complains.*

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Ai đã đặt chân lên cung trăng trước?

Who first landed on the Moon?

Con tàu vũ trụ Apôlô của Mỹ đã đưa một nhóm nhà du hành vũ trụ lên cung trăng vào năm 1969. Từ đó người ta nghĩ rằng đó là những người đầu tiên có mặt ở cung trăng. Nhưng 20 năm sau, tức là vào năm 1989, chính các nhà du hành vũ trụ đó lại tiết lộ rằng khi họ vừa tới mặt trăng họ đã phát hiện thấy "dấu

chân người với 5 đầu ngón chân đi đất" còn in rõ ở đó. Nhà vật lý vũ trụ Mỹ Can Mêlon cho biết : Các nhà du hành vũ trụ Mỹ năm 1969 khi bước lên cung trăng rất ngạc nhiên vì thấy 23 dấu chân người với 5 đầu ngón chân và đã chụp lại những dấu chân này. Các nhà du hành vũ trụ còn cho biết các dấu chân đó đều còn rất mới. Như vậy rõ ràng là đã có người đặt chân lên đó trước các nhà du hành vũ trụ Mỹ khoảng một vài tuần. Phải chăng đó chính là những người từ một hành tinh khác?

(Theo báo *Phụ nữ Việt Nam*)

Từ ngữ		**Vocabulary**	
cung trăng	the moon	mặt trăng	the moon
tàu vũ trụ	space craft	đưa	bring, carry
nhóm	group	có mặt	appear, present
nhà du hành vũ trụ		spaceman	
sau	later	tức là	it means
tiết lộ	leak out	rằng	that
tới	arrive	phát hiện thấy	discover
dấu chân	footprint	ngón chân	toe
đi đất	bare-footed	còn	still
in	print	rõ	clearly
nhà vật lý	physicist	vũ trụ	space
cho biết	tell, say	bước	step
chụp	take picture	đặt chân lên	foot on
hành tinh	planet	khác	other
rõ ràng là	it is clear that	phải chăng	Is it true that?

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a) Change the following sentences into the passive ones by using the word "do" (Dùng "do" chuyển các câu sau thành câu bị động).

1. Cầu thủ Maradona ghi bàn thắng đầu tiên.
   The football player Maradona scored the first goal.
2. Bạn tôi viết quyển sách này.
   My friend wrote this book.
3. Anh ấy vẽ bức tranh này.
   He painted this picture.
4. Nhà máy chúng tôi sản xuất những cái vợt này.
   Our factory produced these rackets.
5. Công nhân Việt Nam xây dựng cầu Chương Dương.
   Vietnamese workers constructed Chuong Duong bridge.

b) Translate the following sentences into Vietnamese. (Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. The Vietnamese team won the Malaysian team with the score of 3 1.
2. The centre-forward number 10 of the Chinese team scored the last goal at the 85 th minute of the match.
3. The Italian team is the strongest in Europe now.
4. Whenever she comes, we walk together in the park.
5. The reason why I didn't come here yesterday is that I missed the plane.
6. I have known her since we studied at the same school.
7. She has loved him since his wife divorced him.

8. I want to borrow nothing but English books.
9. The reason why he is sad is that she refused his invitation.
10. The third goal was scored by him at the second half.

c) Choose one of the words given in the brackets to fill in the blanks (Chọn một trong những từ đã cho ở trong ngoặc để điền vào chỗ trống).

1. Đội Đức .... đội Ba lan với tỷ số 1 - 2.
(thắng, thua, hoà, do)
2. Hễ bạn tôi đến .... chúng tôi sẽ đi xem phim.
(ở đây, là, hôm qua, vì vậy)
3. Hôm nay tôi .... uống cà phê.
(không những, là, toàn, do, cả)
4. Tôi chơi bóng bàn .... tôi sống ở ký túc xá.
(từ, vào, vì sao, từ hồi, mà)
5. Đội Italia và đội Brazin .... 2 - 2.
(thắng, thua, được, hoà, bàn thắng)
6. Toà nhà này .... ai xây dựng?
(bị, sẽ, đã, do, là)

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

a)
1.Bàn thắng đầu tiên do cầu thủ Maradona ghi.
2. Quyển sách này do bạn tôi viết.
3. Bức tranh này do anh ấy vẽ.
4. Những cái vợt này do nhà máy chúng tôi sản xuất.
5. Cầu Chương Dương do công nhân Việt Nam xây dựng.

b)

1. Đội Việt Nam thắng đội Malaysia với tỷ số 3 - 1.
2. Trung phong số 10 của đội Trung quốc ghi bàn thắng cuối cùng ở phút 85 của trận đấu.
3. Đội Italia mạnh nhất ở châu Âu hiện nay.
4. Hễ cô ấy đến là chúng tôi đi dạo với nhau ở trong công viên.
5. Sở dĩ hôm qua tôi không đến đây là vì tôi bị nhỡ máy bay.
6. Tôi biết cô ấy (chị ấy) từ hồi (từ khi) chúng tôi học ở cùng trường phổ thông.
7. Cô ấy yêu anh ấy từ hồi (từ khi) vợ anh ấy bỏ (li dị) anh ấy.
8. Tôi muốn mượn toàn sách tiếng Anh.
9. Sở dĩ anh ấy buồn là vì cô ấy từ chối lời mời của anh ấy.
10. Bàn thắng thứ ba do anh ấy ghi ở hiệp hai.

c)

1. thua	2. là	3. toàn
4. từ hồi	5. hoà	6. do

Bài 23 Dịch vụ

Lesson 23 Services

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Ở hiệu may Âu phục (At the tailor 's)

H Chào ông!
Good morning, sir!

T Ồ, chào ông Hùng!
Oh, good morning, Mr. Hung.
Lâu lắm không gặp ông.
I haven't seen you for long time.
Nào, tôi có thể giúp gì cho ông đây?
Now, what can I help you?

H Tôi muốn may một bộ Âu phục.
I want to have a suit made.
Ông có kiểu thời trang mới nhất nào không?
Have you got any latest fashioned style?

T Có đây. Ông thấy kiểu này thế nào?
Yes, I have. How do you like this pattern?

H Kiểu ấy có hợp thời không?
Is that pattern up-to-date?

T Đây là kiểu thời trang mới nhất hiện nay.
This is the latest fashioned style now.

Ngay cả những khách hàng khó tính nhất cũng rất thích kiểu này.
Even customers with the most difficult nature like this style very much.

H Vâng, được. Tôi bao giờ cũng tin tưởng vào con mắt thẩm mỹ của ông.
Yes, o.k. I always believe your aesthetic eyes.

T Ông thích loại vải gì ạ?
Which stuff would you like?

H Tôi thích loại kẻ ô vuông.
I 'd like checked stuff.

T Đây ạ.
Here you are.
Tôi nghĩ là nó rất hợp với ông.
I think it suits you very much.
Với loại vải này, ông nên thắt ca la vát màu sẫm.
In accordance with this cloth, you should wear a dark necktie.

H Vâng, đúng ạ. Xin ông đo người tôi đi.
Yes, that 's right. Measure me, please.

T Được rồi ạ.
That 's all.
Bốn ngày nữa mời ông ghé lại thử.
Please call in for fitting in four days.

H Tôi phải đặt cọc bao nhiêu ạ?
How much do I have to make a deposit?

T Xin ông cho 200 ngàn đồng.
Please give me 200,000 dongs.

H Tiền đây ạ.
Here 's the money.

T Cảm ơn ông.
Thank you.

2. Ở hiệu cắt tóc nam (At the barber 's)

A Xin mời vào ạ.
Please come in.

B Chào cô. Tôi muốn cắt tóc.
Good afternoon, miss. I need a haircut.

A Ông muốn cắt tóc như thế nào?
How do you want it cut?

B Chỉ vừa vừa thôi. Đừng ngắn quá.
Just a medium cut. Not too short.

A Được ạ. Còn ria thì sao, hả ông?
Very well. And your mustache?

B Xin tỉa bớt một chút.
Please trim it a little.

A Tóc ông hình như khô.
Your hair seems dry.
Ông gội đầu chứ ạ?
Would you like a shampoo?

B Vâng.
Yes, o.k.

A Được rồi ạ. Đẹp quá.
All right. Very nice.

B Hết bao nhiêu hả cô?
How much do you charge?

A Mười nghìn ạ.
Ten thousands dongs.

B Tiền đây. Cảm ơn cô.

Here 's the money. Thank you.

A Cảm ơn ông. Chào ông.

Thank you. Good-bye, sir.

3. Ở hiệu làm đầu (At the hairdresser 's)

C Tôi muốn làm đầu.

I want my hair set (done).

D Vâng. Mời chị ngồi.

Yes. Please sit down.

Chị thích kiểu đầu nào ạ?

What style would you like?

C Tôi muốn làm theo kiểu mới.

I want to wear my hair in a new style.

D Kiểu này thế nào ạ?

How about this style?

C Ồ, tôi không muốn cắt ngắn.

Oh, I don't want my hair cut short.

D Còn kiểu này?

And this style?

C Vâng. Tôi muốn làm theo kiểu này.

Yes. I want my hair done in this style.

D Tóc chị không được đen lắm.

Your hair is not very black.

Chị nhuộm tóc nhé?

Would you like your hair dyed?

C Vâng. được.

O.k.

4. Ở hiệu chữa đồng hồ (At the watch repairer 's)

E Ông làm ơn xem giùm cho cái đồng hồ.
Have a look at my watch, please.

F Nó hỏng gì đấy ạ?
What 's the trouble?

E Gần đây mỗi ngày nó chậm khoảng 20 phút.
Lately it has begun to lose about 20 minutes a day.
Thỉnh thoảng lại dừng hẳn.
Also it sometimes stops completely.

F Vâng. Ông cứ để lại đây.
Well, you 'll have to leave it here.
Dầu sao thì cũng phải sửa chữa lặt vặt và lau dầu.
Anyway it needs some small repairs and a thorough cleaning

E Ngày mai tôi lấy được không ạ.
Can I collect it tomorrow.

F Vâng, chiều mai, sau 3 giờ.
Yes, you can. Tomorrow afternoon after 3 o'clock.

E Cảm ơn ông.
Thank you.

F Chào ông.
Good-bye.

5. Ở hiệu ảnh (At the photographer 's)

G Chào ông.
Good morning.

H Chào ông. Ông cần gì ạ?
Good morning. Can I help you?

G Tôi muốn chụp ảnh.

I want to have my photo taken.

H Để làm gì thưa ông?

What for, sir?

G Để làm hộ chiếu.

It 's for my passport.

H Ông cần bao nhiêu cái ạ?

How many copies?

G Mười cái.

Ten copies.

H Vâng. Mời ông ngồi.

Well. Sit down, please.

Xin ông ngẩng đầu lên một chút.

Head a little higher, please.

Đừng động đậy.

Don't move.

Một, hai .... ba.

One, two .... three.

Tốt rồi.

That 's fine.

G Xong rồi ạ?

Is that all?

H Chưa, chưa. Ông đợi một chút.

No, not yet. Wait a minute, please.

Tôi chụp một "pô" nữa.

I 'll make another exposure.

Một, hai, ... ba.

One, two, ... three.

Xong rồi.

Well, it 's done.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. The Vietnamese words have meaning "wear" in English.
(Các từ mang nghia "wear")

There are several words in Vietnamese which have the meaning "wear" in English. (Trong tiếng Việt có một số từ mang nghĩa như "wear" của tiếng Anh).

a) "**Mặc**" goes before nouns like "quần" (trousers), "áo" (shirt), "quần áo" (clothes). ("Mặc" đi trước những danh từ như "quần", "áo", "quần áo").

b) "**Đi**" goes before nouns like "giầy" (shoes), "tất" (socks, stockings), "dép" (sandals), "guốc" (wooden clogs). ("Đi" đứng trước các danh từ như "giầy", "tất", "dép", "guốc").

c) "**Đội**" goes before nouns like "mũ" (hat), "nón" (conical palm hat), "khăn" (cloth[on the head]). ("Đội" đi trước các danh từ như "mũ", "nón', "khăn").

d) "**Thắt**" goes before nouns like "calavát", "cà vạt" (necktie), "dây lưng" (belt). ("Thắt" đi trước các danh từ như "calavát", "cà vạt", "dây lưng").

e) "**Quàng**" goes before the noun "khăn"("Quàng" đi trước từ "khăn").

f) "**Đeo**" goes before nouns like "calavát", "cà vạt" (necktie), "nhẫn" (ring), "dây chuyền" (chain), "vòng" (necklace), "hoa tai" (ear-ring), "kính" (glasses), "đồng hồ" (watch). ("Đeo" đi trước các danh từ như "calavát", "cà vạt", "nhẫn", "dây chuyền", "vòng", "hoa tai", "kính", "đồng hồ").

2. "Dầu sao", "Dù sao", "Dù sao đi nữa", "dù sao chăng nữa" mean "anyway", "anyhow".

Anh ấy bảo tôi đừng mua xe máy nhưng dầu sao tôi cũng đã mua rồi.
He told me not to buy a motobike, but I bought it anyhow.
Dù sao đi nữa, anh cũng nên tha thứ cho cô ấy.
Anyway you should forgive her.
Dù sao chăng nữa tôi vẫn yêu cô ấy.
Whatever happens I still love her.

3 "Hình như" means "seem", "It seems that", "It looks as if".

Hình như là tóc ông khô.
It seems that your hair is dry.
Bạn anh trông quen quá, hình như anh ấy làm việc ở sân bay Quốc tế Nội bài.
Your friend looks very familiar, it seems that he works at the Noibai International Airport.
Anh ấy vừa mới đi, hình như anh ấy muốn tìm chị.
He has just gone out, it seems he wants to look for you.

4. "Ngay cả", "Thậm chí cả", "Ngay cả ... cũng ...", "Thậm chí cả ... cũng..." mean "even" in English.

Ngay cả người lớn cũng thích kem.
Even the adults like ice-cream.
Thậm chí cả người yêu của tôi cũng thích cô ấy.
Even my boy-friend likes her.

Nó học suốt tuần, thậm chí cả chủ nhật.
He studies all through the week, even on Sunday.
Ngay cả lớp trưởng cũng lười.
Even the monitor is lazy.

Note : In the pattern "Ngay cả ... cũng ...", "Thậm chí cả ... cũng ...", the word "cũng" always stands just before predicate. (Chú ý : Trong cấu trúc "Ngay cả ... cũng ...", "Thậm chí cả ... cũng ...", từ "cũng" luôn luôn đứng ngay trước vị ngữ).

5. The word "nữa" means "more", "in".

Xin cho tôi một ít rau nữa.
Please give me some more vegetables.
Tôi không có tiền nữa.
I have no more money.
Ngủ nữa đi.
Sleep some more.
Mười ngày nữa là sinh nhật tôi.
It is my birthday in ten days.

** When "nữa" goes after "gì", the group "gì nữa" means " anything else" in the question and it means "anything more" in the negative answer.* (Khi "nữa" đi sau "gì", tổ hợp "gì nữa" có nghĩa là "anything else" trong câu hỏi và có nghĩa là "anything more" trong câu trả lời phủ định).

Chị có muốn hỏi gì nữa không?
Do you want to ask anything else?
Không, tôi không muốn hỏi gì nữa.

No, I don't want to ask anything more.

Các anh muốn uống gì nữa không?
Do you want to drink anything else?
Không, chúng tôi không muốn uống gì nữa.
No, we don't want to drink anything more.

Tôi có phải làm gì nữa không?
Do I have to do anything else?
Anh không phải làm gì nữa.
You don't have to do anything more.

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Tôi muốn may một bộ Âu phục.
I want to have a suit made.

* *Replace "may một bộ Âu phục" with the following.*
(Thay "may một bộ Âu phục" bằng những cụm từ sau).

may một chiếc áo sơ mi	to have a shirt made
may một chiếc quần	to have a pair of trousers made
chữa đồng hồ	my watch repaired
cắt tóc	my hair cut
sửa giầy	my shoes repaired
làm đầu	my hair done (set)
chụp ảnh	to have my photo taken
phóng to ảnh này	to have this photo enlarged
rửa một cuộn phim	a roll of film developed
chữa máy ảnh	my camera repaired

2. How do you say? (Bạn nói thế nào?)

a) When you want your pair of glasses repaired
(Khi bạn muốn chữa kính)
b) When you want your car washed
(Khi bạn muốn rửa xe ô tô)
c) When you want your shoes polished
(Khi bạn muốn đánh giày)
d) When you want your motorbike repaired
(Khi bạn muốn chữa xe máy)
e) When you want to have two prints developed
(Khi bạn muốn rửa hai tấm ảnh)
f) When you want to have a dress made
(Khi bạn muốn may một chiếc váy)
g) When you want your watch repaired
(Khi bạn muốn chữa đồng hồ)
h) When you want your hair shampooed
(Khi bạn muốn gội đầu)

3. Complete the following conversations
(Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

A Ông cần gì ạ?
B Tôi muốn ....
A Ông thích kiểu ....?
B Tôi thích kiểu thời trang mới nhất.
A Ông thấy kiểu này...?
B Được ạ.
A ....?
B Tôi thích loại vải ....

A Vâng, đây. Loại này rất hợp với ông.

* * *

C Tôi muốn làm đầu.
D Chị thích ....?
Kiểu này được không?
C Vâng. Tôi muốn làm theo ....
D ....?
C Ồ, không. Tôi không muốn nhuộm tóc.

4. Có ai muốn hỏi gì nữa không?
Does anybody want to ask anything else?
Không, không ai muốn hỏi gì nữa.
No, nobody wants to ask anything more.

* *According to the model above, use the following verbs to make questions, then give negative answers to them.* (Theo mẫu trên, hãy dùng các động từ dưới đây để tạo câu hỏi và trả lời phủ định những câu hỏi đó).

nói	to speak	đọc	to read
viết	to write	mượn	to borrow
xem	to watch	nghe	to listen (to)
đề nghị	to propose	yêu cầu	to request
ăn	to eat	uống	to drink

5. Chị ấy trông vui quá.
She looks very happy.
Chị ấy vừa mới lấy chồng.
She has just got married.

-------> Chị ấy trông vui quá hình như chị ấy vừa mới lấy chồng.
She looks very happy, it seems she has just got married.

* *Use "hình như" to link two sentences into one sentence.*
(Dùng "hình như" nối hai câu thành một câu)

a) Anh ấy không ở trong này.
He is not in.
Anh ấy đi đến hiệu cắt tóc.
He has gone to the barber's.

b) Chị ấy trông trẻ ra.
She looks younger.
Chị ấy vừa mới làm đầu.
Her hair has just been done.

c) Nó đi hiệu ảnh.
He has gone to the photographer's.
Nó muốn chụp ảnh.
He want to have his photo taken.

d) Cô ấy luôn luôn đến đây.
She always comes here.
Cô ấy yêu cậu.
She loves you.

e) Nó làm xong bài tập rồi.
He has finished his exercises.
Tất cả các bài tập đều dễ.
All exercises are easy.

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Xe duyên quốc tế - Một dịch vụ đang phát đạt

International match making agencies - A successful service

Những năm gần đây, xe duyên quốc tế đã trở thành một nghề kinh doanh cực kỳ phát đạt.

Tại các nước phương Tây, các phòng dịch vụ xe duyên quốc tế đã cung cấp cho "khách hàng" rất nhiều các cô gái từ Thái lan, Philippin, Ấn độ, Rumani, Nga, ... để họ cưới làm vợ. Khá nhiều đàn ông phương Tây nhằm vào đối tượng là các cô gái châu Á. Và cũng không ít các cô gái châu Á, Nga, Đông Âu, ... vì muốn nhanh chóng có cuộc sống đủ đầy đã thử vận may bằng cách công khai quảng cáo tìm chồng trên báo.

Tại Los Angeles, ông Ronal Benson cho biết công ty của ông đã tác thành cho hàng trăm cặp. Hiện nay vẫn còn "hàng vạn cô gái châu Á, Đông Âu và Nga chờ đợi kiếm được một người chồng Mỹ". Ông còn cho biết công ty của ông vừa tổ chức một cuộc gặp gỡ tại Nga, 350 cô gái Nga đã tham dự và mỗi người đăng ký tìm chồng phải đóng 48 đô la lệ phí.

(Theo báo *Tiền phong*)

Từ ngữ Vocabulary

xe duyên	contract marrige, go-between, dating		
phát đạt	successful	kinh doanh	business, trade
cực kỳ	exetremely	phương tây	west, western
phòng	department, section		

khách hàng	customer	cung cấp	supply, provide
đàn ông	man	nhằm vào	direct, aim
đối tượng	object	châu Á	Asia
cuộc sống	life	đủ đầy	full, enough
thử	try	vận may	good lucky
công khai	public	quảng cáo	advertise
tìm	look for	báo	newspaper
công ty	company	cặp	couple
tác thành	help to get married		
kiếm được	find	tổ chức	arrange, organize
cuộc gặp gỡ	meeting	tham dự	join, take part in
mỗi	each, one	đăng ký	register
đóng	pay	lệ phí	fees

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a) Fill in the blanks with suitable words. Use the words given.

(Điền các từ thích hợp vào chỗ trống. Xin dùng các từ ở dưới).

Words : mặc, đội, đi, đeo, thắt, quàng (wear)

1. Tôi thích .... áo màu trắng.
   I like wearing white shirts.
2. Vợ tôi thường .... dép màu tím.
   My wife often wears violet sandals.
3. Đừng .... calavát màu đỏ.
   Don't wear red neckties.
4. Hôm nay chúng tôi sẽ .... mũ màu xanh.
   Today we 'll wear blue hat.

5. Trời rất lạnh, con nên .... đôi tất này.
It is very cold, you (child) should wear this pair of stockings.
6. Chị ấy rất thích .... hoa tai.
She likes wearing ear-rings very much.
7. Tôi không thích .... giầy vải.
I don't like wearing cloth shoes.
8. Anh có thích .... quần bò không?
Do you like wearing Jeans?
9. Máy bay sắp hạ cánh, xin .... dây lưng cẩn thận.
The plane is going to land, please fasten your belt carefully.
10. Nông dân Việt Nam thường .... nón khi làm việc trên cánh đồng.
The Vietnamese farmers often wear conical palm hat when working in the field.

b) Add "Ngay cả ...... cũng ..." to the following sentences.
(Thêm "Ngay cả ... cũng ..." vào những câu sau)

1. Bố mẹ tôi không hiểu tôi.
My parents don't understand me.
2. Chồng tôi thích anh ấy.
My husband likes him.
3. Ở hiệu sách Tràng Tiền không có quyển từ điển này.
There isn't this dictionary at the Trang Tien book-shop.
4. Chồng cô ấy ghét cô ấy.
Her husband hates her.
5. Ngân hàng hết tiền mặt.
The bank has run out of cash.

c) Translate the following sentences into Vietnamese.
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. I want my radio repaired.
2. My friend wants to have a dress made.
3. Does anybody want to say anything else?
4. Eat some more, please.
5. I want my hair dyed.
6. Who likes to wear red hat now?
7. Do you want your camera repaired?
8. Is this the latest style?
9. I like wearing leather shoes.
10. Even my wife doesn't understand this problem.

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

a)

1. mặc	2. đi	3. thắt / đeo	4. đội
5. đi	6. đeo	7. đi	8. mặc
9. thắt	10. đội		

b)

1. Ngay cả bố mẹ tôi cũng không hiểu tôi.
2. Ngay cả chồng tôi cũng thích anh ấy.
3. Ngay cả ở hiệu sách Tràng Tiền cũng không có quyển từ điển này.
4. Ngay cả chồng cô ấy cũng ghét cô ấy.
5. Ngay cả ngân hàng cũng hết tiền mặt.

c)

1. Tôi muốn chữa đài.
2. Bạn tôi muốn may một chiếc (cái) váy.
3. Có ai muốn nói gì nữa không?

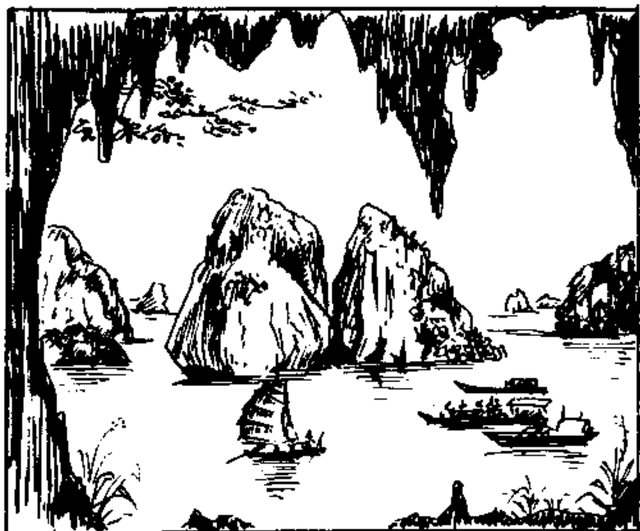
4. Mời ông (bà, anh,...) xơi (ăn) nữa ạ.
5. Tôi muốn nhuộm tóc.
6. Bây giờ ai thích đội mũ đỏ?
7. Ông (anh, ...) muốn chữa máy ảnh phải không ạ?
8. Đây là kiểu mới nhất phải không?
9. Tôi thích đi giầy da.
10. Ngay cả (Thậm chí cả) vợ tôi cũng không hiểu vấn đề này.

Bài 24 Tham quan - Du lịch - Giải trí
Lesson 24 Sightseeing - Travelling - Amusements

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Ở hãng du lịch (At the Travel Agency)

A Chào cô!
Good morning, miss!



B Xin chào ông! Ông cần gì ạ?
Good morning, sir! Can I help you?

A Tôi muốn đi du lịch một vài nơi.
I want to travel some places.

B Chúng tôi có rất nhiều chuyến đi trọn gói, từ 1 đến 10 ngày.
We have a lot of package tours, from 1 to 10 days.
Đây là danh sách các chuyến đi trọn gói.
This is a list of the package tours.
Và đây là danh sách các điểm du lịch.
And this is a list of the tourist points.

A Cảm ơn cô.
Thank you.
Hôm nọ tôi cũng đã tự đi phố cổ Hội An.
The other day, I went to Hoian ancient town myself.
Không ai đi cùng tôi.
Nobody went with me.
Vì vậy chuyến đi hơi vất vả.
So the trip was a bit difficult.
Lần này đi theo du lịch chắc là tốt hơn.
This time I follow tour, maybe it 's better.

B Tất nhiên, thưa ông.
Yes, certainly, sir.

A Tôi đi theo chuyến "4 A Việt Nam".
I 'll follow the "4 A Vietnam" tour.
Bảy ngày sáu đêm.
Seven days six nights.
Giá trọn gói là bao nhiêu ạ?
How much is a package tour?

B Xin ông xem bảng giá ở trên tường ạ.
Please look at the price list on the wall.

*

* *

C Chào cô! *Good afternoon, miss!*

D Chào bà! *Good afternoon, madam!*

C Tôi muốn đăng ký đi du lịch nước ngoài.
I want to register for travelling abroad.

D Đi đâu thưa bà?
Where to, madam?

C Đi Malaysia và Singapo.
To Malaysia and Singapore.
Tôi phải làm gì ạ?
What do I have to do?

D Bà phải có hộ chiếu và visa.
You must have a passport and a visa.

C Tôi đi theo chuyến du lịch, các cô chuẩn bị mọi giấy tờ cho tôi chứ?
I 'll follow tour. Do you prepare everything for me?

D Vâng. Xin bà nộp cho 5 ảnh.
Yes, we do. Please give us 5 your photos.
Và điền vào mẫu này.
And fill in the form.

2. Ở rạp chiếu bóng (At the cinema)

E Xin lỗi, tối nay chiếu phim gì ạ?
Excuse me, what 's on tonight?

F "Tình yêu và những giọt nước mắt".
" The love and tears".

E Chà, tên hấp dẫn quá!
Oh, its name is very interesting!
Nội dung thế nào hả chị?
How is its content?

F Đây là phim tâm lý - xã hội hay nhất năm nay.
This is the most interesting socio-psychological film this year.
Nó vừa được giải huy chương vàng tại liên hoan phim quốc tế.
It has just won the gold medal at the World Film Festival.
Đạo diễn và các diễn viên điện ảnh đều rất nổi tiếng.
The film director, actors and actresses are very famous.
Mấy giờ buổi chiếu bắt đầu hả chị?
What time does show begin?

F Vào lúc 8 giờ 15.
At 8 .15.

E Xin chị cho hai vé.
Two tickets, please.

F Hạng nào hả anh?
Which class?

E Hạng nhất.
The first class.

F Hai mươi ngàn đồng.
20,000 dongs.

F Vé của anh đây.
Here are your tickets.

E Cảm ơn chị.
Thank you.

3. Ở rạp xiếc (At the circus)

G Tối nay đoàn xiếc nào biểu diễn hả chị?
Which circus will perform tonight, miss?

H Đoàn xiếc Trung ương ạ.
The Central Circus Group.

G Chương trình xiếc tối nay thế nào hả chị?
What is tonight 's circus programme?

H Đầu tiên là xiếc thú.
At the beginning, animals perform.
Khán giả sẽ không thấy ai cả mà chỉ có hổ, voi và khỉ.
The audience won't see anybody at all but only tigers, elephants and monkeys.
Chúng sẽ tự biểu diễn.
They will perform by themselves.
Rất thú vị.
Very interesting.
Sau đó là trò tung hứng và ảo thuật.
Then jugglers and conjurers.
Có cả trò nhào lộn và đi lại trên dây.
There are also acrobats and rope-dancers.
Cuối cùng là sự trình diễn của các vai hề.
Finally the clowns will perform.

G Ồ, các con tôi sẽ rất thích.
Oh, my children will like it very much.

Xin chị cho hai vé người lớn và hai vé trẻ em.
Two tickets for adults and two tickets for children, please.

H Hạng nhất hay hạng hai hả ông?
The first class or second class, sir?

G Hạng nhất chị ạ.
The first class.
Mấy giờ rạp xiếc mở cửa ạ?
What time does the circus open?

H Bảy rưỡi tối.
At 7.30 p.m.
Buổi biểu diễn sẽ bắt đầu vào lúc 8 giờ.
The show will begin at 8.00.

G Cảm ơn chị.
Thank you.

H Dạ không có gì.
Not at all.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. The meanings of the word "cùng".
(Các nghĩa của từ "cùng").

a) "Cùng" or "cùng với" means "with" in English.

Không ai đi cùng tôi.
Nobody went with me.
Ông ấy sống cùng với vợ ở Tokyo.
He lives with his wife in Tokyo.

b) "Cùng" means "together".

Anh ấy và tôi cùng học ở Trường Đại học Quốc gia.
He and I study together at the National University.
Tôi và vợ tôi cùng làm việc ở Bộ Thương mại.
I and my wife work together at the Ministry of Trade.

c) "Cùng" or "cùng một" means "the same".

Chúng tôi học ở cùng trường đại học.
We study at the same university.
Cô ấy và tôi sinh ra ở cùng một thành phố.
She and I were born in the same city.
Vợ anh ấy và vợ tôi làm việc ở cùng một công ty.
His wife and my wife work at the same company.

2. "Hôm nọ" or "Hôm trước" means "The other day".

Hôm nọ chúng tôi đi xem xiếc ở công viên Lênin.
The other day we went to the circus at the Lenin park.
Hôm nọ tôi đã đi tham quan Vịnh Hạ long.
The other day I visited Halong Bay.
Hôm trước cô ấy và tôi đã xem phim "Mối tình đầu".
The other day she and I watched the film "The first love".
Hôm trước các anh hề biểu diễn rất hay.
The other day the clowns performed very well.

3. The words "chắc", "có lẽ" are used to form sentences of possibilities. They mean "maybe", "perhaps". (Các từ "chắc", "có lẽ" được dùng để cấu tạo câu chỉ sự có thể. Chúng có nghĩa là "maybe", "perhaps").

Bộ phim "Tình yêu và những giọt nước mắt" chắc hay lắm.
Maybe the film "The love and tears" is very interesting.
Có lẽ tuần sau chúng ta sẽ đi xem phim.
Maybe next week we 'll go to the cinema.
Chiều nay chắc chị ấy ở nhà.
Maybe she 'll stay at home this afternoon.
Tôi nghĩ rằng có lẽ anh ấy sẽ đến.
I think that perhaps he 'll come.

4. "Không ai" means "nobody", "no one".

Tôi gõ cửa nhưng không ai ra mở.
I knocked on the door but nobody answered.
Không ai ở đây ngoài tôi.
There 's no one here apart from me.
Anh có thể giúp tôi được không? Không ai khác nữa mà.
Can you help me? No one else can.

* *You can replace "không ai" by "không người nào".*
(Bạn có thể thay "không ai" bằng "không người nào").

Không người nào thích bị phê bình.
No one likes being criticized.
Không người nào muốn nghèo.
Nobody wants to be poor.

5. The pattern "không ..... ai cả" is used in the absolutely negative sentences. It means "not ...... anybody at all". (Cấu trúc "không .... ai cả" được dùng trong câu phủ định tuyệt đối. Nó có nghĩa "not .... anybody at all").

Tôi không yêu ai cả ngoài cô ấy.
I don't love anybody at all apart from her.
Hôm qua tôi đến nhà anh nhưng không gặp ai cả.
I went to your house yesterday but I didn't see anybody at all.
Chị ấy có đến đây nhưng chị ấy không hỏi ai cả.
She came here but she didn't ask anybody at all.

** You can replace "không ..... ai cả" by "không ..... người nào cả".* (Bạn có thể thay "không .... ai cả" bằng "không ... người nào cả").

Anh ấy không đánh người nào cả.
He didn't beat anybody at all.

** In the absolutely negative answers, you can use the pattern "có ... ai đâu".* (Trong câu trả lời phủ định tuyệt đối, bạn có thể dùng cấu trúc "có ... ai đâu").

Anh đánh họ phải không?
Did you beat them?
Không, tôi có đánh ai đâu.
No, I didn't do beat anybody at all.

Anh doạ chúng tôi phải không?
Do you threaten us?
Tôi có doạ ai đâu.
I don't mean to threaten anybody at all.

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1 Chúng tôi muốn tham quan thành phố.
We want to see the sights of the city.

* *Replace "thành phố" by the following.*
(Thay "thành phố" bằng các từ sau)

Vịnh Hạ long	Halong Bay
cố đô Huế	Hue Ancient Capital
thành phố cao nguyên Đà Lạt	Dalat Highland City
chùa Thiên Mụ	Thienmu Pagoda
bãi biển Vũng Tàu	Vung tau Beach
địa đạo Củ Chi	Cu chi Tunnel
đền Hùng	Hung Temple
chợ Bến Thành	Ben thanh Market
cảng Nhà Rồng	Nha rong Port
hồ Tây	Tay (West) Lake

2. Chị thích phim gì?
What kind of film do you prefer?
Tôi thích phim tâm lý-xã hội.
I prefer socio-psychological film.

* *Use the following to answer the question:*
(Dùng các từ sau trả lời câu hỏi)

Ann thích phim gì?
What kind of film do you prefer?

phim truyện	feature films
phim hoạt hình	animated cartoon films
phim tài liệu	documentaries
phim thời sự	news-reels
phim khoa học viễn tưởng	scientific fiction films
phim màu	colour films

3. Complete the following conversations
(Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

A Hôm nay chiếu ....?
B Phim "Tình yêu của tôi".
A Có ....?
B Rất hay.
Đây là phim ....
A Mấy giờ ....?
B Lúc ....
A Xin chị cho ....
B Hạng nào hả anh?
A ....
Bao nhiêu tiền ....?
B ....

A Tiền đây ạ.

B Vé ....

A ....

*

* *

C Tôi muốn đi tham quan một vài nơi.

D ....?

C Đi Huế, Nha trang và thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trọn gói ....?

D Ồ, chúng tôi có rất nhiều chuyến đi trọn gói.

C Chuyến dài nhất là ....?

D 10 ngày.

Đây là danh sách ....

C Tôi muốn theo chuyến "3 B Việt Nam".

D Vâng. Xin ông xem bảng giá ....

4. Use "chắc" or "có lẽ" to answer the following questions.
(Dùng "chắc" hoặc "có lẽ" trả lời những câu hỏi sau)

a) Tối nay em đi xem phim với anh được không?
Can you go to the cinema with me this evening?

b) Ngày mai cậu ở nhà chứ?
Will you stay at home tomorrow?

c) Cậu có yêu cô ấy không?
Do you love her?

d) Chị có chờ anh ấy không?
Do you wait for him?

e) Cô ấy có hiểu cậu không?
Does she understand you?

f) Anh ấy có giận chị không?
Is he angry with you?
g) Ai đúng : cô ấy hay cậu?
Who is right :she or you?
h) Hôm nay trời có mưa không?
Is it going to rain today?
i) Anh có thể đi với chúng tôi lúc 8 giờ hay 9 giờ?
Can you go with us at 8 or at 9?
k) Bao giờ anh đi Nhật?
When will you go to Japan?

5. Use "không ai" (nobody) to answer the following questions.
(Dùng "không ai" trả lời các câu hỏi sau)

a) Ai yêu cậu? *Who loves you?*
b) Ai sẽ đưa em đi Vịnh Hạ long?
Who will take you to Halong Bay?
c) Sáng nay ai hỏi tôi?
Who asked me this morning?
d) Ai trả lời được câu này?
Who can answer this question?
e) Ai muốn đi xem xiếc tối nay?
Who wants to go to the circus tonight?

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Vịnh Hạ long - Halong Bay

Đến Việt Nam mà không đi thăm Vịnh Hạ long nghĩa là bạn chưa biết gì về vẻ đẹp của đất nước này. Đó là lời nhận xét của khá nhiều khách du lịch từ khắp 5 châu sau chuyến đi thăm Hạ long trở về. Tác giả cuốn sách có tên "Les Merveilles du monde" (Hachette Publishers, Paris, 1950 Edition) đã coi Hạ long như một kỳ quan của thế giới.

Vịnh Hạ long thuộc thành phố Hạ long tỉnh Quảng Ninh, cách thủ đô Hà Nội 180 km. Vịnh Hạ long bao phủ một vùng rộng chừng 1500 km^2 với hơn 1.000 hòn đảo có tên và khoảng vài nghìn hòn đảo không tên khác. Hàng ngàn hòn đảo "mọc" dưới biển xanh đã tạo nên vẻ đẹp độc đáo cho Hạ long.

Hạ long không chỉ đẹp bởi các đảo lớn nhỏ mà còn bởi hàng loạt hang động tự nhiên : Đầu gỗ (còn gọi là Dấu gỗ), Bồ nâu, Trinh nữ, v.v. Ngay từ cuối thế kỷ 19, nhiều khách du lịch châu Âu đã đặt chân đến các hang động này. Ngỡ ngàng trước vẻ đẹp của thiên nhiên, họ đã "tặng" cho các hang động ở đây những cái tên vừa lạ lẫm vừa diệu kỳ : hang "Sửng sốt", động "Ngạc nhiên", ..

Hạ long còn hấp dẫn, thu hút du khách năm châu bởi các bãi tắm lý tưởng của nó. Vào những tháng hè, lúc nào trên bãi biển cũng có hàng ngàn du khách bơi lội, tắm nắng, nghỉ ngơi.

Nhờ có Vịnh Hạ long, cái thị xã Hạ long nhỏ bé và bụi bặm trước đây giờ đã trở thành một thành phố du lịch nổi tiếng của cả nước. Hạ long sẽ mãi mãi là "điểm hẹn" của du khách bốn phương.

Từ ngữ Vocabury

mà	if	nghĩa là	it means
vẻ đẹp	beauty	lời nhận xét	remark
khách du lịch	tourist	khắp	all
châu	continent	trở về	come bach, go back
tác giả	author	kỳ quan	wonder
coi	consider	như	like, as
thuộc	belong to	tỉnh	province
cách	from	bao phủ	cover
vùng	area	chừng, khoảng	about
hòn đảo	island	vài	some
mọc	grow up	xanh	blue, green
tạo nên	make up	độc đáo	original, special
bởi	because of	ngỡ ngàng	astonished
hang, động	cave, grotto	cuối	end
thế kỷ	century	hàng loạt	mass, a lot
vừa ..... vừa ...	both ... and ...	lạ lẫm	strange
diệu kỳ	wonderful	sửng sốt	surprise
ngạc nhiên	marvel	hấp dẫn	attractive
thu hút	draw, arrest	lý tưởng	ideal
lúc nào...cũng	every time	bơi lội	swimming
nghỉ ngơi	rest	tắm nắng	back in the sun
nhờ có	thanks to	thị xã	town
bụi bặm	dusty	giờ	now
nổi tiếng	famous	mãi mãi	for ever
phương	direction		
điểm hẹn	point of convergence		

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a) Use "không ..... ai cả" to answer the following questions.
(Dùng "không .... ai cả" trả lời những câu hỏi sau)

1. Chị ấy hỏi ai?
   Whom does she ask?
2. Anh muốn gặp ai?
   Whom do you want to meet?
3. Chị ấy yêu ai?
   Whom does she love?
4. Anh có phải chờ ai không?
   Do you have to wait for anybody?
5. Cậu giận tớ phải không?
   Are you angry with me?

b) Use "có .... ai đâu" to answer the following questions.
(Dùng "có .... ai đâu" trả lời những câu hỏi sau)

1. Cô ấy yêu cậu phải không?
   Does she love you?
2. Cậu ghét cô ấy phải không?
   Do you hate her?
3. Xin lỗi, ông tìm tôi phải không ạ?
   Excuse me, do you look for me?
4. Em đang nghĩ về ai phải không?
   Are you thinking of somebody?
5. Hôm qua cậu đi chơi với cô ấy phải không?
   Did you walk with her yesterday?

c) Translate the following sentences into Vietnamese.
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. My children like the animated cartoon films very much.
2. We want to see the sights of Ho Chi Minh city.
3. Nobody wants to love me because I am very poor.
4. We work together at the bank.
5. I don't hate anybody at all.
6. Will he come here? - Perhaps, not.
7. The other day, I went to her house but she didn't stay at home.
8. Dau Go grotto is one of the most beautiful grottoes in Halong Bay.
9. We like clowns very much.
10. Who will perform tonight?

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

a)
1. Chị ấy không hỏi ai cả.
2. Tôi không muốn gặp ai cả.
3. Chị ấy không yêu ai cả.
4. Tôi không phải chờ ai cả.
5. Tớ không giận ai cả.

b)
1. Cô ấy có yêu ai đâu.
2. Tớ có ghét ai đâu.
3. Tôi có tìm ai đâu.

4. Em có nghĩ về ai đâu.
5. Tớ có đi chơi với ai đâu.

c)

1. Các con tôi rất thích phim hoạt hình.
2. Chúng tôi muốn tham quan thành phố Hồ Chí Minh.
3. Không ai muốn yêu tôi bởi vì tôi rất nghèo.
4. Chúng tôi cùng làm việc ở ngân hàng (nhà băng).
5. Tôi không ghét ai cả. / Tôi có ghét ai đâu.
6. Anh ấy (ông ấy) sẽ đến đây phải không? Có lẽ (chắc) không.
7. Hôm nọ (hôm trước) tôi đến nhà chị ấy (cô ấy, bà ấy,...) nhưng chị ấy (cô ấy, bà ấy) không có ở nhà.
8. Đầu Gỗ là một trong những hang đẹp nhất ở Vịnh Hạ long.
9. Chúng tôi rất thích các vai hề.
10. Ai sẽ biểu diễn tối nay?

Bài 25 Văn học - Nghệ thuật - Lịch sử
Lesson 25 Literature - Art - History

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Ở quầy sách văn học
(At the Department of Literature books)

K Chào chị! *Good afternoon!*

L Ồ, chào anh Kikuchi!
Oh, good afternoon, Mr. Kikuchi!
Anh sắp về Nhật phải không?
Are you going back to Japan?

K Vâng, tuần sau.
Yes, I am. Next week.

L Trước khi về nước, anh có muốn mua gì không?
Do you want to buy anything before going back to your country?

K Có. Tôi muốn mua một số sách văn học.
Yes, I do. I want to buy some literature books.
Theo chị, tôi nên mua những sách gì?
In your opinion, what books should I buy?

L Anh thích thơ, kịch, tiểu thuyết hay sách nghiên cứu?
Do you prefer poems, plays, novels or research works?

K Tôi thích thơ, tiểu thuyết và sách nghiên cứu.

I prefer poems, novels and research works.

L Theo tôi. anh nên mua thơ Nguyễn Bính, thơ Hồ Xuân Hương và thơ Xuân Diệu.

I think you should buy books of poems by Nguyen Binh, Ho Xuan Huong and Xuan Dieu.

K Ô, một ý kiến rất hay.

Oh, good idea.

Tôi rất thích ba nhà thơ này.

I like these three poets very much.

L Anh cũng nên mua bộ lịch sử văn học Việt Nam.

You also should buy a series on the Vietnam literature history.

K Tôi cũng nghĩ vậy.

Yes, I think so, too.

Còn về tiểu thuyết?

How about novels?

L Ồ, rất khó khuyên anh bởi vì....

Oh, it is very difficult to advise you, because .....

K Vâng, tôi hiểu, tôi hiểu.

Yes, I see, I see.

Riêng tôi, tôi thích một số tiểu thuyết của Nguyễn Mạnh Tuấn.

As for me, I prefer some novels by Nguyen Manh Tuan.

L Thế ạ?

Really?

Nhưng hôm nay chúng tôi chưa có đủ tất cả.

But today we haven't got enough all.

Thứ sáu anh có đi đâu không?

Will you go to anywhere on Friday?

K Sao ạ?
Why?

L Bởi vì cứ thứ sáu hàng tuần là chúng tôi nhập sách mới từ các nhà xuất bản.
Because every Friday we receive new books from the publishing houses.

K Ồ, tôi hiểu rồi. Tôi có thể đến đây mua sách mới.
Oh, I see. I can come here to buy new books.

L À, anh có quen ai ở Nhà xuất bản Văn học không?
By the way, do you know anybody at the Literature Publishing House?

K Dạ, có một người. Anh ấy là biên tập viên.
Yes, I know one person. He is an editor.

L Anh nên đến đó. Anh ấy sẽ tìm được những cuốn sách hay và cần thiết cho anh.
You should go there. He will find books which are interesting and necessary for you.

K Rất cảm ơn về lời khuyên của chị.
Thanks for your advice.
Tôi sẽ gọi điện cho anh ấy.
I 'll phone him.
Nếu anh ấy không bận, tôi sẽ đến đó ngay bây giờ.
If he is not busy, I 'll go there now.

2. Ở phòng tranh (At the Art Gallery)

H Việt ơi! Bức tranh này rất đẹp.
Viet! This painting is very nice.

V Ừ nhỉ, màu sắc rất sinh động.
Yes, vivid colours.

Đây là bức tranh theo trường phái lãng mạn.
This is the romantic school painting.

H Cậu có thích tranh lụa không?
Do you like silk paintings?

V Mình rất thích.
I like them very much.

H Nhiều người nước ngoài rất thích tranh lụa Việt Nam.
A lot of foreigners like Vietnamese silk paintings.

V Họ cũng rất thích tranh sơn mài.
They like lacquer paintings very much, too.

H Ừ. Tranh lụa và tranh sơn mài Việt Nam khá nổi tiếng.
Yes. Vietnamese silk and lacquer paintings are rather famous.

V Hải ơi! Lại đây.
Hai! Come here.

H Gì đấy?
What up?

V Những bức tranh sơn dầu tuyệt vời.
The oil paintings are divine.

H Chà, cả hai bức đều theo phong cách cổ truyền Việt Nam.
Oh, both of them are in the traditional Vietnamese style.

V Mình không am hiểu hội hoạ lắm nhưng mình rất thích tranh lụa của hoạ sĩ Nguyễn Phan Chánh.
I don't have deep knowledge of painting but I like Nguyen Phan Chanh painter 's silk paintings very much.

H Tớ cũng thế.
So do I.

3. Ở Bảo tàng Lịch sử (At the History Museum)

(Martin 't Hart và Vân)

M Chị Vân ơi! Người ta tìm thấy rất nhiều trống đồng ở Việt Nam phải không?
Miss Van! Did people find a lot of brass drums in Vietnam?

V Vâng, đúng đấy.
Yes, that 's right.

M Vì sao Việt Nam có nhiều trống đồng thế?
Why are there many brass drums in Vietnam?

V Ồ, câu hỏi đó giành cho các nhà sử học.
Oh, spare that question for historians.
Còn tôi thì tôi hiểu một cách đơn giản rằng bởi vì nước tôi có tới 4 000 năm lịch sử.
And I, I understand easy that because my country had 4 000 years history.

M Ồ, một câu trả lời rất thú vị.
Oh, very interesting answer.
Chị biết không, lần trước, một cô gái Việt Nam hỏi tôi rằng tại sao nước Mỹ không có đồ cổ. Tôi trả lời rất dễ dàng : bởi vì nước Mỹ mới có 200 năm lịch sử.
Do you know that, last time, a Vietnamese girl asked me why there weren't antiques in United States of America. I answered easily that it was because U.S.A had just only 200 years history.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. The questions with the pattern "Có ...... gì không?" (anything?). (Những câu hỏi theo mẫu "Có ...... gì không?").

Chị có mua gì không?
Do you buy anything?
Tôi không mua gì.
I don't buy anything.
Tôi không mua gì cả.
I don't buy anything at all.

Anh có hiểu gì không.
Do you understand anything?
Tôi không hiểu gì.
I don't understand anything.
Tôi hiểu một chút.
I understand a bit.

2. The questions with the pattern "Có .... ai không?" (anybody?). (Những câu hỏi theo mẫu "Có .... ai không?").

Anh có gặp ai không?
Did you meet anybody?
Tôi không gặp ai.
I didn't meet anybody.
Tôi không gặp ai cả.
I didn't meet anybody at all.

Chị ấy có muốn hỏi ai không?

Does she want to ask anybody?
Chị ấy không hỏi ai.
She doesn't ask anybody.
Chị ấy muốn hỏi bác sĩ Loan.
She want to ask Dr. Loan.

3. The questions with the pattern "Có ... đâu không?" (anywhere?). (Những câu hỏi theo mẫu "Có ... đâu không?")

Hôm qua anh có đi đâu không?
Did you go anywhere yesterday?
Tôi không đi đâu.
I didn't go anywhere.
Tôi không đi đâu cả.
I didn't go anywhere at all.
Tôi di Bảo tàng Lịch sử.
I went to the History Museum.

4. The usage of the word "đấy". (Cách dùng từ "đấy").

a) "Đấy" often goes after the interrogative pronouns such as "ai" (who, whom), "đâu" (where), "gì" (what), etc. to make questions ("Đấy" thường đi sau các đại từ nghi vấn như "ai", " đâu", "gì", v.v. để tạo câu hỏi).

Anh hỏi ai đấy?
Whom do you ask?
Chị ấy hỏi gì đấy?
What did she ask?
Chị đi đâu đấy?

Where are you going?

* Note: If "Ai" (Who) is the subject, "đấy has to stand at the end of a sentence. (Nếu "Ai" là chủ ngữ, "đấy" phải đứng ở cuối câu). Ví dụ:

Ai hỏi tôi đấy?
Who ask me?

Don't say (Không nói): Ai đấy hỏi tôi? (--)

b) "Đấy" is used before interrogative words such as "à", "ư", "chứ" to ask in an informal way. ("Đấy" được dùng trước những từ nghi vấn như "à", "ư", "chứ" để hỏi một cách thân mật).

Cô ấy đã đến đấy à?
She has come, hasn't she?
Cậu sẽ đi với tớ đấy chứ?
You will go with me, won't you?
Thật đấy ư?
Really?

c) "Đấy" can be used after a phrase to emphasize or to announce that an action has taken place or will take place. ("Đấy" có thể đi sau một phát ngôn để nhấn mạnh hoặc để thông báo một sự việc đã hoặc sẽ xảy ra).

Liệu hồn đấy!
Do take care!
Họ đến rồi đấy.
They came already.
Chị ấy sắp mua ô tô đấy.
She is going to buy a car.

5. The word "cứ" and the pattern "cứ ... là ..." are used to express the cyclical repeat of action (Từ "cứ" và cấu trúc "cứ ... là..." được dùng để biểu thị sự lặp đi lặp lại mang tính chất chu kỳ của hành động).

Hàng tuần cứ chủ nhật là tôi đi xem phim.
Every Sunday I go to the cinema.
Hàng năm cứ mùa hè đến là gia đình tôi đi nghỉ mát ở bãi biển.
Every year when Summer comes, my family has holidays by the sea.
Hàng ngày cứ 11 giờ đêm là tôi đi ngủ.
Every day I go to the bed at 11 p.m.

6. The word "riêng" often goes before a noun or a personal pronoun to emphasize the subject or object which are expressed by a noun or personal pronoun. (Từ "riêng" thường đi trước danh từ hoặc đại từ nhân xưng để nhấn mạnh vào chủ thể hoặc đối tượng được biểu thị bằng danh từ hoặc đại từ nhân xưng đó).

Riêng tôi, tôi đồng ý với chị ấy.
As for me, I agree with her.

Riêng tôi, tôi không phàn nàn điều gì.
Personally, I don't complain of anything.

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Chị thích sách gì?
   What kind of books do you prefer?
   Tôi thích tiểu thuyết.
   I prefer novels.

* *Replace "tiểu thuyết" by the following:*
(Thay "tiểu thuyết" bằng những từ sau)

thơ	poems
kịch	plays
vặn học hiện đại	current literature
văn học cổ điển	classic literature
văn học dân gian	folklore
văn học lãng mạn	romantic literature
thơ tình	love poems
ký	memoirs
văn học thiếu nhi	literature for children
lý luận văn học	literature theory
văn học nước ngoài	foreign literature
văn học sử	literature history

2. Anh có thích tranh lụa không?
   Do you like silk paintings?

* *Use the following to ask (Dùng các từ sau để hỏi):*

tranh sơn mài	lacquer paintings
tranh sơn dầu	oil paintings
tranh bột màu	gouaches
tranh thuốc nước	water colour
nước men này	this enamel
đồ gốm	pottery

3. Chúng tôi thích dân ca.
We like folk-songs.

tuồng	classic play, tuong
chèo	popular play, cheo
cải lương	renovated play, cai luong
hoà nhạc	concert
múa rối	puppet show
múa rối nước	water puppet show
ca nhạc	music
múa	dancing
kịch câm	pantomime
ba lê	ballet

4. Complete the following conversations.
(Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

A Chị thích thơ ....?
B Tôi thích thơ và tiểu thuyết.
A Vì sao chị không ....?
B À, tôi không thích đọc kịch mà thích xem diễn kịch ở nhà hát.
Còn anh, anh thích văn học cổ điển hay ....?

A Tôi thích văn học hiện đại.

•
• •

C Cậu có thích xem ....?
D Không, tớ không thích tuồng lắm.
Tớ thích cải lương hơn.
C Còn ....?
D Ồ, tớ rất thích múa rối nước.
....?
C Có, tớ rất thích xem ca nhạc.

5. Answer the following questions.
(Trả lời các câu hỏi sau)

Chị ấy có hỏi gì không?
Did she ask anything?
Cô ấy có nói gì không?
Did she say anything?
Anh có muốn ăn gì không?
Do you want to eat anything?
Chị có muốn mua gì không?
Do you want to buy anything?

Anh có muốn gặp ai không?
Do you want to meet anybody?
Chị có muốn hỏi ai không?
Do you want to ask anybody?
Tuần trước anh có đi đâu không?
Did you go anywhere last week?

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Những mẩu chuyện về các nhà văn
The tales about writers

1. Làm thơ để sống hay sống để làm thơ?

Một nhà thơ Anh, sau bữa cơm, cau có nói với vợ:

- Ăn uống thế này làm sao tôi có thể sống để làm thơ được?

Sau một phút ngạc nhiên, bà vợ thật thà nói:

- Thế mà xưa nay tôi cứ tưởng ông làm thơ để sống.

2. Kinh doanh ngòi bút

Một lần nhà văn Pháp A. Đuyma đi du lịch ra nước ngoài. Ở trạm hải quan, người ta hỏi ông:

- Ông làm nghề gì ạ?

- Tôi viết. - Đuyma đáp.

- Tôi muốn hỏi ông, ông dùng phương tiện gì để sống? Anh nhân viên hải quan khó chịu hỏi.

- Ngòi bút. - Đuyma trả lời.

Và anh nhân viên hải quan điềm nhiên ghi vào tờ khai hải quan của nhà văn : "A. Đuyma , kinh doanh ngòi bút".

3. Tác phẩm đầu tay của Vichto Huygô

Ngôi nhà của Vichto Huygô thường có nhiều nhà văn trẻ đến chơi. Một hôm, họ bàn nhau cùng viết chung một cuốn sách, thống nhất với nhau trong một năm sẽ phải xong. Nghe

thấy thế, Vichto Huygô, lúc đó 15 tuổi, chưa từng viết văn bao giờ, nói:

- Rất nhiều người viết chỉ một cuốn sách, tại sao phải cần một năm? Một mình em có thể làm việc đó trong vòng một tháng.

Mọi người không tin, cười diễu Huygô nhưng cậu bé Huygô vẫn nghiêm túc đáp:

- Em nói thật đấy. Đúng một tháng nữa, mời các anh tới nhà hàng sang nhất ở Pari. Nếu em không mang đến cuốn sách đã hứa, em sẽ bỏ tiền chiêu đãi các anh.

Một tháng sau, các nhà văn trẻ đến nơi hẹn. Họ rất ngạc nhiên khi thấy Vichto Huygô mang đến cuốn sách mới viết, rất hay. Rất tiếc, không ai mang tiền theo nên tất cả phải nhịn đói ra về.

(Theo báo *Tiền phong*)

Từ ngữ **Vocabulary**

làm thơ	write verses	sau bữa cơm	after eating
cau có	gloomy, sullen	thế này	like that
làm sao	how	thật thà	honest
xưa nay	before and now	tưởng	think
kinh doanh	business, trade	ngòi bút	nib, point
phương tiện	means	khó chịu	unbearable
điềm nhiên	indifferent, keep calm		
tờ khai	form	tác phẩm	work
đầu tay	first	bàn	discuss
thống nhất	consent, agree	một mình em	I by myself
nghe thấy thế	hearing that	trong vòng	within

tin	believe	cười	laugh
diễu	irony	nghiêm túc	serious
sang	famous	hứa	promise
bỏ tiền	pay	chiêu đãi	entertain

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a) Use "có ... gì không?", "có ... ai không?" and "có ... đâu không?" to make questions to the following sentences (Dùng "có ... gì không?", "có ... ai không?" và "có ... đâu không?" đặt câu hỏi cho các câu sau).

1. Sáng nay tôi không đi đâu.
   I didn't go anywhere this morning.
2. Ông ấy không hỏi ai.
   He didn't ask anybody.
3. Tôi muốn uống một cốc nước cam.
   I want to drink a glass of orange juice.
4. Chị ấy muốn nói chuyện với giáo sư Mai.
   She wants to talk to Prof. Mai.
5. Anh ấy muốn đọc quyển tiểu thuyết này.
   He wants to read this novel.

b) Insert the word "đấy" in the following sentences.
(Thêm từ "đấy" vào những câu sau)

1. Cậu tìm ai?
   Whom do you look for?
2. Cậu ở lại đây chứ?
   You will stay here, won't you?

3. Anh ấy hỏi gì?
   What did he ask?
4. Chị ấy đi đâu?
   Where is she going?
5. Cậu đang làm bài tập à?
   You are doing your exercises, aren't you?
6. Tớ đọc xong quyển sách này rồi.
   I have finished reading this book.
7. Anh ấy sẽ đến đây ngày mai.
   He 'll come here tomorrow.
8. Cô ấy xinh chứ?
   She is pretty, isn't she?
9. Chiều nay cậu gặp cô ấy à?
   You 'll meet her this afternoon, won't you?
10. Ai muốn gặp tôi?
    Who wants to meet me?

c) Translate the following sentences into Vietnamese.
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. Do you prefer memoirs or novels?
2. Who is the author of this lacquer painting?
3. As for me, I like water puppet show very much.
4. Does he want to buy anything?
5. Do you like folk-songs?

d) Change the following sentences according to the model
(Chuyển các câu theo mẫu):

Hàng ngày tôi dậy vào lúc 6 giờ.
Every day I get up at 6 o'clock.
-------> Hàng ngày cứ 6 giờ là tôi dậy.

1. Hàng tuần tôi đi xem phim vào thứ bảy.
   Every Saturday I go to the cinema.
2. Hàng năm tôi đi nghỉ mát vào tháng 6.
   Every June I have holidays.
3. Hàng ngày tôi đi ngủ vào lúc 11 giờ.
   Every day I go to the bed at 11.
4. Hàng tuần tôi học nhạc vào thứ 5.
   Every Thursday I study music.

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

a)
1. Sáng nay anh (chị,...) có đi đâu không?
2. Ông ấy có hỏi ai không?
3. Anh (chị, ...) có muốn uống gì không?
4. Chị ấy có muốn nói chuyện với ai không?
5. Anh ấy có muốn đọc gì không?

b)
1. Cậu tìm ai đấy?
2. Cậu ở lại đây đấy chứ?
3. Anh ấy hỏi gì đấy?
4. Chị ấy đi đâu đấy?
5. Cậu đang làm bài tập đấy à?
6. Tớ đọc xong quyển sách này rồi đấy.
7. Anh ấy sẽ đến đây ngày mai đấy.

8. Cô ấy xinh đấy chứ?
9. Chiều nay cậu gặp cô ấy đấy à?
10. Ai muốn gặp tôi đấy?

c)

1. Cậu (anh, chị, ...) thích ký hay tiểu thuyết?
2. Ai là tác giả của bức sơn mài này?
3. Riêng tôi, tôi rất thích múa rối nước.
4. Anh ấy (ông ấy) có muốn mua gì không?
5. Anh (chị, ông,...) có thích dân ca không?

d)

1. Hàng tuần cứ thứ 7 là tôi đi xem phim.
2. Hàng năm cứ tháng 6 là tôi đi nghỉ mát.
3. Hàng ngày cứ 11 giờ là tôi đi ngủ.
4. Hàng tuần cứ thứ 5 là tôi học nhạc.

Bài 26 Kinh tế - Đầu tư - Hợp tác
Lesson 26 Economics - Investment - Cooperation

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

1. Hỏi về sự phát triển của kinh tế Việt Nam.
(Asking about Vietnam 's economic development)

[Lee Cheng Xi - Người Singapo nói chuyện với một bạn Việt Nam]

L Chị Tuyết ơi! Chính phủ Việt Nam thực hiện chính sách mở cửa từ bao giờ?
Mrs. Tuyet! When has Vietnamese Government started the open-door policy?

T Từ năm 1986.
Since 1986.

L Theo chị, kết quả có tốt không?
In your opinion, does it have good effects?

T Rất tốt.
Very good.
Sau nhiều năm chiến tranh, chính phủ và nhân dân chúng tôi rất muốn có một nền hoà bình lâu dài và muốn

làm bạn với tất cả các nước trên thế giới.
After many war years, our government and people want to have a long peace and make friends with all countries in the world.
Chính sách mở cửa là chìa khoá để phát triển kinh tế.
The open- door policy is a key to develop economics.
Và thực tế là ai cũng thấy rằng sau năm 1987, kinh tế Việt Nam có sự phát triển rõ rệt.
In fact, everyone has observed that after 1987, Vietnam 's economics has the remarkable development.
Mặc dù gặp nhiều thiên tai nhưng năng suất lúa hàng năm luôn luôn tăng.
Though there were a lot of natural calamities but productivity of rice always encreases every year.

L Nghe nói Việt Nam đứng thứ ba về xuất khẩu gạo phải không?
It is sad that Vietnam is the third largest country which exported rice. Is that right?

T Vâng, đúng.
Yes, that 's right.

L Tôi biết cà phê Việt Nam rất nổi tiếng trên thế giới.
I know Vietnamese coffee is very famous in the world.

T Mấy năm nay, nhờ chính sách "khoán", sản lượng cà phê, chè cũng được nâng cao.
For some recent years, thanks to the policy of "contract", the output (productivity) of coffee and tea is increased.
Chúng tôi đã xuất khẩu nhiều cà phê sang các nước châu Âu.

We exported a lot of coffee to the European countries.

L Chị đánh giá như thế nào về công nghiệp nhẹ?
What 's your judgement about the ligh industry?

T Sản phẩm nào của chúng tôi cũng phải cạnh tranh với hàng ngoại. Đó là một khó khăn lớn.
All our productions have a competition with the foreign goods. That is a big difficulty.
Đôi khi việc sản xuất bị ngừng trệ vì không tìm được "đầu ra".
Sometimes the production is at a standstill because we don't fine the "output" to sell.
Bây giờ tình hình khá hơn.
Now the situation becomes better.
Chúng tôi xuất khẩu được nhiều hàng dệt, quần áo, giầy dép và hàng lâm thổ sản.
We are able to export a lot of textiles, clothes, shoes and forest and native products.

L Chúng tôi biết rằng chính phủ Việt Nam đã áp dụng một số biện pháp chống buôn lậu nhưng nạn buôn lậu qua biên giới vẫn diễn ra hàng ngày phải không?
We know that the Vietnamese government has applied some anti- smuggle resolutions but smuggling through border still happens everyday, doesn't it?

T Vâng, đúng. Buôn lậu và tham nhũng là những vấn đề nóng bỏng hiện nay.
Yes, that 's right. Smuggling and corruption are the vital questions now.

L Còn về mức sống của nhân dân?
How about people 's living standard?

T Ồ, được cải thiện rõ rệt.
Oh, it is improved markedly.
Hầu hết các xã đã có điện.
Almost all communes have had electricity.
Ở thành phố, một số gia đình đã mua được ô tô.
In the cities, some families bought a car.
Không ít người trở thành triệu phú.
Not a small number of people became millionaires.

L Đúng là nhờ chính sách đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu kinh tế đáng kể.
It 's true that thanks to the renovation policy, Vietnam has attained the noticeable economics achievements.

2. Phỏng vấn một nhà đầu tư nước ngoài (Interviewing a foreign investor)

A Ông đã ở Việt Nam bao lâu rồi ạ?
How long have you stayed in Vietnam?

B Bốn năm rồi.
For four years.

A Công việc của ông ở đây tiến triển ra sao ạ?
How is your business progress here?

B Lúc đầu tôi có gặp một số khó khăn, nhất là việc xin giấy phép đầu tư.
At the beginning, I had some difficulties, especially in applying for the investment licence.
Nhưng bây giờ mọi việc đều đã tốt đẹp.
But now everything is good.

A Ông nghĩ gì về thị trường Việt Nam và việc đầu tư ở Việt Nam.

What do you think about Vietnamese market and the investment in Vienam?

B Việt Nam là một thị trường mới, vì vậy nó thu hút các nhà đầu tư.

Vietnam is a new market, so it attracts investors.

Luật đầu tư của Việt Nam khá hấp dẫn.

Vietnam 's investment law is rather attractive.

Việt Nam có nguồn lao động dồi dào.

Vietnam has a great labour force.

Người Việt Nam rất thông minh và chăm chỉ.

Vietnamese people are very intelligent and hard-working.

Đó là những điểm mạnh, những thuận lợi cơ bản.

Those are the strong points, fundamental advantages.

A Còn về những khó khăn ạ?

And about the difficulties?

B Cơ sở hạ tầng quá tồi.

The infrustructure is too bad.

Thời gian thẩm định các dự án quá lâu.

The time for examining and approving the projects is too long.

A Xin cảm ơn về sự nói thẳng nói thật của ông.

Thanks for your frankness.

II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. Some adverbs expressing frequency of occurence of an action. (Một số trợ từ biểu thị tần số xuất hiện của hành động)

không bao giờ, không khi nào	never
ít khi	seldom
đôi khi	occasionally
thỉnh thoảng	sometimes
thường, thường xuyên, hay	often
luôn, luôn luôn	always, frequently

Some examples (Một số ví dụ):

Tôi không bao giờ hút thuốc.
I never smoke.
Anh ấy không bao giờ uống rượu.
He never drink alcohol.

Ít khi chị ấy đi dạo với tôi.
She seldom walk with me.
Tôi ít khi đi ngủ trước 11 giờ đêm.
I seldom go to the bed before 11 p.m.

Đôi khi cô ấy không hiểu tôi.
She occasionally doesn't understand me.
Anh ấy đôi khi về nhà rất muộn.
He occasionally comes back home very late.

Thỉnh thoảng chúng tôi có đi xem xiếc.
Sometimes we go to the circus.
Chị ấy thỉnh thoảng có đến đây.
She sometimes comes here.

Tuần này tôi thường xuyên ở nhà.
This week I often stay at home.
Ông ấy thường đi Việt Nam vào mùa thu.
He often go to Vietnam in Autumn.

Mặt trời luôn luôn mọc ở hướng đông.
The sun always raises in the East.
Mặt trời luôn lặn ở hướng tây.
The Sun always sets in the West.

2. *The pattern "... nào cũng ... " or " ... nào ... cũng ..." means "All". "every".*

Sinh viên nào cũng phải thi.
Every student has to take the examination.
Sản phẩm nào của chúng tôi cũng phải cạnh tranh với hàng ngoại.
All our productions have a competition with the foreign goods.
Ở làng tôi, nhà nào cũng đẹp.
In my village, all houses are nice.
Ở phòng này, cô nào cũng xinh.
In this room, every girl is pretty.

3. "Ai cũng" or "Người nào cũng" means "everyone", "everybody".

Trong lớp này, ai cũng học tiếng Việt.
In this class, everybody studies Vietnamese.
Ở đây người nào cũng thông minh.
Everyone here is intelligent.
Ai cũng muốn trở thành triệu phú.
Everyone wants to become a millionaire.
Người nào cũng cần tiền.
Everyone needs money.

** You can replace "Ai cũng", "Người nào cũng" by "Tất cả mọi người" or "Mọi người" (All people).* [Bạn có thể thay "Ai cũng", "Người nào cũng" bằng "Tất cả mọi người" hoặc "Mọi người"].

Tất cả mọi người đều cần tiền.
All people need money.

** Note : "Ai cũng", "Người nào cũng" never can be the complements. "Mọi người". "Tất cả mọi người" can be the complements.* (Chú ý : "Ai cũng", "Người nào cũng" không bao giờ làm bổ ngữ, "Mọi người", "Tất cả mọi người" có thể làm bổ ngữ).

Can say (Có thể nói):

Tôi muốn gặp tất cả mọi người.
Tôi muốn gặp mọi người.

I want to meet all people.

Cannot say (Không thể nói):

Tôi muốn gặp ai cũng. (--)
Tôi muốn gặp người nào cũng. (--)

4. "Nghe nói" or "Nghe người ta nói" means "It is said ", "They / People say", "From hearsay".

Nghe nói chị ấy sắp lấy chồng.
It is said she is going to marry.
Nghe nói ông có một dự án ở Đà Nẵng phải không ạ?
It is said you have a project in Danang, don't you?
Nghe nói mấy năm gần đây kinh tế Việt Nam phát triển khá nhanh.
People said that for some recent years, Vietnam 's economics has developed very fast.
Nghe nói cô ấy yêu anh lắm.
I am told she loves you very much.

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Make sentences according to the model below.
(Hãy tạo câu theo mẫu sau)

Việt Nam	--	gạo	--	Malaysia
Vietnam	--	rice	--	Malaysia

------> Việt Nam xuất khẩu gạo sang Malaysia.
Vietnam exports rice to Malaysia.

------> Malaysia nhập khẩu gạo từ Việt Nam.
Malaysia imports rice from Vietnam.

a)	Cuba	đường	Việt Nam
	Cuba	sugar	Vietnam
b)	Malaysia	dầu cọ	Việt Nam
	Malaysia	palm oil	Vietnam
c)	Nhật bản	ô tô	nhiều nước
	Japan	car	many countries
d)	Trung quốc	cam	các nước láng giềng
	China	orange	neighboured countries
e)	Thái lan	nhãn	Malaysia
	Thailand	longan	Malaysia
f)	Việt Nam	cà phê	châu Âu
	Vietnam	coffee	Europe

2. Complete the following conversation.
(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

A Ông đánh giá như thế nào về luật đầu tư của Việt Nam?
B ....
A Còn về con người?
B ....
A ....?
B Cơ sở hạ tầng quá tồi.
A Vậy theo ông, thị trường ....?
B Thị trường Việt Nam khá thu hút các nhà đầu tư.

3. Change the following sentences according to the model below. (Chuyển đổi các câu theo mẫu dưới đây)

Trong phòng này mọi cái bàn đều mới.
In this room, all tables are new.
------> Trong phòng này, cái bàn nào cũng mới.
In this room, every table is new.

a) Ở thư viện này, mọi quyển tiểu thuyết đều hay.
In this library, all novels are interesting.
b) Mọi thứ ở đây đều tốt.
All things here are good.
c) Ở phố này, mọi nhà đều đẹp.
In this street, all houses are nice.
d) Ở quê tôi, mọi gia đình đều có tivi.
In my village, all families have T.V.
e) Ở cửa hàng này, mọi cái tivi đều đắt.
In this shop, all televisions are expensive.
f) Bây giờ mọi phố đều sạch.
Now all streets are clean.
g) Hôm nay mọi cửa hàng đều mở cửa.
Today all shops open.

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

Việt Nam -- Con hổ bắt đầu thức giấc
Vietnam -- The tiger is waking up

Với diện tích 329.600 km^2 và với dân số hơn 75 triệu người, Việt Nam thuộc vào loại nước không nhỏ. Tuy nhiên, do

nhiều năm chiến tranh liên miên, không có điều kiện phát triển kinh tế nên Việt Nam trở thành một trong số những nước nghèo. Đời sống của nhân dân nói chung còn rất thấp so với nhiều nước trên thế giới.

Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đặc biệt là từ sau năm 1986, chính phủ Việt Nam bắt đầu thực hiện chính sách mở cửa và đổi mới kinh tế, "bộ mặt" của xã hội Việt Nam được thay đổi nhanh chóng.

Luật đầu tư nước ngoài và hàng loạt chính sách mới về kinh tế đã bắt đầu phát huy hiệu lực, thu hút được sự chú ý của các nhà đầu tư và các thương gia nước ngoài. Số vốn đầu tư nước ngoài đã nhanh chóng đạt tới con số hàng tỷ đô la Mỹ, trong đó đứng hàng đầu là các dự án về du lịch, khách sạn, dầu khí và xuất nhập khẩu.

Với chính sách mở cửa, đổi mới kinh tế theo hướng thị trường tự do có sự điều khiển và kiểm soát của nhà nước, chỉ trong một thời gian ngắn, kinh tế Việt Nam đã có những biến đổi rõ rệt. Trước đây nạn đói xảy ra hàng năm, Việt Nam phải nhập khẩu gạo từ các nước khác. Bây giờ Việt Nam đứng thứ ba về xuất khẩu gạo (sau Mỹ và Thái lan). Các nhà máy thuỷ điện lớn như sông Đà (1900 MW), Yali đã được hoàn thành. Đường dây tải điện Bắc - Nam 500 KW cũng đã được xây dựng xong. Sản lượng dầu thô tăng nhanh, có khả năng đạt tới con số 20 triệu tấn vào năm 2000, v.v.

Với tiềm năng sẵn có về tài nguyên thiên nhiên và lực lượng lao động, với truyền thống lịch sử anh hùng cộng với chính sách đổi mới về kinh tế, chính sách mở cửa để làm bạn với tất cả các nước, Việt Nam đã nhanh chóng "đứng dậy" và bước đầu hoà nhập được với các nước trong khu vực. Thấy rõ được những điểm mạnh đó của Việt Nam và tương lai của nó, nhiều

người nước ngoài, đặc biệt là các nhà kinh tế học, đã ví Việt Nam như một "con hổ bắt đầu thức giấc". Nhận xét đó, có lẽ, có một phần sự thật.

Từ ngữ Vocabulary

diện tích	area	dân số	population
thuộc vào	one among, belong to, be one of the		
tuy nhiên	however	do	due to, because of
chiến tranh	war	liên miên	continuous
điều kiện	condition	một trong số	one of the
đời sống	life, living	nhân dân	people
so với	compare with	hoàn toàn	completely
giải phóng	liberate	đổi mới	renovation
bộ mặt	face	xã hội	society
thay đổi	change	luật đầu tư	investment law
phát huy	develop, have	hiệu lực	effect
thu hút	attract	sự chú ý	attention
nhà đầu tư	investor	vốn	capital
đạt tới	attain, achieve	hàng tỷ	billions
dự án	project	dầu khí	old and gas
thị trường	market	tự do	free
sự điều khiển	lead, control	sự kiểm soát	check, inspection
nạn đói	famine	xảy ra	happen
nhà máy	plant	thuỷ điện	hydro-electric
đường dây	line	tải điện	power, electric
dầu thô	crude oil	tiềm năng	potentiality
truyền thống	tradition	tài nguyên	natural resources
anh hùng	hero, heroic	cộng với	add

bước đầu	initial, begin	hoà nhập	fall in line with
khả năng	possibility	tương lai	future
ví	compare	nhà kinh tế học	economist
phần	part	sự thật	truth, verity

V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a) Change the following sentences according to the model below.

(Chuyển đổi các câu sau theo mẫu dưới đây)

Ở đây tất cả mọi người đều trẻ.

All people here are young.

--> Ở đây ai cũng trẻ.

Ở đây người nào cũng trẻ.

Everyone here is young.

1. Trong lớp tôi, tất cả mọi người đều thông minh và chăm chỉ.
   In my class, all people are intelligent and hard working.
2. Ngày mai tất cả mọi người đều phải đi kiểm tra sức khoẻ.
   Tomorrow all people have to check health.
3. Ở ký túc xá này, tất cả mọi người đều học tiếng Việt.
   In this hostel, all people study Vietnamese.
4. Khi ông ấy nói, tất cả mọi người đều buồn ngủ.
   When he speaks, all people are sleepy.
5. Tất cả mọi người đều thích sống ở phố này.
   All people like living in this street.

b) Find the incorrect sentences and correct them.

(Tìm và chữa câu sai)

1. Tất cả mọi người ở lớp này đều học tiếng Việt.
2. Ai cũng ở lớp này học tiếng Việt.
3. Tôi đã gặp tất cả mọi người.
4. Tôi đã gặp ai cũng.
5. Trong phòng này cái bàn nào đều mới.
6. Hôm nay mọi cửa hàng cũng đóng cửa.
7. Người nào cũng ở đây thông minh.
8. Mọi người ở đây đều thông minh.
9. Mặt trời thỉnh thoảng mọc ở hướng đông.
10. Cô gái nào ở lớp tôi cũng đẹp.

c) Translate the following sentences into Vietnamese (Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. We want to export coffee to Malaysia.
2. We want to import palm oil from Malaysia.
3. I never get up after 7 a.m.
4. Sometimes we go to the cinema together.
5. Every student has to study hard.
6. Everybody wants to have much money.
7. It is said he is going to marry.
8. We have carried out the open- door policy since 1986..
9. People 's living standard is improved markedly.
10. We have cooperated with some French investors to build a new hotel in Hanoi.

VI. GIẢI ĐÁP BÀI TẬP (KEY TO THE EXERCISES)

a)

1. Trong lớp tôi, ai cũng thông minh và chăm chỉ.

Trong lớp tôi, người nào cũng thông minh và chăm chỉ.

2. Ngày mai ai cũng phải đi kiểm tra sức khoẻ.
   Ngày mai người nào cũng phải đi kiểm tra sức khoẻ.
3. Ở ký túc xá này, ai cũng học tiếng Việt.
   Ở ký túc xá này, người nào cũng học tiếng Việt.
4. Khi ông ấy nói, ai cũng buồn ngủ.
   Khi ông ấy nói, người nào cũng buồn ngủ.
5. Ai cũng thích sống ở phố này.
   Người nào cũng thích sống ở phố này.

b)

1. Correct
2. Ở lớp này ai cũng học tiếng Việt.
3. Correct
4. Tôi đã gặp tất cả mọi người.
5. Trong phòng này, cái bàn nào cũng mới.
   Trong phòng này, mọi cái bàn đều mới.
6. Hôm nay mọi cửa hàng đều đóng cửa.
   Hôm nay cửa hàng nào cũng đóng cửa.
7. Ở đây người nào cũng thông minh.
8. Correct
9. Mặt trời luôn luôn mọc ở hướng đông.
10. Correct

c)

1. Chúng tôi muốn xuất khẩu cà phê sang Malaysia.
2. Chúng tôi muốn nhập khẩu dầu cọ từ Malaysia.
3. Tôi không bao giờ dậy (thức dậy) sau 7 giờ sáng.
4. Thỉnh thoảng chúng tôi đi xem phim với nhau.

Thỉnh thoảng chúng tôi cùng đi xem phim.

5. Sinh viên nào cũng phải học chăm (học tập chăm chỉ).
6. Ai cũng muốn có nhiều tiền.
7. Nghe nói anh ấy sắp lấy vợ. /
   Nghe nói anh ấy sắp xây dựng gia đình.
8. Chúng tôi thực hiện chính sách mở cửa từ năm 1986.
9. Mức sống của nhân dân được cải thiện rõ rệt.
10. Chúng tôi đã hợp tác với một số nhà đầu tư Pháp để xây dựng một khách sạn mới ở Hà Nội.

ANNEX I PHỤ LỤC I

Different words (but of the same meaning) used in Hanoi Capital and Ho Chi Minh City

Hanoi Capital	Ho Chi Minh City	English
thuyền	ghe	boat
bát	chén	bowl
cốc	ly	glass
bao diêm	hộp quẹt	box of matches
cái ô	cây dù	umbrella
máy điều hoà	máy lạnh	fridge
sân bay	phi trường	airport
ô tô	xe hơi	car
cơ quan	công sở, sở	office
cân	ký	kilogram
chè	trà	tea
nghìn	ngàn	thousand
bố	ba	father
mẹ	má	mother
quả	trái	fruit
hoa quả	trái cây	fruits
quả roi	trái mận	rose- apple
na	mãng cầu	custard- apple
tay phải	tay mặt	right hand
cá quả	cá lóc	snake- head (mullet)
nem	chả giò	spring roll
giò	chả	meat pie
gì	chi	what
không có gì	không có chi	no problem
trứng gà	hột gà	chicken egg
màn	mùng	mosquito- net
chăn	mền	blanket

ngô	bắp	corn, maize
lạc	đậu phụng	peanut
đường	lộ	road
xe buýt	xe đò	bus
xe máy	xe gắn máy	motorbike
hoa lơ	cải bông	cauliflower
hiệu	tiệm	shop
hiệu ăn	tiệm ăn	restaurant
xà phòng	xà bông	soap
kem	cà rem	cream
hiệu ảnh	tiệm chụp hình	photograph shop
thư	thơ	letter
phong bì	phong thơ	envelope
lợn	heo	pig
thịt lợn	thịt heo	pork
tầng	lầu	floor
tầng 1	lầu trệt	grownd floor
tầng 2	lầu 1	first floor
tầng 3	lầu 2	second floor
qủa dứa	trái thơm	pineapple
dầu	nhớt	oil
vườn thú	sở thú	zoo
đô la Mỹ	Mỹ kim	U.S.D
ban công	bao lơn	balcony
gầy	ốm	thin
ốm	bệnh	ill
keo kiệt	kẹo	close- fisted
nhanh	lẹ	fast, hurry
nhanh lên	lẹ lên	hurry up
đắt	mắc	expensive
đắt quá	mắc quá	very expensive
một ít	chút xíu	a little
nhé	nghe	o.k., right
béo	mập	fat
xấu hổ	mắc cỡ	shy
vâng	dạ	yes
rỗi	rảnh	free time

buồn	nhột	ticklish
vào	vô	come in, go in
nói dối	nói sạo	lie
nói khoác	nói dóc	boast, vaunt
đùa, nói đùa	dỡn, nói dỡn	joke
tiêm	chích	make an injection
tắc đường	kẹt xe	traffic jam
rẽ	quẹo	turn
rẽ tay phải	quẹo tay mặt	turn right
yêu	thương	love
chụp ảnh	chụp hình	take pictures
là	ủi	iron
rán	chiên	fry
đánh vỡ	đập bể	break
cắt tóc	hớt tóc	cut hair
gọi	kêu	call
phanh	thắng	brake

ANNEX II PHỤ LỤC II

The funny stories for reading comprehension, listening and retelling
Các truyện cười để đọc hiểu, nghe hiểu và kể lại

1. Vợ tớ chưa biết (My wife doesn't know yet)

A - Tớ sắp có con.
B - Chắc là vợ cậu mừng lắm?
A - Ồ, cô ấy chưa biết gì.

tớ	I	sắp	be going to
có	have	con	child
lắm	very	chắc là	maybe, perhaps
mừng	happy	vợ cậu	your wife
cô ấy	she	chưa	not yet
biết	know	gì	anything

2. Da em đẹp quá (Your skin is very nice)

Một cô gái hứa hôn với một chàng trai buôn bán da thú. Bạn cô hỏi:

- Bao giờ cậu cưới "anh chàng da thú ấy" ?

- Tớ sợ lắm. Một hôm tớ đến nhà anh ấy. Anh ta dẫn tớ vào phòng trưng bày da thú và nói : " Trời ơi! Da em đẹp quá".

(Theo tạp chí *Thanh niên*)

cô gái	girl	hứa hôn	engage
chàng	young man	buôn bán	trade, commer
da	skin	thú	beast
bạn cô	her friend	hỏi	ask
bao giờ	when	cậu	you
cưới	marry	anh chàng	young man
sợ	scare, afraid	một hôm	one day
đến	go	nhà anh ấy	his house
dẫn	take	phòng	room
trưng bày	display, exhibit	và	and
nói	say, speak	Trời ơi!	Heaven!
anh ta	he		

3. Bố em bị thương hai lần (My father was wounded twice)

Cô giáo hỏi một học sinh:

- Bố em là thương binh phải không?

- Vâng, bố em bị thương hai lần : một lần ở đùi còn một lần ở đèo Hải Vân.

bị thương	wounded	hai lần	twice
lần	time	cô giáo	woman- teacher
hỏi	ask	học sinh	pupil
bố em	your father, my father		
đùi	thigh, leg	thương binh	wounded soldier
đèo	mountain pass, col		
phải không?	, isn't he?		

4. Rốn để làm gì? (Navel for what?)

Cô giáo :

- Mỗi cơ quan trong cơ thể người đều có một chức năng nhất định, ví dụ : mắt để nhìn, tai để nghe, mũi để ngửi, răng để nhai, v.v.

Một học sinh giơ tay, hỏi:

- Thưa cô! Vậy cái rốn để làm gì ạ?

Trong lúc cô giáo đang lúng túng thì một học sinh khác giơ tay xin trả lời:

- Thưa cô! Rốn để xoa dầu mỗi khi đau bụng.

rốn	navel	để làm gì?	what for?
mỗi	each, one	cơ quan	organ
cơ thể người	human body	chức năng	function
nhất định	given	ví dụ	example
mắt	eye	để	in order to
nhìn	look	tai	ear
nghe	hear, listen	mũi	nose
ngửi	siff, smell	răng	tooth
nhai	chew	giơ tay	hand up
trong lúc	while	lúng túng	embarrassed
xin	ask for	trả lời	answer
xoa	rub	dầu	balm
mỗi khi	when, each time		
đau bụng	have got an upset stomach, have the bellyache		

5. Khám bệnh (Medical examination)

Một phụ nữ đến gặp bác sĩ để khám tim. Bà ta nói liên mồm, vì vậy bác sĩ không thể khám được. Cuối cùng, bác sĩ nói :

- Xin chị lè lưỡi ra để tôi khám .... tim.

(Theo báo *Quốc tế*)

phụ nữ	woman	đến	go, come
gặp	see, meet	bác sĩ	doctor
khám	examine	tim	heart
bà ta	she	nói	speak
liên mồm	very glibly	vì vậy	so

cuối cùng	at last		
không thể ... được		can not	
xin	please	chị	you
lè	put out	lưỡi	tongue

6. Vì sao ? (Why ?)

Sau khi khám xong, bà bệnh nhân nói với bác sĩ :

- Y học bây giờ tiến bộ nhanh thật. Hồi tôi còn trẻ, khi vào phòng bác sĩ để khám bệnh, tôi bao giờ cũng phải cởi hết quần áo và bị khám rất lâu. Còn bây giờ, tôi không phải cởi quần áo và được khám rất nhanh.

(Theo báo *Quốc tế*)

sau khi	after	bà bệnh nhân	woman- patient
khám xong	finish medical examination		
y học	medicine	bây giờ	now
tiến bộ	progress	thật	real, really
nhanh	fast	hồi	when
tôi	I	còn	still
trẻ	young	khi	when
vào	go into	khám bệnh	examine
bao giờ cũng	always	phải	must
cởi	take off	hết	all
quần áo	clothes	rất	very
lâu	long	không	do not

7. Ước gì... (I wish ...)

Một giáo sư mới cưới vợ. Ông rất mê sách. Lúc nào ông cũng ôm khư khư cuốn sách. Vợ ông tức giận nói :

- Ước gì em có thể hoá thành một cuốn sách để được anh ôm suốt ngày đêm.

- Nhưng anh chỉ đọc một đêm là xong. Mai lại đọc cuốn sách khác. - Giáo sư trả lời.

giáo sư	professor	mới	just
cưới vợ	marry	ông	he
mê	like very much	sách	book
cuốn sách	a book		
lúc nào ...cũng	anytime, everytime		
ôm	embrace, keep	khư khư hod tight	
vợ ông	his wife	tức giận angry	
nói	say	ước gì	I wish
em	I	có thể	can
hoá thành	become	để	in order to
suốt	all, whole	ngày	day
đêm	night	nhưng	but
anh	I	chỉ	only
xong	finish	mai	tomorrow
khác	other, onother		

8. Họ lấy cả hai (They take both)

Một người có vợ tâm sự với một người độc thân:

- Phụ nữ tồi tệ hơn kẻ cướp.
- Sao?
- Kẻ cướp chỉ cần tiền và tha mạng sống, còn phụ nữ thì lấy cả hai.

(Theo báo *Quốc tế*)

người	person	có vợ	married
độc thân	single	tâm sự	confide
phụ nữ	woman	tồi tệ	very bad
hơn	more ... than	kẻ cướp	robber
sao	why	chỉ	only
cần	need	tiền	money

tha	set free	mạng sống	life
lấy	take	cả hai	both

9. Không quan trọng (Not important)

Đạo diễn hướng dẫn diễn viên đóng vai chính :
- Rồi sau đó anh sẽ nhảy từ tàu xuống biển.
- Nhưng tôi không biết bơi. - Diễn viên trả lời.
- Không quan trọng vì đây là cảnh cuối cùng của bộ phim.

đạo diễn	film director	hướng dẫn	guide
diễn viên	actor	đóng	play
vai	role, part	chính	main
rồi sau đó	after that	anh	you
sẽ	will	nhảy	jump
từ	from	xuống	down, to
biển	sea	nhưng	but
không	not, don't	quan trọng	important
biết	know	bơi	swim
vì	because	đây là	this is
cảnh	sight, scenery	cuối cùng	last

10. Đừng lo (Don't worry)

A - Người ta nói thiên tài là một chứng bệnh.
B - Đừng lo. Cậu trông vẫn khoẻ mạnh lắm.

người ta	they, people	thiên tài	genius
chứng bệnh	disease, illness	cậu trông	you look
vẫn	still	khoẻ mạnh	strong, well
lắm	very		

11. Mượn báo (Borrowing a newspaper)

Hai người lái xe gặp nhau trên một chiếc cầu hẹp, không thể lách qua được. Không ai muốn lùi lại để nhường đường cho người kia. Một người lấy báo ra đọc. Anh ta hy vọng rằng người kia sẽ phải lùi xe lại. Nhưng người lái xe kia không lùi xe. Anh ta mở buồng lái, trải tấm ni lông ngồi ngay giữa cầu và gọi :

- Khi nào đọc xong, cho tôi mượn tờ báo nhé.

người lái xe	driver	gặp	meet
nhau	each other	trên	on
chiếc cầu	bridge	lách qua	worm through
không ai	nobody	muốn	want
cho	for, to	nhường đường	give up way
người kia	another person	lấy ... ra	take ... out
đọc	read	hy vọng hope	
lùi ... lại	turn back	mở	open
buồng lái	cabin	trải	spread
tấm ni lông	nylon	ngay	right, exactly
giữa	centre, middle	gọi	call
khi nào	when	đọc xong	finish reading
cho tôi mượn	lend me tờ báo	newspaper	
xe	car	hẹp	narrow

12. Tôi không đóng nữa
(I don't contribute any more)

Ở cuộc đại hội các cụ. Chủ toạ :

- Để có tiền viếng khi có cụ quy tiên, đề nghị các cụ đóng tiền xây dựng quỹ.

Một cụ khoảng 70 tuổi lên tiếng :

- Tôi không đóng nữa.

- Vì sao? - Chủ toạ hỏi.

- Vì tôi đóng ba lần nhưng chưa được hưởng. Có cụ vừa đóng đã được hưởng ngay.

(Theo báo *Khoa học và đời sống*)

cuộc đại hội	congress	cụ	very old person, you
các cụ	very old people, you		
chủ toạ	chairman	tiền	money
viếng	visit, attend as a mark of sympathy		
khi	when	quy tiên	pass away
đề nghị	please	đóng tiền	contribute money
xây dựng	build, construct	tuổi	age, year old
khoảng	about	lên tiếng	speak up
vì sao	why	vì	because
lần	time	nhưng	but
chưa	not yet	hưởng	receive, enjoy
vừa	just	ngay	at once

13. "Chó sủa thì không cắn"
" If a dog barks, it won't bite anybody"

Một thanh niên bấm chuông một ngôi nhà. Từ trong nhà, một con chó rất to sủa dữ dội. Hoảng sợ, người thanh niên lùi lại nhưng một phụ nữ đã ra khỏi nhà và nói với anh ta :

- Anh vào nhà đi, đừng sợ. Anh không biết câu ngạn ngữ "chó sủa thì không cắn" à?

- Có, tôi biết. Nhưng con chó của bà có biết câu ngạn ngữ ấy không?

thanh niên	young man	bấm chuông	press bell
ngôi nhà	a house	từ trong nhà	from house
con chó	a dog	sủa	bark
dữ dội	noisily	hoảng sợ	frightened
ra khỏi	go out of	với	to, with

vào đi	come in	biết	know
câu ngạn ngữ	saying, proverb	à?	isn't it? / do you...?
ấy	that	của bà	your
có biết ... . không?		Does ....know ...... ?	

14. Vẽ bố (Drawing father)

Billy 5 tuổi. Cậu bé rất thích vẽ. Một hôm cậu cố thử vẽ bố lên bảng. Cậu vẽ đi vẽ lại nhưng vẫn không hài lòng. Cuối cùng, cậu nói với mẹ :

- Con vẽ thêm một cái đuôi vào bức tranh để biến nó thành con khỉ.

(Theo *Truyện cười nước Anh*)

cậu bé	a boy, he	thích	like
vẽ	draw	một hôm	one day
cố thử	try	bảng	board
vẫn	still	đi ... lại ...	again and again
không	not, don't	hài lòng	satisfied
mẹ	mother	con	child, I
thêm	more	cái đuôi	tail
con khỉ	monkey	bức tranh	picture
biến ...... thành		make .... into....	

15. Tôi tưởng ông là người soát vé. I thought you were the ticket- collector

John bị mất việc. Anh lên tàu đi Luân Đôn để tìm việc làm. Anh là hành khách duy nhất trong toa tàu. Bỗng nhiên, một người nhảy vào toa tàu, chĩa súng vào anh và ra lệnh:

- Tiền hoặc tính mạng.

John sợ hãi trả lời :

- Tôi không có xu nào cả.

- Thế tại sao mày run rẩy thế? - Tên cầm súng hỏi.

- Vì tôi tưởng ông là người soát vé. Tôi không có vé.

(Theo *Truyện cười nước Anh*)

mất	lose	việc	job
lên tàu	get into train	đi	to, go
tìm	look for	hành khách	passenger
duy nhất	unique, one and undivided		
toa tàu	carriage	trong	in
bỗng nhiên	suddenly	chĩa vào	point at, direct
súng	gun	ra lệnh	order
tiền	money	tính mạng	life
hoặc	or	sợ hãi	in fright, scare
xu	penny	nào cả	any ... at all
thế	then	tại sao	why
mày	you	run rẩy thế	tremble so much
vì	because	tên cầm súng	the man with gun
tưởng	think	vé	ticket

16. Chiếm hết chỗ (Occupying all places)

Một người ăn mày hom hem, rách rưới đến cửa nhà giàu ăn xin. Người giàu mắng :

- Cút ngay. Mày trông như vừa mới từ địa ngục lên.

Người ăn mày, nghe thấy thế, vội trả lời:

- Vâng. Tôi vừa mới từ địa ngục lên.

Người giàu nói :

- Sao không ở hẳn dưới ấy?

Người ăn mày đáp :

- Tôi không thể ở dưới ấy vì các nhà giàu chiếm hết chỗ rồi.

người ăn mày	a begger	hom hem	wasted, decrepit
rách rưới	ragged	cửa	door
nhà	family	giàu	rich

ăn xin	beg	mắng	scold, reprove
trông như	look like	cút	pack oneself off
vừa mới	just	từ	from
địa ngục	hell	lên	go up
sao	why	ở	live, stay
dưới ấy	there, hell	hẳn	definitely
đáp	reply	vì	because
chiếm	occupy	hết	all
chỗ	place, space	rồi	already

17. Chỉ có một con ma (Only one ghost)

Con Diêm Vương ốm. Diêm Vương sai tướng lên trần gian đón thầy lang xuống để chữa. Khi viên tướng đi, Diêm Vương dặn :

- Ông nhớ tìm nhà thầy lang có ít ma đứng ở cửa (Vì khi thầy lang làm chết một người thì sẽ có một con ma đứng ở cửa).

Lên đến trần gian, viên tướng đi nhiều nơi nhưng vẫn không tìm thấy một thầy lang như thế. Rất may, khi viên tướng chuẩn bị ra về thì thấy một nhà thầy lang chỉ có một con ma. Mừng quá, viên tướng liền bắt thầy lang đó xuống dưới âm.

Diêm Vương rất mừng, hỏi thầy lang :

- Ông chỉ làm chết một người. Ông là một thầy lang rất giỏi. Có lẽ rất nhiều bệnh nhân đã được ông chữa khỏi phải không?

Thầy lang thưa :

- Từ khi tôi làm thầy lang đến giờ mới chỉ có một người đến chữa bệnh.

Diêm Vương	Ruler of Hell	ốm	ill
sai	order	tướng, viên tướng	general
trần, trần gian	the earth, this world		
đón	take, receive, fetch, send for		
thầy lang	a herb- doctor	xuống	go down
chữa	treat, cure	dặn	tell, say
nhớ	remember	tìm	look for

ma	ghost	ít	little
đứng	stand	nơi	place. area
làm chết	call forth the death		
tìm thấy, thấy	find, discover	chết	die, dead
như thế	like that	may	lucky
chuẩn bị	prepare	về	go back
mừng	happy	bắt	catch
liền	immediately	âm	Hell
mới	only	giỏi	good, well
có lẽ	maybe	bệnh nhân	patient
đã được chữa	were treated	thưa	answer
từ khi	since	đến giờ	up to now
mới chỉ có	only		
khỏi	recover from illness		

18. Mẹo đàn bà (Trick of a woman)

Một cặp vợ chồng nuôi được một con gà. Người chồng rất muốn làm thịt nhưng người vợ không đồng ý. Chị ấy nói khi nào có khách sẽ giết.

Một hôm, người chồng ra đứng ở ngã ba làng. Anh ta thấy một ông già. Anh vội bước ra chào và nói :

- Tôi mời ông đến nhà tôi ăn thịt gà.

Ông già rất ngạc nhiên nhưng vì anh ta mời nhiều lần nên đành đi theo anh. Về đến nhà, anh nói với vợ :

- Hôm nay nhà ta có khách, chúng ta sẽ giết gà.

Nói xong anh lấy con dao ra sân mài. Trong lúc anh đang mài dao, người vợ chạy vào nhà nói với ông già :

- Chồng tôi dở người. Anh ấy đang mài dao để giết ông đấy.

Nghe thấy thế, ông già sợ quá, chạy bán sống bán chết.

Thấy ông già bỏ đi, người chồng cầm dao đuổi theo và gọi to :

- Ông ơi! Ông ơi! ở lại ăn thịt gà.

Ông già thấy anh ta cầm dao đuổi, sợ quá, càng chạy nhanh hơn.

cặp vợ chồng	a couple	nuôi	raise, bring up
con gà	a chicken	người chồng	husband
người vợ	wife	muốn	want
làm thịt, giết	kill	đồng ý	agree
khi nào	when	khách	visitor, guest
một hôm	one day	ngã ba	T junction
anh, anh ấy	he	thấy	see
ông già	old man	vội	in a harry
bước	step	chào	greet
mời	invite	ông	you
ăn	eat	thịt gà	chicken
ngạc nhiên	surprised	đành	resign oneself to
đi theo	follow	hôm nay	today
nhà ta	our family	chúng ta	we
lấy	take	con dao	knife
ra	out	mài	grind
trong lúc	while	chạy	run
vào	into	chồng tôi	my husband
dở người	crack	nghe thấy thế	hearing that
sợ	scare, afraid	bỏ đi	leave
cầm	hold	đuổi theo	run after
gọi	call	ở lại	stay behind
chạy bán sống bán chết		run for one's life	
càng chạy nhanh hơn		run faster and faster	

19. Tôi cắt thuốc theo sách
(I prepared medicine according to the book)

Có một thầy lang rất dốt. Khi khám bệnh và cho thuốc, ông luôn luôn phải mở sách ra tra. Một hôm, một bệnh nhân bị đau bụng đến xin thuốc, thầy lang lại mở sách ra tra và kê đơn. Theo lời thầy,

khi về nhà, bệnh nhân đó sắc nhân sâm uống. Sau khi uống nhân sâm, bệnh nhân đau bụng dữ dội hơn và hôm sau thì chết. Người nhà bệnh nhân làm đơn kiện. Trước mặt quan toà, thầy lang cãi :

- Tôi cắt thuốc theo sách.

Sau đó thầy lang lấy sách, chỉ cho quan toà xem một câu ở cuối trang : "Đau bụng uống nhân sâm". Nhưng khi quan toà mở sang trang sau thì thấy hai chữ "sẽ chết".

dốt	stupid	thuốc	medicine, herb
ông, ông ấy	he	luôn luôn	always
mở	open	tra	look up, consuũt
xin	buy, ask for	đau bụng	have the bellyache
theo	according to	lời	speech, words
kê đơn	write out a presciption		
sắc	extract by simmering them, cook medicine herbs		
nhân sâm	Ginseng	uống	drink
sau khi	after	dữ dội hơn	more terrible
hôm sau	next day	người nhà	member of family
kiện	sue	trước	in front of, before
làm đơn	write a request	mặt	face
quan toà	judge	cãi	argue, defend
chỉ	show, point out	xem	look at, read
câu	sentence	cuối	end
trang	page	sang	on, into, on to
thấy	see	sau	following
hai chữ	two words	chết	die

20. May (Lucky)

Một người đàn ông rất hà tiện. Một hôm, anh ta đi chân không ra chợ. Chẳng may, anh vấp phải một hòn đá, ngón chân máu chảy ròng ròng. Nhưng anh không phàn nàn gì. Anh lẩm bẩm:

- Chà, may quá.

Một người đi qua đường, hỏi :

- Anh vấp, máu chảy ròng ròng, tại sao anh nói là "may" ?

- Tôi may mắn vì tôi không đi giày. Nếu tôi đi giày thì chắc chắn là chiếc giày bị toạc rồi.

người đàn ông	man	hà tiện	stingy, miserly
đi chân không	go barefoot	ra chợ	to market
may, may mắn	lucky	chẳng may	unlucky
vấp phải	trip over	hòn đá	a stone
ngón chân	a toe	chảy máu	bleed
ròng ròng	abundantly	phàn nàn	complain
gì	anything	lẩm bẩm	mumble
chà	oh	quá	very
đi qua	cross, pass	đường	road
tại sao	why	đi giày	wear shoes
nếu	if	chắc chắn	certainly
toạc	ripped, torn up		

21. Tôi không phải là quan toà ...
I am not a judge .....

Vào một ngày thứ bảy, trong khi bà Edwards đang ở trong thành phố thì bà trông thấy một vụ đâm ô tô.

Một tuần sau, bà được hỏi ý kiến. Và bà đồng ý làm nhân chứng về vụ tai nạn đó. Một tháng sau, trong phiên toà, khi quan toà hỏi, bà luôn luôn bắt đầu bằng những từ "Tôi nghĩ rằng", "Tôi nghĩ rằng". Quan toà tức giận nói : " Bà đến đây không phải để nói cái điều bà nghĩ. Bà đến đây để nói cái điều bà biết".

Bà Edwards phản đối : " Tôi xin lỗi. Tôi không phải là quan toà cho nên không thể nói mà không nghĩ".

(Theo *Truyện cười nước Anh*)

thứ bảy	saturday	trong khi	while
ở trong	in	thành phố	city

vụ đâm ô tô	a crash in an avenue		
một tuần sau	a week later	bà Edwards	Mrs. Edwards
bà, bà ấy	she	được hỏi ý kiến	be asked
đồng ý	agree	làm nhân chứng	be a witness
vụ tai nạn	accident	một tháng sau	a month later
phiên toà	court	bắt đầu	begin, start
nghĩ	think	rằng	that
những từ	words	bằng	with, by
tức giận	angry	bà	you
đến đây	come here	cái điều	what
biết	know	không phải	not
để nói	to speak	phản đối	object
tôi xin lỗi	I am sorry	cho nên	so
không thể	cannot	mà không nghĩ	Without thinking

22. Nó giá bao nhiêu? (How much is it?)

Vào một ngày thứ bảy, ông bà Hermann đi mua sắm nhiều thứ. Ông Hermann đi để trả tiền và khuân hàng. Họ qua nhiều cửa hiệu và bà Hermann mua rất nhiều thứ. Bà thường dừng lại và nói : " Nhìn này Joe! Cái này mới đẹp làm sao! ". Sau đó ông thường trả lời " Ừ, đẹp đấy, bà ạ. Thế nó giá bao nhiêu? ", và ông lấy tiền ra trả.

Khi họ bước ra khỏi cửa hiệu cuối cùng thì trời đã tối. Ông Hermann mệt mỏi và đang suy nghĩ đến những thứ khác, chẳng hạn một cốc nước ngon. Bỗng vợ ông nhìn lên trời và nói : " Nhìn mặt trăng đẹp chưa kìa, Joe! ".

Không dừng lại, ông Hermann đáp : " Ừ, đẹp đấy, bà ạ. Thế nó giá bao nhiêu? ".

(Theo *Truyện cười nước Anh*)

đi mua sắm	go shopping	ông bà	Mr. and Mrs.
nhiều thứ	a lot of things	trả tiền	pay
khuân hàng	carry parcels	họ	they

qua	go to	cửa hiệu	shop
nhiều	a lot, many	mua	buy
thường	often	dừng lại stop	
nhìn này	look	sau đó	then

Cái đó mới đẹp làm sao! Isn't that beautiful!

ừ, đẹp đấy, bà ạ All right, dear

trả lời	answer	lấy ... ra	take ... out

Thế nó giá bao nhiêu? How much is it?

tiền	money	trả	pay
bước ra khỏi	come out of	cuối cùng	last
trời	it	tối	dark
mệt mỏi	tired	nghĩ đến	think about
những thứ	things	khác	other
chẳng hạn	like	cốc nước ngon	a nice drink
bỗng	suddenly	nhìn lên trời	look up the sky
không dừng lại	without stopping		

Nhìn mặt trăng đẹp chưa kìa Look at that beautiful moon

23. Bắt cọp (Catching a tiger)

Có một anh chàng hay nói khoác. Một hôm, một con chim bị thương, bay qua nhà, rơi xuống. Anh ta liền bắt lấy, cắm mũi tên vào, rồi ném sang nhà cô gái bên cạnh. Cô gái thích săn bắn nên rất phục anh. Sau đó, hai người thành vợ chồng.

Năm ấy có một con cọp dữ về làng. Mọi người cử anh ta đi săn cọp. Anh ta sợ lắm nhưng đành phải ra đi.

Vào rừng, anh ta tìm một cái hang thật kín và trốn trong đó, không dám đi ra ngoài.

Vợ ở nhà chờ mãi không thấy chồng về, liền vác cung vào rừng. Gặp cọp, chị ta bắn chết ngay. Rồi chị đi tìm chồng. Tìm khắp nơi, cuối cùng thấy chồng ở trong hang. Chị kể lại chuyện bắn chết cọp, sau đó hỏi chồng vì sao ở đây. Anh ta trả lời :

- Anh chờ ở đây để bắt sống cọp. Rất tiếc, em đã bắn chết nó rồi.

hay	often	nói khoác	boast, vaunt
con chim	a bird	bị thương	wounded, injured
rơi xuống	fall down	mũi tên arrow	
bắt, bắt lấy	catch	cắm ... vào...	stick ... into
rồi	then	ném sang	throw to
bên cạnh	next	cô gái	girl
thích	like	săn bắn	hunt
nên	so	phục	admire
sau đó	after that	hai người	two persons
năm ấy	the other year	thành vợ chồng	marry each other
dữ	vicious	con cọp	a tiger
về	come	làng	village
mọi người	everyone	cử	appoint
săn	hunt	ra đi	go out
rừng	forest, jungle	tìm	look for
cái hang	cave	thật	very, real
kín	tight, dark	trốn	flee, hide
dám	dare	ra ngoài	go out
chờ	wait for	mãi	long time
thấy	see	về	go back
liền	immediately	vác	carry
cung	bow	gặp	see, meet
chị ta	she	bắn	shoot
chết	die	ngay	at once
khắp nơi	everywhere	cuối cùng	at last
kể lại	retell	chuyện	thing, work
vì sao	why	ở đây	here
bắt sống	capture alive	tiếc	sorry

MỤC LỤC

PHỤ LỤC

NOTE

The Author and his colleagues are ready to teach Vietnamese Language to foreigners in the Hanoi Capital or abroad. Please contact the Author through one of the following addresses :

1. Home Address : Prof. Dr. MAI NGOC CHU
First floor, 13 Nguyen Khac Can Street,
Hoan Kiem District, HA NOI, VIETNAM
Telephone Number : (84) (4) 8268959
Fax: (84) (4) 8240345

2. Centre for Vietnamese and Intercultural Studies.
B7 bis, Bach Khoa, Hanoi
Tel: (84) (4) 8691241, 8263735
Fax: (84) (4) 8240345

3. Faculty of Oriental Studies.
90 Nguyen Trai, Hanoi
Tel : (84) (4) 8584596.
Fax : (84) (4) 8583821

Chịu trách nhiệm xuất bản:

MAI LÝ QUẢNG

Bìa: VĂN SÁNG

In 1.000 cuốn, khổ 14,5x20,5cm. Tại xí nghiệp in Tổng hợp Hà Nội. Số XB: 721/CXB. Ngày 11-11-1996. Số in: 275. In xong và nộp lưu chiểu tháng 1-1997

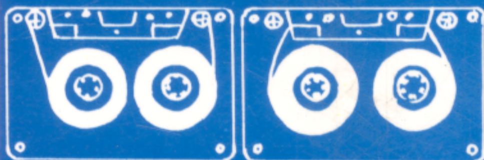


MAI NGỌC CHỪ

Studying Vietnamese Through English

HỌC TIẾNG VIỆT QUA TIẾNG ANH

- Develop the four major skills: Speaking, Listening, Reading and Writing.
- Pronunciation Guide using accurate English equivalent.
- Highly effective drills and Exercises with answers.
- The examples, model Sentences and Conversation exercises are simple and yet give an insight into the culture and life of the Vietnamese folks.



TWO CASSETTE TAPES

GIA: 40.000Đ